

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



**BÁO CÁO KHOA HỌC TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP THÀNH PHỐ**

***NHỮNG GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO KINH DOANH  
CHO CÁC DOANH NGHIỆP HÀ NỘI TRONG QUÁ TRÌNH  
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ***

**Mã số: 01X-07/04-2005-1**

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: TS. VŨ TRỌNG LÂM,  
Phó Chánh Văn phòng Thành uỷ Hà Nội**

**5778  
24/4/2006**

**HÀ NỘI - 2005**

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong nền kinh tế thị trường mang tính toàn cầu và hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp ngày càng có một vị trí to lớn trong sự nghiệp phát triển của mọi quốc gia. Sự thành bại của các doanh nghiệp góp phần tác động nhất định đến sự thành bại của nhà nước, do đó nếu doanh nghiệp gặp rủi ro sẽ đem đến các rủi ro chung cho nền kinh tế. Rủi ro là điều khó tránh khỏi nhưng lại cần phải hạn chế khắc phục. Đề tài: *"Những giải pháp giảm thiểu rủi ro kinh doanh cho các doanh nghiệp Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế"* thực sự trở nên cấp thiết cả về lý luận cũng như thực tiễn. Đề tài hy vọng sẽ góp phần nhỏ vào việc giải quyết vấn đề khó khăn đặt ra nói trên.

#### *a. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước.*

Đối với các nước TBCN rủi ro là tai họa của bản thân mỗi doanh nghiệp, việc nghiên cứu rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro chủ yếu do các doanh nghiệp tự nhận thức và tự đối phó là chủ yếu. Ở quy mô xã hội việc nghiên cứu các biện pháp phòng ngừa rủi ro do đó chưa được chú ý thỏa đáng. Chỉ từ những năm 70 của thế kỷ XX khi rủi ro đã trở thành hiện tượng phổ biến có nguy cơ hệ thống thì việc nghiên cứu mới được các chính phủ và các doanh nghiệp cùng quan tâm và đang trên đà phát triển.

Đối với Châu Âu vấn đề nghiên cứu các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh đã được đặt ra đầu tiên trong ngành hàng hải những năm 70 của thế kỷ XX tương ứng với hàng loạt hiểm họa của các doanh nghiệp vận tải biển. Điển hình là các hợp đồng bảo hiểm của hãng LLoyd's đã đưa ra một số nguyên tắc bảo hiểm và một số khái niệm về dịch vụ bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình mà ngày nay những khởi xướng đó về bảo hiểm rủi ro vẫn còn giá trị. Rất nhiều hãng bảo hiểm mới thuộc rất nhiều lĩnh vực và ngành nghề đã nở rộ trong những năm gần đây. Các công trình án

phẩm cũng được nhiều nước công bố, nhưng chủ yếu đi vào từng lĩnh vực chuyên doanh hẹp của các ngành bảo hiểm (tài chính, ngân hàng, nhân thọ, cá nhân v.v...)

Ở Việt Nam, quản lý rủi ro chỉ mới đặt ra trong khoảng hai chục năm lại đây mà hoạt động nổi bật cũng chỉ là các công ty kinh doanh bảo hiểm. Việc đưa quản lý rủi ro vào thành một chức năng trong quản lý kinh doanh của doanh nghiệp còn rất hạn chế, nếu có cũng chỉ ở mức xử lý những rủi ro đã xảy ra là chính, còn việc nghiên cứu lý luận và đề ra các giải pháp mang tính nguyên tắc hầu như chưa được xem xét. Các tư liệu (sách vở, giáo trình, chuyên khảo) còn quá ít và cũng chưa có tính hệ thống.

### ***b. Sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu.***

Từ sau Đại hội VI của Đảng, tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hà Nội đã đạt tốc độ khá cao và liên tục, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Đạt được thành tích như vậy là do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là: Thành phố đã chủ động, năng động và vận dụng sáng tạo các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước để đề ra những chủ trương sát đúng, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của thành phố trong từng giai đoạn cụ thể; do những chuyển biến trong tư duy kinh tế và sự cố gắng của mọi cấp, ngành của thành phố.

Trong tình hình hội nhập kinh tế quốc tế các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội mặc dù đã tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng, song còn phải đối mặt với những nguy cơ có thể gây ra rủi ro như pháp luật, thị trường, năng lực quản lý... làm ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hiệu quả kinh tế - xã hội của các doanh nghiệp, thậm chí nó còn có thể dẫn đến sự phá sản. Nhưng các tri thức về rủi ro và quản lý rủi ro còn là một mảng trống lớn, đặc biệt là đối với các chủ doanh nghiệp, những người trực tiếp đối đầu với các rủi ro thì lại càng hạn chế. Trong nước cho đến nay chưa có một tài liệu chuyên sâu có tính hệ thống nào về rủi ro và quản lý rủi ro dành cho các

doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Do đó việc nghiên cứu đề tài đặt ra là hết sức bức thiết cả về lý luận cũng như thực tế.

## **2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI**

- Xác định cơ sở khoa học của việc quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của giai đoạn tới (2006 - 2010).

## **3. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

Làm rõ cơ sở khoa học của khái niệm rủi ro và quản lý rủi ro của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Đánh giá thực trạng hoạt động quản lý rủi ro của các doanh nghiệp trong thời gian vừa qua, từ đó đề xuất các kiến nghị với nhà nước, với thành phố và bản thân doanh nghiệp nhằm giảm thiểu rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn tới (2006 - 2010).

## **4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

Đề tài giới hạn trong việc nghiên cứu rủi ro và vấn đề quản lý rủi ro của các doanh nghiệp Hà Nội từ sau giai đoạn đổi mới 1990 đến nay và tìm kiếm các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn tới (2006 - 2010).

## **5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Đề tài sử dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu như: duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, tư duy logic, phỏng vấn, điều tra chọn mẫu, thống kê phân tích, lý thuyết hệ thống v.v... để nghiên cứu.

## **6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ TÀI**

- Hệ thống hóa và phát triển lý luận về rủi ro trong các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

- Chứng minh rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp là vấn đề tồn tại khách quan, nhưng có thể nhận thức và tác động để làm giảm thiểu tới mức có thể.

- Nêu một số giải pháp và kiến nghị nhằm giúp giảm thiểu rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn hội nhập sắp tới (2006 - 2010).

## **7. BỐ CỤC CỦA ĐỀ TÀI**

*Tên đề tài: "Những giải pháp giảm thiểu rủi ro kinh doanh cho các doanh nghiệp Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế".*

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo đề tài được kết cấu bởi 3 phần:

**Phần 1:** Tổng quan lý luận về rủi ro của các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

**Phần 2:** Thực trạng rủi ro của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong thời gian vừa qua.

**Phần 3:** Các giải pháp chủ yếu nhằm hạn chế rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn tới (2006 - 2010).

## **Phần 1**

# **TỔNG QUAN LÝ LUẬN VỀ RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

### **1.1. RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**

Thực tế hàng ngày các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với hàng loạt những sự kiện bất lợi, đó là những nguy hiểm, bất trắc (trong tự nhiên cũng như trong mọi lĩnh vực đời sống, tinh thần, chính trị, xã hội, lao động và sản xuất kinh doanh...) nằm ngoài sự mong đợi: bão, lụt, lốc xoáy, động đất, bạo lực chính trị, đình công, khủng hoảng, lạm phát, sụt giá, phá sản v.v... đó là những sự kiện mà con người luôn cảm thấy lo sợ, bởi nếu xảy ra nó sẽ gây ra thiệt hại không chỉ về vật chất mà còn về sức khỏe, tinh thần, tính mạng con người. Vì vậy, vấn đề đặt ra những nguy hiểm, bất trắc đó là gì? phải chăng đó là những nguy hiểm, bất trắc không thể nhận thức và không thể kiểm soát được? Theo nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thì những nguy hiểm, bất trắc đó là rủi ro. Thực tế cho thấy rủi ro cho các doanh nghiệp là một bộ phận của rủi ro trong kinh doanh nói chung, do vậy nghiên cứu về bản chất của rủi ro trong doanh nghiệp cho phép hiểu được những tính chất chung của rủi ro trong kinh doanh. Bản chất rủi ro được phản ánh qua những thuộc tính bên trong, nội hàm, ngoại diên, các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng xuất hiện, quan hệ nhân quả của rủi ro cho doanh nghiệp và được cụ thể hóa bằng một số nội dung cơ bản sau:

#### **1.1.1. Khái niệm về rủi ro**

Rủi ro thường là sự kiện không may mắn, hết sức đa dạng, phức tạp luôn gắn liền với môi trường hoạt động của con người, đây là một khái niệm có không ít cách hiểu không giống nhau.

- Frank Knight, học giả Mỹ cho rằng: "Rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được" [19].

- Allan Willet cho rủi ro là sự bất trắc cụ thể liên quan đến việc xuất hiện một biến cố không mong đợi [1].

- Irving pfeffer cho: Rủi ro là một tổ hợp những sự ngẫu nhiên có thể đo lường được bằng xác suất [18].

- Marilu Hart McCorty quan niệm: Rủi ro là một tình trạng trong đó các biến cố xảy ra trong tương lai có thể xác định được [21].

- Theo Tổ chức tiêu chuẩn hóa thế giới (ISO) thì rủi ro là sự kết hợp giữa xác suất xảy ra một sự kiện và những hậu quả tiêu cực của sự kiện đó.

- Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: Rủi ro là hậu quả gây thiệt hại ít nhiều có thể dự đoán được của một hành vi mà việc thực hiện không chỉ phụ thuộc vào ý chí của các bên đương sự [25].

- Theo Từ điển Microsoft Encarta "Rủi ro là khả năng điều gì đó xấu xảy ra: sự nguy hiểm xảy ra thiệt hại, chấn thương, hoặc thua lỗ".

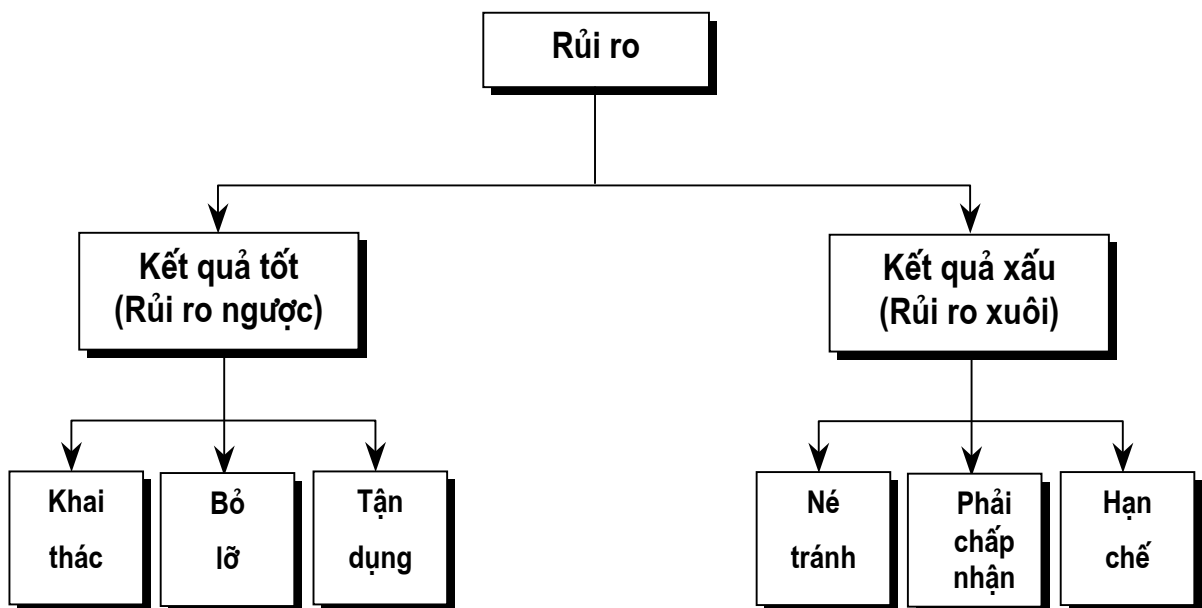
- Có tác giả cho: Rủi ro là sự biến động tiềm ẩn ở những kết quả [16].

- Có người lại cho: Rủi ro là sự bất trắc gây ra mất mát thiệt hại [26].

- Cũng có tác giả cho rủi ro là khái niệm thu hẹp của may rủi, còn may rủi là sự thay đổi bất thường trong tương lai, trong hiện tại hoặc trong quá khứ [27].

Rủi ro có thể đem lại may mắn, hiệu quả, thuận lợi (kết quả tốt, còn gọi là rủi ro ngược) cho doanh nghiệp; nhưng cũng có thể đem lại tai họa, thiệt hại, khó khăn (kết quả xấu, còn gọi là rủi ro xuôi) cho doanh nghiệp.

### Sơ đồ 1: Kết quả của rủi ro



Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chỉ hạn chế việc nghiên cứu rủi ro ở các kết quả xấu và tìm kiếm các giải pháp để giảm thiểu chúng.

Rủi ro có hai đặc trưng cơ bản: 1) Sự thay đổi và 2) Kết quả của sự thay đổi là không lường trước (nó không chắc chắn sẽ xảy ra như thế nào).

Trong một hoạt động nào đó có xuất hiện sự rủi ro thì chủ thể tiến hành các hoạt động này phải chấp nhận một *sự bất định* trong cách suy nghĩ của mình. Sự bất định chính là cách suy nghĩ logic khi sự việc có rủi ro, nó trái ngược với cách tư duy tất yếu và chủ quan (theo mong muốn) mà con người thường sử dụng. Sự bất định trong tư duy đặt ra cho con người nhiều kết quả có thể xảy ra trong quá trình hoạt động với các xác suất xuất hiện khác nhau. Sự bất định là quan điểm xem xét sự vật và hiện tượng khi kết quả diễn ra không chắc chắn, còn rủi ro chính là kết quả sự biến đổi của sự vật và hiện tượng khi kết cục diễn ra không chắc chắn.

Đến đây, chúng tôi xin đề xuất khái niệm rủi ro mà phạm vi nghiên cứu của đề tài sẽ sử dụng:

*Rủi ro (Risk) là các trạng thái bất thường gây ra sự tổn thất cho người bị rủi ro và những người có liên quan.*

*Tổn thất (Loss)* theo cách hiểu thông thường là sự thiệt hại, mất mát, chịu ảnh hưởng bất lợi về vật chất, tinh thần, cơ hội hoặc các mối quan hệ do rủi ro đem lại. Tổn thất được đo bằng giá trị bị rủi ro (VAR) đó là thiệt hại tối đa của rủi ro trong một khoảng thời gian nhất định với xác suất nhất định. Rủi ro và tổn thất có mối quan hệ chặt chẽ đến một trạng thái bất lợi và không may mắn. Trạng thái này được phản ánh thông qua hai mặt; *thứ nhất*: rủi ro phản ánh về mặt chất của trạng thái bao gồm nguyên nhân, tính chất nguy hiểm; *thứ hai*: là tổn thất, phản ánh về mặt lượng của trạng thái, nghĩa là phản ánh mức độ những thiệt hại, mất mát về vật chất và tinh thần có nguyên nhân từ rủi ro gây ra. Bởi vậy, khi nghiên cứu về rủi ro đồng thời phải nghiên cứu về tổn thất, qua việc nghiên cứu về tổn thất sẽ thấy được sự nguy hiểm, tác hại, mức độ nghiêm trọng của rủi ro đối với con người và cuộc sống của họ. Ngược lại,



nguyên cứu về tổn thất đồng thời phải nghiên cứu về rủi ro để biết được nguyên nhân nào gây ra tổn thất.

Các tình huống rủi ro đặc trưng bởi tính bất định. Nguyên nhân phổ biến của sự bất định là tình trạng lạm phát, sự tiến bộ công nghệ, sự thay đổi năng suất và giá cả thị trường, môi trường chính trị, xã hội và kinh doanh. Hơn nữa xác suất xảy ra các sự kiện đó thường được xác định một cách chủ quan hoặc không thể xác định được càng làm tăng tính bất định của rủi ro.

### **1.1.2. Nhận thức về rủi ro**

Khi phải đối mặt với nhiều loại rủi ro như vậy trong quá trình kinh doanh, doanh nghiệp nên nhận thức các vấn đề đó ra sao? Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp của các nền kinh tế phát triển người ta đã rút ra một số nhận thức cơ bản giúp doanh nghiệp chuẩn bị đương đầu với rủi ro như sau:

**1.1.2.1. Rủi ro là thách thức chứ không phải là vật cản:** chấp nhận rủi ro có thể là cách tốt để khám phá năng lực bản thân. Doanh nghiệp nhờ chấp nhận rủi ro có thể tự kiểm soát tương lai của mình vững chắc hơn. Nếu doanh nghiệp không sẵn sàng chấp nhận rủi ro thì doanh nghiệp sẽ khó tự thể hiện mình.

**1.1.2.2. Tinh thần doanh nghiệp đòi hỏi văn hóa chấp nhận rủi ro:** kinh nghiệm hứng chịu rủi ro trong quan hệ cá nhân với gia đình và bạn bè sẽ giúp doanh nghiệp có kinh nghiệm phán xét những gì là bất lợi hay mạo hiểm không cần thiết và tránh các mạo hiểm có khả năng tạo ít thành quả. Ở đây, “văn hóa chấp nhận rủi ro” không có nghĩa là biến doanh nhân trở thành các con bạc. Các con bạc thường luôn hy vọng thu lợi lớn mà không phải bỏ nhiều công sức. Khi thất bại thì con bạc thường đổ lỗi cho vận đen hoặc các lý do nằm ngoài tầm kiểm soát của họ mà không muốn tự nhận trách nhiệm. Còn doanh nhân thì khác con bạc ở chỗ doanh nhân biết đánh giá một cách hệ thống và tỷ mỉ xác suất thành công của doanh nghiệp và mức độ tác động của các nỗ lực cá nhân đến thành quả cuối cùng. Chủ doanh nghiệp là người phải dám nhận trách nhiệm cá nhân trước các quyết định của mình bất kể quyết định đó mang lại kết quả tốt hay xấu. Hơn nữa “văn hóa chấp nhận rủi ro” không coi những người làm ăn phi pháp hay đầu cơ là các doanh nhân. Đạo đức và sự trung thực là hai đức tính cơ bản của doanh nhân, còn và doanh nhân kinh doanh là người để tạo ra giá trị và lợi ích cho xã hội.

**1.1.2.3. Rủi ro phải được coi như một bộ phận tự nhiên và không thể tách rời của các hoạt động kinh doanh:** an toàn không phải là tình trạng hoàn toàn yên tâm mà đó là rủi ro được giảm bớt đến mức chấp nhận được.

**1.1.3. Phân loại rủi ro:** Để xử lý rủi ro có hiệu quả, các chủ thể kinh doanh khi có rủi ro xuất hiện, phải biết cách phân loại chính xác để có cách xử lý thích đáng. Việc phân loại rủi ro có nhiều phương thức khác nhau tùy thuộc quan điểm, tầm nhìn và khả năng cho phép của chủ doanh nghiệp.

**1.1.3.1. Theo nguyên nhân gây ra tác động, rủi ro được chia thành hai loại:** *rủi ro nội tại (rủi ro chủ quan Internal risk) và rủi ro môi trường (rủi ro khách quan, external risk)*. Rủi ro nội tại là rủi ro mà tác nhân gây ra sự bất định của các kết quả thay đổi ở chính ngay bản thân đối tượng (bao gồm các phân hệ, phân tử tạo nên đối tượng trong quá trình thay đổi); còn các rủi ro môi trường là các rủi ro mà tác nhân gây ra sự bất định của các kết quả thay đổi đối tượng là do các phân tử, các phân hệ nằm ngoài đối tượng có quan hệ với đối tượng xuất hiện trong quá trình diễn ra sự thay đổi của đối tượng; Rủi ro nội tại và rủi ro môi trường luôn có mối quan hệ tác động qua lại mang tính tương hỗ; cái này là tiền đề, là động lực cho cái kia và ngược lại.

**1.1.3.2. Theo kết quả thu nhận được của sự thay đổi, rủi ro được phân thành hai loại:** *Rủi ro thuần túy (pure risk) và rủi ro suy đoán (speculation risk, rủi ro suy tính, rủi ro mang tính đầu cơ)*. Rủi ro thuần túy là rủi ro chỉ đem lại kết quả xấu. Khi rủi ro thuần túy xảy ra thì chủ thể nhận kết quả rủi ro phải chịu mất mát, tổn thất, thiệt hại; còn khi nó không xảy ra thì chủ thể có liên quan cũng không thu được lợi ích gì. Rủi ro suy đoán lại là rủi ro do chủ thể chấp nhận rủi ro chủ động tạo ra (như một quyết định đầu tư mới, một dự án cải tổ lớn v.v) mà kết quả có thể rất tốt (với xác suất a%), nhưng cũng có thể là một kết quả xấu (với xác suất b%, trong đó  $a + b \approx 1$ ).

**1.1.3.3. Theo cách xử lý, rủi ro được chia thành hai loại:** *Rủi ro tập trung (concentrated risk) và rủi ro phân tán (scatter risk)*. Rủi ro tập trung là rủi ro mà mọi nguyên nhân gây ra cũng như mọi kết quả thu nhận được đều quy về một mối; còn rủi ro phân tán là rủi ro xảy ra theo chiều hướng ngược lại, các

nguyên nhân gây ra rủi ro được phân tách nhỏ ra và các kết quả nhận được cũng được trải rộng ra.

**1.1.3.4. Theo tác động dẫn xuất, rủi ro được chia thành hai loại:** *Rủi ro trực tiếp* là rủi ro do chính nguyên nhân gây ra tác động và *rủi ro gián tiếp* là rủi ro do hậu quả của rủi ro trực tiếp tạo ra. Ví dụ do chiến tranh vùng vịnh và tác động thiên tai kéo tới rủi ro giá dầu tăng cao.

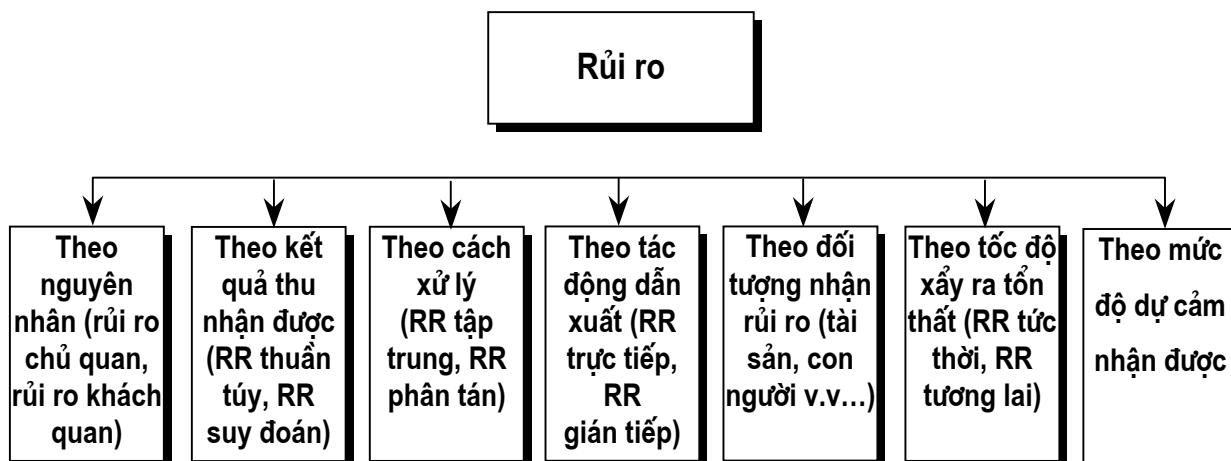
**1.1.3.5. Phân loại theo đối tượng nhận rủi ro:** doanh nghiệp có thể có rủi ro về:

- Tài sản
- Con người
- Thông tin
- Trách nhiệm pháp lý, v.v...

**1.1.3.6. Phân theo tốc độ xảy ra tổn thất:** Rủi ro có thể chia thành 2 loại, *rủi ro tức thời* là rủi ro xảy ra ngay trong hiện tại và tương lai gần của chủ thể, và *rủi ro tương lai* là rủi ro xảy ra sau một vài chu kỳ hoạt động kinh doanh.

**1.1.3.7. Phân theo mức độ cảm nhận được, rủi ro được chia thành hai loại:** *Rủi ro có khả năng dự đoán* là rủi ro mà chủ thể có thể ước lượng, tính toán được sẽ xảy đến với xác suất nhất định và *rủi ro không dự đoán được* là rủi ro hoàn toàn bất ngờ mà chủ thể không thể nào đón nhận trước được (ví dụ: thiên tai, thay đổi cơ chế, thay đổi chính trị).

## Sơ đồ 2: Phân loại rủi ro



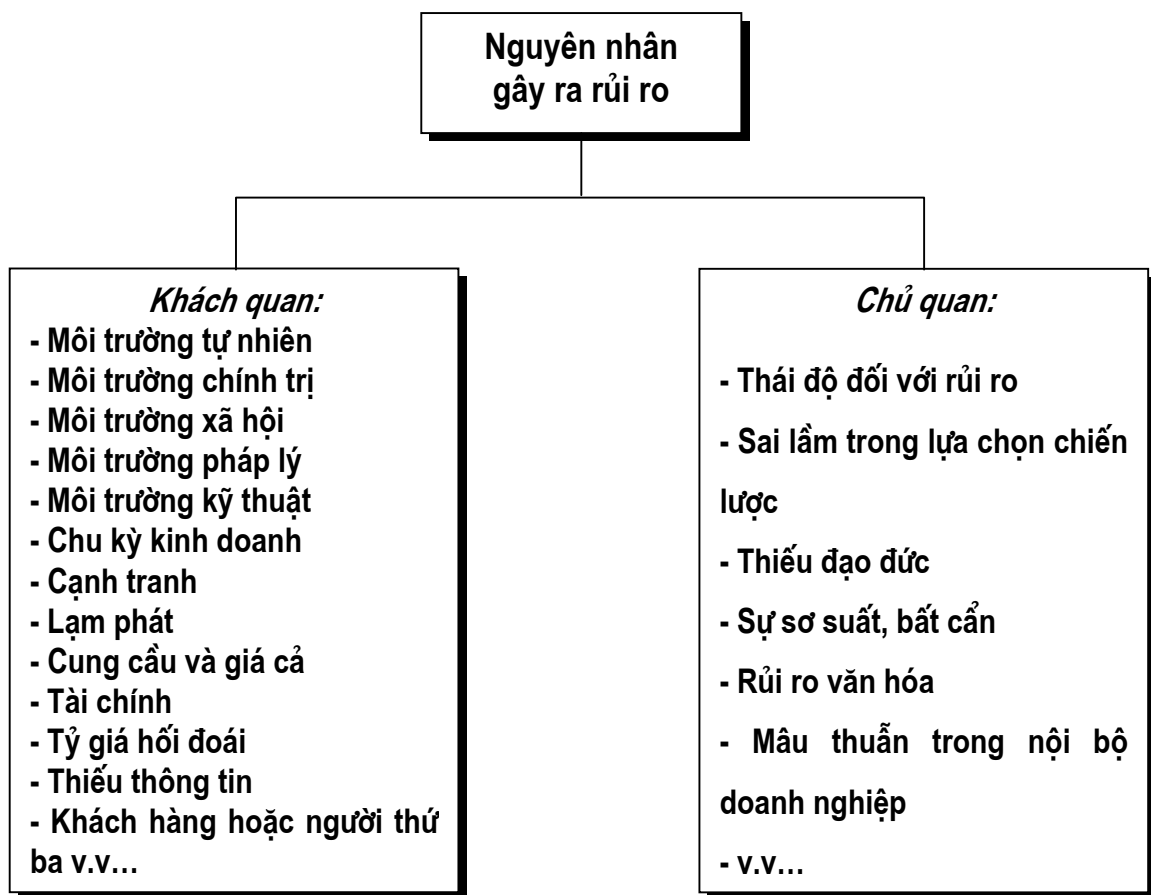
### 1.1.4. Các nguyên nhân gây ra rủi ro trong kinh doanh

Qua nghiên cứu và phân tích quá trình kinh doanh của các doanh nghiệp cho thấy các nhân tố ảnh hưởng và nguyên nhân gây ra rủi ro, tổn thất có thể được chia thành hai nhóm như sau:

#### 1.1.4.1. Nguyên nhân khách quan

Nguyên nhân khách quan gây ra rủi ro, tổn thất cho doanh nghiệp là những nhân tố thuộc môi trường tự nhiên, chính trị, kỹ thuật, xã hội, đặc biệt là những nhân tố thuộc môi trường kinh tế tác động và nằm ngoài sự kiểm soát của tổ chức.

Sơ đồ 3: Nguyên nhân gây ra rủi ro



- *Môi trường tự nhiên.*

Hoạt động kinh doanh không thể tách rời môi trường tự nhiên bởi môi trường tự nhiên vừa là tiền đề cho sự phát triển kinh tế nhưng đôi khi môi trường tự nhiên lại là nhân tố tác động làm gia tăng nguy cơ rủi ro trong kinh doanh thông qua những hiện tượng tự nhiên bất lợi như bão lụt, động đất, núi lửa...

*- Môi trường chính trị.*

Môi trường chính trị bất định là nguyên nhân gây ra nhiều rủi ro không lường trước và thường là rất khó phòng tránh bởi nó thường là những rủi ro bất khả kháng. Hậu quả của những loại rủi ro này thường là nghiêm trọng bởi rủi ro chính trị là nguyên nhân của nhiều nguyên nhân rủi ro khác và kéo theo hàng loạt các rủi ro khác.

*- Môi trường xã hội.*

Trong kinh doanh ngày nay không thể không đề cập đến môi trường xã hội, nếu kinh doanh mà thiếu tri thức về xã hội thường gặp nhiều bất trắc và rủi ro. Sự khác biệt về tôn giáo, văn hóa, phạm trù đạo đức, tập quán luôn làm gia tăng tính bất định trong quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp với khách hàng.

*- Môi trường pháp lý.*

Sự thay đổi thất thường, thường xuyên theo hướng bất lợi của các quy phạm, quy định của văn bản pháp lý hoặc có sự chồng chéo giữa các văn bản pháp luật là nguyên nhân làm tăng tính bất định, rủi ro trong kinh doanh, làm suy giảm niềm tin của các doanh nghiệp.

*- Môi trường kỹ thuật.*

Xét trên phương diện nào đó, phát triển của khoa học kỹ thuật góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế xã hội nhưng cũng tạo ra những loại rủi ro mới trong cuộc sống cũng như trong kinh doanh. Trong kinh doanh, đôi khi khoa học kỹ thuật mới ra đời và nhanh chóng được áp dụng sẽ là nguy cơ rủi ro trong đầu tư cho nhiều doanh nghiệp đang áp dụng kỹ thuật cũ, làm cho sản phẩm làm ra nhanh chóng bị loại bỏ.

*- Chu kỳ kinh doanh.*

Kinh doanh thường phát triển kinh tế theo chu kỳ. Một trong những biểu hiện của chu kỳ kinh doanh là khủng hoảng kinh tế là nguyên nhân làm gia tăng nguy cơ rủi ro cho doanh nghiệp. Nhận thức được chu kỳ kinh doanh là

điều cần thiết đối với các doanh nghiệp nhằm điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp qua đó hạn chế được rủi ro trong kinh doanh.

- *Cạnh tranh.*

Cạnh tranh là những thủ pháp về kinh tế, chính trị, kỹ thuật... để giành giật thị trường và không tránh khỏi phải sử dụng những biện pháp quyết liệt thậm chí có khi còn thiếu lành mạnh: "Cá lớn nuốt cá bé" dẫn đến tiêu diệt lẫn nhau. Từ đó cho thấy cạnh tranh luôn tiềm ẩn những rủi ro cho mọi doanh nghiệp.

- *Lạm phát.*

Lạm phát ngoài tầm kiểm soát của Nhà nước sẽ ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh, làm tăng mức độ rủi ro trong kinh doanh.

- *Cung cầu và giá cả hàng hóa.*

Sự biến đổi thất thường của giá cả hàng hóa dựa trên mối quan hệ tác động qua lại giữa cung và cầu trên thị trường là một trong những nguyên nhân cơ bản gây ra nhiều rủi ro cho các doanh nghiệp trong kinh doanh và cũng là một nguyên nhân rất khó chống đỡ cho các doanh nghiệp (tăng giá điện, tăng giá xăng dầu v.v...).

- *Tài chính.*

Biến động bất lợi của nguồn tài chính làm gia tăng mối hiểm họa của môi trường kinh doanh, giảm sút đầu tư, giảm sút tăng trưởng kinh tế, gây biến động tiền tệ vượt qua mức kiểm soát của Nhà nước.

- *Tỷ giá hối đoái.*

Tỷ giá hối đoái là sự thể hiện một đơn vị tiền tệ này đổi được bao nhiêu đơn vị tiền tệ khác. Sự biến động của tỷ giá hối đoái cũng ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

- *Thiếu thông tin về kinh tế - xã hội.*

Không tiếp cận được nguồn thông tin hoặc thu nhận thông tin sai lệch sẽ dẫn đến những sai lầm trong công tác xây dựng chiến lược, đầu tư, lựa chọn thị trường, ngành hàng, vay vốn và đưa ra những quyết định kinh doanh...

*- Khách hàng hoặc người thứ ba gây ra.*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cá nhân và doanh nghiệp thường phải quan hệ với rất nhiều người và nhiều tổ chức khác nhau. Chính từ mối quan hệ này đã phát sinh các nhân tố có thể gây ra rủi ro, tổn thất cho cá nhân hoặc doanh nghiệp. Đây là những nguyên nhân rủi ro, tổn thất từ hành vi của đối tác trong kinh doanh hoặc của người thứ ba gây ra (như tham nhũng, quan liêu, khủng bố, cướp biển, v.v...) v.v...

#### **1.1.4.2. Các nguyên nhân chủ quan.**

*- Thái độ của doanh nghiệp với rủi ro.*

Thái độ của doanh nghiệp đối với rủi ro cũng có thể là một nhân tố quan trọng làm tăng hoặc giảm rủi ro trong kinh doanh. Nếu như doanh nghiệp chủ quan, xem thường, không quan tâm, mất cảnh giác... thì rủi ro sẽ xảy ra thường xuyên hơn và hậu quả cũng nặng nề hơn. Ngược lại, nếu như doanh nghiệp luôn quan tâm, cảnh giác thì rủi ro sẽ ít xảy ra hơn. Khi lo sợ và quan tâm đến rủi ro thì doanh nghiệp sẽ nghiên cứu và có biện pháp phòng chống tốt hơn, từ đó có thể hạn chế rủi ro xảy ra.

*- Sai lầm trong lựa chọn chiến lược kinh doanh, chính sách và cơ chế hoạt động của doanh nghiệp.*

Những sai lầm của cá nhân, doanh nghiệp về việc lựa chọn chiến lược kinh doanh thường gây ra những hậu quả nặng nề, kéo dài. Những sai lầm trong việc lựa chọn chính sách, mô hình, cơ chế quản lý của doanh nghiệp thường dẫn đến việc kinh doanh không hiệu quả do chi phí tăng, quản lý không hợp lý v.v... Những sai lầm trong lựa chọn phương thức, phương án, mặt hàng, thị trường, đối tác... kinh doanh cũng dẫn đến thất bại trong kinh doanh.

*- Sự yếu kém về năng lực quản lý và trình độ chuyên môn nghiệp vụ tay nghề của người lao động.*

Trình độ, năng lực quản lý của các nhà quản trị chưa tương xứng với trách nhiệm được phân công, với quy mô của tổ chức; trình độ, năng lực chuyên môn của các chuyên viên, đội ngũ hành chính... chưa đáp ứng được

yêu cầu; trình độ tay nghề của công nhân không đảm bảo cho sản xuất cũng luôn là những nguyên nhân gây ra rủi ro và sự thất bại của các doanh nghiệp.

- *Thiếu đạo đức kinh doanh.*

Tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp... của mọi thành viên trong tổ chức không theo chuẩn mực chung luôn cũng đe dọa đến mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thiếu tinh thần trách nhiệm thường không hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, gây trở ngại đến công việc chung, làm mất uy tín cho doanh nghiệp. Không có đạo đức dẫn đến biển thủ, lừa đảo, chiếm dụng, vi phạm cam kết trong hợp đồng kinh doanh.

- *Sự sơ suất, bất cẩn của con người trong doanh nghiệp* do sự thiếu tập trung của các thành viên trong doanh nghiệp, hoặc sự căng thẳng thường xuyên quá mức của các thành viên cũng dẫn đến những hành vi sai lầm trong các quyết định quan trọng của doanh nghiệp và là nguyên nhân dẫn đến rủi ro và thất bại trong kinh doanh, chẳng hạn tai nạn lao động, cháy nổ hay do thiếu chú ý xử lý vấn đề môi trường dẫn tới sự phản đối của dân chúng, sự trừng phạt của luật pháp v.v...

- *Rủi ro về văn hóa:* Sự khác nhau về văn hóa cũng làm tăng cơ hội hiểu lầm đáng tiếc có thể dẫn doanh nghiệp đến chỗ bị mất thị phần tại các thị trường mục tiêu. Rủi ro về văn hóa thường do:

- Không am hiểu về phong tục, tập quán địa phương, quốc gia
- Không am hiểu về lối sống, cách sống và ngôn ngữ sử dụng
- Khai thác hình ảnh quảng cáo để kích thích sự quan tâm của người tiêu dùng nhưng lại thể hiện quá mức gây tác dụng phản cảm.

Sự nghiên cứu cẩn thận về thị trường và quốc gia tạo nên sự chia sẻ về văn hóa với nhân viên và với cộng đồng địa phương nơi doanh nghiệp định hoạt động sẽ hạn chế những rủi ro văn hóa này. Sự nghiên cứu về phương diện thực hành quản lý tại Mỹ, Nhật Bản, các quốc gia phương Tây và châu Á có thể giúp cho chúng ta hiểu được phần nào về cách quản lý để giảm thiểu rủi ro.



- Các mâu thuẫn trong nội bộ doanh nghiệp, đây cũng là một loại nguyên nhân hết sức quan trọng gây ra các rủi ro cả thuần túy lẫn suy đoán trong mỗi doanh nghiệp:

- Động cơ làm việc của người lao động.
- Cách tổ chức đời sống trong doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp.
- Lỗi lầm của người lao động.
- Mối quan hệ, bầu không khí doanh nghiệp.
- Sức khỏe và tật bệnh của người lao động.
- Bản thân giám đốc doanh nghiệp (trình độ, nhân cách, kinh nghiệm, sự học hỏi, mối quan hệ với gia đình và xã hội, sức khỏe, tri thức, tài sản được thừa kế, các mối quan hệ huyết thống v.v.).

## **1.2. CÁCH NHẬN BIẾT VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO RỦI RO TRONG KINH DOANH.**

**1.2.1. Cách nhận biết rủi ro trong kinh doanh:** Như đã đề cập ở trên, hậu quả của rủi ro trong kinh doanh được biểu hiện tập trung ở các tổn thất mà doanh nghiệp phải đón nhận trong quá khứ, hiện tại và tương lai chi phối trực tiếp đến kết quả cuối cùng của doanh nghiệp sau mỗi chu kỳ hoạt động. Do đó, để nhận biết rủi ro, cách tốt nhất là đo lường chính xác kết quả hoạt động của doanh nghiệp qua quá trình tồn tại và phát triển.

Kết quả (tốt) mà doanh nghiệp thu được chính là các đầu ra mà doanh nghiệp mong muốn, các đầu ra này lệ thuộc vào hàng loạt yếu tố đầu vào và môi trường.

Nếu ký hiệu:

-  $R = (R_1, R_2, \dots, R_m)$  là các đầu ra có lợi mà doanh nghiệp mong đợi (lợi nhuận, sức cạnh tranh lớn, uy tín của thương hiệu, công nghệ được đổi mới, đời sống của người lao động được nâng cao v.v...).

-  $V = (V_1, V_2, \dots, V_n)$  là các đầu vào của doanh nghiệp.

-  $C =$  Cơ chế tổ chức, vận hành doanh nghiệp.

-  $M =$  Các yếu tố môi trường của doanh nghiệp: (1) Cơ chế quản lý vĩ mô, 2) Môi trường kinh doanh quốc tế, 3) Tác động của thiên nhiên, 4) Tác động của đối thủ cạnh tranh, 5) Tác động của bạn hàng, 6) Sự chi phối của

khách hàng, 7) Nguy cơ tác hại của khoa học công nghệ, 8) Rủi ro không mong đợi).

Ta sẽ thu được kết quả:

$$R = f(V, C, R) \quad (1.1)$$

Dạng hàm quen thuộc và được sử dụng có hiệu quả nhất là hàm sản xuất Cobb - Douglass [28].

$$R = a \prod_{j=1}^n K_j^{\alpha_j} \quad (1.2)$$

$$\text{Với: } \begin{cases} a \geq 0 \\ \alpha_j \geq 0 \\ \sum_{j=1}^n \alpha_j \approx 1 \end{cases} \quad (1.3)$$

Căn cứ vào giá trị thu được của các hệ số  $\alpha_j$  người ta có thể nhận biết được rủi ro do các nhân tố gây ra để có cách khắc phục, hạn chế.

### **1.2.2. Các phương pháp dự báo rủi ro trong kinh doanh.**

#### **1.2.2.1. Các phương pháp định lượng.**

##### **a. Phương pháp thống kê xác suất.**

Là phương pháp dựa vào những thống kê về sự cố đã xảy ra trong một khoảng thời gian quan sát hoặc dựa theo số lần các sự kiện xảy ra trong quá khứ gần. Trên cơ sở tần số của rủi ro được xác định, người ta có thể tính được xác suất rủi ro với mức độ tin cậy nhất định. Quan sát sự cố này trong khoảng thời gian càng dài hoặc mẫu quan sát càng lớn là cơ sở tốt cho việc xác định xác suất rủi ro với độ tin cậy cao (phương pháp hồi quy dự báo, các số trung bình, trung vị, kỳ vọng, phương sai, mod, các quy luật phân phối xác suất của các đại lượng ngẫu nhiên, các hệ số ý nghĩa v.v...).

**b. Các mô hình dự báo đa nhân tố:** Các hàm tương quan bội, các hàm Cobb - Douglass v.v...

### **1.2.2.2. Các phương pháp định tính.**

#### **a. Phương pháp phân tích.**

Là phương pháp dự đoán rủi ro dựa trên cơ sở tổng hợp một loạt các ngẫu nhiên từ đó suy ra cái tất nhiên, từ một loạt vấn đề về hình thức suy ra nội dung cũng như bản chất.

#### **b. Phương pháp xếp hạng mức độ ảnh hưởng tới rủi ro.**

Là phương pháp kết hợp so sánh liên hoàn giữa các nhân tố tác động tới rủi ro trong kinh doanh. Sự so sánh đó được thể hiện bằng các ma trận cho điểm theo một nguyên tắc nhất định dựa trên ma trận đối xứng.

#### **c. Phương pháp chuyên gia.**

Là phương pháp dựa trên nghiên cứu của chuyên gia trong các lĩnh vực bảo hiểm, quản trị rủi ro, quản trị kinh doanh... đánh giá nguy cơ rủi ro bằng cách cho điểm.

## **1.3. RỦI RO KINH DOANH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

### **1.3.1. Tính tất yếu khách quan của quản lý rủi ro trong điều kiện hội nhập**

Quản lý rủi ro đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp, và những nhà quản lý.

Quản lý rủi ro trong kinh doanh là một công việc khó khăn và trở nên khó khăn hơn nhiều trong vài ba thập kỷ gần đây do những biến động to lớn của thị trường và nền kinh tế thế giới. Cho dù một doanh nghiệp nào đó được trang bị công nghệ sản xuất hiện đại, chi phí lao động thấp, đội ngũ cán bộ quản lý năng động... cũng chưa đủ, mà doanh nghiệp đó còn phải đối mặt với những bất trắc, nguy hiểm (trong tự nhiên cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh) nằm ngoài sự mong đợi... Những sự cố đó có thể làm cho doanh nghiệp đi đến phá sản bất kỳ lúc nào. Vì vậy vấn đề đặt ra là phải tìm cách ngăn ngừa và hạn chế các rủi ro đó.

Trên thực tế cho thấy, hiện nay quản lý rủi ro trong các doanh nghiệp phần lớn vẫn còn mang tính bị động thường lấy mục tiêu phòng ngừa làm nền tảng

và cứu cánh cho các hoạt động... chứ chưa phải là chủ động kiểm soát và quản lý rủi ro có thể xảy ra một cách có hiệu quả.

Chính vì thế, quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh không chỉ đơn thuần vì mục đích phòng ngừa, càng không thể triệt tiêu rủi ro mà là sự chủ động kiểm soát có hiệu quả rủi ro vì mấy lý do sau:

### ***1.3.1.1. Nền kinh tế đang trong quá trình toàn cầu hóa và biến đổi sâu sắc***

Trong những năm gần đây môi trường kinh tế đã có những biến đổi quan trọng. Với việc ngày càng gia tăng hiện tượng quốc tế hóa các luồng giao lưu, trao đổi và sự hội nhập kinh tế quốc tế. Xu thế mở cửa nền kinh tế đang làm gia tăng cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia thông qua các chính sách (đặc biệt là công cụ thuế), và cuộc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thông qua yếu tố chi phí. Cái gọi là cuộc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp hiện nay không phải chỉ bao gồm các doanh nghiệp của một quốc gia tham gia mà trở thành cuộc cạnh tranh với tất cả doanh nghiệp của nhiều quốc gia khác, bởi lẽ rất nhiều lĩnh vực của nền KTQD vẫn còn thực hiện chính sách bảo hộ (ví dụ lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là các dịch vụ “phi thương mại”) và quá trình mở cửa nền kinh tế cũng chỉ giới hạn ở phạm vi khu vực mà ở đó các nước có mức chi phí xã hội gần tương tự nhau (khu vực châu Âu). Tuy nhiên một điều dễ nhận thấy là sự lưu chuyển tự do của tiền vốn, hàng hóa và dịch vụ đang tạo ra sức ép cạnh tranh ngày càng lớn đối với các doanh nghiệp “quốc tế hóa”. Cuộc cạnh tranh giữa các nước thông qua các chính sách kinh tế - xã hội đang ngày càng trở nên quyết liệt, đặc biệt là giữa các nước có điều kiện tương đối giống nhau. Thực trạng bối cảnh kinh tế thế giới trở thành một cơ may và rủi ro đối với các doanh nghiệp. Trên thực tế, sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các nền kinh tế đã hạn chế rất nhiều khả năng tự chủ của các quốc gia trong việc quyết định các chính sách của mình, các doanh nghiệp cũng sẽ khó khăn hơn trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh của mình.

Quá trình hội nhập của các nền kinh tế cũng làm cho hệ quả tác động của các cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế lan truyền nhanh hơn trên phạm vi

toàn thế giới, trong bối cảnh đó mỗi quốc gia đều phải tính đến tình hình kinh tế quốc tế trong quá trình hoạch định, ban hành chính sách và dự đoán trước phản ứng của các nước khác và các tổ chức quốc tế đối với các chính sách đó. Hơn nữa cùng với sự xuất hiện và tăng cường vai trò của các tác nhân siêu quốc gia (các tập đoàn quốc gia, các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế...) đã trở thành một rào cản đối với các doanh nghiệp nhỏ, thu hẹp phạm vi tự chủ của các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh của mình.

Ngoài những biến đổi do xu thế toàn cầu hóa tạo ra, môi trường kinh tế để xây dựng và thực hiện các chính sách cũng có nhiều biến đổi sâu sắc. Những ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất trong thập niên qua tại các nước phát triển chủ yếu tập trung vào khu vực dịch vụ. Sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế của các nước thuộc OECD, với việc chuyển dân từ kinh tế nông nghiệp và công nghiệp sang kinh tế dịch vụ có những tác động sâu sắc đến thị trường lao động và cơ sở hạ tầng xã hội khác. Chính vì vậy những thay đổi trong phương thức tổ chức lao động, sản xuất là những yếu tố quan trọng cần phải tính đến trong quá trình hoạch định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy bối cảnh kinh tế mới không chỉ làm nảy sinh những khó khăn trong việc định hướng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà còn làm đảo lộn sâu sắc cơ cấu tổ chức của các doanh nghiệp... Do vậy nó đòi hỏi doanh nghiệp phải có khả năng chủ động quản lý rủi ro, chủ động nắm bắt cơ hội để nâng cao vị thế, tăng cường năng lực cạnh tranh của mình để phát triển.

### ***1.3.1.2. Cạnh tranh kinh tế cũng mang tính toàn cầu***

Từ tính phụ thuộc chặt chẽ giữa các nền kinh tế quốc gia, các hoạt động thương mại, đầu tư, tài chính đều được gia tăng mạnh mẽ và bắt buộc mọi nền kinh tế đều tham gia vào một kiểu thị trường thế giới thống nhất. “Một sân chơi chung bình đẳng cho mọi nền kinh tế, bất kể đó là nền kinh tế thuộc trình độ và xuất phát điểm như thế nào. Nói cách khác, bước vào thế kỷ XXI thì toàn cầu hóa, trước hết là toàn cầu hóa thị trường, bắt nguồn từ toàn cầu hóa thông tin và cuối cùng là toàn cầu hóa phát triển kinh tế. Thị trường trong toàn

cầu hóa do đó được hiểu là thị trường mở và các nền kinh tế quốc gia tự nguyện mở cửa nền kinh tế của quốc gia mình trên cơ sở các lợi thế so sánh vốn có để hội nhập có hiệu quả vào các thị trường khu vực và thế giới.

Các dự báo của IMF - WB - OECD... đều cho rằng thống trị thế giới sẽ không phải là kỹ thuật quân sự mà là các tập đoàn công nghiệp - tài chính khổng lồ - Thực lực kinh tế sẽ thay thế quân sự và chính trị. Tính đa dạng về cấp độ phát triển, sự khác biệt về các đặc điểm, địa vị chính trị và địa vị kinh tế, cùng những đặc điểm của đặc tính văn hóa... ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh và sự liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp trong một quốc gia và trên toàn thế giới. Trong tình hình đó sự biến động quan trọng trong nền kinh tế các nước công nghiệp phát triển sẽ tác động đến các nước kém phát triển, thậm chí tới toàn thế giới.

Các lợi thế phi mậu dịch do bảo hộ, móc ngoặc với chính quyền sở tại sẽ trở nên mất tác dụng trong việc bảo vệ các nhà sản xuất kém hiệu quả. Tự do hóa thương mại làm sụp đổ các ngành kinh tế không có khả năng đứng vững trong môi trường phi bảo hộ. Tình hình này đặt Việt Nam trước một sự tiến thoái lưỡng nan. Nước ta không thể không tham gia vào tiến trình tự do hóa thương mại và quốc tế. Nhưng tham gia ở trình độ kém phát triển như hiện nay với một đội ngũ doanh nghiệp hầu như chưa có kinh nghiệm về các hoạt động kinh doanh trong khu vực và quốc tế chúng ta sẽ khó có thể thu được lợi ích từ toàn cầu hóa và khu vực hóa.

Vì vậy vấn đề đặt ra đối với Nhà nước và các doanh nghiệp là phải chọn lựa một tập hợp các định chế phù hợp, tạo ra sự thay đổi, giảm thiểu những rủi ro trong chiến lược toàn cầu hóa.

Hiện nay ở các nước phát triển, quá trình toàn cầu hóa đã đẩy mạnh các chi phí dành cho hoạt động nghiên cứu phát triển (R & D) và đổi mới khi các công ty ngày càng gia tăng cạnh tranh trên cơ sở chất lượng sản phẩm. Còn tại các nước đang phát triển (đặc biệt là ở châu Á) nhập khẩu hàng tư liệu sản

xuất kèm theo công nghệ tăng lên khi các công ty cạnh tranh trên thị trường toàn cầu bằng cách sử dụng công nghệ vay mượn để sản xuất hàng hóa với chi phí thấp hơn.

Chúng ta đều biết rằng, sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, ngay khi giành được độc lập, nhiều quốc gia châu Á đã bắt đầu xuất khẩu các sản phẩm sơ chế sang các nước công nghiệp. Vào những năm 60 các quốc gia (NIE) bắt đầu xuất khẩu các sản phẩm thâm dụng lao động sang châu Âu - Nhật - Mỹ. Sau đó các quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc cũng tham gia vào hàng ngũ những quốc gia xuất khẩu hàng công nghiệp thâm dụng lao động. Theo thời gian những nền kinh tế này chuyển dần theo hướng xuất khẩu hàng giá trị gia tăng, hàng thâm dụng chuyên môn và thông dụng vốn. Ngày nay khi cạnh tranh quốc tế giữa các công ty càng thêm mãnh liệt, quy mô thị trường ngày càng rộng mở... thì các quốc gia xuất khẩu châu Á đã tăng thị phần của mình trong các mặt hàng xuất khẩu truyền thống nhờ nâng cao chất lượng và giá cả cạnh tranh. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới các nước này cũng chuyển sang những thị trường các quốc gia công nghiệp, là những thị trường có độ co giãn theo thu nhập của cầu nhập khẩu cao, nhờ đó đảm bảo được tốc độ gia tăng xuất khẩu cao thông qua các ngành thâm dụng công nghệ và kỹ năng như hàng điện tử, máy tính và dược phẩm... Như vậy là tùy theo lợi thế và hiệu quả mà mỗi nước tập trung đầu tư sản xuất những sản phẩm có sức cạnh tranh cao, phát triển những ngành nghề có ưu thế, có tiềm năng. Vì vậy buộc các nước phải cấu trúc lại nền kinh tế, từ cơ cấu ngành nghề, cơ cấu kỹ thuật đến cơ cấu các thành phần kinh tế. Việc thay đổi cơ cấu ngành nghề theo hướng hội nhập với nền kinh tế thế giới sẽ làm cho nền kinh tế quốc dân của một quốc gia phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường quốc tế. Mọi sự biến động của kinh tế thế giới đều có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của từng quốc gia. Do đó nguy cơ rủi ro ngày càng gia tăng.

### **1.3.2. Rủi ro trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế**

#### **1.3.2.1. Cơ hội**

*a. Sự biến đổi mạnh mẽ của công nghệ đã mang tới những phương tiện vận chuyển và thông tin mới giúp cho doanh nghiệp có cơ hội tiếp thu khoa học công nghệ - kiến thức và kinh nghiệm quản lý.*

Bước sang thế kỷ XXI do tác động của cách mạng khoa học - công nghệ đã làm giảm đáng kể chi phí và tăng tốc độ chu chuyển hàng hóa và dịch vụ, tăng lượng thông tin giữa con người với con người trong các hoạt động giao dịch sản xuất kinh doanh. Và do đó làm thời gian và không gian "bị rút ngắn lại".

Cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, của sự phân công lao động quốc tế, quá trình quốc tế hóa nền kinh tế thế giới ngày càng diễn ra mạnh mẽ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu trên 2 cấp độ toàn cầu hóa và khu vực hóa; đưa đến sự chuyển biến nhanh chóng của thể chế kinh tế thế giới, giúp cho việc sử dụng hợp lý các nguồn lực xã hội và tạo ra cơ hội cho sự phát triển kinh tế của từng quốc gia cũng như toàn thế giới.

Quá trình này cũng đã làm thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc cơ cấu các ngành sản xuất và dịch vụ:

- Các ngành công nghiệp truyền thống giảm dần tỷ trọng và vai trò của nó. Các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao tăng nhanh, đặc biệt là các ngành dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất. Chúng giữ vai trò trung tâm bảo đảm cho toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội được thông suốt và phát triển với tốc độ cao.

- Cơ cấu kinh tế trở nên "mềm hoá", khu vực kinh tế phi hình thức được mở rộng, nền "kinh tế tượng trưng" có quy mô lớn hơn nền "kinh tế thực" nhiều lần.

- Cơ cấu lao động theo ngành nghề có sự thay đổi sâu sắc, xuất hiện nhiều ngành nghề mới với sự đan kết của nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ.



Như vậy có thể thấy, trong thời đại ngày nay, nhờ những thành tựu to lớn của cách mạng khoa học - công nghệ và khoa học quản lý, nhờ kinh nghiệm phát triển kinh tế - xã hội của các nước đi trước, đặc biệt là các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs) và ASEAN, các nước đang phát triển như Việt Nam không cần thiết phải trải qua những bước tuần tự như các nước đi trước mà có thể đi tắt, đón đầu trong một số ngành kinh tế và khoa học công nghệ. Với sự phát triển của công nghệ thông tin, khả năng rút ngắn quá trình xây dựng nền kinh tế hiện đại không chỉ còn là mong muốn mà đã có cơ sở để hiện thực hoá.

***b. Hội nhập kinh tế quốc tế còn tạo thế và lực cho nền kinh tế, giúp doanh nghiệp có cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh.***

Ngày nay làn sóng tự do hoá đã hạn chế các rào cản giữa các quốc gia, qua đó khuyến khích dòng hàng hoá và dịch vụ giao lưu giữa các nước.

Nếu Việt Nam gia nhập các tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế... sẽ tạo vị thế bình đẳng của nước ta với các nước trong tổ chức, từ đó đóng góp tiếng nói để xây dựng luật chơi chung nhằm được hưởng quyền lợi của một thành viên đến việc trong các tranh chấp thương mại thì được xử lý theo nguyên tắc chung không bị phân biệt đối xử. Hàng hoá và dịch vụ của nước ta cũng được đối xử bình đẳng trên thị trường quốc tế và có cơ hội để nâng cao khả năng cạnh tranh; cơ cấu ngành được tối ưu hoá qua việc điều chỉnh các dòng hàng hoá xuất - nhập khẩu, sự phát triển của các ngành mũi nhọn và mở rộng xuất nhập khẩu thông qua thực hiện đầu tư và đầu tư ra nước ngoài cũng như hợp tác với các nước trong cùng khu vực. Trong môi trường cạnh tranh toàn cầu, thì sớm hay muộn thị trường cũng bị chia sẻ bởi các công ty kinh doanh quốc tế, các công ty đa quốc gia với nhiều chi nhánh gây ảnh hưởng rất lớn tới thị trường cạnh tranh quốc tế.

Điều chủ yếu khi một doanh nghiệp xâm nhập thị trường nước ngoài thực chất là tìm kiếm hoạt động kinh doanh và duy trì một vị thế thích hợp trên thị trường. Doanh nghiệp có thể có một vị thế vững chắc hay mong manh trên thị

trường nước ngoài là tùy thuộc vào những phản ứng và khả năng xử lý thông tin và dự đoán về thị trường của doanh nghiệp.

Với sự giúp đỡ của Chính phủ, các doanh nghiệp có thể định hướng các sản phẩm và thị trường xuất nhập khẩu chủ lực phù hợp với nguồn lực của mình trong từng giai đoạn của sự phát triển và bối cảnh quốc tế. Sự ganh đua, cạnh tranh, tìm tòi sáng tạo để phát triển sản phẩm và thâm nhập thị trường đưa lại lợi nhuận cho doanh nghiệp và nâng cao năng lực xuất khẩu của nền kinh tế.

Theo đánh giá của WTO thì: “Thương mại thế giới tăng trưởng nhanh chóng, quy mô không ngừng mở rộng. So với năm 1950 tổng khối lượng thương mại thế giới những năm gần đây đã tăng lên gấp hơn 17 lần trong khi đó tổng sản lượng của thế giới chỉ tăng hơn 5,5 lần, còn tỷ lệ xuất khẩu của thế giới trong GDP thế giới đã tăng từ 7% đến 15%. Trong thập kỷ 1980 tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới là 6%/năm hơn 2 lần so với tốc độ tăng trưởng kinh doanh thế giới. Trong thập kỷ 1990 tốc độ tăng thương mại thế giới là khoảng 7%/năm, hơn 2,5 lần so với tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới - Nhưng đến thập kỷ 2000 là 8,5 lần/năm, hơn 3 lần”.

Ngày nay kim ngạch xuất nhập khẩu chiếm 1/3 tổng sản phẩm thế giới. Cơ cấu hàng hoá trong thương mại thế giới được mở rộng hơn không chỉ bao gồm những thành phẩm và bán thành phẩm của công nghiệp truyền thống, sản phẩm nông nghiệp sơ chế mà còn bao gồm cả sản phẩm kỹ thuật cao, công nghệ dịch vụ, ngoại tệ, cổ phiếu, chứng khoán, giá trị trao đổi sản phẩm vô hình ngày càng tăng. Cơ cấu khu vực của kinh tế thế giới cũng thay đổi. Mặc dù những hoạt động kinh tế thế giới chủ yếu bắt nguồn từ các nước công nghiệp phát triển, nhưng những năm gần đây, kinh tế giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển đều gia tăng. Nói khác đi trên thế giới ngày càng có nhiều nước tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế.

Kinh tế quốc tế gia tăng cho thấy rõ mối quan hệ về kinh tế giữa các nước trên thế giới tăng lên. Theo IMF "Sự lệ thuộc lẫn nhau về kinh tế ngày càng tăng lên giữa các nước trên thế giới do tăng nhanh khối lượng và sự đa dạng

của những chuyển dịch có tính xuyên biên giới quốc gia về hàng hoá, dịch vụ và các luồng vốn quốc tế cũng như nhờ sự phổ biến công nghệ ngày càng rộng rãi và nhanh chóng".

Có thể thấy đây là một cơ hội cho các nước đang phát triển, giúp cho nền kinh tế của mỗi quốc gia phát huy được tối đa các lợi thế so sánh của mình trong một nền kinh tế thế giới đã toàn cầu hoá.

***c. Doanh nghiệp có cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện đổi mới kỹ thuật - công nghệ.***

Hội nhập quốc tế, thực hiện các cam kết quốc tế làm cho môi trường kinh doanh nước ta phù hợp với thông lệ quốc tế, tăng sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, tăng sự hỗ trợ tài chính - tín dụng cho các doanh nghiệp trong nước.

#### **1.3.2.2. Thách thức**

Với tư cách là một quốc gia trong cộng đồng thế giới nước ta đang đứng trước những cơ hội phát triển to lớn như tất cả các quốc gia khác trong kỷ nguyên toàn cầu hoá. Đương nhiên toàn cầu hoá không thể đưa lại lợi ích như nhau đối với mọi nước. Mức độ thu lợi từ toàn cầu hoá phụ thuộc vào trình độ phát triển, vào năng lực khai thác những lợi ích và vượt qua những thách thức do toàn cầu hoá đặt ra cho mỗi quốc gia. Việt Nam vừa là một nước đang phát triển, vừa là nước XHCN thách thức từ toàn cầu hoá đối với nước ta sẽ lớn hơn các nước khác.

**a.** Trong khi tạo điều kiện dễ dàng cho các dòng vốn đầu tư - công nghệ di chuyển từ nước này đến nước khác, toàn cầu hoá sẽ làm cho các nguồn vốn đó nhanh chóng bị rút ra khỏi một quốc gia nếu tình hình chính trị ở đó không ổn định, các cơ hội sinh lời nhanh không còn nữa. Đây chính là một trong những nguyên nhân tạo nên tình trạng bất trắc, rủi ro cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào nguồn ngoại lực.

Vốn là yếu tố không thể thiếu trong hoạt động của bất kỳ doanh nghiệp nào, là công cụ để biến các ý tưởng, dự án sản xuất - kinh doanh thành hiện thực. Trong bối cảnh hội nhập vốn là nhân tố quyết định tới việc tăng năng lực

cạnh tranh - yếu tố sống còn của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Nhưng trên thực tế, những khó khăn mà doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt trong quá trình huy động vốn hiện nay là gì? Có thể thấy khi thị trường chứng khoán chưa phát triển thì nguồn nợ mà các doanh nghiệp có thể huy động được chủ yếu từ hệ thống ngân hàng thương mại song các doanh nghiệp lại gặp không ít khó khăn khi tiếp cận với nguồn vốn này.

Trên thực tế, toàn cầu hoá đã dẫn đến sự nhất thể hoá trên thị trường dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, đồng thời cũng là một trong những nguyên nhân tạo nên tình trạng bất trắc cho các nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào các nguồn ngoại lực.

Sự ràng buộc của các định chế tài chính tiền tệ quốc tế như WB - IMF... đã thúc đẩy các quốc gia tiến tới những chuẩn mực chung trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trên cơ sở các thoả thuận hợp tác song phương và đa phương đã làm tăng thêm sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh và liên kết kinh tế. Thực chất của nó là thúc đẩy phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc. Do đó nó sẽ là căn cứ để hình thành một thị trường thống nhất buộc các doanh nghiệp tham gia phải có lộ trình hội nhập tích cực để hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

**b.** Toàn cầu hoá làm cho một số hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống con người thêm kém an toàn (từ an toàn kinh tế, tài chính, văn hoá, xã hội, môi trường đến an toàn chính trị; từ an toàn của từng con người, từng gia đình, từng công ty doanh nghiệp... đến an toàn của quốc gia và hệ thống tài chính toàn cầu...).

Trong mạng kinh tế toàn cầu, sự đổ vỡ đột biến ở một nơi này, ở một nước này đều gây hiệu ứng lan toả sang nơi khác và các nước khác. Hơn nữa khi các nền kinh tế lệ thuộc chặt chẽ vào nhau, chúng sẽ trở nên nhạy cảm và dễ bị tổn thương, đặc biệt là ở các nước kém phát triển, nơi có nhiều bất cập với các tiến trình phát triển chung của thế giới.

Do sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các nền kinh tế, nên một cuộc khủng hoảng ở một khu vực dù là không lớn vẫn có khả năng làm trở ngại cho thị trường toàn cầu và rất khó khăn trong việc ổn định nền kinh tế mỗi nước. IMF và WB đều cho rằng, cần phải đề ra một cơ chế kiểm soát, phối hợp, phản ứng trên phạm vi toàn thế giới nhằm dự báo và ngăn ngừa những rủi ro trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường chứng khoán và tiền tệ thế giới. Joseph Stiglits - nhà kinh tế hàng đầu của WB cho rằng: toàn cầu hoá có thể xem như một con sóng cả có khả năng lật các con thuyền quốc gia hoặc đẩy các quốc gia lên đầu ngọn sóng.

Theo dự báo của các chuyên gia kinh tế, đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục tăng lên trong những năm tới do xu hướng sát nhập các công ty lớn thành các công ty, tập đoàn khổng lồ, xuyên quốc gia, xuyên lục địa... tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Làn sóng ô ạt các dòng vốn đổ vào thị trường mới nổi trong những năm gần đây, một mặt cho thấy quá trình chuyển đổi sang một hệ thống tài chính toàn cầu thông thoáng hơn đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, mặt khác là sự thành công trong phát triển kinh tế của các nước tiếp nhận vốn. Song IMF, WB... cũng đã cảnh báo rằng hãy thận trọng vì sự hiện diện của các dòng vốn này, bởi những thay đổi trong lãi suất trên thế giới và các diễn biến bất lợi gây ảnh hưởng lớn một cách hệ thống đến các nước tăng trưởng chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn nhập khẩu.

Trên thực tế các nước có nền kinh tế phát triển, nhất là Mỹ, thông qua các tổ chức kinh tế - tài chính thế giới (WTO - WB - IMF...) lợi dụng việc tài trợ vốn để tìm kiếm thị trường đầu tư nhằm chi phối, điều khiển thế giới. Điều đó có thể làm cho nền kinh tế một nước hưng thịnh nhanh chóng nhưng cũng có thể làm cho kinh tế một nước suy sụp nhất là những nước không chịu hội nhập vào dòng chảy chung của Mỹ và các quốc gia công nghiệp phát triển.

c. Toàn cầu hoá cũng làm cho việc di chuyển lao động, kể cả việc di chuyển bất hợp pháp trở nên phổ biến, tệ nạn chảy máu chất xám xảy ra là tất yếu. Việc kiểm soát dòng lao động ra và vào mỗi quốc gia sẽ trở nên khó khăn

hơn. Sự biến động nhu cầu lao động trong nước và trên thế giới ảnh hưởng rất nhiều đến kế hoạch sản xuất - kinh doanh của mọi doanh nghiệp.

Tình trạng thiếu lao động có kỹ năng đã là một trong những nguyên nhân khiến cho Việt Nam không thể chuyển sang giai đoạn hai của quá trình công nghiệp hoá: giai đoạn phát triển những ngành công nghiệp tập trung vốn. Trong khi lợi thế so sánh trong những ngành công nghiệp tập trung lao động nước ta đã giảm sút và không đủ sức cạnh tranh với Trung Quốc, Thái Lan, Malayxia...; các chính sách của nhà nước lại chưa đủ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài muốn xây dựng các cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ cao... Bài học về phát triển nguồn nhân lực của các nước ASEAN chỉ rõ: muốn tăng trưởng cao và liên tục, Việt Nam không thể hài lòng với những lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, mà quan trọng hơn là phải chú trọng phát triển nguồn tư bản con người - nguồn tài nguyên vô cùng tận của một quốc gia, là tiền đề tiên quyết để xây dựng nền kinh tế tri thức. Để phát triển nguồn nhân lực này, Nhà nước cần tiến hành cải cách giáo dục một cách triệt để và tăng cường hơn nữa việc đầu tư cho công tác giáo dục đào tạo.

*d.* Để nâng cao vị thế cạnh tranh trên thương trường quốc tế đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và dịch vụ phải năng động trong quá trình giao dịch mua bán nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp. Trên thực tế hội nhập là nhập vào sân chơi chung công khai, bình đẳng, việc thành bại là tùy sức của mình. Vì vậy để chiến thắng trên thị trường hội nhập thì năng lực cạnh tranh phải cao. Tuy nhiên Việt Nam mới bước vào kinh tế thị trường nên sức cạnh tranh còn yếu kém trên cả 3 cấp độ: cạnh tranh quốc gia - cạnh tranh của doanh nghiệp và cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ. Đây là thử thách mang tính quyết định. Do vậy để vượt qua thử thách này, để tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh đạt hiệu quả, các doanh nghiệp phải nghiên cứu thị trường, tìm hiểu nhu cầu tiêu thụ của khách hàng và không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Trong quá trình này, doanh nghiệp có thể gặp phải những rủi ro như lựa

chọn sai đối tác kinh doanh (đối tác không có khả năng cung cấp hàng hoá, không có khả năng thanh toán, thiếu uy tín và kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh hoặc có hành vi lừa đảo v.v...); rủi ro về mất mát, hư hỏng hàng hoá, rủi ro mất khách hàng (khách hàng thường xuyên và tiềm năng chuyển sang cho đối thủ cạnh tranh); rủi ro do thiếu kinh nghiệm và hạn chế kiến thức trong quá trình thương lượng để đánh mất cơ hội kinh doanh hoặc làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Rủi ro trong giao dịch kinh doanh hàng hoá khá đa dạng và phức tạp. Khác với việc thương lượng, giao dịch trong hợp đồng mua bán hàng hoá nội thương (mua bán với đối tác trong nước), quá trình thương lượng, mua bán hàng hoá quốc tế tương đối phức tạp hơn. Bởi vì các đối tác có cơ hội đăng ký kinh doanh ở các quốc gia khác nhau, luật áp dụng trong hợp đồng khác nhau, đồng tiền thanh toán khác nhau và phương thức thanh toán áp dụng lại rất đa dạng v.v...

#### **1.4. LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ RỦI RO KINH DOANH.**

##### **1.4.1. Khái niệm quản trị rủi ro kinh doanh.**

*Quản trị rủi ro kinh doanh là quá trình nhận dạng, đo lường, đánh giá và thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro một cách có chủ đích, có tổ chức của doanh nghiệp, nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mục đích, mục tiêu một cách có hiệu quả cao và bền vững trong điều kiện môi trường đầy bất trắc.*

Cùng với quản trị chiến lược và quản trị hoạt động, quản trị rủi ro ngày nay được coi là chức năng tất yếu của quản trị doanh nghiệp, với các vai trò cơ bản sau:

- Nhận dạng để giảm thiểu, triệt tiêu những nguyên nhân gây ra rủi ro kinh doanh; tạo dựng môi trường bên trong và góp phần tạo dựng môi trường bên ngoài an toàn cho doanh nghiệp.

Xử lý một cách tốt nhất các tổn thất xảy ra do rủi ro đem lại (mà doanh nghiệp không thể né tránh được).

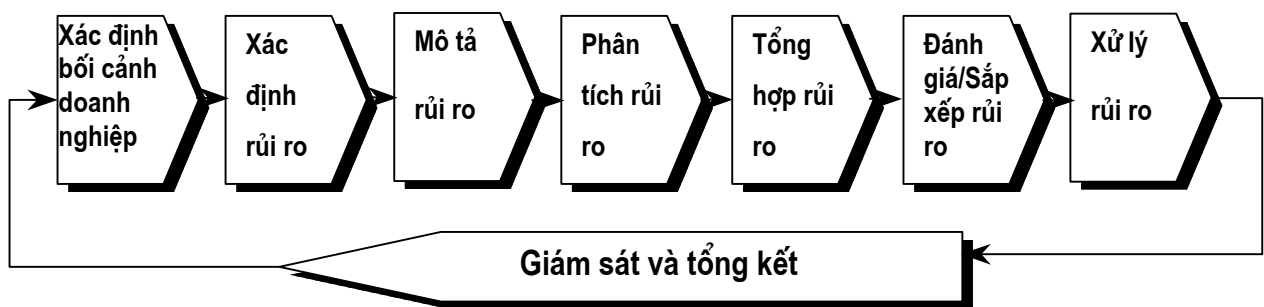
- Hạn chế tổn thất và những hậu quả không mong muốn khi rủi ro xảy ra, nhanh chóng phục hồi, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh.

- Tạo nguồn lực cho các chương trình giảm thiểu rủi ro và tổn thất.

Đối với doanh nghiệp các nước phát triển trong thời đầu phát triển thì hoạt động quản lý rủi ro cũng không được tiến hành một cách hệ thống như hiện nay. Nó được thực hiện riêng lẻ tại các bộ phận của công ty và chủ yếu phục vụ mục đích giảm chi phí. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của thị trường và sự lệ thuộc quan hệ kinh tế ngày càng tăng giữa các nước thì các loại rủi ro ngày càng trở nên phức tạp và tương quan lẫn nhau, đòi hỏi quản lý rủi ro phải được thực hiện trên bình diện toàn công ty. Khái niệm “quản lý rủi ro doanh nghiệp” (*enterprise risk management*) ra đời để diễn tả công việc này và đang được áp dụng ngày càng phổ biến tại các doanh nghiệp [32].

Quá trình quản lý rủi ro kinh doanh có thể do nhà nước, do thành phố hoặc do từng doanh nghiệp thực hiện với các chức năng khác nhau. Ở đây đề tài chủ yếu tập trung nghiên cứu việc quản lý rủi ro kinh doanh do các doanh nghiệp thực hiện với tên gọi là *quản lý rủi ro trong doanh nghiệp*. Quản lý rủi ro trong doanh nghiệp thường diễn ra theo trình tự các bước sau (sơ đồ 4):

**Sơ đồ 4: Các bước thực hiện việc quản lý rủi ro trong doanh nghiệp**



**1.4.1.1. Xác định bối cảnh doanh nghiệp:** đây là việc khuôn viên môi trường tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các bối cảnh bên



ngoài, bên trong và bối cảnh quản lý rủi ro của doanh nghiệp.

-Bối cảnh bên ngoài: việc xây dựng bối cảnh này bắt đầu bằng việc xác định quan hệ giữa doanh nghiệp với môi trường, bao gồm việc xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và đe dọa. Quá trình này còn làm rõ những người chịu ảnh hưởng (môi trường kinh tế xã hội, cạnh tranh, cổ đông, nhân viên, khách hàng, cộng đồng) cũng như các chính sách giao tiếp với những người chịu ảnh hưởng này.

-Bối cảnh bên trong: quá trình này bắt đầu bằng việc tìm hiểu mục tiêu chung của doanh nghiệp, định hướng chiến lược để đạt được các mục tiêu đó và các chỉ tiêu đánh giá kết quả. Phần này cũng thể hiện cơ cấu kiểm tra, kiểm soát và điều hành doanh nghiệp.

-Bối cảnh quản lý rủi ro xác định các loại rủi ro tương thích với doanh nghiệp và mức độ kết nối trong toàn bộ doanh nghiệp.

#### **1.4.1.2. Xác định rủi ro**

Bước này nhằm lập tài liệu về hoàn cảnh và sự việc có thể gây đe dọa hữu hình hoặc vô hình cho việc đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Việc xác định rủi ro đòi hỏi sự hiểu biết về doanh nghiệp, về thị trường của doanh nghiệp, về môi trường pháp lý, xã hội, chính trị và văn hóa nơi doanh nghiệp hoạt động cũng như sự hiểu biết đúng đắn các mục tiêu chiến lược và tác nghiệp của doanh nghiệp. Các phương pháp xác định rủi ro phổ biến là:

- Xác định rủi ro dựa vào mục tiêu: mỗi doanh nghiệp có mục tiêu riêng. Bất cứ sự kiện nào có thể gây ảnh hưởng xấu đến việc đạt được mục tiêu thì bị coi là rủi ro.

- Xác định rủi ro từ các nhân tố tác động v.v...

#### **1.4.1.3. Mô tả rủi ro**

Bước này doanh nghiệp có thể sử dụng một số kỹ thuật xác định rủi ro như đưa nhanh ý tưởng, phân tích tình huống, hội thảo đánh giá rủi ro mô tả rủi ro để có thể hình dung rõ hơn về các loại rủi ro. Bước này sẽ hỗ trợ tích cực cho phân tích hoặc có thể coi là một phần của bước phân tích rủi ro. Việc mô tả rủi ro tốt nhất được thực hiện theo cấu trúc, ví dụ thông qua hình

thức bảng biểu (bảng 1).

**Bảng 1: Bảng mô tả rủi ro**

1. Tên rủi ro	
2. Phạm vi rủi ro	Mô tả định tính các sự kiện, quy mô, hình thức, số lượng và các yếu tố khác
3. Tính chất rủi ro	Ví dụ, chiến lược, tác nghiệp, tài chính, hay tai họa
4. Các cổ đông	Kỳ vọng của các cổ đông
5. Định lượng rủi ro	Các tác động và khả năng xảy ra
6. Mức độ chấp nhận rủi ro	Tác động tài chính và thiệt hại tiềm tàng của rủi ro Giá trị bị rủi ro Khả năng và quy mô lợi/thiệt tiềm năng Các mục tiêu kiểm soát rủi ro và kết quả mong đợi
7. Cách xử lý rủi ro và các cơ chế kiểm soát	Các công cụ kiểm soát rủi ro chính Mức độ tin cậy của hệ thống kiểm soát hiện tại Xác định quy trình theo dõi và đánh giá
8. Rút kinh nghiệm	Những kiến nghị để giảm nhẹ rủi ro
9. Xây dựng chiến lược và chính sách	Xác định bộ phận chức năng chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược và chính sách

#### **1.4.1.4. Phân tích rủi ro**

Khi rủi ro đã được xác định thì doanh nghiệp cần đánh giá về khả năng rủi ro đó xảy ra và mức độ gây hậu quả của nó. Việc ước lượng này có thể là định tính, bán định tính hoặc định lượng. Ví dụ, hậu quả có thể chia thành các mức độ cao, trung bình hay thấp. Xác suất cũng có thể là cao, trung bình hay

thấp (bảng 2).

**Bảng 2: Hậu quả của các rủi ro**

Cao	Tác động tài chính đến doanh nghiệp có khả năng vượt quá mức X Tác động đáng kể đến chiến lược hay các hoạt động sự vụ của doanh nghiệp Gây lo ngại nhiều cho các cổ đông
Trung bình	Tác động tài chính đến doanh nghiệp nằm trong khoảng X và Y Tác động vừa phải đến chiến lược hay các hoạt động sự vụ của doanh nghiệp Thu hút quan tâm vừa phải của các cổ đông
Thấp	Tác động tài chính đến doanh nghiệp nhỏ hơn Y Tác động nhỏ đến chiến lược hay các hoạt động sự vụ của doanh nghiệp Ít bị cổ đông quan tâm

**Bảng 3: Khả năng xảy ra của rủi ro xuôi**

Đánh giá	Mô tả	Chỉ số
Cao	Có khả năng xảy ra mỗi năm hay khả năng xảy ra cao hơn 25%	Nguy cơ xảy ra nhiều lần trong khoảng thời gian nhất định (ví dụ, 10 năm) Đã xảy ra gần đây
Trung bình	Có khả năng xảy ra trong vòng 10 năm một hay khả năng xảy ra dưới 25%	Xảy ra hơn 1 lần trong khoảng thời gian nhất định (ví dụ, 10 năm). Khó kiểm soát do một số tác động ngoại cảnh Có thể đã xảy ra trong quá khứ
Thấp	Không có khả năng xảy ra trong vòng 10 năm một hay khả năng	Chưa từng diễn ra trong quá khứ Khó có khả năng diễn ra

	xảy ra dưới 2%	
--	----------------	--

**Bảng 4: Khả năng xảy ra của rủi ro ngược**

Đánh giá	Mô tả	Chỉ số
Cao	Có khả năng đạt kết quả mong đợi trong 1 năm hoặc khả năng đạt là hơn 75%	Cơ hội rõ ràng có thể đạt được trong ngắn hạn dựa vào quy trình quản lý hiện tại
Trung bình	Có triển vọng đạt được kết quả mong đợi với xác suất từ 25% đến 75%	Các cơ hội có thể đạt được nhưng cần quản lý sát sao Các cơ hội phát sinh vượt dự kiến
Thấp	Có ít khả năng đạt kết quả khả quan trong trung hạn hay khả năng xảy ra dưới 25%	Cơ hội có thể chưa được ban giám đốc phân tích đầy đủ. Cơ hội ít có khả năng thành công khi sử dụng các nguồn lực quản lý hiện tại

Mỗi doanh nghiệp (hay tổ chức) tự tìm ra cách tính toán xác suất và hậu quả phù hợp nhất với nhu cầu của mình.

Doanh nghiệp có thể áp dụng nhiều kỹ thuật và phương pháp phân tích rủi ro khác nhau.

**Ví dụ 1: Các kỹ thuật phân tích rủi ro**

Cho rủi ro ngược	Cho rủi ro ngược và thuận	Cho rủi ro thuận
- Điều tra thị trường	- Xây dựng mô hình phụ thuộc	- Phân tích nguy cơ
- Thăm dò	- Phân tích SWOT (Mặt mạnh, Mặt yếu, Cơ hội, Đe dọa)	- Phân tích cây sai sót
- Marketing thử	- Phân tích cây sự kiện	- FMEA (Phương thức thất bại và Phân tích tác động)
- Nghiên cứu và triển khai	- Lập kế hoạch duy trì hoạt động	
- Phân tích tác động kinh doanh	- Phân tích BPEST (Doanh nghiệp, Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Công nghệ)	
	- Mô hình hóa giải pháp thực tế	
	- Ra quyết định trong môi	

trường rủi ro và bất định  
- Phân tích thống kê

**Ví dụ 2: Quản lý rủi ro tại công ty Konica Minolta [12].**

Hoạt động quản lý rủi ro tại công ty Konica Minolta do Ban quản lý khủng hoảng điều hành công ty thực hiện. Các rủi ro gắn với hoạt động của công ty được chia thành 13 loại, gồm các nhân tố rủi ro và các tình huống khủng hoảng trong từng trường hợp.

Ví dụ về các nhân tố rủi ro trong 13 nhóm rủi ro là:

1. Các sản phẩm hỏng, các sản phẩm phải thu hồi và bị kiện
2. Dịch vụ khiếm khuyết
3. Các vấn đề liên quan đến nhân sự
4. Các vấn đề liên quan đến lao động
5. Các tai nạn
6. Các hành vi phi đạo đức
7. Kết quả của các quyết định quản lý và marketing
8. Những vi phạm của tổ chức
9. Các hành động tống tiền và tội phạm khác chống lại công ty
10. Các bất ổn kinh tế và xã hội
11. Các bất ổn quốc tế và chính trị
12. Thiên tai và bệnh dịch
13. Thông tin không chính xác tạo ấn tượng xấu về lãnh đạo công ty

Công ty thực hiện kế hoạch ứng phó 3 giai đoạn: 1) dự báo và ngăn ngừa rủi ro trong thời bình; 2) các biện pháp áp dụng trong thời gian khủng hoảng; 3) các hoạt động sau khủng hoảng.

**1.4.1.5. Tổng hợp rủi ro**

Bước này nhằm tổng hợp toàn bộ sự các phân bố rủi ro, phản ánh tương quan và hệ quả của chúng để xây dựng “Hồ sơ rủi ro tổng quát“. Doanh

ng nghiệp có thể cùng với các chuyên gia tư vấn bên ngoài xây dựng mô hình cơ cấu mô phỏng để tổng hợp tất cả các loại rủi ro.

#### **1.4.1.6. Đánh giá/sắp xếp rủi ro**

Bước này nhằm đánh giá mỗi loại rủi ro có ý nghĩa thế nào trong hồ sơ rủi ro tổng quát của doanh nghiệp. Trên cơ sở đánh giá đó người ta sắp xếp thứ tự quan trọng các loại rủi ro và ra quyết định về cách xử lý với từng loại. Có nhiều yếu tố để doanh nghiệp cân nhắc khi đánh giá rủi ro, chẳng hạn như chi phí và lợi ích, các yêu cầu pháp lý, các nhân tố kinh tế xã hội và môi trường, các mối quan tâm của các cổ đông, hoặc mức độ xảy ra thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của rủi ro.

#### **1.4.1.7. Xử lý rủi ro**

Việc đánh giá rủi ro sẽ giúp cho doanh nghiệp lựa chọn được chiến lược giải quyết rủi ro phù hợp. Các chiến lược được doanh nghiệp các nước phát triển áp dụng phổ biến để giải quyết rủi ro là:

**a. Chuyển rủi ro ra ngoài doanh nghiệp (Phương pháp bồi thường nhiều):** tức đưa rủi ro của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bảo hiểm. Ví dụ hợp đồng bảo hiểm rủi ro rất phổ biến để giải quyết các rủi ro tai ương.

**b. Tránh rủi ro (Phương pháp khử bỏ nhiều):** tức không tham gia các hoạt động chứa đựng rủi ro. Ví dụ, không buôn bán tài sản hoặc kinh doanh để khỏi bị nợ nần. Hoặc không đi máy bay để tránh rủi ro máy bay bị bắt cóc. Việc phòng tránh có thể là giải pháp cho tất cả các loại rủi ro, nhưng việc phòng tránh cũng đồng nghĩa với việc mất cơ hội thu lời do việc chấp nhận rủi ro đó mang lại.

**c. Hạn chế tác động tiêu cực của rủi ro (Phương pháp thanh toán nhiều):** chiến lược này nhằm hạn chế thiệt hại do rủi ro mang lại ở mức thấp nhất.

**d. Chấp nhận hậu quả rủi ro (Phương pháp chấp nhận nhiều):** chiến lược này áp dụng cho các loại rủi ro mà doanh nghiệp cho là nhỏ so với chi

phí, ví dụ, để bảo hiểm. Doanh nghiệp cũng chấp nhận giữ lại rủi ro khi rủi ro đó không thể chuyển cho người khác hoặc không tránh được.

Về nguyên tắc, xử lý rủi ro của doanh nghiệp ít nhất phải bảo đảm:

- Sự vận hành hiệu quả của doanh nghiệp
- Sự kiểm soát nội bộ hiệu quả
- Tuân thủ luật pháp và quy định

#### **1.4.1.8. Giám sát và tổng kết**

Bước này nhằm đánh giá lại toàn bộ quá trình xác định rủi ro, đánh giá rủi ro, kiểm soát và đối phó rủi ro có được thực hiện đúng không. Doanh nghiệp cần theo dõi thường xuyên việc tuân thủ chính sách đã đặt ra về rủi ro và tiêu chuẩn khắc phục rủi ro để tìm ra những khâu cần chấn chỉnh. Quá trình giám sát và tổng kết nhằm bảo đảm:

- Các biện pháp áp dụng mang lại kết quả như dự kiến
- Quy trình áp dụng và thông tin thu thập để đánh giá rủi ro là phù hợp
- Kiến thức bổ sung giúp ra quyết định tốt hơn và xác định bài học nào nên học để phục vụ việc đánh giá và quản lý rủi ro trong tương lai

#### **1.4.2. Tổ chức quản lý rủi ro trong doanh nghiệp [13]**

Để quản lý rủi ro các doanh nghiệp thường phải lập ra Phòng quản lý rủi ro hoặc các nhóm quản lý rủi ro, chịu trách nhiệm quản lý rủi ro một cách chính thức hay không chính thức. Thông thường bộ phận quản lý rủi ro ít nhất thực hiện các công việc sau:

- Xác định tính chất và mức độ mỗi loại rủi ro tiêu cực mà công ty có thể chấp nhận được trong mỗi đơn vị kinh doanh
- Xác định khả năng rủi ro đó xảy ra
- Xác định cách quản lý các rủi ro không chấp nhận được
- Xác định khả năng doanh nghiệp trong việc giảm thiểu xác suất và tác động của rủi ro đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- Xác định chi phí và lợi ích của rủi ro và biện pháp kiểm soát áp dụng

- Đánh giá tính hiệu quả của quá trình quản lý rủi ro
- Báo cáo khả năng gây rủi ro của mỗi quyết định của Ban lãnh đạo

Ngoài ra phòng quản lý rủi ro còn có thể đảm nhận các công việc khác như xây dựng ý thức phòng chống rủi ro trong toàn bộ doanh nghiệp thông qua các chương trình giáo dục thích hợp, xây dựng quy trình đối phó rủi ro.

### **1.5. MỘT SỐ KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI VỀ QUẢN LÝ RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP**

Ngày nay, các doanh nghiệp đều phải đối mặt với sự thay đổi nhanh chóng hơn bao giờ hết của mọi yếu tố trong môi trường bên trong và bên ngoài doanh nghiệp (sự tiến bộ của kỹ thuật số, sự thay đổi, khí hậu, xã hội, nhân khẩu, những thay đổi về kinh tế và chính trị trong và ngoài nước...). Đi liền với những thay đổi này là rủi ro ngày càng lớn trong kinh doanh. Chính vì vậy, quản lý rủi ro đang nổi lên và thu hút được sự quan tâm ngày càng nhiều của các nhà quản lý doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách.

Không chỉ ở Việt Nam, mà ở nước ngoài (những nước có nền kinh tế thị trường), người ta nhắc nhiều tới hai từ rủi ro và tìm cách quản lý nó, nhưng thực ra quản lý rủi ro hiện vẫn đang trong thời kỳ trứng nước. Đúng ra, cho tới hiện nay cũng có những yếu tố rủi ro đã được tính đến, được đo lường, và cố gắng kiểm soát để làm xoay chuyển tình thế. Có thể thấy rõ các ngân hàng và các công ty bảo hiểm là những tổ chức đi tiên phong trong vấn đề này.

Tuy nhiên, những tác động của nhiều lĩnh vực trong quản lý rủi ro vẫn chưa được đề cập tới. Phần nhiều quản lý rủi ro mới chỉ dựa trên một vài phương diện của cuộc sống nơi có yếu tố lịch sử: những đường cong phân phối rủi ro có thể vẽ ra rất đẹp và việc đưa ra những sự giả định về hành vi tương lai thì không phải là khó bởi vì giả định là một chuyện còn thực tế có như vậy không lại là câu chuyện khác.

Tất cả chúng ta hiện nay đang bước vào một giai đoạn mà cặp từ “quản lý rủi ro” đang được dùng nhằm giải quyết những vấn đề không hề có yếu tố lịch



sử - nghĩa là có rất nhiều sự kiện trong tương lai, được đề cập trong quản lý rủi ro, là chưa hề xảy ra trong quá khứ. Sự cố Y2K cách đây mấy năm, thương mại điện tử, Internet, hiện tượng sóng thần, virus H5N1... và vô vàn thứ khác cho thấy chúng chưa hề có trước đó.

Vậy làm sao chúng ta có thể dự đoán tình trạng tương lai trong những hoàn cảnh không xác định như vậy? Mà đã không dự đoán được thì làm sao có thể quản lý chúng được? Tương tự, căn cứ vào đâu để từng người, từng doanh nghiệp, từng nhà hoạch định chính sách có thể biết được là liệu chúng ta đã hành động một cách hợp lý, chưa hợp lý, hay đã hành động một cách cực đoan? Câu châm ngôn cho rằng “một nửa số tiền quảng cáo của các doanh nghiệp thực chất là ném tiền qua cửa sổ” đáng để mọi người phải suy ngẫm. Các nhà doanh nghiệp đều muốn giảm thiểu nửa lãng phí đó, nhưng vấn đề ở chỗ là họ (và cả các học giả) lại chẳng thể biết nửa lãng phí đó là nửa nào? Câu nói đó cũng phản ánh chính xác tình thế của quản lý rủi ro hiện nay.

Liệu quản lý rủi ro có phải là một đang được ưa chuộng rồi lại mất đi như những thú vui nhất thời khác trong quản lý? Với tốc độ thay đổi như hiện nay của môi trường kinh doanh toàn cầu, các nhà quản lý doanh nghiệp cần một khuôn khổ để họ có thể chủ động điều hành doanh nghiệp, chủ động dự đoán và đối mặt với rủi ro khi chúng xảy ra, và điều quan trọng hơn là bằng cách tạo ra khuôn khổ đó, mỗi cá nhân, doanh nghiệp, hay cộng đồng sẽ tự điều tiết các rủi ro của mình.

Đó là lý do vì sao gần đây Trung tâm kinh tế học ở Luân Đôn đã cho ra đời một trường chuyên nghiên cứu về rủi ro và điều tiết (**CARR** - London School of Economics' Center for Analysis of Risk and Regulation). Trung tâm này đưa ra một cách nhìn mới về rủi ro và cho thấy rủi ro tác động tới xã hội của chúng ta như thế nào. Hiện CARR có 3 hướng nghiên cứu chủ yếu sau:

- Hướng thứ nhất chuyên nghiên cứu về rủi ro và chính phủ cần quản lý rủi ro như thế nào?

- Hướng thứ hai nghiên cứu những vấn đề như môi trường và tính bền vững của nó.

- Hướng thứ ba có tên gọi là Viện nghiên cứu rủi ro PwC/LSE là chi nhánh mà PricewaterhouseCoopers đã cam kết hỗ trợ: rủi ro kinh doanh và quản lý rủi ro kinh doanh. PwC tài trợ cho các dự án nghiên cứu cụ thể về quản lý rủi ro.

Vì là mới ra đời, lại nghiên cứu về một vấn đề rất mơ hồ (như đã xét ở trên) nên trường chưa có nhiều khám phá về rủi ro và quản lý rủi ro, lại càng chưa thể đưa ra những kinh nghiệm quốc tế về vấn đề này. Tuy nhiên, hiện nay Viện nghiên cứu rủi ro PwC/LSE đang nghiên cứu rủi ro từ hai góc độ:

- Các tổ chức có thể làm gì để quản lý rủi ro tốt hơn?
- Cho tới nay, có những dạng thay đổi nào đã được mô tả?

#### **1.5.1. Kinh nghiệm quản lý rủi ro của Malaysia**

Hội những nhà kiểm toán của Malaysia đã tiến hành nghiên cứu về tầm quan trọng của 25 yếu tố gây nên rủi ro cho doanh nghiệp và đã đưa ra kết luận:

- Sự bất ổn định về hoạt động và tài chính là yếu tố quan trọng nhất
- Tiếp đó là sự thất bại của ban quản lý doanh nghiệp đối với kiểm soát nội bộ
- Và cuối cùng mới là những đặc điểm của ngành kinh doanh thuộc môi trường bên ngoài (trong đó có những chính sách điều tiết vĩ mô của Nhà nước).

Trong số 25 chỉ số được liệt kê ở bảng câu hỏi, cho thấy chỉ có 7 chỉ số có điểm trung bình là 3 (nói chung là quan trọng). Chỉ có 1 chỉ số từ ảnh hưởng của ban quản lý lên việc kiểm soát các nhóm yếu tố từ môi trường, trong khi 6 chỉ số trong nhóm đặc điểm hoạt động và ổn định tài chính. Không có mục nào từ nhóm những điều kiện trong ngành được liệt kê là quan trọng (dưới 3 điểm).

Trong nhóm các yếu tố ảnh hưởng của ban quản lý đối với kiểm soát môi trường thì “sự thất bại của việc kiểm soát nội bộ” (3,375) được đánh giá là chỉ số rủi ro lớn nhất. Những người kiểm toán tiến hành điều tra này đưa ra kết luận: “kiểm soát nội bộ yếu kém” và “nhận thức và thái độ sai

lầm đối với tầm quan trọng của kiểm soát nội bộ” là yếu tố gây rủi ro lớn nhất đối với doanh nghiệp.

Những yếu tố rủi ro quan trọng khác là “sự phụ thuộc vào mức vay nợ”, “giao dịch chủ yếu với một đối tác”, “sức ép để có tiền (tư bản)” và “sự kiểm soát kém cỏi của ban quản lý đối với nợ của doanh nghiệp” “dòng tiền mặt âm trong tác nghiệp”... Tóm lại là tính không ổn định về hoạt động và tài chính của tổ chức là yếu tố gây sự đổ vỡ cho doanh nghiệp và được coi là yếu tố quan trọng hơn cả khả năng của ban quản lý kiểm soát đối với môi trường.

Cũng qua cuộc điều tra của các nhà kiểm toán của Malaysia cho thấy nhóm yếu tố thuộc môi trường tác động bên ngoài là ít quan trọng nhất đối với doanh nghiệp. Lý do là những yếu tố này nằm ngoài sự kiểm soát của các doanh nghiệp và những doanh nghiệp tích cực là những doanh nghiệp chủ động sáng tạo trong những giới hạn về vĩ mô chứ không phải chờ đợi sự ổn định hay hoàn thiện từ môi trường vĩ mô. Ba mục được các doanh nghiệp đánh giá thấp nhất từ môi trường bên ngoài là: “những chương trình khuyến khích của chính phủ” (trung bình là 2,489) và “những doanh nghiệp trong những ngành đang suy giảm” (trung bình là 2,417) và “sự thay đổi nhanh chóng trong ngành và tính dễ tấn công của công nghệ thay đổi và sự lạc hậu của sản phẩm” (trung bình là 2,283).

### **1.5.2. Kinh nghiệm quản lý rủi ro của Nhật Bản**

Tại Nhật Bản, quản lý rủi ro đang dần được chú trọng, tuy nhiên, do những rào cản về văn hóa và kinh doanh nhất định, quản lý rủi ro còn xa mới đạt đến mức độ thực hành tại phương Tây. Các chuyên gia quản lý rủi ro tại Nhật Bản đã chỉ ra một vài lý do khiến lý thuyết này vẫn còn lạc hậu so với các quốc gia phương Tây. Theo họ, một phần là do ban quản lý cấp cao của các công ty Nhật Bản thường quen ứng phó với những tổn thất hơn là phòng ngừa chúng, và đối với phần lớn các doanh nghiệp tư nhân, ý tưởng đề bạt một giám đốc để lãnh đạo ban quản lý rủi ro vẫn còn là một quan niệm xa lạ. Nhưng các nhà quản lý cấp cao của các doanh nghiệp tại Nhật Bản đã nhận

thức rõ ràng hơn về một số rủi ro mà họ phải đối mặt do những vụ tai tiếng và những vụ kiện cáo đã làm hại đến danh tiếng của nhiều doanh nghiệp.

Nhiều chuyên gia cho rằng, việc tạo ra chức vụ quản lý rủi ro là một phương pháp tốt hơn việc mua sự tư vấn hoặc những cách khác để thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro ở nhiều doanh nghiệp.

Tatsuhiko Ishibashi, một nhà tư vấn về quản lý của học viện Nghiên cứu Quản lý về việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp ở Hujieda đã phát biểu: “Tôi nghĩ tên gọi đó phải khác với *nhà quản lý rủi ro*, nhưng vẫn luôn cần một người có thể xác định được rủi ro, tạo nên một chiến lược và thực hiện chiến lược ấy”.

Các chuyên gia cũng đã đưa ra những lý do dẫn đến việc các công ty tại Nhật Bản những năm gần đây quan tâm hơn đến việc áp dụng lý thuyết quản lý rủi ro là do những năm gần đây, những doanh nghiệp mới thường dính vào các vụ kiện tụng nhiều hơn trước. Thêm vào đó, nền kinh tế khắc nghiệt của Nhật Bản đã khiến cho việc kiểm soát tổn thất có giá trị hơn bao giờ hết, và việc nhận thức cần thiết phải chi tiêu để kiểm soát độ an toàn và tổn thất như một phương thức để tồn tại lâu dài ngày càng tăng lên. Toàn cầu hóa cũng góp phần vào sự phát triển của quản lý rủi ro, bởi vì các công ty Nhật Bản phải giao dịch thường xuyên với các quốc gia khác và phát sinh công nợ khi giao dịch như vậy.

Ông Ishibashi còn nói: “Các công ty Nhật Bản phải nhận thức rõ về rủi ro”, “trước đây, các công ty có xu hướng tránh rủi ro. Tuy nhiên nền kinh tế đang thay đổi, và giờ đây đã đến lúc phải ứng phó với rủi ro”.

Reiko Murazuchi, đại diện của Công ty Tư vấn Hành động, một công ty chuyên cung cấp các dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Nagoya nhận xét: “hiện nay, chúng tôi đang ở điểm xuất phát của vấn đề quản lý rủi ro và sẽ tìm ra phương hướng của mình thông qua các thử nghiệm và sai lầm thực tế”.

Hiệp hội quản lý rủi ro tại Nhật Bản ra đời vào năm 2001 thuộc Liên

đoàn Quản lý Rủi ro và Bảo hiểm (Risk & Insurance Management Society Inc - RIMS) đã thu được những kết quả ban đầu tích cực.

Tại cuộc hội thảo đầu tiên kéo dài một ngày của Hiệp hội tại Tokyo (năm 2004) khoảng 80 đại biểu đã tham dự để nghe thuyết trình về các chủ đề quản lý rủi ro. Một năm sau, số người tham dự tăng gần gấp đôi, lên tới 150 người. Hiệp hội đã kết nạp thêm gần 50 thành viên và đang dự định mở văn phòng tại các thành phố khác.

Yutaka Maekawa, Chủ tịch Hiệp hội Quản lý rủi ro tại Nhật Bản cho rằng, một trong những thách thức lớn nhất trong việc nâng cao ý thức của các công ty về quản lý rủi ro là việc thuyết phục họ nghiên cứu những vấn đề cơ bản của việc tài trợ rủi ro.

Ông còn nhấn mạnh, nhiều doanh nghiệp “rất yếu kém về mặt tài trợ rủi ro”. Phần lớn các doanh nghiệp đơn giản chỉ mua bảo hiểm mà không cân nhắc các lựa chọn khác, chẳng hạn như các hợp đồng bảo hiểm liên kết tương hỗ (captives). Để giúp truyền đạt tới các nhà lãnh đạo kinh doanh về các phương thức tài trợ rủi ro, Hiệp hội RIMS đang lập kế hoạch tổ chức một khóa học về các kỹ năng tài trợ rủi ro.

Ông Hidehiko Miyoshi, chủ tịch và là giám đốc điều hành chính của công ty Risk One, một doanh nghiệp tư vấn về quản lý rủi ro có trụ sở chính tại Tokyo cho rằng, các công ty Nhật Bản có rất nhiều điều cần học hỏi trong nhận thức về rủi ro và cách kiểm soát chúng. Các doanh nghiệp có thể hoạt động tốt nếu học hỏi từ các nhà quản lý rủi ro ở Mỹ và châu Âu, những người luôn tập trung vào việc phòng ngừa rủi ro hơn là đợi chúng xảy ra và rồi lo thu dọn hậu quả của chúng. Ông nói: “đó là điều hiện nay còn thiếu tại Nhật Bản”.

Các nhà quản lý cấp cao của các doanh nghiệp Nhật Bản thì đã nhận thức được rõ ràng hơn về một số rủi ro mà họ phải đối mặt do có những vụ tai tiếng và những vụ kiện cáo đã làm hại đến danh tiếng của một số doanh nghiệp. Ví dụ như Công ty Snow Brand Milk Products Co. Ltd đã dính vào vụ tai tiếng liên quan đến các sản phẩm sữa bị hư hỏng và các sản phẩm thịt được dán

nhãn lại mà công ty đã sản xuất ra; tập đoàn Bridgestone Corp gặp rắc rối khi chi nhánh Bridgestone/Firestone Inc vướng phải vụ kiện rằng chi nhánh đã sản xuất ra những lốp xe kém chất lượng, và một chi nhánh của tập đoàn Mitsubishi, công ty Mitsubishi Motors đã bị phát hiện là đã che giấu những lời phàn nàn của khách hàng về những sản phẩm tái sử dụng. Ông Miyoshi nói: “Các công ty đang bắt đầu nhận ra rằng họ đang phải đối mặt với một số rủi ro”.

Đặc biệt là đang có sự quan tâm ngày càng tăng tới việc bảo vệ các giám đốc và viên chức cấp cao của các công ty, theo như lời của ông Miyoshi. Một phân lý do cho việc này xuất phát từ một vụ việc ở ngân hàng Daiwa, trong đó các nhà điều hành phải chi trả khoảng 2 triệu USD cho các cổ đông. Các nhà điều hành bị buộc tội là đã để cho một người buôn bán chứng khoán lừa lọc hoạt động trong một vài năm và dẫn đến tổn thất nặng nề. Sau đó, một số công ty bắt đầu hỏi han về vấn đề bảo hiểm.

Hơn nữa, ông Miyoshi còn coi nền kinh tế đang có nhiều đổi thay là chất xúc tác cho mối quan tâm mới xuất hiện đối với quản lý rủi ro. Các doanh nghiệp Nhật Bản có truyền thống không thay đổi cách quản lý của họ chừng nào doanh nghiệp còn hoạt động thành công. Nhưng do lợi nhuận giảm mạnh trong hoàn cảnh đất nước Nhật Bản suy yếu thì tình huống hiện giờ không còn như vậy nữa.

Khi nền kinh tế còn khỏe mạnh, các doanh nghiệp lúc cần tiền để bù đắp bất kỳ chi phí không được bảo hiểm nào cũng sẽ đơn giản là việc đến các ngân hàng của họ để vay tiền. Do đó, các nhà quản lý không phải lo lắng nhiều về rủi ro, Miyoshi nói. Nhưng ngày nay, các ngân hàng, mà phần nhiều trong số đó đang phải đương đầu với những khoản nợ khó đòi và những vấn đề khác nữa, không còn tự do trong việc sử dụng các nguồn vốn quỹ của họ. Do vậy, các doanh nghiệp Nhật Bản đã phải quan tâm hơn đến việc phòng ngừa rủi ro.

Các nhà điều hành Nhật Bản từ lâu đã gặp khó khăn trong việc nhận thức kiểm soát rủi ro có thể để bảo vệ lợi nhuận, ông Miyoshi nhận xét: Để nâng cao quản lý rủi ro, chúng ta cần phải nêu ra khía cạnh lợi nhuận, và truyền đạt

để các nhà quản lý xem rủi ro không chỉ là một cái gì đó tiêu cực. Theo ông thì các công ty Nhật Bản sẽ chẳng quan tâm nếu không có lợi nhuận.

Chikara Olamoto, giám đốc quản lý chung về việc quản trị an toàn tại nước ngoài của công ty Matsushita Electrical Industrial Co. Ltd ở Osaka cho rằng nền kinh tế suy yếu của Nhật Bản trên thực tế có thể ảnh hưởng hoàn toàn ngược lại đối với một số doanh nghiệp chứ không phải là khuyến khích họ quan tâm đến rủi ro. Ông giải thích rằng khi nền kinh tế đi xuống, nhiều nhà lãnh đạo doanh nghiệp sẽ chần chừ trong việc bỏ thêm chi phí liên quan đến việc kiểm soát rủi ro.

Một trong những thách thức đối với việc nâng cao quản lý rủi ro chính là việc khắc phục những rào cản về văn hóa để chia sẻ thông tin, ông Miyoshi còn khẳng định:

“Trong văn hóa Nhật Bản, chúng tôi không chia sẻ thông tin, đặc biệt nếu những thông tin đó là tiêu cực thì chúng tôi cố gắng che giấu chúng”. Điều đó có nghĩa là những người chịu trách nhiệm kiểm soát tổn thất tại các công ty khác nhau gặp khó khăn trong việc trao đổi về các kỹ năng quản lý rủi ro và việc chia sẻ những thông tin đó ở những cuộc hội họp sẽ rất khó khăn. Do vậy, tại hầu hết các diễn đàn, các nhà quản lý Nhật Bản đều nêu ra quan điểm cần tập hợp lại và chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức của mình. Bởi theo ông Mackawa thì xu hướng che giấu thông tin rủi ro không phải là thái độ tốt, mà cần tạo ra cơ hội để những người quan tâm đến lĩnh vực này chia sẻ những bài học kinh nghiệm.

### **1.5.3. Kinh nghiệm quản lý rủi ro của Anh**

Quản lý rủi ro trong doanh nghiệp đang là vấn đề thời sự vì nhiều doanh nghiệp ở Vương quốc Anh đang bắt tay vào hành trình làm theo Turnbull report - tư liệu gần nhất về quản lý doanh nghiệp được các công ty Anh nhìn nhận là cơ hội cho phép họ từng bước thay đổi những qui trình quản lý rủi ro của họ. Có lẽ chẳng bao lâu nữa việc tuân theo Turnbull report sẽ là sự lựa

chọn của hầu hết các doanh nghiệp. Song theo ý kiến của nhiều doanh nghiệp thì để tuân theo những quy định của tài liệu trên cần phải:

- Thực hiện tốt chế độ kiểm toán nội bộ doanh nghiệp.
- Phải gắn kết quản lý rủi ro với giá trị của các cổ đông

Người Anh cho rằng để giảm thiểu rủi ro phải quan tâm đầy đủ đến 4 thành tố cơ bản của quản lý rủi ro, đó là:

- Chiến lược rủi ro (risk strategy)
- Quá trình rủi ro (risk processes)
- Cơ cấu rủi ro (risk structure)
- Văn hoá rủi ro (risk culture)

Nhiều doanh nghiệp đang bằng lòng với việc đánh giá các rủi ro của họ, nhưng rất ít doanh nghiệp lại vừa ý với sự cập nhật các quá trình đánh giá rủi ro, đặc biệt ít có doanh nghiệp nào lại nghĩ rằng mình có được lợi thế cạnh tranh là chính từ việc quản lý rủi ro. Rõ ràng là cần có tầm nhìn hay chiến lược rủi ro - tức là doanh nghiệp phải biết được họ muốn gì từ việc quản lý rủi ro (mục tiêu rủi ro) và đạt được nó bằng cách nào (thông qua qui trình rủi ro, cơ cấu rủi ro và văn hóa rủi ro). Và điều quan trọng không kém là người quản lý cần phải biết những nhân viên của họ hàng ngày cần phải làm gì để thực hiện chiến lược rủi ro đó.

Tất cả những điều nói trên hiện vẫn đang là những đề tài hấp dẫn được đặt ra để nghiên cứu. Nhiều nhà tâm lý học đã cho rằng con người hoặc là một trong những yếu tố lớn nhất làm trầm trọng thêm rủi ro, hoặc là phương tiện, mà nhờ đó rủi ro được tự động quản lý.

Một lĩnh vực nữa là sự triển khai việc đo lường rủi ro đối với các sự kiện không có yếu tố lịch sử để có thể vẽ được đường cong rủi ro. Ở đây người ta không chỉ nói về mặt dưới của rủi ro - rủi ro là sự bất định, mà còn nói về việc nắm bắt được phần trên của rủi ro. Nếu ta có thể bắt đầu đo những phần “chết yếu” của đường cong phân phối rủi ro đối với các sự kiện không có yếu tố lịch



sử, thì ta mới có thể nói liệu có đáng xây dựng sự phản ứng đối với rủi ro để giúp doanh nghiệp tránh được phần dưới và nắm bắt được phần trên của rủi ro hay không? Lúc đó người ta mới giải thích được những câu hỏi thuộc loại như: Doanh nghiệp nên chấp nhận bao nhiêu rủi ro? Đã đủ chưa? Năm nay rủi ro có được quản lý tốt hơn năm trước không? Đó là mục tiêu đích thực của quản lý rủi ro, nhưng vấn đề ở chỗ là khó mà trả lời đúng những câu hỏi trên một cách khách quan được.

Có rất nhiều tài liệu nghiên cứu tập trung vào quan điểm cho rằng quá trình quản lý rủi ro có thể được hoàn thiện tốt hơn. Trong khi việc tự đánh giá về khả năng kiểm soát và tự đánh giá về rủi ro đang được nói đến nhiều với tư cách là những công cụ của người quản lý, nhưng trên thực tế những công cụ này là rất ít hiệu quả. Việc sử dụng các công cụ phần mềm để đánh giá rủi ro có thể cũng giúp ích được phần nào, nhưng theo ý kiến của một số nhà tư vấn thuộc lĩnh vực quản lý rủi ro thì lại cho rằng người ta chỉ có thể tính được điểm trị số trung bình ý kiến của những người tham gia. Những công cụ tốt hơn cho quá trình quản lý rủi ro là cung cấp những nền tảng vững chắc cho việc xếp thứ tự rủi ro và xác định được những phản ứng rủi ro thích hợp.

Một vấn đề khác mang tính thời sự hiện nay ở Anh là việc các nhà quản lý mong muốn có khả năng quản lý được những gì trong khuôn khổ doanh nghiệp của họ? Hay nói cách khác, những điều tiết rủi ro đang có sự chuyển hướng từ bên ngoài doanh nghiệp vào nội bộ của doanh nghiệp - rủi ro hay không là do mình, “quân tử phòng thân”, “tự cứu mình trước khi được cứu”, doanh nghiệp chỉ có thể làm những gì mà nó ít nhiều có thể hình dung và kiểm soát được.

Chẳng hạn thương mại điện tử và Internet đã làm tăng lên rất nhiều nhận thức của con người về quản lý rủi ro. Song liệu có bao nhiêu doanh nghiệp tự thay đổi mình cho thích ứng được với điều kiện mới? Kịch bản về con người và doanh nghiệp của sự thích ứng đó như thế nào? Mà một khi đã không xác

định được kịch bản thì phải hướng mọi người và doanh nghiệp tập trung vào việc đạt được mục tiêu như thế nào?

Trong khi con người có thể dự đoán được những vấn đề về sự thay đổi của khí hậu, thay đổi nhân khẩu và xã hội, thay đổi kinh tế và chính trị, sự thay đổi về phân phối tài sản giữa người giàu và người nghèo... nhưng lại không thể dự đoán được vô vàn thứ khác liên quan tới kinh doanh.

Quản lý rủi ro là cái gì đó to tát hơn so với tiền tiết kiệm để đóng phí bảo hiểm (cứ đóng tiền bảo hiểm hàng tháng mà chẳng biết liệu rủi ro có xảy ra hay không, bao giờ xảy ra, mức độ như thế nào, mà nếu rủi ro xảy ra thì liệu có nằm trong chính sách bảo hiểm mà doanh nghiệp đang đóng hay là lại chẳng rơi vào đâu cả). Quản lý rủi ro không phải là cái gì đó mà các nhà kiểm toán nội bộ có thể sở hữu, cầm nắm được, mặc dù họ đóng vai trò chủ động trong quá trình quản lý nó. Tương tự, quản lý rủi ro cũng không phải là thứ mà các nhà tư vấn có thể lái được trong doanh nghiệp, mặc dù họ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý chúng.

Quản lý rủi ro là cung cấp những thấu kính sắc nét hơn về kinh doanh, thông qua đó con người có thể nhìn thấy được viễn cảnh “mờ” của doanh nghiệp. Điều thiết thực nhất của quản lý rủi ro là nâng cao được năng lực của doanh nghiệp và tăng giá trị cho các cổ đông. Đó là sự hiểu biết về các sức ép cạnh tranh mà những người có cổ phần đặt lên doanh nghiệp và phải bảo đảm rằng sự lựa chọn của họ là tối ưu. Trên tất cả, con đường của doanh nghiệp là sự nối liền nét những mục tiêu rất rõ ràng cùng với việc hiểu được những chướng ngại vật do rủi ro gây ra trên con đường đó và phải cố gắng tối đa trong việc chủ động kiểm soát, điều tiết những gì đang có trong tay.

Rủi ro là phần quan trọng và tất yếu của cuộc sống và kinh doanh ở bất kỳ đâu và có những yếu tố ảnh hưởng tới xu hướng nhận rủi ro của những người quản lý.

#### **1.5.4. Kinh nghiệm quản lý rủi ro ở Đông Âu**

Theo một báo cáo tổng kết của Liên hợp quốc năm 1998, các doanh

ng nghiệp của các nền kinh tế chuyển từ cơ chế kế hoạch sang thị trường thường gặp phải các rủi ro tóm lược sau:

### ***Rủi ro tác nghiệp***

\* Thiếu kỹ năng kinh doanh. Ví dụ như kỹ năng quản lý, tổ chức, lập kế hoạch, marketing, kế toán.

\* Hiểu biết sơ sài về các động lực của thị trường. Ví dụ như thông tin và kiến thức về cơ hội kinh doanh.

\* Hệ thống thông tin và dịch vụ tư vấn nghèo nàn. Đó là tình trạng thiếu cơ sở hạ tầng kinh doanh và công nghệ để hỗ trợ doanh nghiệp. Việc cung cấp thông tin cơ hội kinh doanh gặp nhiều trở ngại.

\* Hiểu biết ít về công việc chuẩn bị kế hoạch kinh doanh.

### ***Rủi ro thị trường***

\* Lạm phát và biến động tỷ giá khó lường.

\* Tâm lý sính hàng ngoại của người tiêu dùng.

\* Cơ sở hạ tầng không phù hợp.

\* Thị trường thu hẹp do các đối thủ cạnh tranh nước ngoài.

\* Thiếu khả năng vay vốn rẻ và tin cậy và lựa chọn sai đối tác.

\* Nền kinh tế ngậm.

### ***Rủi ro tín dụng***

\* Mất khả năng thanh toán hay khan hiếm tiền mặt.

### ***Rủi ro văn hóa***

\* Bất nguồn từ sự xung đột về sản phẩm chào bán hoặc khác biệt về tập quán, giá trị và quan điểm tại một nước, khu vực hoặc cộng đồng.

### ***Rủi ro kinh tế và chính trị***

Ví dụ về các loại rủi ro này là tình trạng khó thu hút vốn đầu tư và công nghệ, cơ sở hạ tầng giao thông và liên lạc lạc hậu, thâm hụt cán cân thanh toán lớn, suy thoái kéo dài, chi phí sản xuất cao v.v...

Để quản lý các rủi ro này theo Báo cáo thì trước hết phải xây dựng Chính sách rủi ro. Để có chính sách rủi ro tốt thì cần phải phân tích rủi ro. Việc phân

tích sẽ giúp ban lãnh đạo biết mức độ rủi ro của mỗi hoạt động hoặc mỗi bộ phận, từ đó cân đối tác động của rủi ro đến doanh nghiệp với chi phí để phòng chống tác động đó. Tuy nhiên như trên đã nói, các doanh nghiệp của các nền kinh tế chuyển đổi có rất ít lựa chọn để xử lý rủi ro nên các doanh nghiệp đó dễ bị thương tổn hơn trước các biến động thị trường.

#### **1.5.5. Kinh nghiệm quản lý rủi ro ở Mỹ**

Mỹ là một trong những nước có lịch sử phát triển nền kinh tế thị trường lâu đời nhất thế giới. Các doanh nghiệp Mỹ có thể nói gặp nhiều rủi ro nhất và cũng áp dụng sâu rộng nhất các công cụ và cơ chế chống rủi ro phức tạp nhất để tồn tại và phát triển như hiện nay.

Để đối phó với các rủi ro tài chính thì cách thông dụng nhất là sử dụng các công cụ *phái sinh (derivatives)*.

Công cụ phái sinh là các công cụ (hợp đồng) tài chính, không cho phép sở hữu tài sản dưới bất kỳ hình thức nào. Nó tự tạo giá trị từ giá trị của hàng hóa hay tài sản mà nó ăn theo. Các hợp đồng phái sinh chuyển rủi ro, đặc biệt là rủi ro giá sang những người sẵn sàng chấp nhận rủi ro để thu lợi. Các hợp đồng phái sinh phổ biến nhất là hợp đồng *đặt mua trước (forwards)*, *giao sau (futures)*, *quyền mua hoặc bán (options)* và *trao đổi (swaps)*. *Hợp đồng đặt mua trước* là thỏa thuận giữa 2 bên để mua (bán) một lượng hàng hóa nhất định vào một ngày nhất định trong tương lai với giá cố định hay với giá được xác định bởi công thức tại thời điểm giao hàng đến địa điểm được xác định trong hợp đồng. *Hợp đồng giao sau*, giống như hợp đồng đặt mua trước, buộc mỗi bên có trách nhiệm mua hoặc bán một lượng hàng hóa nhất định với một giá cố định. Tuy nhiên người mua và bán trong hợp đồng giao sau giao dịch với sở giao dịch chứ không phải với nhau. Các hợp đồng giao sau không có tác dụng nhiều trong quản lý rủi ro giá cả và nó được sử dụng cho rất ít các loại hàng hóa. *Hợp đồng quyền mua hoặc bán* là loại hợp đồng cho phép người mua hợp đồng được mua hoặc bán với giá nhất định trong khoảng thời gian

nhất định. Hợp đồng quyền mua hoặc bán của Mỹ cho phép người mua thực hiện quyền mua hoặc bán vào bất cứ lúc nào trước khi hợp đồng hết hiệu lực. Hợp đồng quyền mua hoặc bán của châu Âu chỉ cho phép thực hiện tại thời điểm đến hạn. Người mua phải trả tiền trước cho hợp đồng. Loại hợp đồng này sử dụng để định giá trần và sàn cho hàng hóa, tuy nhiên nó bị đánh giá là tốn kém. *Hợp đồng hoán chuyển* (còn gọi là hợp đồng cho chênh lệch) là sản phẩm tài chính mới nhất. Nó được tạo ra một phần nhằm bảo đảm giá ổn định với chi phí thấp hơn chi phí của hợp đồng quyền mua hoặc bán. Hợp đồng hoán chuyển là sự thỏa thuận giữa hai bên nhằm trao đổi các luồng tiền mặt do tài sản tạo ra. Người mua và người bán trong trường hợp này không trao đổi thứ tài sản hữu hình nào. Mục đích của hợp đồng hoán chuyển cũng tương tự như giao sau và quyền mua hoặc bán - là để hạn chế rủi ro giá cả.

Theo kết quả điều tra năm 1998: 50% công ty phi tài chính của Mỹ sử dụng các công cụ phái sinh. Hơn nữa, các công cụ này được các công ty lớn (có doanh số bán trên 1.2 tỷ USD/ năm) sử dụng nhiều hơn các công ty nhỏ (doanh số bán dưới 150 triệu USD/ năm). Tỷ lệ các ngành sử dụng các biện pháp phái sinh như sau: 68% cho các công ty sản xuất sản phẩm gốc, 48% cho các công ty chế tạo và 42% cho công ty dịch vụ.

Các công ty phi tài chính của Mỹ tiến hành quản lý rủi ro tỷ giá chủ yếu để ngăn ngừa rủi ro giao dịch và rất ít các công ty đa quốc gia lớn tìm cách giảm rủi ro tỷ giá kinh tế. Các công ty này sử dụng các công cụ phái sinh để quản lý rủi ro tỷ giá trong ngắn hạn với thời hạn thường dưới 180 ngày và họ cũng chỉ định ngăn ngừa một phần rủi ro tỷ giá đó. Nhìn chung có khoảng 41.4% công ty phi tài chính sử dụng các công cụ phái sinh để quản lý rủi ro tỷ giá. Các công ty chủ yếu sử dụng các hợp đồng đặt mua trước trực tiếp (90%) và các giao dịch ngoại hối tại chỗ (83%).

Ở Mỹ, 73% công ty được hỏi đều sử dụng các công cụ phái sinh lãi suất. Họ sử dụng các hợp đồng hoán chuyển thường xuyên nhất, sau đó là đến các

công cụ khác như hợp đồng bán sau, hợp đồng đặt mua trước hay hợp đồng quyền mua bán. Việc sử dụng công cụ nào phụ thuộc vào chiến lược của công ty. Công cụ phái sinh lãi suất được các công ty vận tải, xây dựng, điện nước sử dụng nhiều nhất.

Đối với quản lý rủi ro hàng hóa, có rất ít công ty (11%) sử dụng các công cụ phái sinh giá cả hàng hóa để quản lý chi phí năng lượng hay chi phí nguyên liệu. Trong số các công cụ phái sinh thì các hợp đồng đặt mua trước được sử dụng nhiều hơn hợp đồng bán sau, hợp đồng quyền mua bán và hợp đồng hoán chuyển. Nhìn chung các cuộc điều tra cho thấy các công ty Mỹ sử dụng các công cụ phái sinh giá cả hàng hóa ít hơn các công cụ phái sinh tiền tệ và lãi suất. Dưới góc độ ngành, ví dụ ngành khí ga tự nhiên của Mỹ gặp phải vấn đề tăng giá do quá trình phi điều tiết. Để đối phó thì các công ty khí đốt tự nhiên tăng cường đa dạng và sử dụng các công cụ phái sinh. Nếu như năm 1992 chỉ có 19% công ty sử dụng phái sinh hàng hóa thì năm 1995 tỷ lệ này là 85%. Ngoài ra các công ty còn áp dụng các biện pháp khác nhau như nâng cao lượng tiền mặt và khí đốt dự trữ. Đối với các nhà sản xuất dầu mỏ và khí đốt, các hợp đồng hoán chuyển giá hàng hóa là công cụ phái sinh phổ biến nhất (50.8%). Ngoài ra người ta còn sử dụng các hợp đồng giá cố định (40.4%) và hợp đồng bán sau/ hợp đồng đặt mua trước (37%).

Về mặt tổ chức thì việc quản lý rủi ro tỷ giá và lãi suất do phòng ngân khố đảm nhận. Việc quản lý rủi ro giá cả hàng hóa do phòng mua đảm nhận, nhưng chức năng này có xu hướng được chuyển cho phòng ngân khố chịu trách nhiệm nốt. Trong 2/3 các công ty Mỹ, phòng ngân khố đóng vai trò là một trung tâm phục vụ. Đa số các công ty này (66%) thực hiện quản lý rủi ro tích cực, trong khi đó 28% ngăn chặn rủi ro toàn bộ. So sánh với các nước khác thì ở Pháp và Na Uy có đến hơn một nửa số công ty phi tài chính thực hiện ngăn chặn rủi ro toàn bộ, trong khi 80% công ty Thụy Điển, Phần Lan và Hồng Kông thực hiện quản lý rủi ro tích cực.

Đối với các công ty yết bảng trên thị trường chứng khoán New York thì quy định quản lý rủi ro là trách nhiệm của ban lãnh đạo công ty. Ban lãnh đạo công ty phải đánh giá và theo dõi mức độ rủi ro của mỗi hoạt động trong công ty. Mỗi công ty thường lập ra một phòng hoặc nhóm thanh tra nội bộ để làm công việc rà soát rủi ro. Nói chung, việc các quá trình và công cụ phòng chống rủi ro được thực hiện hết sức phức tạp tại các công ty Mỹ và đòi hỏi các nhân viên thanh tra phải có kiến thức vững về toán học và thống kê. Do đó có thể thấy nếu các nhân viên thanh tra không được đào tạo đặc biệt thì khó theo dõi được những giao dịch trình bày với họ, mà thường được làm một cách rất nhanh chóng và tóm tắt. Ví dụ, trong cuộc họp của Ban thanh tra Enron ngày 12/2/2001 có 9 điểm quan trọng được đưa vào chương trình nghị sự, trong đó có 2 vấn đề liên quan đến đánh giá rủi ro và quản lý rủi ro. Cuộc họp đó kéo dài 85 phút. Ngay cả nếu Ban Thanh tra gồm toàn các chuyên gia hàng đầu về quản lý thì cũng khó có thể nghiên cứu sâu tất cả các vấn đề đó, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến các giao dịch đáng ngờ hoặc liên quan đến vấn đề xung đột lợi ích.

#### **1.5.6. Một số kết luận rút ra từ những kinh nghiệm nước ngoài đã xét ở trên.**

##### ***1.5.6.1. Thái độ với rủi ro quan trọng không kém quản lý rủi ro***

Một nghiên cứu của một nhóm nhà khoa học Anh đã áp dụng một cách tiếp cận khác, đó là tập trung vào thái độ đối với rủi ro của những người làm việc trong doanh nghiệp. Điều này là quan trọng vì hệ thống quản lý rủi ro có đầu vào là từ người lao động và cũng được vận hành bởi người lao động. Vì thế việc xem xét thái độ của người lao động đối với rủi ro và những quyết định của họ cũng là phương pháp tốt để xem xét những kinh nghiệm về quản lý rủi ro. Một nghiên cứu quốc tế về tâm lý học cho thấy các cá nhân trong những hoàn cảnh khác nhau có xu hướng kết hợp thiên hướng của họ vào những quyết định khiến họ chấp nhận những rủi ro vô lý hoặc cùng nhau né tránh rủi ro.

Rủi ro là khái niệm **đa chiều** (multi-dimensional concept) và không thể

qui về một tiêu chí lượng hoá duy nhất được, nhưng nói chung rủi ro thường được rơi cho vào 4 phạm trù sau:

***a. Liên quan tới tài chính (finance-related).***

Trong thế giới thay đổi nhanh như ngày nay, doanh nghiệp phải rất linh hoạt để sống sót và rủi ro cũng như những cơ hội phải được xác định chính xác nếu muốn quản lý chúng thành công. Một loạt các thảm hoạ về tài chính gần đây đã cho thấy rõ điều này. Những thảm hoạ này đã buộc các nhà điều phối và các cơ quan chuyên nghiệp phải xác định liệu các doanh nghiệp có thể có những hệ thống để quản lý rủi ro mà họ gặp phải và báo cáo những hệ thống này cho các nhóm lợi ích bên ngoài doanh nghiệp. Người ta chú trọng đến tính hợp lý của các hệ thống khác nhau cho việc đánh giá những rủi ro khác nhau và sử dụng những sản phẩm tài chính cho những mục tiêu quản lý rủi ro.

Kể cả những người giỏi nhất cũng không học được chữ ngờ và phải chịu bất lực trước một biến động mang tính rủi ro. Lúc đó doanh nghiệp phải có quỹ dự phòng tài chính nhất định, được tích lũy từ lợi nhuận của những năm trước. Với quỹ dự trữ này, doanh nghiệp mới có thể chủ động và ít phụ thuộc vào ngân hàng, và tự mình có thể vượt qua được khó khăn, tránh nguy cơ bán một phần hay toàn bộ doanh nghiệp.

***b. Liên quan tới lao động (labour-related).***

Chi phí cho nhân viên là hoàn toàn không nhỏ và là cố định đối với doanh nghiệp, vì vậy nếu doanh nghiệp không biết sử dụng và bố trí nhân viên hợp lý thì việc trả lương cho nhân viên sẽ là gánh nặng đối với doanh nghiệp. Vì vậy doanh nghiệp muốn thành công thì phải: ① giảm bớt nhân viên và chỉnh hình doanh nghiệp cho doanh nghiệp “nhỏ đi”; ② tuyển nhân viên luôn là giải pháp cuối cùng trong các giải pháp khi thiếu lao động, và ③ bố trí nhân viên vừa với yêu cầu công việc và khả năng quản lý, tức là điều hành họ một cách tối đa và hiệu quả.

***c. Liên quan tới chiến lược (strategic).***



Nhiều doanh nghiệp chỉ say mê với doanh số mà quên mất rằng kết quả cuối cùng là lợi nhuận chứ không phải doanh số. Khi mới thành lập, có thể doanh nghiệp đã kiếm được vài hợp đồng hay công trình lớn, mãi say mê với doanh số mà doanh nghiệp đã vội vàng mở rộng sản xuất và tuyển thêm nhân viên trong khi doanh nghiệp lại chưa quen với việc “làm ăn lớn”, tức là doanh nghiệp chưa có kinh nghiệm tổ chức và điều hành trong quy mô lớn. Vì vậy mà nhiều nhóm khách hàng nhỏ bị bỏ rơi hay lãng quên, trong khi đó công trình hay hợp đồng lớn tiếp theo lại chưa có. Do đó doanh nghiệp dễ đứng trước nguy cơ phá sản vì không biết phải làm gì với số tài sản, dây chuyền mới và nhân viên mới tuyển

***d. Các nhân tố hỗn tạp khác (miscellaneous).***

Nhận thức về rủi ro còn liên quan không nhỏ tới lĩnh vực chức năng của nhà quản lý. Ví dụ, nhân viên về tài chính thì quan tâm tới rủi ro tài chính, nhân viên về nhân sự thì quan tâm tới rủi ro nhân sự...

Nhận thức của người quản lý về rủi ro. Doanh nghiệp nên chỉ định cho người điều hành cấp cao triển khai việc đánh giá toàn diện về rủi ro cho doanh nghiệp. Những cá nhân trong một tổ chức cũng có những quan niệm và thái độ khác nhau đối với rủi ro.

Doanh nghiệp nên báo cáo những loại thước đo rủi ro khác nhau sao cho cách tiếp cận khoa học có thể được áp dụng. Những nhà quản lý cần phải nhận thức được rằng rủi ro là khái niệm đa chiều và không thể thu tóm nó bởi một chỉ số duy nhất ví như sự dao động của những đầu ra. Tuy nhiên, trong số nhiều thước đo rủi ro, thì cách tiếp cận về tài chính vẫn là chủ đạo, nó làm sáng tỏ sự không hợp lý của các quyết định.

***1.5.6.2. Tầm quan trọng của việc bỏ qua tổn thất (loss avoidance)***

Qua các cuộc phỏng vấn và phiếu điều tra cho thấy sợ tổn thất hơn là sợ rủi ro đã được thể hiện trong các quyết định quản lý. Việc né tránh những tổn thất nghiêm trọng đã ảnh hưởng đến chiến lược của tất cả các doanh nghiệp. Các nhà quản lý doanh nghiệp thường có xu hướng bỏ qua những khả năng

(xác suất) xảy ra những giá trị kì vọng cho những đầu ra khác nhau. Thay vào đó, họ tập trung vào quy mô của bất kỳ tổn thất nào có thể xảy ra.

Doanh nghiệp nên đào tạo nhà quản lý cách tính đến cả mặt trên cũng như mặt dưới của rủi ro có liên quan tới một quyết định cụ thể. Việc né tránh tổn thất thường được đặt hàng đầu cho những quyết định mạo hiểm và thậm chí khi thấy có khả năng mỏng manh nhất của đầu ra bị âm lớn thì thường có kết cục là từ chối quyết định đó.

### ***1.5.6.3 Tác động của những đặc điểm cá nhân và đặc điểm doanh nghiệp tới thái độ đối với rủi ro***

Các doanh nghiệp nên đề cử những người quản lý có đặc điểm tính cách cần thiết cho mỗi vị trí quản lý. Doanh nghiệp có thể đạt được sự hài hoà giữa những nhân viên với những yêu cầu của các vị trí sao cho không có khoảng trống văn hoá giữa nhân viên và chiến lược doanh nghiệp để quản lý rủi ro.

Doanh nghiệp nên thiết lập hội đồng liên ngành (multi-disciplinary committees) để xem xét rủi ro nhằm đảm bảo rằng những góc độ và chiều hướng khác nhau của rủi ro đều được ghi nhận khi đánh giá những quyết định mạo hiểm. Những nhà quản lý từ nhiều ngành khác nhau (tài chính, sản xuất, marketing...) có thể đem vào những am hiểu của họ về tính mạo hiểm của vấn đề, dự phòng được rủi ro trước khi nó xuất hiện và triển khai được sự hỗ trợ nhóm cho bất kỳ quyết định nào vì nhiều bộ phận đã được tham khảo ý kiến trước đó.

### ***1.5.6.4. Quản lý rủi ro***

Hầu hết các nhà quản lý được hỏi đều cho rằng quản lý rủi ro là một phần công việc tất yếu của họ. Những cách tiếp cận phổ biến nhất là **hạn chế** hay **giảm thiểu** rủi ro trong những quyết định nhất định.

- Nhiều doanh nghiệp đã giảm thiểu rủi ro thông qua việc áp dụng phương pháp danh mục đầu tư khi quyết định sản phẩm nào nên đầu tư và sản phẩm nào nên bỏ qua. Họ đầu tư vào nhiều dự án (liên doanh) sao cho có sự

cân bằng về rủi ro giữa những dự án có rủi ro cao và những dự án có rủi ro thấp trong hỗn hợp đầu tư của họ.

▪ Nhiều doanh nghiệp khác lại giảm thiểu rủi ro bằng cách liên doanh với những đối tác bổ sung cho họ về lợi thế cạnh tranh, ví như có am hiểu kỹ thuật hay marketing - bổ sung cho những điểm yếu của chính doanh nghiệp. Quá trình này tạo thuận lợi cho việc chia sẻ rủi ro giữa hai hay nhiều cty thay cho việc một mình phải chịu hết rủi ro.

Cách giảm thiểu rủi ro nữa là thu thập nhiều thông tin, lượng hoá những đầu ra có thể được, kiểm soát tình hình nhiều hơn, làm việc trên cơ sở hiểu biết, tham khảo ý kiến đồng nghiệp, dành nhiều thời gian hơn cho việc ra quyết định, giảm số quyết định cần phải ra, và chia sẻ trách nhiệm cho việc ra quyết định.

## ***KẾT LUẬN PHẦN 1***

Rủi ro là một tất yếu khách quan của các doanh nghiệp, rủi ro xuất hiện bởi hàng loạt các nguyên nhân cả chủ quan lẫn khách quan. Rủi ro cũng có tính lịch sử và tính nghề nghiệp. Ở những nước khác nhau vào những thời điểm khác nhau, tại các doanh nghiệp thuộc những ngành nghề khác nhau thì nguyên nhân xảy ra rủi ro có thể khác nhau với các mức độ khác nhau. Do đó việc nghiên cứu, phân loại, tìm hiểu nguyên nhân gây ra rủi ro cho mỗi loại hình doanh nghiệp cụ thể ở mỗi nước tại những giai đoạn phát triển nhất định là một việc làm hết sức cần thiết.

Để giảm thiểu các rủi ro bất lợi là nhiệm vụ hàng đầu của việc quản lý rủi ro của các doanh nghiệp; đây là một công việc làm bức thiết của mỗi doanh nghiệp để tự bảo vệ mình, đồng thời cũng là một nghĩa vụ mà nhà nước cũng như thành phố phải có trách nhiệm hỗ trợ cho các doanh nghiệp.

Quản lý rủi ro cho các doanh nghiệp thực sự là một đòi hỏi có ý nghĩa cả

về lý luận cũng như thực tế, đòi hỏi công sức đóng góp chung của nhà nước, xã hội và các doanh nghiệp.

## ***Phần 2***

### **THỰC TRẠNG RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG THỜI GIAN VỪA QUA**

#### **2.1. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP HÀ NỘI**

##### **2.1.1. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội**

Trong bất kỳ một quốc gia, một vùng lãnh thổ hay một địa phương nào, khi nói đến phát triển kinh tế không thể không nói đến vai trò của các doanh nghiệp. Muốn có một nền kinh tế mạnh thì phải có khu vực doanh nghiệp phát triển và có sức cạnh tranh cao. Các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu kinh tế thành phần cũng như cơ cấu nội bộ của các ngành kinh tế nhất là cơ cấu nhóm sản phẩm công nghiệp. Trong những năm qua, các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội đã phát triển mạnh mẽ, nhất là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, đưa cơ cấu ngành công nghiệp trong GDP Thành phố từ 38,5% năm 2000 lên 40,5% năm 2005.

Có thể phân tích một số điểm sau đây để thấy rõ thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội (bao gồm các DNNN Thành phố quản lý các DNNN do trung ương quản lý, các doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn) trong thời gian qua:

##### ***a. Số lượng doanh nghiệp***

Có thể thấy rõ sự phát triển về số lượng của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội thông qua bảng sau:

**Bảng 5: Số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội***Đơn vị: doanh nghiệp*

	<b>2000</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>
<b>Tổng số</b>	4672	6367	9559	11812	15070
<b>1. Doanh nghiệp nhà nước</b>	<b>774</b>	<b>795</b>	<b>874</b>	<b>843</b>	<b>825</b>
+ Trung ương quản lý	534	575	645	637	630
+ Địa phương quản lý	240	220	229	206	195
<b>2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>	<b>3658</b>	<b>5297</b>	<b>8374</b>	<b>10650</b>	<b>13866</b>
+ Hợp tác xã	292	301	335	320	322
+ Doanh nghiệp tư nhân	459	556	715	752	775
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	2711	4028	6258	7697	9515
+ Công ty cổ phần vốn Nhà nước < 50%	45	80	78	97	119
+ Công ty cổ phần vốn Nhà nước	151	332	988	1784	3130
<b>3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>2110</b>	<b>275</b>	<b>311</b>	<b>319</b>	<b>379</b>

*Nguồn: {29}*

Qua bảng số liệu trên, có thể đưa ra những nhận định sau:

Từ năm 2000 đến năm 2004, lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố tăng 10.398 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng 2600 doanh nghiệp. Tuy nhiên đối với những loại hình doanh nghiệp lượng tăng giảm khác nhau đáng kể: số lượng các doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý, do quá trình sắp xếp, đổi mới đã giảm 45 doanh nghiệp<sup>1</sup>; các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã tăng lên 10.208 doanh nghiệp, trong đó tập trung tăng lớn ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân (6804 doanh nghiệp, chiếm 66,7% số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước).

<sup>1</sup> Đối với các doanh nghiệp nhà nước do các, bộ ngành Trung ương quản lý trong 4 năm tăng 51 doanh nghiệp, chủ yếu tăng là do Văn phòng các tổng công ty nhà nước tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trực tiếp, hình thành nên một đơn vị độc lập.

Như vậy về số lượng, cơ cấu loại hình doanh nghiệp trong những năm qua đã thay đổi theo hướng doanh nghiệp ngoài nhà nước ngày càng chiếm tỷ trọng lớn: tăng từ 78,3% (năm 2000) lên 92% (năm 2004); các doanh nghiệp nhà nước giảm dần: từ chỗ chiếm 16,6% tổng số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn năm 2000 đã giảm xuống còn 5,5% năm 2004; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 5,1% (năm 2000) còn 2,5% năm 2004.

Các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội tham gia vào 16/20 lĩnh vực kinh tế lớn, nhưng tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: hoạt động thương mại chiếm tỷ trọng lớn nhất là 45,8%, tiếp đến là công nghiệp chế biến tỷ trọng 18,2%, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn 12,5%, xây dựng 9,7%... Nếu chia theo ba lĩnh vực lớn của nền kinh tế thì doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ chiếm lớn nhất với tỷ trọng 71,4%, tiếp đến là công nghiệp 28,2%, còn lại là nông-lâm-thủy sản. Cơ cấu này cũng phù hợp với cơ cấu GDP của Thành phố hiện nay là ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiếp đến là ngành công nghiệp, cuối cùng là ngành nông-lâm-thủy sản.

**b. Lao động trong các doanh nghiệp:** Với số lượng doanh nghiệp mới thành lập và đi vào hoạt động tăng nhanh, đã thu hút một lượng lớn lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

**Bảng 6: Số lượng lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp**

*Đơn vị tính: lao động*

	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số	425.956	536.097	627.300	712.390	810.812
1. Doanh nghiệp nhà nước	313.281	386.782	411.388	438.289	469.218
+ Trung ương quản lý	242.798	316.290	329.741	350.663	371.867
+ Địa phương quản lý	70.483	70.482	81.647	87.626	97.351
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	88.713	124.504	182.641	236.015	290.879
+ Hợp tác xã	7.883	9.147	9.914	10.953	10.095
+ Doanh nghiệp tư nhân	4.452	5.637	7.105	8.367	8.087
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn	60.154	81.635	119.726	149.827	172.179
+ Công ty cổ phần vốn Nhà nước < 50%	5.588	14.702	14.688	20.882	28.967

+ Công ty cổ phần tư nhân	10.636	13.383	31.208	45.986	71.484
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23.962	24.811	33.271	38.086	50.715

*Nguồn: [29]*

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

+ Trong những năm gần đây, do nhu cầu phát triển của nền kinh tế cùng với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp, số lượng lao động được thu hút vào làm việc tại các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm lớn nhất.

+ Tuy số lượng doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn chỉ chiếm tỷ trọng 5,5% tổng số doanh nghiệp nhưng đã thu hút 57,9% tổng số lao động làm việc. Nếu xét quy mô doanh nghiệp về lao động thì bình quân một doanh nghiệp nhà nước Trung ương có 590 lao động, bằng 1,2 lần một doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý, bằng 28,1 lần một doanh nghiệp ngoài nhà nước và 4,4 lần một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Quy mô doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội nhìn chung là nhỏ, nếu xét theo tiêu chí lao động. Năm 2004, trong tổng số 15.070 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đang hoạt động thì có đến 7.499 doanh nghiệp (chiếm tỷ trọng 49,8% tổng số doanh nghiệp) có dưới 10 lao động; 5.684 doanh nghiệp (tỷ trọng 37,7%) có từ 10 đến 49 lao động; 1.414 doanh nghiệp (tỷ trọng 9,4%) có từ 50 đến 299 lao động; 200 doanh nghiệp (tỷ trọng 1,3%) có từ 300 đến 499 lao động và có 323 doanh nghiệp (tỷ trọng 2,1%) có trên 500 lao động.

+ Chất lượng lao động trong những năm gần đây đã được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều bất cập so với sự phát triển của khoa học và công nghệ trên thế giới. Số lao động chưa qua đào tạo nghề vẫn còn chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số lao động. Theo kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp ngày 1-7-2002 thì số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng 28,21% tổng số lao động, số lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp chiếm 7,91%, số

lao động có trình độ công nhân kỹ thuật chiếm 37,66% và còn 26,22% số lao động chưa qua đào tạo. Đặc biệt trong một số ngành, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn chiếm khá cao: ngành khách sạn, nhà hàng 66,9%, ngành thương mại 47,1%, ngành công nghiệp chế biến 45,16%...

+ Số lao động làm việc tập trung lớn ở các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng không đòi hỏi trình độ và tay nghề cao, thu nhập thấp nên dẫn đến tình trạng doanh nghiệp không thu hút được lao động tại Hà Nội mà thường lấy lao động từ các tỉnh khác, làm tăng mật độ dân cư Hà Nội, gây thêm nhiều khó khăn cho thành phố trong việc giải quyết các vấn đề về an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

### ***c. Về đầu tư phát triển.***

Trong 5 năm từ 2001 đến 2005, các doanh nghiệp đã đầu tư hơn 74 ngàn tỷ đồng, chiếm 59,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, gấp 3,0 lần vốn đầu tư từ ngân sách của Nhà nước. Trong tổng số vốn các doanh nghiệp đã đầu tư phát triển, các doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 59,7% trong 5 năm) và tốc độ tăng hàng năm là: năm 2001 tăng 14,4%, năm 2002 tăng 3,53%, năm 2005 tăng 6,5%, bình quân mỗi năm tăng 6,4%. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 40,3% và có tốc độ tăng hàng năm khá cao: năm 2001 tăng 34,25%, năm 2002 tăng 42,63%, năm 2005 tăng 6,5%, bình quân mỗi năm tăng 29,6%. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 11,3%, tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 20,2%, tốc độ tăng lần lượt từng năm là 20,6%, 32,8% và 33,8%.

### ***d. Về nguồn vốn của các doanh nghiệp.***

Vốn trong sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp là yếu tố cực kỳ quan trọng để doanh nghiệp phát triển trong những năm qua, mặc dù về mặt tuyệt đối, vốn bình quân trong một doanh nghiệp của cả nước nói chung, Hà Nội nói riêng đã được nâng lên nhiều lần nhưng trên thực tế, so sánh với đòi hỏi của quá trình sản xuất kinh doanh thì số vốn đó không đảm bảo cho sự phát triển nhanh liên tục, cơ cấu nguồn vốn không hợp lý nên dẫn đến việc sử



dụng vốn không hiệu quả, gây lãng phí cho các nhà đầu tư và xã hội. Trước hết ta đi xem xét quy mô doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên giác độ vốn như sau:

**Bảng 7: Tỷ lệ doanh nghiệp chia theo quy mô vốn năm 2004**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra (đồng)				
		Vốn dưới 500 triệu	Từ 500 triệu đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>21,33</b>	<b>56,99</b>	<b>8,01</b>	<b>8,41</b>	<b>5,26</b>
- Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	100	0,32	4,44	6,03	31,27	57,94
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	100	5,13	8,20	9,74	30,25	51,28
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước, trong đó:	100	23,04	61,02	8,00	6,54	1,40
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn	100	22,69	62,50	7,62	6,09	2,70
+ Công ty cổ phần	100	15,85	61,83	10,40	9,21	2,71
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	4,49	22,2	10,82	27,44	35,01

Nguồn: [29]

Qua bảng số liệu trên, có thể nhận thấy:

Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thủ đô chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ vì có tới 78,3% số doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng (tương đương hơn 300 ngàn USD), 8,01% số doanh nghiệp có vốn từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng, 8,41% số doanh nghiệp có vốn từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng và chỉ có 5,26% số doanh nghiệp có vốn trên 50 tỷ đồng (tương đương trên 3 triệu USD). Nếu so với năm 2000 thì quy mô doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội không có sự thay đổi theo hướng tích cực, tỷ lệ số doanh nghiệp nhỏ tiếp tục tăng, tỷ lệ các doanh nghiệp có quy mô vốn trên 50 tỷ đồng giảm.

Đối với doanh nghiệp nhà nước địa phương, do trong những năm qua đã thực hiện tương đối tốt quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước như

cổ phần hoá, sáp nhập, giải thể... nên quy mô doanh nghiệp đã lớn hơn. Năm 2004, nếu tính số doanh nghiệp có số vốn trên 10 tỷ thì doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý chiếm 81,5% tổng số doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và chiếm 7,7% số doanh nghiệp trên địa bàn có số vốn 10 tỷ đồng trở lên.

***e. Kết quả hoạt động.***

Nhìn chung, doanh thu của các doanh nghiệp tăng đều đặn qua các năm, tuy nhiên ở loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước, do số lượng doanh nghiệp mới ra đời tăng lớn nên tính bình quân một doanh nghiệp, doanh thu lại có xu hướng giảm. So với năm 2000 thì năm 2004, doanh thu bình quân một doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn chỉ bằng 99,4% (năm 2003 bằng 97,3% so với năm 2000), tuy nhiên đối với mỗi loại hình doanh nghiệp thì chỉ có công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân bằng 81,9%, công ty cổ phần 48,4%, còn lại các loại hình doanh nghiệp khác đều tăng: doanh nghiệp nhà nước Trung ương bằng 2,5 lần; doanh nghiệp nhà nước địa phương 2,5 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1,8 lần.

Nhìn chung, các doanh nghiệp trên địa bàn có lợi nhuận hàng năm tăng.

**Bảng 8: Lợi nhuận của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội năm 2004**

	Tổng lợi nhuận trước thuế		Lợi nhuận trước thuế BQ/DN	
	Tổng số (Tr.đồng)	Cơ cấu (%)	Số tuyệt đối (Tr.đồng)	% so với năm 2000
<b>Tổng số</b>	<b>5.688.925</b>	<b>100</b>	<b>377</b>	<b>94,25</b>
- Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	1.945.629	34,20	3088	129,80
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	923.676	16,24	4737	659,75
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	-589.295	-10,36	-43	-
<i>Trong đó:</i>				
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn	-438.641	-7,71	-86	-
+ Công ty cổ phần	216.356	3,80	67	-
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.408.915	59,92	8995	761,64

*Nguồn: [29]*

So với năm 2000, năm 2004, lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp giảm 5,75%; trong đó doanh nghiệp nhà nước Trung ương tăng 29,8%, doanh nghiệp nhà nước địa phương tăng 559,75%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 661,64%; riêng doanh nghiệp ngoài nhà nước lỗ bình quân 43 triệu đồng/doanh nghiệp, trong đó công ty trách nhiệm hữu hạn lỗ 86 triệu đồng/doanh nghiệp. Như vậy, trong tổng lợi nhuận do các doanh nghiệp tạo ra hàng năm, các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý chiếm 34,2%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 59,9%, doanh nghiệp nhà nước địa phương chiếm 16,2%, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm -10,4%. Nếu xét theo từng ngành kinh tế thì ngành công nghiệp chế biến tạo ra 59,3% tổng lợi nhuận của các doanh nghiệp, tiếp theo là ngành vận tải bưu điện 44,9%; ngành tài chính 17,9%; ngành xây dựng 9,4%, ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, ngành thương mại chiếm -11,4% và - 28,9% (thua lỗ) tổng lợi nhuận.

Với kết quả sản xuất kinh doanh như trên, hàng năm, doanh nghiệp trên địa bàn đóng góp phần lớn vào nguồn thu ngân sách của Thành phố, bình quân hàng năm đóng góp từ 80 - 85% tổng thu ngân sách của Thành phố:

**Bảng 9: Các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp trên địa bàn năm 2004**

	Tổng nộp ngân sách		Nộp ngân sách bình quân của 1 DN	
	Tổng số (Tr.đồng)	Cơ cấu (%)	Số tuyệt đối (Tr.đồng)	% so năm 2000
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.143.210</b>	<b>100</b>	<b>1.403</b>	<b>85,34</b>
- Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	11.977.560	56,65	19.012	216,00
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.276.275	6,04	6.545	305,69
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.782.910	17,89	273	83,49
<i>Trong đó:</i>				
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn	2.121.845	10,04	223	59,47
+ Công ty cổ phần	1.599.694	7,56	653	105,83
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.106.465	19,42	10.835	204,55

*Nguồn: [29]*

Nhìn chung, tổng số nộp ngân sách năm 2004 của các doanh nghiệp tăng 175,3% so với năm 2000, nhưng tính bình quân một doanh nghiệp thì

năm 2004 chỉ bằng 85,3% năm 2000. Trong tổng số nộp ngân sách, doanh nghiệp nhà nước Trung ương vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (56,6% tổng số) và tính bình quân nộp ngân sách của một doanh nghiệp thì tăng 116,0% so với năm 2000, tiếp đến là các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 17,9%, nhưng bình quân nộp ngân sách của một doanh nghiệp chỉ bằng 83,5% năm 2000 (trong đó các công ty trách nhiệm hữu hạn tương ứng chiếm tỷ trọng 10,0%, bằng 59,5%; công ty cổ phần tỷ trọng 7,6%, bằng 105,83%); các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nộp ngân sách chiếm tỷ trọng 19,4%, tăng 104,6% và các doanh nghiệp nhà nước địa phương tỷ trọng 6,0%, tăng 205,7%.

Nhìn chung, thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp qua các năm đều tăng: năm 2001 tăng 4,7%; năm 2002 tăng 11,54%; năm 2003 tăng 13,72%, năm 2004 tăng 0,5%. Tính trong 4 năm tăng 33,3%.

**Bảng 10: Thu nhập bình quân/tháng của người lao động**

*Đơn vị tính: 1000 đồng/người*

	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>1141,6</b>	<b>1195,2</b>	<b>1333,1</b>	<b>1516</b>	<b>1523</b>
- Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	1163,8	1311,5	1464,8	1646	1639
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	752	881,1	1016,1	1204	1534
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	739,8	847,2	971,8	1182	1157
Trong đó:					
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn	885,9	816,2	940,2	1132	
+ Công ty cổ phần	965,5	972,4	1158,9	1511,4	1123
					1273
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2984,6	2536,9	2803,4	3015	2557

*Nguồn: [29]*

Trong các loại hình doanh nghiệp thì các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu nhập người lao động cao nhất với mức thu nhập gấp 1,68 lần mức bình quân chung và gấp 2,28 lần thu nhập của người lao động thấp nhất là trong công ty trách nhiệm hữu hạn, nhưng tốc độ tăng thu nhập của loại hình doanh nghiệp này từ năm 2000 đến năm 2004 chỉ là -14,3%, thấp nhất

trong các loại hình doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước Trung ương có thu nhập người lao động cao thứ hai và bằng 1,08 lần mức bình quân chung, tốc độ tăng qua bốn năm (2001-2004) là 40,8%. Các doanh nghiệp nhà nước địa phương có mức thu nhập của người lao động xấp xỉ bằng mức chung, tốc độ tăng sau 4 năm là 104,0%. Các công ty trách nhiệm hữu hạn có mức thu nhập thấp nhất và bằng 73,7% mức chung, tốc độ tăng sau 4 năm là 56,4%. Tính theo các ngành kinh tế, một số ngành có thu nhập cao hơn mức bình quân chung là ngành y tế, tài chính, tín dụng, giáo dục, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, vận tải và bưu điện. Lao động trong các doanh nghiệp nông-lâm-thủy sản thấp nhất và chỉ bằng khoảng 0,5 mức chung.

Trong tổng số thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp, nguồn thu từ quỹ lương, thưởng vẫn chiếm lớn với tỷ lệ 97,16% với các loại hình: doanh nghiệp nhà nước Trung ương 96,03%, doanh nghiệp nhà nước địa phương 96,79%, doanh nghiệp ngoài nhà nước 99,1% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 98,91%. Riêng đối với khoản đóng góp bảo hiểm xã hội cho người lao động nhìn chung các doanh nghiệp nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tốt với hầu hết các doanh nghiệp đều thực hiện, tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội so với tổng quỹ lương của các doanh nghiệp nhà nước Trung ương là 7,23%, của doanh nghiệp địa phương là 8,07%, của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 10%, riêng các doanh nghiệp ngoài nhà nước tỷ lệ này chỉ là 2,48% (công ty trách nhiệm hữu hạn là 1,43%) với khoảng 10% số doanh nghiệp có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động (nếu tính loại hình doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động thì tỷ lệ doanh nghiệp có đóng bảo hiểm xã hội chỉ chiếm 20% số doanh nghiệp ngoài nhà nước). Như vậy, rõ ràng là các lao động tại các doanh nghiệp ngoài nhà nước, quyền lợi chưa được bảo đảm, nhiều doanh nghiệp chỉ ký hợp đồng ngắn hạn với người lao động để trốn trách nhiệm, vi phạm nghiêm trọng Luật Lao động.

### ***2.1.2. Những hạn chế, yếu kém của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội***

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội đã có những bước phát triển nhất định góp phần quyết định vào sự phát triển kinh tế xã hội của Hà Nội trong những năm qua. Tuy nhiên, thông qua sự phát triển doanh nghiệp Hà Nội đã bộc lộ những hạn chế, yếu kém biểu hiện ở những mặt sau:

**a. Doanh nghiệp tuy phát triển nhanh về số lượng nhưng còn mang tính tự phát, chưa có quy hoạch và định hướng rõ ràng**

Đến hết năm 2004, trong tổng số các doanh nghiệp còn đang hoạt động có tới 71,4% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, tiếp đến là công nghiệp xây dựng 28,2%, còn lại là nông-lâm-thủy sản. Trong tổng số các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ thì có tới 64,14% số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại... Với đặc điểm hoạt động của các loại hình doanh nghiệp này không đòi hỏi vốn lớn, dễ thay đổi ngành nghề kinh doanh nên số lượng doanh nghiệp mới ra đời, ngày càng nhiều nhưng sản xuất kinh doanh không ổn định, nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Trong 5 năm qua (2001-2005), tại Hà Nội đã có hơn 20.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập nhưng số lượng doanh nghiệp thực tế hoạt động chỉ chiếm 77% số doanh nghiệp mới đăng ký. Mặt khác, do không có quy hoạch ngành và quy hoạch không gian nên hầu hết các doanh nghiệp đều đăng ký hoạt động tại các quận nội thành, dẫn đến cơ sở vật chất của các doanh nghiệp hầu như không có gì, địa chỉ giao dịch không ổn định, gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý.

**b. Số lượng doanh nghiệp mới thành lập trên địa bàn Hà Nội tăng nhanh, nhiều nhưng nhìn chung với quy mô nhỏ, phân tán, công nghệ lạc hậu**

Tính đến ngày 31-12-2004, trong tổng số 15.070 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội có tới 49,76% số doanh nghiệp có dưới 10 lao động; 37,7% số doanh nghiệp có từ 10 lao động đến 50 lao động..., chỉ có 2,14% số doanh nghiệp có trên 500 lao động. Nếu xét về quy mô vốn thì có tới 78,32% số doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng; 11,68% số doanh nghiệp có vốn trên 5 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng và chỉ có 5,26% số doanh nghiệp có vốn trên 50 tỷ đồng.

Trong mấy năm qua, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước mới thành lập tương đối lớn (bình quân mỗi năm hơn 4 ngàn doanh nghiệp) nhưng quy mô đa phần là nhỏ. Trong tổng số gần 14.000 doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động có tới 53,22% số doanh nghiệp có dưới 10 lao động; 39,39% số doanh nghiệp có từ 10 đến dưới 50 lao động; 7,13% số doanh nghiệp có từ 50 đến dưới 500 lao động và chỉ có 0,25% số doanh nghiệp có trên 500 lao động. Nếu chia theo quy mô vốn thì có tới 84,1% số doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng; 14,5% số doanh nghiệp có vốn từ 5 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng và chỉ

có 1,4% số doanh nghiệp có vốn trên 50 tỷ đồng. Năm 2004, tuy các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tới 92% số lượng doanh nghiệp trên địa bàn nhưng chỉ tạo ra 12,48% GDP, 10,7% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố.

### **c. Các yếu tố nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả chưa được đáp ứng đầy đủ**

Trong những năm qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm tạo môi trường pháp lý cho các doanh nghiệp ra đời và phát triển như ban hành các luật hoặc sửa đổi, bổ sung các luật và các văn bản hướng dẫn kèm theo: Luật Doanh nghiệp; Luật Doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi), Luật Khuyến khích đầu tư trong nước... Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nhiều yếu tố có liên quan mật thiết đến doanh nghiệp và sự phát triển của doanh nghiệp chưa hoặc chưa được quan tâm đầy đủ, đồng bộ nên ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của doanh nghiệp thể hiện ở một số mặt sau đây:

+ Chất lượng lao động tuy đã được nâng lên nhưng chưa theo kịp với xu thế phát triển công nghệ và kỹ thuật hiện đại; tình trạng thiếu các chuyên gia, công nhân kỹ thuật bậc cao diễn ra ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động.

Hàng năm các doanh nghiệp thu hút trên 95 lao động mới vào làm việc nhưng tính tới hết năm 2004, số lao động chưa qua đào tạo vẫn còn chiếm 26,22% số lao động; số có trình độ công nhân kỹ thuật chiếm 37,16%; số có trình độ trung học chuyên nghiệp chiếm 7,91% và số có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm 28,21%. Đặc biệt một số ngành tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm khá cao: ngành khách sạn nhà hàng 66,9%; ngành thương mại 47,1%, ngành công nghiệp chế biến 45,16%... Trình độ cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp vẫn còn nhiều bất cập, hầu hết các giám đốc (chủ doanh nghiệp) chỉ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ mà chưa được đào tạo một cách bài bản về quản lý và quản trị doanh nghiệp; chưa kể vẫn còn một tỷ lệ khá cao giám đốc doanh nghiệp chưa có trình độ từ cao đẳng trở lên. Theo kết quả điều tra năm 2004 của Cục Thống kê Hà Nội thì mới có 77,43% số chủ doanh nghiệp có trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên; 7,15% có trình độ trung học chuyên nghiệp... Trong đó đáng chú ý ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, chỉ có 72,82% số giám đốc doanh nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên.

+ Tình trạng thiếu vốn xảy ra ở hầu hết các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Do nguồn vốn chủ sở hữu thấp, nợ phải trả tăng

cao, nhất là các khoản chiếm dụng vốn lẫn nhau nên hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, tính rủi ro cao.

Theo phân tích ở các phần trên, tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu trong các doanh nghiệp chiếm 29,02% tổng vốn, còn 70,98% là nợ phải trả (đi vay và chiếm dụng). Trong đó các doanh nghiệp nhà nước địa phương có tỷ lệ là 36,34% và 63,66%; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 33,08% và 66,92%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 35,48% và 64,52%. Đối với các doanh nghiệp chi phí trả lãi tiền vay ngày càng cao đang là một nguy cơ làm tăng chi phí, hiệu quả sản xuất kinh doanh giảm. Mặt khác, trong các chính sách vay vốn tín dụng hiện nay doanh nghiệp ngoài Nhà nước (với số lượng đông) vẫn bị phân biệt đối xử khác với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên khả năng tiếp xúc với vốn tín dụng của các doanh nghiệp ngoài nhà nước còn bị hạn chế.

+ Mặt bằng dành cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn rất thiếu; cơ sở hạ tầng (đất đai, đường sá bên ngoài khu công nghiệp) chưa có sự cải thiện đáng kể. Mặc dù, thành phố đã quy hoạch và xây dựng nhiều khu công nghiệp (cả quy mô lớn, vừa và nhỏ) nhưng không đáp ứng được yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

Trong các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn, vẫn còn tình trạng một số doanh nghiệp nhà nước đã ra đời từ lâu, có nhiều địa điểm với diện tích lớn nhưng không sử dụng hết đem cho thuê, trong khi đó, phần lớn các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp mới thành lập đều thiếu mặt bằng để phát triển sản xuất kinh doanh. Hầu hết các đơn vị đều phải thuê trụ sở của các hộ gia đình hoặc của các đơn vị kinh tế nhà nước, rất nhiều các đơn vị muốn có cơ sở sản xuất, kho tàng rộng đều phải đi thuê ở các tỉnh lân cận Hà Nội. Công việc kiếm tìm mặt bằng để sản xuất trong các khu công nghiệp vừa và nhỏ của Hà Nội thường mất nhiều thời gian, công sức và kinh phí dẫn đến cơ hội đầu tư của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước bị bỏ lỡ, làm nản lòng các nhà đầu tư.

+ Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp nhằm hợp lý hoá công tác tổng hợp, phân tích thông tin, tiếp cận với thông tin trong nước và quốc tế về các lĩnh vực công nghệ của doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức và còn nhiều khó khăn.

Theo kết quả điều tra năm 2004, trong tổng số doanh nghiệp thì mới có 83,19% số doanh nghiệp có sử dụng máy tính điện tử; 15,87% số doanh



ngành có kết nối mạng nội bộ; 26,44% số doanh nghiệp có kết nối internet; trong đó các doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực sử dụng thấp nhất với các tỷ lệ tương ứng là 81,74%; 12,54% và 21,25%.

Mặt khác, các doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong các lĩnh vực: thiếu các thông tin về pháp luật thuế (thường thay đổi liên tục), thông tin về quy hoạch, về môi trường đầu tư, về xúc tiến đầu tư ra nước ngoài...

#### **d. Hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao dẫn đến khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu còn nhiều hạn chế**

Tỷ suất lợi nhuận/vốn của các doanh nghiệp năm 2003 cao hơn năm 2002 nhưng mới chỉ đạt 3,10% trong đó doanh nghiệp nhà nước địa phương là 2,4%, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 0,6% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 3,5%. Tuy nhiên, đến năm 2004, tỷ suất lợi nhuận/vốn của các doanh nghiệp thấp hơn năm 2002 và chỉ đạt 1,83% trong đó doanh nghiệp nhà nước địa phương là 4,15%, doanh nghiệp ngoài nhà nước là -0,71% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 5,73%. Tỷ suất này thấp xa so với tỷ lệ trả lãi của tiền gửi tiết kiệm, do đó chưa thu hút được nhiều vốn đang nhàn rỗi trong dân cũng như chưa khuyến khích người dân đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Mặt khác, trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2004 chỉ có 45,2% số doanh nghiệp kinh doanh có lãi, 21,1% hoà vốn và 33,7% số doanh nghiệp kinh doanh lỗ, tăng hơn năm 2002 (tỷ lệ số doanh nghiệp lỗ năm 2002 là 23,87%). Trong đó, các doanh nghiệp nhà nước bị lỗ tăng lên (2002: 6,64%, 2003: 9,49%, 2004: 14,3%); số doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng lỗ tăng lên (2002: 25,03%, 2003: 32,37%, 2004: 34,9) và số các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lỗ giảm, chỉ còn 36,7% (năm 2002 là 41,16%). Với các chi phí đầu vào ngày càng cao làm tỷ lệ chi phí trung gian trong các doanh nghiệp ngày càng tăng, tỷ lệ giá trị tăng thêm ngày càng giảm. Tính chung trong toàn nền kinh tế trên địa bàn Hà Nội, tỷ lệ giá trị tăng thêm chiếm trong tổng giá trị sản xuất đã giảm từ 46,92% (năm 2000) xuống còn 38,83% (năm 2004). Trong đó các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, tỷ lệ tương ứng là 49,31% và 40,3%; doanh nghiệp nhà nước địa phương là 45,67% và 37,03%; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 41,34% và 31,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 33,07% và 29,14%.

Do hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp nên khả năng cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế Thủ đô còn nhiều hạn chế. Hiện nay, Hà Nội chỉ có một số sản phẩm ở các ngành công nghệ cao như điện, điện tử, thiết bị văn phòng, lắp ráp ô tô xe máy, chế biến một số loại thực phẩm... của các doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương quản lý và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có khả năng cạnh tranh ở trong nước cũng như các nước trong khu vực, còn hầu hết các lĩnh vực và ngành sản xuất khác công nghệ còn lạc hậu, sản phẩm khó cạnh tranh ở thị trường trong nước cũng như quốc tế, nhất là các doanh nghiệp ngoài Nhà nước ... Theo kết quả điều tra từ các doanh nghiệp nhà nước chỉ có 54,17% doanh nghiệp khẳng định chiếm ưu thế ở thị trường trong nước; đối với xuất khẩu, chỉ có 42,48% số doanh nghiệp nhà nước khẳng định có thị trường xuất khẩu tương đối ổn định.

Đến năm 2005, các doanh nghiệp trên địa bàn đã xuất khẩu hàng hoá tới hơn 164 nước và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu đạt 2.866 triệu USD, tăng 23,8% so với năm 2004, là mức tăng cao nhất trong 5 năm gần đây; trong đó có 5 thị trường có kim ngạch lớn, tốc độ tăng trưởng hàng năm cao là: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, ASEAN, Trung Quốc, chiếm 70% kim ngạch xuất khẩu; đặc biệt, từ khi Hiệp định thương mại Việt - Mỹ có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội vào thị trường Hoa Kỳ đã tăng lên mạnh mẽ<sup>2</sup>. Tuy nhiên, công tác xúc tiến thương mại chưa được quan tâm đúng mức, còn lúng túng; các hoạt động tìm kiếm, mở rộng thị trường của các doanh nghiệp còn mang tính tự phát. Bởi vậy, việc trao đổi hàng hoá với nhiều thị trường truyền thống như các nước SNG, Đông Âu giảm mạnh; thị trường EU, Hoa Kỳ hầu như trong tay người nhập khẩu; bước đầu xuất khẩu được một số hàng hoá sang thị trường châu Phi, Trung Cận Đông nhưng chủ yếu dưới dạng chào hàng, tham dự hội chợ triển lãm, chưa hiểu biết đầy đủ về thị hiếu tiêu dùng ở khu vực này.

### **2.1.3. Định hướng phát triển kinh tế Hà Nội đến năm 2010**

Bối cảnh quốc tế và sự phát triển của cả nước cũng như của các địa phương lân cận Hà Nội trong những năm tới sẽ tác động đến sự phát triển của Thủ đô theo cả chiều tích cực (là cơ bản) và tiêu cực. Nhìn chung, phát triển kinh tế của Hà Nội nằm trong bối cảnh phát triển kinh tế chung của cả nước. Đổi mới và phát triển kinh tế ở Hà Nội cũng phụ thuộc vào các chính sách và

<sup>2</sup> Năm 2003 tăng gấp 2,2 lần so với năm 2002.

tiến độ cải cách và sự phát triển kinh tế của cả nước. Từ thực tế phát triển của Thủ đô trong những năm qua; từ bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến Thủ đô trong những năm tới; từ vai trò, vị thế Thủ đô; từ yêu cầu và khả năng phát triển, từ nay đến năm 2010, kinh tế Hà Nội sẽ phát triển theo định hướng sau: *Coi trọng chất lượng phát triển, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá, chú trọng khu vực nông nghiệp nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của kinh tế Thủ đô, giữ vững và mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển đồng bộ các loại thị trường và các định chế hỗ trợ thị trường, tăng cường tính minh bạch, bình đẳng, dân chủ và độ mở của kinh tế Thủ đô phù hợp với các cam kết quốc tế; thúc đẩy xã hội hoá, tăng cường sự hợp tác, gắn kết giữa các doanh nghiệp, các ngành, các thành phần kinh tế, tạo làn sóng đầu tư phát triển mới. Đầu tư phát triển vùng ngoại thành, quan tâm khu vực Bắc sông Hồng và Sóc Sơn. Chủ động mở rộng và củng cố quan hệ hợp tác giữa Hà Nội với các tỉnh, thành phố, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của Vùng thủ đô, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước. Phấn đấu tăng trưởng GDP bình quân 11-12%/năm.*

### **Một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:**

#### ***a. Nâng cao chất lượng phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp***

Chỉ đạo phát triển các ngành, lĩnh vực và sản phẩm tạo nền tảng phát triển kinh tế, có tính liên kết, liên ngành, có hàm lượng chất xám và công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, có triển vọng thị trường trong nước và quốc tế, phù hợp lợi thế so sánh của Thủ đô. Tập trung chuyển dịch cơ cấu nội ngành kinh tế và ứng dụng công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả đầu tư. Lựa chọn, ưu tiên phát triển các khâu, các công đoạn có hàm lượng

chất xám, giá trị gia tăng và lợi nhuận cao (các khâu thiết kế mẫu mã sản phẩm, khuôn mẫu; các khâu chuẩn bị sản xuất và khâu tiêu thụ...), tạo chủ động trong quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tạo việc làm cho xã hội, giữ vững và mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

**Lĩnh vực dịch vụ: Xây dựng Hà Nội thành trung tâm dịch vụ chất lượng cao của cả nước.** Đa dạng hoá, nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ, chú trọng phát triển các dịch vụ trình độ cao. Phấn đấu tăng giá trị gia tăng dịch vụ 10,5-11,5%/ năm. Tập trung chỉ đạo phát triển các dịch vụ mang tính liên ngành có khả năng tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế khác, các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và đối ngoại (như khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, thông tin, viễn thông, tài chính - ngân hàng, du lịch, thương mại, tư vấn...). củng cố và phát triển hệ thống lưu thông phân phối hàng hóa và các dịch vụ sau bán hàng. Hình thành một số tổng công ty lớn đa sở hữu kinh doanh thương mại và một số dịch vụ đô thị thiết yếu. Khởi công khu triển lãm - hội chợ - trung tâm thương mại Bắc sông Hồng. Tiếp tục đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, mở các loại hình, sản phẩm du lịch mới, phấn đấu tăng GTSX ngành du lịch hàng năm 16-18%; sau năm 2010 du lịch trở thành ngành kinh tế trọng điểm Thủ đô. Khuyến khích phát triển các dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân và khách du lịch đến Thủ đô. Đẩy mạnh các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu và tăng cường xuất khẩu dịch vụ; ưu tiên phát triển các dịch vụ cho nông nghiệp và nông thôn.

**Lĩnh vực công nghiệp: Phát triển có chọn lọc các ngành hàng, nhóm sản phẩm công nghiệp, các công đoạn và các chi tiết sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường.** Chú trọng các nhóm sản phẩm chủ lực và sản phẩm có thương hiệu uy tín thuộc các ngành thiết bị điện - điện tử - công nghệ thông tin liên lạc, cơ khí, chế biến lương thực - thực phẩm, dệt may cao cấp; tạo điều kiện phát triển công nghiệp hóa dược, vật liệu chất lượng cao. Hỗ trợ phát triển một số mặt hàng, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp có tiềm năng thị trường để hiện đại hóa công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất và xuất khẩu (xử lý và chế biến đồ gỗ, gốm và đồ

mỹ nghệ cao cấp). Phấn đấu tăng giá trị gia tăng công nghiệp 11,5-12,5%/ năm. Hoàn thành cơ bản việc lấp đầy các khu công nghiệp tập trung đã hình thành; xây dựng 2 khu công nghệ: Nam Thăng Long, Hòa Lạc; tiếp tục xây dựng một số khu công nghiệp quy mô lớn ở ngoại thành bằng nguồn vốn đầu tư trong nước. Phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ phù hợp quy hoạch để giải quyết mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Xây dựng một số khu thông quan, cảng và bến xe trên địa bàn.

**Lĩnh vực nông nghiệp: Quy hoạch ổn định các vùng sản xuất nông nghiệp, xây dựng mô hình kết hợp trung tâm dân cư - làng nghề - du lịch sinh thái và văn hóa.** Phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái, mở rộng ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ sinh học vào sản xuất nông phẩm sạch, tập trung sản xuất giống cây, con chất lượng cao, giảm diện tích trồng lúa, cây lương thực, tăng diện tích trồng hoa, cây cảnh, cây đặc sản, dược liệu, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản chất lượng cao, an toàn. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật một số khu nông nghiệp công nghệ cao, một số làng nghề có tiềm năng phát triển. Đa dạng các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn theo hướng hiện đại. Nâng cao chất lượng, hiệu quả bảo vệ, chăm sóc rừng kết hợp phát triển du lịch sinh thái. củng cố, tu bổ hệ thống đê, kè trên địa bàn, làm tốt công tác phòng chống lụt bão. Phấn đấu tăng giá trị gia tăng nông nghiệp 1,5-2%/ năm.

***b. Nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, phát triển mạnh các thành phần kinh tế***

Quản lý nhà nước phải bảo đảm các hoạt động kinh tế đúng mục tiêu, đúng pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và không gây khó khăn cho hoạt động của các doanh nghiệp. Củng cố quan hệ sản xuất, phát triển mạnh các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt

động của các doanh nghiệp nhà nước; đổi mới và củng cố kinh tế tập thể; tạo mọi điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở Thủ đô trên cơ sở xây dựng các thể chế thị trường và hoàn thiện các cơ chế chính sách minh bạch, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Chủ động phối hợp với các cơ quan Trung ương đẩy nhanh quá trình tách chức năng quản lý hành chính nhà nước với chức năng quản lý sản xuất kinh doanh; xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp Pháp lệnh Thủ đô, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

Xây dựng, thực hiện hiệu quả quy chế hậu kiểm trong sản xuất kinh doanh; tăng cường kiểm tra, kiểm soát và quản lý thị trường của nhà nước theo pháp luật nhằm đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, phòng chống hiệu quả các hoạt động kinh doanh trái pháp luật. coi trọng ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nhà nước và phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

Cùng với việc hoàn thiện thể chế thị trường, chú trọng phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng tạo điều kiện phát triển đồng bộ các loại thị trường; quan tâm phát triển thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ và thị trường lao động.

Gắn phát triển kinh tế với gìn giữ, tôn tạo, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống Thăng Long - Hà Nội; với bảo vệ, cải thiện môi trường trong xây dựng, triển khai các quy hoạch, chương trình, kế hoạch, dự án trên địa bàn.

Đổi mới và nâng cao chất lượng quản lý tài chính công, tài chính đô thị; nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Tập trung chỉ đạo thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, có biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu; phấn đấu hàng năm thu ngân sách trên địa bàn tăng trên 10%. Tiếp tục mở rộng

phân cấp thu, chi ngân sách đối với quận, huyện và cơ sở. Xử lý nghiêm các hành động vi phạm Luật Ngân sách nhà nước.

Phát triển và hoàn thiện các thể chế đảm bảo an sinh và công bằng xã hội. Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch, bố trí ngân sách hàng năm phải dành tỷ lệ hợp lý cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội, chú trọng khu vực nông thôn, thực hiện tốt chính sách xã hội đối với người có công, gia đình chính sách, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn.

***c. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, mở rộng liên kết kinh tế, đẩy mạnh xã hội hóa***

Hoàn thiện các cơ chế đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư, quản lý và kinh doanh trong các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, dịch vụ công cộng trên địa bàn Thủ đô. Nâng cao hiệu quả đầu tư bằng ngân sách nhà nước từ khâu qui hoạch, kế hoạch, lập và triển khai dự án. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm của Thành phố. Nâng cao tính chuyên nghiệp, đa dạng, sử dụng công nghệ hiện đại trong các hoạt động xúc tiến đầu tư (coi trọng xúc tiến đầu tư có địa chỉ), xúc tiến thương mại - du lịch. Hình thành làn sóng đầu tư mới theo chiều sâu để phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển một số tổng công ty, tập đoàn kinh tế đa sở hữu, có tiềm lực công nghệ và tài chính mạnh, gắn với mở rộng mạng lưới các doanh nghiệp vệ tinh (chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ) của các thành phần kinh tế. Xây dựng và thực hiện các cơ chế, hình thức thích hợp khuyến khích hợp tác, liên doanh, liên kết trong và giữa các thành phần kinh tế.

Thành lập và sử dụng hiệu quả hệ thống các quỹ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Kiện toàn tổ chức, đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hiệp hội nghề nghiệp để tập hợp và hỗ

trợ các doanh nghiệp phát triển.

## **2.2. THỰC TRẠNG RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI GIAI ĐOẠN VỪA QUA**

### **2.2.1. Kết quả điều tra xã hội học**

Nhóm đề tài nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trên một diện rộng các loại hình doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề khác nhau, đã phát ra 105 phiếu điều tra xã hội học đến 105 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và thu được kết quả sau:

**Bảng 15: Phân loại các doanh nghiệp đã tham gia điều tra**

#### **a. Phân loại theo lĩnh vực hoạt động.**

Loại hình doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Sản xuất)	46	43.8	43.8	43.8
2 (Dịch vụ)	59	56.2	56.2	100.0
Tổng				

#### **b. Phân theo chế độ sở hữu.**

Loại hình doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (DNTN)	28	26.7	26.7	26.7
2 (Liên doanh)	9	8.6	8.6	35.2
3 (HTX)	2	1.9	1.9	37.1
5 (TNHH)	20	19.0	19.0	56.2
6 (DNNN)	22	21.0	21.0	77.1
7 (Cổ phần)	24	22.9	22.9	100.0
Tổng	105	100.0	100.0	

#### **c. Phân loại theo quy mô.**



Loại hình doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1. (ít hơn 300 LĐ)	67	63.8	67.7	67.7
2. (nhiều hơn 300 LĐ)	32	30.5	32.3	100.0
Tổng	99	94.3	100.0	
Phiếu không hợp lệ	6	5.7		
Tổng cộng	105	100.0		

### **2.2.2. Rủi ro của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội do môi trường vĩ mô**

#### **2.2.2.1. Rủi ro do từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế**

Cùng với sự chuyển đổi quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường là từng bước hội nhập kinh tế thế giới và khu vực. Hội nhập kinh tế tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển nhưng nó cũng gây ra cho chúng ta những nguy cơ rủi ro lớn. Hội nhập kinh tế tức là xóa bỏ hàng rào phi thuế và giảm thiểu thuế nhập khẩu làm cho giá cả trong nước và quốc tế cân bằng, kinh doanh nhập khẩu không còn hấp dẫn như trước. Hội nhập kinh tế làm cho một số ngành sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội bị cạnh tranh khốc liệt hơn, có nguy cơ bị loại bỏ khỏi thương trường, trong đó các ngành sản xuất và kinh doanh hàng hóa tiêu dùng thông dụng (may mặc, giấy dép, đồ điện thông dụng, gốm sứ, đồ chơi trẻ em v.v...) là những ngành gặp nhiều trở ngại nhất.

- Tiến trình hội nhập đang diễn ra khá mạnh mẽ, nhưng đến nay vẫn chưa có được một chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010 và 2020 khiến cho các doanh nghiệp khó định hướng phát triển và khó giảm thiểu rủi ro.

- Từ khi tham gia CEPT (Hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung), nhập siêu của các doanh nghiệp Hà Nội có xu hướng tăng mức độ thanh toán và trả nợ vay.

- Lịch trình giảm thuế quan và phi thuế quan diễn ra nhanh chóng trong

các quốc gia ASEAN sẽ tác động trực tiếp đến thị trường Hà Nội, là một sức ép lớn đối với các doanh nghiệp Hà Nội. Trong khi đó hầu như các doanh nghiệp chưa nhận thức được những thách thức, nguy cơ trong tiến trình hội nhập khu vực. Hầu như các doanh nghiệp chưa có một chiến lược hoặc kế hoạch chiến lược, giải pháp nhằm từng bước thích nghi với điều kiện, môi trường kinh doanh quốc tế mang tính cạnh tranh cao hơn.

- Do kích thích xuất khẩu của CEPT chủ yếu là đối với những mặt hàng công nghiệp chế biến. Trong khi đó xuất khẩu của Hà Nội sang các nước chủ yếu là mặt hàng thô chưa qua chế biến. Như vậy, Hà Nội sẽ không được hưởng lợi nếu chúng ta không đẩy nhanh đầu tư vào công nghiệp chế biến để có sản phẩm qua chế biến xuất khẩu.

- Với chất lượng thấp hơn, giá cả hàng hóa cao, các mặt hàng của Hà Nội không có ưu thế cạnh tranh trên thị trường khu vực nếu chỉ dựa vào sự độc đáo của mẫu mã, chủng loại. Nếu có những cải tiến cơ bản về công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm thì hàng hóa của các doanh nghiệp Hà Nội khó lòng có chỗ đứng ngay cả ở thị trường các nước.

- Sự chênh lệch về trình độ khoa học kỹ thuật, thiếu kinh nghiệm kinh doanh, cạnh tranh quốc tế, thiếu một mạng lưới thông tin, cập nhật về tình hình thị trường, thua kém về trình độ quản lý kinh doanh ... là những nguyên nhân gây ra những rủi ro cho doanh nghiệp Hà Nội khi hội nhập mà chưa ai có thể lường hết mức độ nghiêm trọng của nó như thế nào.

#### ***2.2.2.2. Rủi ro do những thay đổi bất thường về luật pháp và chính sách quản lý vĩ mô***

Vì mục tiêu phát triển mà mỗi quốc gia luôn theo đuổi một số chính sách kinh tế xã hội phù hợp. Chính sách kinh tế xã hội có thể phân chia thành các xu hướng chủ yếu: Nếu xét về quan hệ thương mại thì chính sách kinh tế được biểu hiện bằng chính sách mậu dịch tự do và chính sách bảo hộ mậu dịch. Nếu xét về quan hệ kinh tế thì chính sách kinh tế lại được biểu hiện bằng chính sách mở cửa và chính sách đóng cửa... Sự hình thành các chính sách kinh tế

này phụ thuộc vào điều kiện chính trị, tự nhiên, kinh tế và xã hội của từng quốc gia quyết định.

Tuy có sự phân chia theo xu hướng trên, nhưng trong thực tế chính sách thương mại quốc tế của mỗi nước có sự giao thoa, luôn thay đổi cho phù hợp với thực tiễn và điều kiện của từng quốc gia. Sự thay đổi, bất định của chính sách kinh tế là một trong các nguyên nhân dẫn đến các rủi ro trong kinh doanh quốc tế mà các doanh nghiệp thường gặp phải đó là các lệnh cấm, cầm giữ hoặc hạn chế kinh doanh có nguy cơ làm cho doanh nghiệp mất toàn bộ số vốn đã đầu tư vào thị trường sở tại; còn tăng thuế sẽ làm chi phí kinh doanh bình quân tăng lên dẫn đến giảm sức cạnh tranh trên thị trường, thu nhập của doanh nghiệp giảm, thậm chí bị lỗ trong kinh doanh.

Cơ chế điều hành phức tạp, không rõ ràng hay thay đổi của nhà nước luôn là lo ngại lớn nhất của các doanh nghiệp Hà Nội. Chính sách phát triển kinh tế mỗi quốc gia thường được cụ thể hóa thông qua cơ chế điều hành. Trong thực tế, nhiều khi cơ chế điều hành mâu thuẫn thậm chí trái ngược với chính sách của nhà nước ban hành. Cơ chế điều hành thay đổi là điều mà các doanh nghiệp không biết, không lường trước, cho nên hậu quả thường bất ngờ, khó lường. Hơn nữa, cụ thể hóa chính sách bao giờ cũng phong phú, đa dạng, phức tạp được mỗi chính quyền địa phương nhận thức và triển khai một khác. Mặt khác, sự thiếu công khai trong hoạt động quản lý kinh tế cũng luôn là nguy cơ đe dọa hoặc làm phức tạp hóa các mối quan hệ kinh tế, qua đó giảm sút tính hấp dẫn, tăng nguy cơ rủi ro cho các doanh nghiệp Hà Nội.

Số liệu điều tra (bảng 12) chỉ ra rất rõ các nhận định đã nêu:

**Bảng 12: Báo cáo chung về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố**

**theo loại rủi ro do chính sách**

(Theo 3 mức: ít 1, trung bình 2, nhiều 3)

**a. Rủi ro do không có luật**

Mức độ đánh giá của DN	Số	Tỷ lệ %	% số phiếu	Cộng dồn
------------------------	----	---------	------------	----------

	doanh nghiệp		hợp lệ	
1	18	17.1	19.6	19.6
2	24	22.9	26.1	45.7
3	50	47.6	54.3	100.0
Tổng	92	87.6	100.0	
Phiếu không hợp lệ	13	12.4		
Tổng cộng	105	100.0		

***b. Rủi ro do luật không chính xác***

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1	7	6.7	7.4	7.4
2	43	41.0	45.7	53.2
3	44	41.9	46.8	100.0
Tổng	94	89.5	100.0	
Phiếu không hợp lệ	11	10.5		
Tổng cộng	105	100.0		

***c. Rủi ro do luật thay đổi***

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1	4	3.8	4.0	4.0
2	28	26.7	27.7	31.7
3	69	65.7	68.3	100.0
Tổng	101	96.2	100.0	
Phiếu không hợp lệ	4	3.8		
Tổng cộng	105	100.0		

***e. Rủi ro bị xử oan sai***

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1	28	26.7	29.2	29.2
2	20	19.0	20.8	50.0
3	48	45.7	50.0	100.0
Tổng	96	91.4	100.0	
Phiếu không hợp lệ	9	8.6		
Tổng cộng	105	100.0		

Phát triển kinh tế thị trường của Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa là có sự quản lý và điều hành nhà nước thông qua hệ thống chính sách, công cụ pháp luật, cơ chế điều hành. Để xây dựng được một hệ thống chính sách vĩ mô, thiết lập một cơ chế điều hành kinh tế hoàn hảo cần phải có thời gian dài không ngừng nghiên cứu hoàn thiện, thử nghiệm, áp dụng, hiệu chỉnh... Nền kinh tế buộc phải chấp nhận một thực tế là chính sách kinh tế có thể chưa đáp ứng, chưa phù hợp với thực tiễn kinh doanh cho nên vừa ban hành, vừa sửa chữa đã gây trở ngại rất lớn đến hoạt động phát triển kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, luôn phải đối mặt với nguy cơ: sự bất định của chính sách, sự phức tạp của cơ chế điều hành, chính sách không phù hợp, không theo kịp với biến động và yêu cầu của sản xuất kinh doanh hiện nay, thể hiện ở một số mặt cơ bản sau đây:

***a. Sự thiếu thống nhất, không đồng bộ, chưa phù hợp, còn nhiều sai sót, chồng chéo của một số chính sách kinh tế của nhà nước và văn bản pháp quy của các bộ và địa phương.***

Sự thiếu thống nhất trong phân cấp quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh thường xuyên diễn ra. Chẳng hạn, các bộ chủ quản của một số ngành cũng được giao chức năng quản lý về hoạt động xuất nhập khẩu một số mặt hàng nên xảy ra không ít trường hợp "trống đánh xuôi kèn thổi ngược", thiếu

nhất quán giữa quản lý chung và quản lý chuyên ngành. Một số danh mục quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu còn có sự chồng chéo giữa các bộ, ngành.

Tính không đồng bộ của chính sách thể hiện ở quan điểm thiếu tính tổng thể, toàn diện, mà hầu như chúng ta đang tồn tại một quan điểm: "thiếu đâu làm đó, sai đâu sửa đấy". Quan điểm này tuy có những mặt tích cực, nhưng đây là những quan điểm làm ăn nhỏ, lạc hậu. Nhiều Pháp lệnh, Nghị định của Nhà nước được ban hành, nhưng rất lâu sau mới hình thành những văn bản hướng dẫn thi hành, thậm chí có điều luật quy định nhưng các cơ quan chức năng không thể hướng dẫn được.

Sự sai sót của các văn bản pháp lý, các văn bản, thông tư hướng dẫn, tài liệu tham khảo... luôn là một nguy cơ, *thứ nhất*, nó làm giảm tính nghiêm túc và sự tin tưởng của mọi người vào các văn bản pháp quy; *thứ hai*, nếu ai nhanh chóng thực hiện các quy định đó sẽ có thể làm chệch quy định sau khi được sửa sai.

Mặt khác, sự sai sót, chồng chéo của các văn bản pháp quy còn được thể hiện thông qua biểu thuế. "Theo quy định trong biểu thuế thì mặt hàng này có thể áp dụng cả hai mức thuế suất đều đúng. Nơi áp thuế 3% cũng đúng, nơi áp thuế 30% cũng không sai.

Vậy là quy định biểu thuế chưa chặt chẽ dẫn đến không thống nhất, do thiếu sót trong soạn thảo" [3].

#### ***b. Sự thiếu rõ ràng, minh bạch của một bộ phận chính sách kinh tế, văn bản pháp quy.***

Trong nhiều văn kiện của Đảng và Chính phủ khẳng định thống nhất thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu nhằm cơ cấu lại nền kinh tế quốc dân theo hướng tham gia vào phân công lao động quốc tế. Nhưng thực chất, Việt Nam hiện nay vẫn đang theo đuổi chính sách bảo hộ mậu dịch và hướng mạnh vào chính sách sản xuất thay thế hàng nhập khẩu. Tuy bảo hộ mậu dịch là để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất trong nước phát triển, nhưng nếu bảo hộ quá mức, quá lâu sẽ tạo ra sự trì trệ, ỷ lại của doanh nghiệp vào chính sách,

giá cao mà ít quan tâm đến chi phí, đổi mới công nghệ, quản lý. Người tiêu dùng, xã hội chịu thiệt thòi và phải trả giá cao cho hàng hóa nhập khẩu cũng như hàng hóa sản xuất trong nước.

Không rõ ràng, mâu thuẫn của các văn bản pháp luật đôi khi lại là nguồn rủi ro gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp. "Chẳng hạn: Điều 242 Luật Thương mại quy định thời hiệu tố tụng của các hành vi thương mại là 2 năm. Trong khi pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế chỉ giới hạn là 6 tháng kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Theo nhận xét của nhiều chuyên gia, rất nhiều điều khoản pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế mâu thuẫn, không phù hợp với thực tế cần bổ sung, sửa chữa". Như vậy, có sự mâu thuẫn giữa các văn bản pháp quy có giá trị pháp lý thấp với các văn bản pháp quy có giá trị pháp lý cao gây lúng túng cho việc giải quyết tranh kiện.

Tính không rõ ràng của văn bản còn thể hiện thông qua những quy định áng chừng trong nhiều văn bản của nhà nước gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp cũng như trong quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước. Sự định danh hàng hóa còn chưa rõ ràng, khi đọc tên hàng có thể hiểu nhiều nghĩa khác nhau rất khó khăn cho việc áp thuế suất hoặc nhập khẩu.

Chính tính không rõ ràng của chính sách, chế độ, quy định là nguyên nhân dẫn đến tình trạng vận dụng mang nặng tính chủ quan, mỗi nơi một khác, mỗi lúc một khác, gây ra rất nhiều khó khăn, phương hại đến quyền lợi của doanh nghiệp và gia tăng nguy cơ rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp Hà Nội. Điển hình nhất là ngày 29/12/2005 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định hủy bỏ 31 văn bản quy định ưu đãi đầu tư phi lý của 31 tỉnh, thành phố trong cả nước kể từ 01/01/2006 theo kiểu "khôn nhà đại chợ".

***c. Tính không ổn định, hay thay đổi chính sách kinh tế và cơ chế điều hành hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.***

- Việc thường xuyên thay đổi các quy định về mức thuế xuất nhập khẩu, danh mục mặt hàng cấm hoặc hạn chế xuất nhập khẩu làm cho doanh nghiệp luôn bị động trong kinh doanh. Rất nhiều văn bản pháp quy khi được soạn

thảo không lường trước hoặc nghiên cứu một cách kỹ càng và cẩn trọng cần thiết nên đã xảy ra sai sót nên ngay sau khi ban hành buộc phải sửa chữa hoặc hủy bỏ. Chỉ riêng việc thành phố ra quy định theo mỗi người dân đăng ký 1 xe máy ở nội thành đã làm cho trên 80 doanh nghiệp kinh doanh xe máy phải chuyển hướng sang kinh doanh ngành khác.

Sự thay đổi quá nhanh chóng của chính sách, văn bản pháp luật làm cho hầu hết các doanh nghiệp không kịp trở tay. Trong khi đó những quy định của pháp luật nhà nước thường ít khi áp dụng nguyên tắc hồi tố nên đã gây ra những thiệt hại rất lớn cho các doanh nghiệp. Có thể lấy một ví dụ sau đây về điều hành của nhà nước gây ảnh hưởng tới giá cả và người dân cũng như các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội, đó là việc cấp sổ đỏ đất đai. Quy định của thành phố nếu làm trước 31/12/2005 thì mức lệ phí khác (thấp), từ 1/1/2005 mức lệ phí lại khác (rất cao), trong khi đó khả năng xử lý đơn xin cấp sổ đỏ của cơ quan có chức năng thành phố lại bất cập, nhiều người, nhiều doanh nghiệp buộc phải chạy lo lót cho bọn cò mối và các quan chức tha hóa để được làm trước, gây tình trạng bất an và thiếu tin tưởng ở tính minh bạch, công khai của các cơ quan thành phố.

***d. Bộ máy quản lý công kênh nhiều tầng nấc, cán bộ quản lý điều hành không đủ năng lực, phẩm chất yếu kém đã gây rủi ro không ít cho doanh nghiệp.***

Mặc dù đã tiến hành cải cách hành chính nhưng hiện nay bộ máy quản lý nhà nước vẫn "đông mà chưa mạnh, nhiều mà không tinh" và đang là một trở lực rất lớn trong quản lý, điều hành vĩ mô hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác, chính vì thiếu quản lý, kỷ cương trong công tác cán bộ, chậm đổi mới cơ chế điều hành, đánh giá cán bộ mà không ít cán bộ, công chức lợi dụng chức quyền tham ô, tham nhũng, gây phiền hà cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu của Hà Nội có sử dụng nhãn mác của nước ngoài phải xin giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền. Giấy chứng nhận chỉ có hiệu lực 1 tháng nên mỗi chuyến xuất khẩu phải xin 1 giấy,



trong khi đó phí giấy chứng nhận là 400.000đ/ giấy và phải mất 2 tháng mới xin được giấy chứng nhận. Yêu cầu này đã làm cho hàng hóa lưu kho lâu, tăng chi phí, giảm hiệu quả kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp chưa có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp, chưa có quan hệ mật thiết với ngân hàng thường mua không đủ và không kịp thời số ngoại tệ cần thiết để thanh toán nhập khẩu phải mua ngoại tệ ở thị trường tự do.

Theo nhận xét của nhiều doanh nghiệp: "Chính sách đối với hoạt động xuất khẩu những năm gần đây đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhưng vẫn còn nhiều bất cập, thiếu nhất quán trong quá trình thực thi ở các cấp, các ngành. Việc thực thi chính sách ưu tiên xuất khẩu chưa được nhất quán. Ở một số địa phương do nhu cầu thu ngân sách, các cơ sở mới đầu tư cho sản xuất xuất khẩu vẫn bị thu thuế trong khi quy định là được miễn thu thuế thời gian đầu. Nhiều tranh chấp, vướng mắc giữa các doanh nghiệp và địa phương, đã được cơ quan trung ương kết luận nhưng địa phương không thực hiện hoặc thực hiện một cách miễn cưỡng cũng chính là rủi ro đối với doanh nghiệp.

***d. Công tác thanh tra còn tùy tiện, chưa đúng chức năng tạo không ít rủi ro cho doanh nghiệp.***

Công tác thanh tra là nhằm đảm bảo cho những quy định của Nhà nước được thực hiện một cách nghiêm túc, nhằm làm sáng tỏ những khiếu kiện của công dân đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, không ít cá nhân, tập thể lợi dụng danh nghĩa của thanh tra để làm khó dễ, gây phiền hà cho các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp (ví dụ MH, HN, T.A v.v... đang phải tập trung sức lực, trí tuệ để phát triển kinh doanh, thì lại phải đối chất với thanh tra, không chỉ một đoàn, một lần, mà thanh tra nối tiếp thanh tra, trung bình mỗi năm doanh nghiệp phải tiếp 4 ÷ 5 đoàn thanh tra. Mặc dù đoàn thanh tra đã có kết luận nhưng vẫn tiếp tục bị thanh tra làm rõ; kết quả là sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giảm sút. Sự trùng lặp về nội dung thanh tra cho thấy sự bất hợp lý của các hoạt động thanh tra. Các cuộc thanh tra tuy với các tên gọi khác

nhau như: thanh tra tình hình sử dụng vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp; thanh tra về hiện tượng tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa tại doanh nghiệp; thanh tra chống thất thu thuế; thanh tra về việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước... nhưng về bản chất chỉ là một.

**g. *Rủi ro do công tác quy hoạch đô thị:*** Đây cũng là một rủi ro không nhỏ xảy ra đối với khá nhiều doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Rất nhiều doanh nghiệp đang kinh doanh phát đạt thì do mở trục đường giao thông mới không đi qua khu vực của doanh nghiệp nữa (ví dụ các cửa hàng và doanh nghiệp ở thị trấn Gia Lâm) nên từ cảnh kinh doanh buôn bán tấp nập nay trở nên vắng vẻ hiu quạnh. Không ít các doanh nghiệp, cửa hàng đang buôn bán tấp nập thì nay trở nên ế ẩm vì đường phố đi qua cửa hàng trước đây đi hai chiều (thuận tiện cho việc buôn bán), thì nay chỉ được phép đi một chiều (lại cấm đỗ xe trên hè phố: Nguyễn Thái Học, Tràng Tiền v.v...). Không ít doanh nghiệp đang kinh doanh thuận lợi thì nay do thành phố đặt giải phân cách giao thông buộc xe đi hai luồng chặn luôn lối ra vào của doanh nghiệp làm cho việc kinh doanh ngưng trệ. Có doanh nghiệp đã phải lo lót cho tổ đặt giải phân cách hàng chục triệu đồng (như đại lý bán xe Toyota đường Giải Phóng v.v...) để họ mở lối đi trước doanh nghiệp của mình.

**h. *Rủi ro quán tính:*** Là rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải khi cơ chế quản lý vĩ mô không tạo ra được các cơ hội đột biến cho các doanh nghiệp phát triển, cơ chế mọi cái cứ diễn ra đều đều, cũng có khen, có chê với khen là cơ bản nhưng thiếu một tầm chiến lược lớn và dài hơi nên không thể tạo ra các doanh nghiệp có quy mô và phẩm chất quốc tế.

**2.2.2.3. *Rủi ro từ môi trường tự nhiên:*** đối với loại rủi ro này, các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội ít gặp hơn so với các tỉnh, thành phố khác (do là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của cả nước) nên được nhà nước quan tâm thỏa đáng hơn; nhưng không phải không có: ô nhiễm nguồn nước sạch, bụi và khí thải, cháy nổ v.v... Nhưng các doanh nghiệp đều cho rằng trong những năm tới các rủi ro này sẽ không ngừng tăng lên (bão lụt, động

đất, kiệt quệ môi trường sinh thái v.v...) mà doanh nghiệp buộc phải tính đến (như chi phí về y tế, tai nạn lao động, thiệt hại sản xuất v.v...).

### **2.2.3. Rủi ro từ bản thân doanh nghiệp.**

#### **2.2.3.1. Rủi ro tài chính đối với các doanh nghiệp và thực trạng quản lý rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp**

*- Về biến động giá cả và lạm phát:*

Nhìn chung về giá cả, sau nhiều năm tương đối ổn định thì giá cả trong năm 2004 và những tháng đầu của năm 2005 tăng mạnh, ở mức gần hai con số gây ra không ít mối lo ngại cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Tính cả năm 2004, chỉ số tăng giá ở mức 9,5%, cao hơn mức tăng trưởng GDP, cao gần gấp đôi mức Quốc hội cho phép và là năm có mức tăng cao nhất trong những năm gần đây.

+ Năm 2004 và những tháng đầu năm 2005 có mức tăng giá cao nhất kể từ năm 1998. Xu hướng biến động giá không theo quy luật thông thường. Điều này gây khó khăn cho công tác dự báo thị trường của doanh nghiệp, từ đó gây ra những rủi ro về tài chính cho doanh nghiệp.

+ Giá cả tăng đồng loạt ở hầu hết các loại hàng hoá và dịch vụ. Kể cả hàng hoá và dịch vụ sản xuất và tiêu dùng, trong đó chủ yếu tập trung vào các nhóm hàng như: lương thực, thực phẩm, dược phẩm y tế, nhà ở, vật liệu xây dựng và xăng dầu. Như vậy, các doanh nghiệp ở những ngành này sẽ bị tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là đối với những doanh nghiệp có khả năng dự báo thị trường kém và không linh hoạt đối với những thay đổi của thị trường.

+ Việc tăng giá liên tục không chỉ ở nhóm hàng hoá tiêu dùng mà còn diễn ra với hầu hết các loại nguyên nhiên vật liệu đầu vào khác như xăng dầu, nguyên liệu nhựa, than& làm tăng chi phí sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh của hầu hết các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Do giá xăng dầu tăng mà giá thành một số sản phẩm tăng theo, như: điện tăng 0,3%, xi măng tăng 0,16-2,5%, thép tăng 12,5%, vận tải đường bộ tăng 2%, nguyên liệu nhựa tăng 15 - 20%.

Như vậy, sau nhiều năm ổn định, đến năm 2004 và 2005 thì biến động giá cả diễn ra tương đối phức tạp, làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động của hầu hết các doanh nghiệp. Những biến động giá cả như vậy làm tăng nguy cơ rủi ro cũng như tăng tổn thất đối với các doanh nghiệp. Điều này cho thấy để giảm rủi ro này, Nhà nước phải ổn định mức giá và các doanh nghiệp phải tăng cường khả năng dự báo thị trường của mình.

*- Về tỷ giá hối đoái:*

Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Do đó, những biến động về tỷ giá hối đoái có thể gây ra những rủi ro cho hoạt động của các doanh nghiệp này.

Thực tế trong những năm vừa qua, tỷ giá hối đoái luôn có thay đổi nhưng xu hướng thay đổi là tương đối ổn định và rõ ràng. Tỷ giá hối đoái của VND so với USD luôn có xu hướng tăng lên. Trong năm 2004 và những tháng đầu của năm 2005, tỷ giá VND so với USD vẫn tăng nhẹ nhưng đồng USD lại mất giá rất mạnh so với các đồng tiền khác. Cụ thể đến năm 2004, đồng USD mất giá 50% so với đồng EURO; giá trị đồng USD so với đồng Yên Nhật cũng đạt mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây, từ thực tế này làm cho người ta có cảm giác VND bị mất giá kép.

Về tổng thể thì tỷ giá VND so với USD vẫn tương đối ổn định nhưng USD mất giá mạnh trên thị trường thế giới nên vẫn ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp. Thực tế này tạo thuận lợi lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nhưng tác động bất lợi đến các doanh nghiệp nhập khẩu, đặc biệt là các doanh nghiệp có đầu vào chủ yếu là nhập khẩu. Từ đó nguy cơ rủi ro đối với các doanh nghiệp nhập khẩu là tương đối lớn. Nhưng các doanh nghiệp nhập khẩu của nước ta chủ yếu thanh toán hoạt động xuất nhập khẩu bằng USD nên không bị ảnh hưởng quá nhiều. Đồng thời qua đó cho chúng ta thấy nếu như doanh nghiệp dự báo được xu thế biến động tỷ giá và biết cách hạn chế rủi ro thì tổn thất của doanh nghiệp cũng được giảm bớt

đi. Thí dụ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu vào thị trường EU hoặc thị trường Nhật Bản thanh toán bằng USD thì không bị ảnh hưởng nhiều nhưng nếu thanh toán bằng EURO và Yên Nhật sẽ bị ảnh hưởng nhiều.

*- Về lãi suất*

Biến số lãi suất ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế nói chung và hoạt động của các doanh nghiệp nói riêng, lãi suất cũng là công cụ của Nhà nước để điều tiết nền kinh tế. Vốn là một trong những đầu vào quan trọng nhất của doanh nghiệp, trong khi đó lãi suất là chi phí về vốn của doanh nghiệp. Khi lãi suất thay đổi làm thay đổi chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Qua đó ta thấy lãi suất ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp và tác động đến rủi ro của doanh nghiệp. Giả sử một doanh nghiệp khi đưa ra quyết định đầu tư dựa trên mức lãi suất nhất định, nhưng trong quá trình thực hiện dự án thì lãi suất tăng lên làm cho các tính toán của doanh nghiệp đều thay đổi. Có những doanh nghiệp phải phá sản do lãi suất tăng lên quá nhiều so với dự kiến.

Thực tế trong những năm vừa qua, lãi suất luôn biến động và có xu hướng tăng lên. Đồng thời so sánh với mức lãi suất USD và một số ngoại tệ khác thì lãi suất của VND luôn cao hơn. Điều này cho thấy chi phí về vốn của các doanh nghiệp Việt Nam là cao hơn so với các nước khác, và tỷ giá VND so với USD sẽ cao lên.

*- Về tình trạng nợ đọng vốn*

Chúng ta có thể đánh giá tình trạng nợ đọng vốn của các doanh nghiệp thông qua việc đánh giá tình trạng nợ đọng vốn của các doanh nghiệp đối với các ngân hàng thương mại.

Hiện nay, các khoản phải thu của ngân hàng thương mại chiếm khoảng 50 - 60% vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp, bằng 15 - 20% doanh thu hàng năm của doanh nghiệp, trong đó nợ khó đòi chiếm khoảng 15 - 20% lợi nhuận bình quân hàng năm của các doanh nghiệp.

*- Về tình trạng thiếu vốn*

Hiện nay đa số các doanh nghiệp Việt Nam đều rơi vào tình trạng thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Tình trạng thiếu vốn gây ra rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động và là nguyên nhân gây ra rủi ro trong kinh doanh cho các doanh nghiệp.

Tình trạng thiếu vốn của của doanh nghiệp có nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể tới nguyên nhân do chi phí huy động vốn quá cao so với tỷ suất lợi nhuận và nguyên nhân do thị trường chứng khoán chưa phát triển. Thực tế ở các nền kinh tế thị trường phát triển, thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn rất quan trọng và có hiệu quả đối với các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cũng chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc tham gia thị trường chứng khoán. Cụ thể là số lượng công ty cổ phần đã tương đối lớn nhưng số lượng tham gia thị trường chứng khoán là rất nhỏ. Các doanh nghiệp muốn huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán thì họ phải công khai tình hình tài chính cho công chúng. Mà thực tế hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam đều rơi vào tình trạng muốn bưng bít thông tin và thông tin không chính xác.

Theo số liệu điều tra 105 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội, có 4 loại nguyên nhân dẫn tới rủi ro tài chính, bao gồm:

- Do thiếu vốn (không có vốn)
- Do quyết định đầu tư sai
- Do bị lừa đảo dẫn tới thất thoát vốn
- Bị chiếm dụng vốn
- Rủi ro thị trường (biến động giá cả, trượt giá)

***a. Rủi ro tài chính do không có vốn***

Trên 50% các doanh nghiệp cho rằng việc thiếu vốn gây ra rủi ro ở mức độ nghiêm trọng đối với doanh nghiệp. Đây là tỷ lệ phản ánh tương đối đúng bởi vì vốn là nguồn lực đầu vào tối quan trọng đối với các doanh nghiệp. Từ việc thiếu vốn sẽ gây ra nhiều rủi ro trong hoạt động của doanh nghiệp.

***Bảng 13: Rủi ro do thiếu vốn***

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Không thiếu)	15	14.3	15.5	15.5
2 (Có thiếu)	33	31.4	34.0	49.5
3 (Quá thiếu)	49	46.7	50.5	
Tổng	97	92.4	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	8	7.6		
Tổng cộng	105	100.0		

53,1% số doanh nghiệp quy mô lớn đánh giá việc thiếu vốn ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động của doanh nghiệp và từ đó ảnh hưởng đến mức độ rủi ro do thiếu vốn gây ra. Trong khi đó chỉ có 12,5% số doanh nghiệp quy mô lớn đánh giá việc thiếu vốn ảnh hưởng ở mức độ không nghiêm trọng đến hoạt động của doanh nghiệp. Như vậy có thể đưa ra nhận xét là các doanh nghiệp quy mô lớn lại thường xuyên rơi vào tình trạng thiếu vốn trong hoạt động và việc thiếu vốn gây ra rủi ro lớn cho hoạt động của các doanh nghiệp này. So sánh các số liệu này với các số liệu tương ứng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì ta thấy không có sự khác biệt lớn. Như vậy ta có thể đi đến đánh giá chung là tại đa số các doanh nghiệp thì vấn đề thiếu vốn ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp và việc thiếu vốn gây ra mức độ rủi ro lớn cho doanh nghiệp.

#### ***b. Rủi ro tài chính do: Đầu tư sai***

Trên 60% các doanh nghiệp cho rằng quyết định đầu tư sai gây ra rủi ro ở mức độ nghiêm trọng đối với doanh nghiệp. Điều này cũng thể hiện rằng lập kế hoạch và quyết định đầu tư có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp, nếu như quyết định đầu tư sai ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động, gây hậu quả lớn và do đó mà quyết định đầu tư sai là nguyên nhân gây ra rủi ro ở mức độ nghiêm trọng.

#### ***Bảng 14: Rủi ro do đầu tư sai***

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Không sai)	17	16.2	17.3	17.3
2 (Sai không đáng kể)	19	18.1	19.4	36.7
3 (Sai lầm lớn)	62	59.0	63.3	100.0
Tổng	98	93.3	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	7	6.7		
Tổng cộng	105	100.0		

Từ số liệu điều tra về các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội về quyết định đầu tư, ta thấy có tới 63,3% các doanh nghiệp cho rằng việc quyết định đầu tư sai ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp. Và khi so sánh số liệu điều tra các nguyên nhân dẫn tới rủi ro tài chính, ta thấy quyết định đầu tư sai ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động của các doanh nghiệp và quyết định đầu tư sai là nguyên nhân lớn nhất dẫn tới rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Trong khi đó khi phân tích số liệu về các doanh nghiệp quy mô lớn và các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì ta thấy kết quả không có sự khác nhau đáng kể. Điều này phản ánh một thực tế đó là các doanh nghiệp quy mô lớn hay nhỏ thì việc quyết định đầu tư đều ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp và việc quyết định đầu tư sai sẽ gây ra mức độ rủi ro lớn cho doanh nghiệp.

### ***c. Rủi ro tài chính do: Bị lừa đảo mất vốn***

Về nguyên nhân rủi ro do bị lừa đảo dẫn tới thất thoát vốn: Các doanh nghiệp có các ý kiến khác nhau về mức độ rủi ro do nguyên nhân này gây ra. Có 38,6% cho rằng nguyên nhân bị lừa đảo dẫn tới thất thoát vốn chỉ có ảnh hưởng ở mức độ thấp đối với hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi đó có 44,4% các doanh nghiệp lại cho rằng nguyên nhân này có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp, gây ra rủi ro lớn trong hoạt



động của doanh nghiệp. Sự khác biệt này có thể được giải thích là do các doanh nghiệp có những đặc thù hoạt động khác nhau, có ngành nghề hoạt động khác nhau. Có những ngành nghề, những sản phẩm mà mua bán trao đổi thường theo hình thức thanh toán sau, nhưng có những ngành nghề, sản phẩm phân phối theo hình thức đại lý & cho nên tình trạng nợ đọng vốn, bị lừa đảo thất thoát về vốn ở các doanh nghiệp này là khác nhau. Vì vậy nguyên nhân dẫn đến rủi ro do bị lừa đảo về vốn ở các doanh nghiệp cũng là khác nhau.

**Bảng 15: Rủi ro do bị lừa đảo mất vốn**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Không bị lừa đảo)	34	32.4	38.6	38.6
2 (Lừa đảo không đáng kể)	15	14.3	17.0	55.7
3 (Lừa đảo lớn)	39	37.1	44.3	100.0
Tổng	88	83.8	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	17	16.2		
Tổng cộng	105	100.0		

Về nguyên nhân rủi ro tài chính do bị lừa đảo, thất thoát vốn: ở các doanh nghiệp quy mô lớn 53,1% các doanh nghiệp cho rằng việc bị lừa đảo, thất thoát về vốn ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi đó tỷ lệ này ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ là 41,2%. Rõ ràng là ở các doanh nghiệp quy mô lớn, tình trạng bị lừa đảo dẫn tới thất thoát về vốn diễn ra phổ biến hơn, và nó ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của các doanh nghiệp này. Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đánh giá việc bị lừa đảo, thất thoát vốn ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của doanh nghiệp thấp hơn ở các doanh nghiệp quy mô lớn cũng chứng tỏ rằng các doanh nghiệp nhỏ năng động hơn,

theo sát các hoạt động nên việc bị lừa đảo, thất thoát vốn diễn ra ít hơn.

Về nguyên nhân rủi ro do bị chiếm dụng vốn, qua số liệu điều tra về các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội, ta thấy 19,6% số doanh nghiệp Hà Nội đánh giá vấn đề chiếm dụng vốn không nghiêm trọng, 20,7% đánh giá việc chiếm dụng vốn là rất nghiêm trọng, còn 59,8% số doanh nghiệp đánh giá mức độ ảnh hưởng là ở mức trung bình. Rõ ràng các doanh nghiệp cũng đánh giá rất khác nhau về mức độ ảnh hưởng việc bị chiếm dụng vốn đối với hoạt động của doanh nghiệp. Các đặc điểm về ngành nghề kinh doanh, về quy mô doanh nghiệp, về cách thức và trình độ quản lý và các yếu tố khác đã ảnh hưởng đến việc đánh giá khác nhau này.

**Bảng 16: Rủi ro do bị chiếm dụng vốn**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Không nghiêm trọng)	18	17.1	19.6	19.6
2 (Phải quan tâm)	55	52.4	59.8	79.3
3 (Rất nghiêm trọng)	19	18.1	20.7	100.0
Tổng	92	87.6	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	13	12.4		
Tổng cộng	105	100.0		

Về nguyên nhân rủi ro do bị chiếm dụng vốn: Đối với các doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ có 18,8% các doanh nghiệp cho rằng bị chiếm dụng vốn là nguyên nhân gây ra rủi ro tài chính ở mức độ nghiêm trọng đối với doanh nghiệp, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ lệ này ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ là 22,2%. Trong khi đó 53,1% trong số các doanh nghiệp quy mô lớn cho rằng bị chiếm dụng vốn là nguyên nhân gây ra rủi ro ở mức độ vừa phải cho hoạt động của doanh nghiệp. Điều này cũng thể hiện rằng các doanh nghiệp lớn cũng rơi vào tình trạng bị chiếm dụng vốn, nhưng mức độ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh do bị

chiếm dụng vốn là ở mức vừa phải, không ảnh hưởng quá lớn đến hoạt động của doanh nghiệp. Tỷ lệ tương ứng ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ là 63%, một tỷ lệ tương tự, phản ánh mức độ ảnh hưởng của việc bị chiếm dụng vốn là ở mức vừa phải. Đồng thời khi so sánh với các nguyên nhân gây ra rủi ro tài chính khác thì việc bị chiếm dụng vốn ảnh hưởng không lớn đến hoạt động của doanh nghiệp so với các nguyên nhân gây ra rủi ro tài chính, như: quyết định đầu tư sai, thiếu vốn và bị lừa đảo mất vốn. Điều này thể hiện rằng không phải doanh nghiệp nào cũng bị chiếm dụng vốn mà chỉ có một số ít doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn và ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của doanh nghiệp.

Về nguyên nhân rủi ro do trượt giá, chỉ có 17,3% số doanh nghiệp đánh giá là trượt giá ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp và là nguyên nhân gây ra rủi ro ở mức độ nghiêm trọng cho hoạt động của doanh nghiệp. Còn lại, đa số (54,1%) các doanh nghiệp cho rằng rủi ro thị trường (trượt giá, biến động giá) ảnh hưởng ở mức độ vừa phải đến hoạt động của doanh nghiệp.

**Bảng 17: Trượt giá**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Không đáng kể)	28	26.7	28.6	28.6
2 (Bình thường)	53	50.5	54.1	82.7
3 (Quá nghiêm trọng)	17	16.2	17.3	100.0
Tổng	98	93.3	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	7	6.7		
Tổng cộng	105	100.0		

Về nguyên nhân rủi ro này, có sự đánh giá khác nhau giữa các doanh

ng nghiệp quy mô lớn với các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ. 62,9% các doanh nghiệp lớn cho rằng biến động thị trường ảnh hưởng ở mức độ vừa phải đến hoạt động của doanh nghiệp và là nguyên nhân gây ra rủi ro ở mức độ vừa phải. Trong khi đó, chỉ có 47,4% các doanh nghiệp vừa và nhỏ đánh giá như vậy. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đánh giá việc biến động thị trường ảnh hưởng không lớn đến hoạt động của doanh nghiệp (36,8% so với 20% ở các doanh nghiệp lớn). Điều này cũng thể hiện một thực tế đó là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có độ linh hoạt cao hơn và thích ứng với những biến động của thị trường là tốt hơn so với các doanh nghiệp quy mô lớn.

**2.2.3.2. Hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn của các nhà quản trị kinh doanh làm gia tăng nguy cơ rủi ro**

Năng lực, trình độ chuyên môn của nhà quản trị có ảnh hưởng mang tính chất quyết định đến sự thành bại của một doanh nghiệp. Nếu nhà quản trị có năng lực, trình độ đáp ứng được yêu cầu, chức trách nhiệm vụ được giao thì doanh nghiệp có cơ hội tốt để đạt được thành công. Ngược lại, nhà quản trị thiếu năng lực, trình độ chuyên môn là nguồn rủi ro lớn nhất đối với doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Trong môi trường kinh doanh quốc tế thì phẩm chất của người lãnh đạo càng được đề cao bởi tính chất phức tạp, chứa nhiều rủi ro của thị trường quốc tế.

Năng lực, trình độ chuyên môn của các nhà quản trị cấp cao và quản trị doanh nghiệp được hình thành từ ba yếu tố: *thứ nhất*: những kiến thức được đào tạo, học tập, rèn luyện trong nhà trường; *thứ hai*: trong quá trình bám sát thực tế sản xuất - kinh doanh; *thứ ba*: do năng khiếu bẩm sinh. Đối với các doanh nghiệp Hà Nội cả 3 yếu tố này còn rất thiếu:

\* Theo yêu cầu của thực tiễn sản xuất - kinh doanh, giáo dục và đào tạo cần phải đi trước nhằm mở đường và trợ giúp cho việc hình thành nhân cách,

năng lực của các quản trị gia tương lai. Nhưng đối với Việt Nam, trong một thời gian dài đào tạo về kinh tế luôn chịu ảnh hưởng của tư duy kinh tế kế hoạch tập trung. Sự chuyển đổi sang tư duy và phương pháp đào tạo về kinh tế thị trường là một khoảng thời gian dài, còn gặp không ít khó khăn do sự thiếu thốn về cơ sở vật chất, tài liệu mà quan trọng nhất là đội ngũ cán bộ giảng dạy kinh tế. Đội ngũ giảng dạy có trình độ cao về kinh tế thị trường không phải một sớm một chiều là có thể được đáp ứng, mà cần một thời gian khá dài.

\* Thực tiễn sản xuất - kinh doanh theo cơ chế thị trường chưa đủ điều kiện để tạo lập phẩm chất, năng lực của các nhà quản trị thông qua thương trường quốc tế. Sự rèn luyện, tích lũy kinh nghiệm của các nhà quản trị kinh doanh luôn thiếu những điều kiện về môi trường, vật chất, thiếu những cơ hội được cọ xát. Thực tế luôn là bức tranh sinh động, là tấm gương phản ánh, là "lửa thử vàng" nhằm thử thách, đánh giá năng lực các nhà quản trị một cách trung thực và chính xác nhất.

\* Năng lực của nhà quản trị kinh doanh còn được hình thành trên cơ sở năng khiếu, sở trường, lòng ham mê, nhiệt huyết. Năng khiếu phải được phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng mới phát huy để phục vụ cho các hoạt động quản trị. Đối với Việt Nam, doanh nghiệp nhà nước luôn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm những Tổng công ty hàng đầu trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Nhưng công tác phát hiện, bồi dưỡng, tuyển dụng và bổ nhiệm các nhà quản trị kinh doanh của Việt Nam còn nhiều bất hợp lý, chưa tạo dựng một cơ chế tuyển chọn khách quan, còn mang nặng tính chủ quan, áp đặt. Việc bổ nhiệm cán bộ thiếu năng lực, phẩm chất hoặc giao trọng trách vượt quá khả năng cán bộ thực sự là một nguy cơ ảnh hưởng đến sự thành bại của doanh nghiệp.

Tuổi trung bình của giám đốc khá cao, xấp xỉ 80% giám đốc có tuổi đời trên 40, gần 30% giám đốc có tuổi đời trên 50. Điều này chứng tỏ phần

lớn giám đốc được đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về kinh tế trong thời gian bao cấp hoặc mới tự lập nghiệp chưa qua đào tạo. Thiếu năng lực, kiến thức quản trị khoa học hiện đại, theo yêu cầu của nền kinh tế thị trường (dẫn tới kết quả là lãnh đạo không có khả năng dự đoán chính xác diễn biến tương lai của doanh nghiệp, không tạo được sự phân phối công bằng, không tạo ra được một bộ máy phù hợp, không làm tốt được công tác kiểm tra v.v...) là một nguy cơ rủi ro cao trong công tác điều hành quản lý, quản trị doanh nghiệp nhất là đối với các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu của Việt Nam. Mặt khác, tuổi đời cao đã ảnh hưởng tới sức khỏe, khả năng làm việc, phản xạ nhanh nhạy trước sự biến đổi nhanh chóng và khắc nghiệt của thị trường.

**Bảng 18: Dự đoán tương lai không chính xác**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Dự đoán được)	13	12.4	14.3	14.3
2 (Dự đoán tương đối)	47	44.8	51.6	65.9
3 (Không dự đoán được)	31	29.5	34.1	100.0
Tổng	91	86.7	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	14	13.3		
Tổng cộng	105	100.0		

**Bảng 19: Năng lực cán bộ yếu kém**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Phù hợp)	17	16.2	18.1	18.1
2 (Bình thường)	19	18.1	20.2	38.3
3 (Rất yếu kém)	58	55.2	61.7	100.0
Tổng	94	89.5	100.0	

Số phiếu không hợp lệ	11	10.5		
Tổng cộng	105	100.0		

**Bảng 20: Không thực hiện được sự công bằng trong doanh nghiệp**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Thực hiện được)	30	28.6	32.3	32.3
2 (Bình thường)	52	49.5	55.9	88.2
3 (Không thực hiện được)	11	10.5	11.8	
Tổng	93	88.6	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	12	11.4		
Tổng cộng	105	100.0		

**Bảng 21: Bộ máy không phù hợp**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Phù hợp)	32	30.5	33.7	33.7
2 (Bình thường)	31	29.5	32.6	66.3
3 (Không phù hợp)	32	30.5	33.7	100.0
Tổng	95	90.5	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	10	9.5		
Tổng cộng	105	100.0		

**Bảng 22: Không thể kiểm tra có hiệu quả**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Kiểm soát tốt)	15	14.3	15.5	15.5
2 (Bình thường)	40	38.1	41.2	56.7
3 (Không kiểm tra được tốt)	42	40.0	43.3	100.0

Tổng	97	92.4	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	8	7.6		
Tổng cộng	105	100.0		

### **2.2.3.3. Rủi ro nhân sự**

Đây là loại rủi ro thường xảy ra nhất đối với bất kỳ doanh nghiệp, tổ chức nào. Có lẽ vì nó quá quen thuộc và có thể xảy ra hàng ngày và khó tính mức độ thiệt hại nên nhiều người không quan tâm.

Trong guồng máy của doanh nghiệp, mỗi thành viên từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đến anh công nhân trực tiếp sản xuất đều như những chiếc bánh xe, những con ốc trong một cỗ máy. Thiếu một chi tiết nhỏ cỗ máy sẽ ngưng hoạt động. Nếu thay thế bằng một chi tiết không đúng chủng loại, may mắn lắm thì cỗ máy cũng chỉ chạy tạm được một cách ọc ạch. Vì vậy, mỗi vị trí công tác đều cần ít nhất có một người có khả năng thay thế khi nhân vật chính đột nhiên không thể có mặt tại vị trí công tác.

Trong công tác nhân sự, một nhân tố cũng hay gây ra rủi ro cho doanh nghiệp là vấn đề để thất lạc hồ sơ.

Một số người đứng đầu doanh nghiệp rất có lý khi coi trọng việc quản lý, bảo vệ hồ sơ hơn tiền mặt. Mất mát tiền mặt có thể thấy ngay mức độ thiệt hại và có thể kiểm lại được. Mất mát, thất lạc hồ sơ thì hậu quả khôn lường. Điều kỳ lạ là rất ít lãnh đạo doanh nghiệp quan tâm áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro mất tài liệu mặc dầu chi phí cho hoạt động tự bảo hiểm này rất nhỏ so với các loại chi phí tự bảo hiểm khác.

Một nhân tố khác liên quan đến con người là mối quan hệ phải có giữa doanh nghiệp với các quan chức quản lý vĩ mô.

Đây là một nhân tố có khả năng tạo ra những rủi ro không thể lường hết đối với các doanh nghiệp tham gia vào thị trường đó là tình trạng tham nhũng.



Tham nhũng làm tăng chi phí kinh doanh và có thể làm méo mó các chính sách phát triển kinh tế. Theo một điều tra gần đây của Ban Nội chính Trung ương, kết quả sơ bộ cho thấy rằng tham nhũng đang lan tràn ở những lĩnh vực như đầu tư cơ sở hạ tầng, quản lý đất đai, thuế. Một loạt những vụ việc tham nhũng lớn ở các bộ ngành và tổng công ty (như dầu khí, thương mại...) được phát hiện trong năm qua một mặt thể hiện quyết tâm chống tham nhũng của Chính phủ, mặt khác thể hiện mức độ trầm trọng và ảnh hưởng tiêu cực của tệ nạn này tới nền kinh tế và môi trường kinh doanh. Báo cáo về tham nhũng năm 2004 của Tổ chức Minh bạch quốc tế (Transparency International) cũng xếp Việt Nam ở mức rất đáng lo ngại về tình trạng tham nhũng, xếp thứ 102 trong tổng số 145 nước, cùng hạng với Uganda, Zambia, Papua New Guinea, và Phillipin, với điểm số về tham nhũng là 2,6 điểm (11).

#### ***2.2.3.4. Rủi ro do các yếu tố văn hóa mang lại cho doanh nghiệp***

Những rủi ro trong kinh doanh có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: tài chính, đầu tư, cạnh tranh... Với những rủi ro trên không những được các nhà quản trị rất quan tâm mà còn được rất nhiều các nhà nghiên cứu kinh tế cho biết để có thể nhận ra các nguy cơ cùng những biện pháp để phòng, khắc phục chúng. Bởi vì khi chúng xảy ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp và ngay tức thì đến doanh thu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, có một loại rủi ro mà ở rất nhiều các doanh nghiệp thường không quan tâm tới hoặc dành cho nó những vị trí không quan trọng trong những rủi ro của doanh nghiệp có thể gặp phải đó chính là những rủi ro do yếu tố văn hóa gây ra. Đối với các nhà đầu tư nước ngoài, có khi không hiểu hết được các đặc thù văn hóa của đất nước mà họ đầu tư nên dẫn đến thua lỗ, thất bại trong kinh doanh.

Yếu tố văn hóa có thể gây ra cho doanh nghiệp những tổn thất, mà những tổn thất này không thể lượng hóa ngay được mà nó ảnh hưởng từ từ, lâu dài, ngấm ngấm đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và đặc biệt là đến yếu tố con người trong doanh nghiệp như tâm lý, trạng thái tinh thần,

sự nhiệt tình, sự hứng khởi làm việc, lòng yêu nghề, sự gán bó, tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với công việc của mình và với sự phát triển của doanh nghiệp.

Văn hóa doanh nghiệp được xem như hệ thống giá trị tinh thần và các chuẩn mực do doanh nghiệp tạo nên và nó chi phối mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như cách ứng xử của các thành viên trong doanh nghiệp. Văn hóa kinh doanh là một trong những yếu tố quan trọng nhất làm nên thành công hay gây ra thất bại của các doanh nghiệp.

*a. Sản phẩm làm ra không phù hợp với thị hiếu của khách hàng cả về mẫu mã, kiểu dáng, bao bì, công dụng v.v...*

**Bảng 22: Rủi ro do sản phẩm không phù hợp với thị hiếu**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Phù hợp)	28	26.7	30.4	30.4
2 (Bình thường)	25	23.8	27.2	57.6
3 (Không phù hợp)	39	37.1	42.4	100.0
Tổng	92	87.6	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	13	12.4		
Tổng cộng	105	100.0		

Yếu kém nhất của sản phẩm ở nhiều doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội chính là vấn đề tạo dáng sản phẩm: chiếc phích đựng nước nóng khi rót vẫn bị đổ nước ra ngoài, một phích không giữ được độ nóng lâu so với phích nước của Trung Quốc; chiếc quạt điện, chiếc bàn là, cái đèn lưu điện v.v... đều thua xa các nước ASEAN (kích cỡ, công dụng, màu sắc, độ bền, giá cả v.v....).

*b. Cung cách bán hàng, giao tiếp với khách hàng, bảo hành hàng hóa cho khách hàng đều có nhiều vấn đề.*

Như quảng cáo tuyên truyền thiếu trung thực, gây bất bình cho người mua. Thậm chí không ít khách hàng kết luận theo hướng ngược lại: doanh nghiệp nào quảng cáo nhiều là doanh nghiệp đó làm ăn kém cõi nhất.

**Bảng 23: Rủi ro do quảng cáo không phù hợp bị phê phán**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Quảng cáo trung thực)	32	30.5	35.6	35.6
2 (Quảng cáo ít tác dụng)	29	27.6	32.2	67.8
3 (Quảng cáo bị lên án)	29	27.6	32.2	100.0
Tổng	90	85.7	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	15	14.3		
Tổng cộng	105	100.0		

Thái độ bán hàng thiếu văn hóa (xác xược, khinh người, lừa bán sản phẩm xấu, sản phẩm quá đắt, tính nhảm giá gây thiệt cho khách v.v...).

**Bảng 24: Rủi ro do phong cách phục vụ khách hàng không văn hóa**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Phong cách tốt)	28	26.7	30.8	30.8
2 (Bình thường)	45	42.9	49.5	80.2
3 (Phong cách có vấn đề)	18	16.2	18.7	98.9
Tổng	91	86.7	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	14	13.3		
Tổng cộng	105	100.0		

*c. Phong cách quản lý còn tồn tại không ít vấn đề.* Tại các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, mối quan hệ chỉ có ở doanh nghiệp theo một quy tắc chặt chẽ, nhưng sau đó nguồn xã hội là việc tự do, tự bươn trải của người lao động, cách cư xử nhất ít tình người, thời gian lao động thường bị kéo dài so với quy định của luật lao động. Các doanh nghiệp trong nước và tư

nhân cách quan hệ giữa lãnh đạo và người lao động ít vấn đề hơn, nhưng nhược điểm là cách quản lý vẫn mang tính gia đình, tùy tiện, gia trưởng và nói chung mức thu nhập thấp:

Có thói quen thích quy mô lớn, trọng những cái đồ sộ mà coi thường triết lý sản xuất cái nhỏ là cái đẹp, thiếu truyền thống đầu tư sản xuất theo chiều sâu và cách thức phát triển bền vững. Cơ cấu quản lý doanh nghiệp còn công kênh phức tạp kìm hãm sự phát triển.

- Cách thức quản lý điều hành rất trọng tình, trọng tuổi, nhưng lại nhẹ luật dẫn đến thói chủ quan cảm tính thiếu công bằng của người lãnh đạo bởi một bồ cái lý không bằng một tí cái tình.

- Chế độ tuyển chọn và đãi ngộ nhân sự được thực hiện trên cơ sở coi trọng cả đức và tài của người lao động trong đó đức là cơ sở của tài. Bên cạnh đó lại có tư tưởng một người làm quan cả họ được nhờ dẫn đến sự mất công bằng trong tuyển chọn và chủ nghĩa gia đình trị trong quản lý. Thói quen cào bằng trong phân phối lợi ích dẫn đến chủ nghĩa bình quân và không khuyến khích được tài năng.

- Cùng với sự chuyên môn hóa cao trong doanh nghiệp là sự khép kín phân rã của tinh thần nhân viên. Một vài người tụ tập thành nhóm, một vài người có những hành vi thô tục đàn áp tinh thần những người khác trong doanh nghiệp nhưng không ai đụng tới vì là người nhà xếp. Một vài sự cân nhắc những người không có đủ năng lực làm cho tinh thần nhân viên chán nản.

- Lối ứng xử mềm dẻo dễ hội nhập trọng hòa hiếu, khoan dung, mến khách, rộng lòng đón bạn từ bốn phương, mong muốn hợp tác kinh doanh cùng có lợi. Nhưng thiếu kinh nghiệm và hiểu biết phiến diện về văn hóa khi giao tiếp với người nước ngoài dẫn đến sự mặc cảm thua thiệt.

- Yếu tố tinh thần đoàn kết cộng đồng để đấu tranh với người ngoài, sự khôn lỏi, khôn nhà đại chợ dễ dẫn đến tình trạng gà cùng một mẹ cứ hoài đá nhau.

- Với một số các doanh nghiệp lại cạnh tranh nhau quá khốc liệt kể cả bằng tiểu xảo và giành giật nhân viên của nhau. Điều đó tạo cho người quản lý

và người lao động một tâm lý cực kỳ bất ổn trong quá trình làm việc.

- Vọng ngoại, dễ cả tin, chưa có thói quen trọng luật pháp, đặc biệt là không am hiểu nhiều về luật pháp quốc tế, kết quả là các doanh nghiệp Việt Nam dễ bị thua thiệt khi làm ăn với các doanh nghiệp nước ngoài.

- Việc xử lý các mối quan hệ xã hội khá nhạy cảm, trọng tình, trọng văn. Chưa có truyền thống trọng luật nên tập quán lệ làng cao hơn phép nước và bệnh cục bộ, địa phương... còn đất phát triển. Lối sống thực dụng ứng xử theo nguyên tắc duy tiền và tiền trao cháo múc cũng dễ thâm nhập vào hoạt động các doanh nghiệp hiện nay.

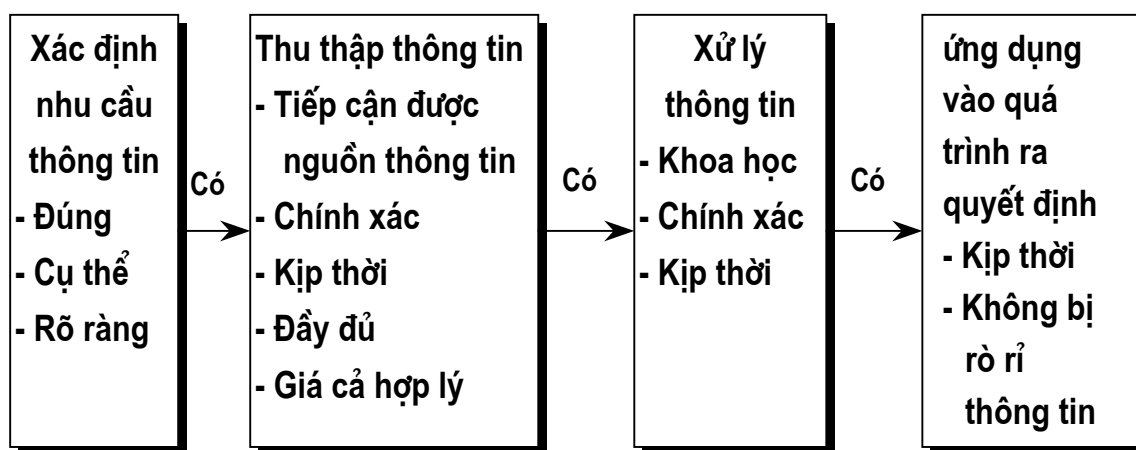
- Về phong cách, tác phong của cán bộ và nhân viên giản dị chân thật. Nhưng cùng với đó là tác phong lề mề, chậm chạp, và đại khái, yếu về tính tỷ mỷ, chính xác và ngăn nắp, trật tự.

Tóm lại có thể thấy rằng có rất nhiều những rủi ro liên quan đến vấn đề văn hóa trong kinh doanh của doanh nghiệp. Những rủi ro đó có ảnh hưởng đến tất cả các khâu của quá trình kinh doanh. Mặt khác nó ảnh hưởng đến tất cả các thành viên trong doanh nghiệp từ lãnh đạo đến nhân viên và từ đó sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, đến môi trường làm việc, đến các mối quan hệ giữa những thành viên trong doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp mình với doanh nghiệp khác. Và đặc biệt là với khách hàng và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

#### **2.2.3.5. Rủi ro về thông tin trong kinh doanh của các doanh nghiệp Hà Nội**

Rủi ro về thông tin trong kinh doanh là những rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh do quá trình thông tin gây ra.

#### **Sơ đồ 5: Rủi ro do thông tin**



Hệ thống thông tin kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây đã có những tiến bộ vượt bậc, kể từ phương tiện thông tin đại chúng cho đến các tổ chức cung cấp thông tin chuyên ngành. Bước đầu đã cải thiện một cách đáng kể chất lượng hệ thống cung cấp thông tin. Hệ thống thông tin kinh tế nước ta hiện nay gồm ba phân hệ tương đối độc lập phục vụ cho hệ thống quản lý kinh tế ở các doanh nghiệp. Đó là hệ thống thông tin kinh tế nội bộ của các đơn vị kinh tế, hệ thống thông tin thị trường và hệ thống thông tin kinh tế của nhà nước.

Hệ thống thông tin kinh tế nội bộ của các đơn vị kinh tế là một hệ thống mà về cơ cấu tổ chức được tạo thành từ các hệ thống nhỏ như hệ thống thông tin kế hoạch, hệ thống thông tin kế toán - thống kê, hệ thống thông tin tác nghiệp quản lý, hệ thống thông tin marketing. Hệ thống thông tin của các doanh nghiệp không chỉ giúp cho những người quản lý doanh nghiệp kiểm soát được các hoạt động kinh tế bên trong cũng như những tác động bên ngoài trong các quá trình đề ra và tổ chức thực hiện các quyết định kinh tế để đạt được mục tiêu của doanh nghiệp.

Hệ thống thông tin thị trường liên quan đến các tổ chức thực hiện các quá trình thu thập, xử lý, cung cấp các thông tin kinh tế phục vụ cho nhu cầu thông tin của nền kinh tế. Sự hình thành và phát triển của hệ thống thông tin thị trường đã tạo ra các mối quan hệ thông tin mới trong nền kinh tế. Đó là các quan hệ thị trường về thông tin (sở hữu, cung - cầu, giá cả, cạnh tranh ...).

Tham gia thị trường thông tin bao gồm các chủ thể sau: các đơn vị kinh tế cơ sở, các tổ chức, cơ quan của nhà nước hoặc phi Chính phủ và các tổ chức chuyên tin. Các đơn vị kinh tế cơ sở chủ yếu tham gia hệ thống thông tin thị trường với tư cách là khách hàng có nhu cầu về thông tin kinh tế hoặc các dịch vụ có liên quan, đồng thời họ cũng là các đơn vị cung cấp một số loại thông tin cần thiết cho thị trường. Các tổ chức, cơ quan của Chính phủ hoặc phi chính phủ với tư cách là khách hàng đồng thời là cũng là những nhà cung cấp thông tin rất quan trọng. Các tổ chức chuyên tin chủ yếu là người cung cấp các thông tin hoặc một số dịch vụ liên quan đến thông tin kinh tế, các đơn vị này hoạt động độc lập, chuyên môn hoá trong kinh doanh các thông tin kinh tế cũng như các dịch vụ có liên quan đến thông tin. Hệ thống thông tin thị trường có mối quan hệ chặt chẽ với các hệ thống thông tin của Chính phủ và của các doanh nghiệp. Nó bổ sung, hỗ trợ cho khả năng thông tin của các hệ thống đó. Các doanh nghiệp đều có hệ thống thông tin nội bộ riêng của mình nhưng cũng vẫn cần biết tìm kiếm các thông tin ở hệ thống thông tin thị trường để giảm bớt độ bất định của môi trường trong việc ra các quyết định kinh tế có hiệu quả hơn.

Hệ thống thông tin kinh tế của Nhà nước bao gồm các hệ thống chủ yếu như hệ thống thông tin tổng hợp (hệ thống thông tin thống kê, hệ thống thông tin kế hoạch), hệ thống thông tin chuyên ngành (hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng, thị trường, khoa học công nghệ, các ngành sản xuất...), hệ thống thông tin từ các viện nghiên cứu, các cơ quan nghiên cứu kinh tế, các phương tiện thông tin trực thuộc nhà nước. Hệ thống thông tin kinh tế của Nhà nước không chỉ phục vụ cho công tác quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước mà còn hỗ trợ, kết nối với hệ thống thông tin thị trường và hệ thống thông tin doanh nghiệp.

Những ưu điểm trong hệ thống thông tin kinh tế là:

- Các nguồn cung cấp thông tin đa dạng, phong phú và tương đối dễ tiếp cận như từ các phương tiện thông tin đại chúng, mạng internet, các trung tâm

tư liệu, các công ty môi giới. . .

- Các hoạt động thông tin đa dạng, phong phú và năng động đã đáp ứng một phần nhu cầu về thông tin của các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Các thông tin được cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác hơn đã giúp các nhà quản lý ra được những quyết định kịp thời với những biến động của nền kinh tế.

- Giữa các hệ thống thông tin kinh tế đã hình thành các mối quan hệ khá ổn định đảm bảo sự lưu thông thông tin giữa chúng ở một mức độ nhất định.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm kể trên thì hệ thống thông tin kinh tế hiện còn những bất cập sau:

- Còn thiếu rất nhiều những thông tin có tính định hướng vĩ mô, dự đoán trung và dài hạn so với nhu cầu thông tin của các doanh nghiệp khiến cho các nhà quản rly doanh nghiệp khó có thể đưa ra các chiến lược sản xuất kinh doanh, các kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ổn định và lâu dài.

**Bảng 25: Rủi ro do thiếu thông tin định hướng vĩ mô**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Đủ thông tin)	23	21.9	24.5	24.5
2 (Bình thường)	27	25.7	28.7	53.2
3 (Quá thiếu)	44	41.9	46.8	100.0
Tổng	94	89.5	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	11	10.5		
Tổng cộng	105	100.0		

- Còn xuất hiện khá nhiều thông tin thiếu chính xác, không đảm bảo độ tin cậy gây hậu quả xấu cho người sử dụng.

- Các thông tin thiếu tính hệ thống và nhiều khi chưa đảm bảo tính kịp thời.

- Thiếu nhất quán thông tin trong các hệ thống thông tin khác nhau.



Những thông tin này nhiều khi không thống nhất làm mất nhiều thời gian kiểm tra, đánh giá, xử lý các nhiễu thông tin trước khi sử dụng.

**Bảng 26: Rủi ro do thông tin sai lệch**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Chính xác)	14	13.3	15.2	15.2
2 (Bình thường)	35	33.3	38.0	53.3
3 (Thiếu chính xác)	43	41.0	46.7	100.0
Tổng	92	87.6	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	13	12.4		
Tổng cộng	105	100.0		

**Bảng 27: Thông tin không kịp thời**

Mức độ đánh giá của DN	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Kịp thời)	21	20.0	21.6	21.6
2 (Bình thường)	55	52.4	56.7	78.4
3 (Không kịp thời)	21	20.0	21.6	100.0
Tổng	97	92.4	100.0	
Số phiếu không hợp lệ	8	7.6		
Tổng cộng	105	100.0		

Chính vì thiếu thông tin chính xác nên rất nhiều doanh nghiệp Hà Nội đã bị kẻ xấu giả danh cơ quan nhà nước giúp vay vốn ưu đãi để lừa bịp gây thiệt hại lớn thời gian gần đây [40].

- Do có sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng các tổ chức cung cấp thông tin và các dịch vụ thông tin nên có thể làm giảm bớt tính độc quyền của thị trường này nhưng lại thiếu sự phối hợp chặt chẽ các hoạt động thông tin ở các hệ thống thông tin khác nhau. Điều này dẫn đến tình trạng cung cấp thông tin

chồng chéo, vừa thừa vừa thiếu thông tin, vừa không thống nhất giữa các tổ chức cung cấp thông tin, hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh trong cung cấp thông tin.

- Cho đến nay, sự liên kết giữa hệ thống thông tin thị trường với các hệ thống thông tin khác còn ở mức độ thấp. Chưa khuyến khích được những tổ chức sở hữu thông tin và các tổ chức trung gian cung cấp các cơ sở dữ liệu nên các hệ thống thông tin kinh tế hiện nay gặp khó khăn trong việc tiếp cận với các nguồn tin và không có đủ thông tin cung cấp cho thị trường.

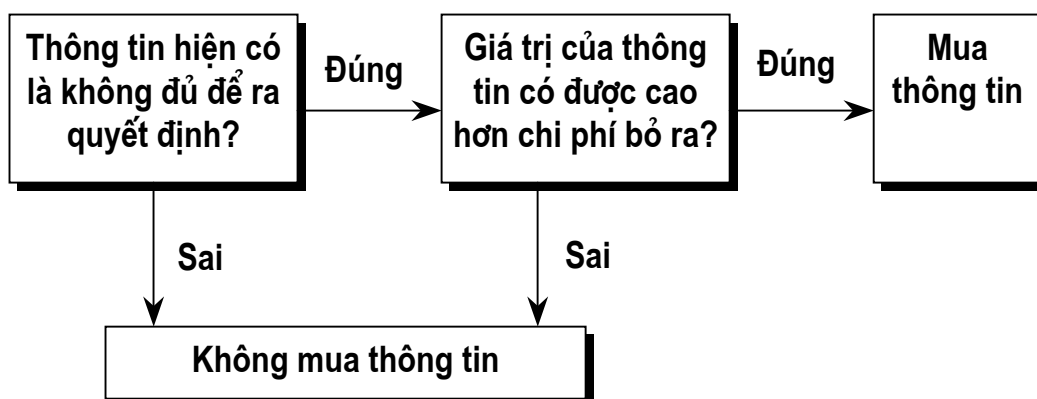
- Khả năng liên kết giữa các hoạt động thông tin trong nước và nước ngoài còn hạn chế dẫn tới việc cung cấp các thông tin về tình hình kinh tế khu vực và thế giới không đáp ứng được nhu cầu thông tin của các doanh nghiệp. Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới là xu thế tất yếu, cạnh tranh và hợp tác để tồn tại và phát triển luôn đi liền nhau. Trong khi đó thị trường của các nước phát triển với trình độ khác nhau. Các doanh nghiệp muốn thành công phải có thông tin về các thị trường này. Song các cơ quan có trách nhiệm với việc thu thập xử lý thông tin của Việt Nam lại vào cuộc hết sức chậm chạp và thiếu hiệu quả. Chẳng hạn, theo báo cáo của Bộ Thương Mại, đa số các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài chưa lập được trang Web để thu thập, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý và các doanh nghiệp trong nước. Nếu có thì nội dung nghèo nàn, chủ yếu được tập hợp bằng cách trích dịch từ tài liệu nước ngoài, thiếu phần khuyến cáo và gợi ý cho đối tượng nhận tin.

- Sự đưa tin thiếu điều tra thẩm định của các phương tiện thông tin đại chúng (truyền hình, phát thanh, báo chí v.v...) cũng gây không ít thiệt hại, rủi ro cho các doanh nghiệp. Điển hình gần đây nhất là công ty TNHH Việt Anh do mâu thuẫn với bên đối tác đã đưa lên báo bức "thư khẩn gửi khách hàng giữa XO - Namgang" khuyến cáo trong giữa có chất độc hại do thời tiết ẩm ướt ở Việt Nam đã gây tổn thất không nhỏ cho công ty Nanum CNC nhà cung cấp giữa XO - Namgang ở Việt Nam [20].

Như vậy, có thể nói rằng, việc thiếu thông tin và thu thập thông tin không chính xác, không kịp thời đang là vấn đề gây ra rủi ro cho các doanh nghiệp Hà Nội.

Ngoài ra, rủi ro trong khâu thu thập thông tin còn gặp phải do việc tiếp cận với thông tin với giá quá cao. Nhu cầu về thông tin khá đa dạng, từ thông tin về đối tác, đối thủ, về sản phẩm, giá cả cho đến thông tin chung về thị trường. Một số thông tin có thể tham khảo trên mạng Internet, trên các phương tiện thông tin khác nhưng những thông tin giá trị, có độ tin cậy cao thì chỉ mua mới có được. Tuy nhiên, duy trì việc mua thông tin thường xuyên đối với các doanh nghiệp Hà Nội là điều tương đối khó khăn. Các doanh nghiệp Hà Nội được phỏng vấn đều nói rằng họ chỉ mua thông tin trước các vụ làm ăn lớn và họ chỉ mua thông tin khi:

**Sơ đồ 6: Mua thông tin của doanh nghiệp quá cần thiết  
và thực sự đem lại hiệu quả**



Rủi ro về thông tin còn gặp phải trong giai đoạn xử lý thông tin. Thu thập được nguồn thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời với giá cả hợp lý rồi nhưng nếu không xử lý kịp thời, khoa học chính xác thì những dữ liệu thu thập được cũng không đem lại giá trị gì cho doanh nghiệp, thậm chí còn gây ra những hậu quả nặng nề.

**Bảng 28: % số doanh nghiệp trả lời rất hay gặp phải những rủi ro**

**do việc xử lý thông tin không khoa học**

<i>Loại hình doanh nghiệp</i>	<i>Xử lý thông tin không khoa học</i>
Doanh nghiệp nói chung	19,2
Doanh nghiệp Nhà nước	15,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	20,1
Doanh nghiệp quy mô nhỏ	22,7
Doanh nghiệp dịch vụ	25,3
Doanh nghiệp sản xuất	15,2

*Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát 105 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội*

Để phân tích, xử lý thông tin một cách khoa học, kịp thời cần có hai yếu tố:

- Con người có trình độ biết khai thác, tập hợp, xử lý thông tin.
- Máy móc, thiết bị, công nghệ phục vụ cho việc xử lý thông tin.

Trong thực tế việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ trong hệ thống thông tin kinh tế ở các doanh nghiệp chưa đi liền với công tác tổ chức lại cơ cấu và mối quan hệ thông tin giữa các bộ phận trong doanh nghiệp dẫn tới việc đầu tư tốn kém nhưng chưa thực sự hiệu quả. Hệ thống máy vi tính có rất nhiều tiện ích trong hoạt động thông tin nhưng chưa giúp các doanh nghiệp giảm bớt gánh nặng biên chế.

Dữ liệu thường được xử lý với sự trợ giúp rất hữu hiệu bằng các chương trình phần mềm và hệ thống công nghệ thông tin. Muốn xử lý được chính xác khoa học đòi hỏi các chuyên gia xử lý phải hiểu biết và thành thạo về những phần mềm ứng dụng xử lý dữ liệu từ những nội dung căn bản nhất cho đến những phiên bản được bổ sung, cập nhật và đổi mới thường xuyên. Tuy nhiên, thực tế đội ngũ cán bộ sử dụng các kỹ thuật công nghệ thông tin hiện đại ở các doanh nghiệp thường là không chuyên nên chưa triệt để khai thác được thế mạnh của công nghệ hiện đại.

Theo khảo sát điều tra, số doanh nghiệp Hà Nội thường xuyên truy cập Internet để thu thập thông tin là tương đối song đáng tiếc hiệu quả của việc

làm này lại có tác dụng rất yếu bởi một lý do đơn giản là khả năng ngoại ngữ còn hạn chế của người sử dụng.

Sau khi thông tin đã được xử lý chính xác, khoa học, kịp thời thì vẫn còn một khả năng nữa làm nảy sinh rủi ro. Đó là thông tin được xử lý không được ứng dụng kịp thời hay là bị rò rỉ thông tin. Việc thông tin được xử lý không được ứng dụng kịp thời có nhiều nguyên nhân, song chủ yếu là do chủ quan của nhà quản lý (thiếu tính quyết đoán, thiếu bản lĩnh...). Tuy nhiên đối với các doanh nghiệp Hà Nội được điều tra thì đây không phải là vấn đề.

#### **2.2.4. Một số rủi ro cá biệt khác mà các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội gặp phải trong thời gian vừa qua.**

Bên cạnh các rủi ro chủ quan và khách quan đã nêu, các doanh nghiệp Hà Nội một số còn bị các rủi ro mang tính riêng lẻ sau:

*a. Bị cướp*, đây là một rủi ro đáng buồn mà các doanh nghiệp kinh doanh vàng bạc, đá quý hay gặp, trên 30% các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này rất lo sợ về loại rủi ro này (đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ không tổ chức thuê vệ sĩ bảo vệ riêng).

*b. Sự cố thiên tai*, đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh hóa chất; để cho sản xuất có hiệu quả nguồn điện phải được bảo đảm liên tục trong quá trình vận hành một mẻ sản phẩm, chỉ cần mất điện nguồn 15 phút đến 1 tiếng là đã thiệt hại lớn. Thế nhưng với việc bắn pháo giấy gây mất điện của các đám cưới những tháng gần đây đã đem lại thiệt hại cho hàng chục doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn Hà Nội [5].

*c. Sự cố sinh hoạt bị lừa*, các doanh nhân phần lớn ký được hợp đồng ở trên các bàn bia rượu, việc đón khách và chiêu đãi là chuyện cơm bữa; việc lui tới các nhà hàng, khách sạn với nhiều doanh nhân là chuyện thường tình. Chính nơi đây đã gây ra không ít rủi ro cho các doanh nghiệp. Vụ ông Phạm Xuân S giám đốc một công ty TNHH ở Hà Nội bị lừa 80.000USD là một ví dụ điển hình [7].

*d. Sự cố va quệt và tai nạn giao thông*, việc thường xuyên phải di

chuyển trên đường phố và giữa các địa điểm kinh doanh là một việc tất yếu đối với các doanh nghiệp (bằng ô tô, bằng máy bay v.v...). Chính điều này đã tạo ra không ít rủi ro khó lường. Trên 10% số giám đốc doanh nghiệp được hỏi đều nói 100% chủ doanh nghiệp đều bị vướng rủi ro trên các đường giao thông (nhẹ thì va quệt, nặng thì gây chết người, nặng nữa là mất mạng).

**e. Rủi ro từ gia đình riêng**, mọi giám đốc doanh nghiệp được điều tra đều cho rằng mình không đủ thời gian dành cho người thân (con cái, bố mẹ, vợ hoặc chồng), trên 30% số được hỏi đều cho đây là một nguyên nhân tạo ra rủi ro cho mình (con cái hư hỏng, tình cảm gia đình sút mẻ, hư hỏng bản thân về nếp sống).

**g. Rủi ro về văn hóa đọc**, hầu hết các giám đốc doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội được hỏi, đều than phiền họ không có thời gian để xem một bộ phim nhiều tập, rất ít thời gian để đọc được một cuốn chuyện v.v...

**h. Bị người trong doanh nghiệp gây tổn thất**: ăn cắp (lợi dụng kẽ hở về chế độ kiểm soát nội bộ để trộm cắp: rút xăng ở stec chuyên dụng bán ra ngoài, bảo vệ gây gỗ đánh thành thương tật cho khách hàng, đánh tráo sản phẩm giả thay sản phẩm thật; ăn trộm bí quyết công nghệ của doanh nghiệp đem bán v.v...).

**i. Rủi ro do tai nạn lao động**, hoặc các sự cố kỹ thuật (nổ máy, vỡ bình ga, chập điện v.v...), cũng là những rủi ro có thể gặp mà các doanh nghiệp cũng cần phải tính đến v.v...

### **2.2.5. Tổng hợp chung rủi ro của các doanh nghiệp Hà Nội giai đoạn vừa qua**

Căn cứ vào kết quả điều tra từ 105 doanh nghiệp Hà Nội và sử dụng công thức thống kê kế toán để tính *hệ số ý nghĩa* của các nhân tố tác động nhiều gây ra:

**Bảng 29: Ký hiệu toán học của bảng điều tra**

ý kiến của doanh nghiệp $i = (\overline{i, m})$	Các nhân tố rủi ro $(\overline{j, n})$			
	1	2	.....	n

1	$x_{11}$	$x_{12}$	.....	$x_{1n}$
2	$x_{21}$	$x_{22}$	.....	$x_{2n}$
$\vdots$	.....	.....	.....	.....
$\vdots$	.....	.....	.....	.....
m	$x_{m1}$	$x_{m2}$	.....	$x_{mn}$
<b>Tổng</b>	$\sum_i x_{i1}, \sum_i x_{i2}$			$\sum_i x_{in}$

Các  $x_{ij}$  lấy giá trị từ 1 đến 5 (ít ảnh hưởng là 1, ảnh hưởng quá lớn là 5). n là số nhân tố rủi ro,  $m = 100$  (ứng với 100 phiếu trả lời mà nhóm nghiên cứu thu về được và không có sai sót trong tổng số 105 phiếu phát đi).

Hệ số ý nghĩa của các nhân tố rủi ro là:

$$e_j = \frac{1}{\sigma_j^2 \left( \sum_{j=1}^n 1/\sigma_j^2 \right)} \quad (2.1)$$

$$\sigma_j^2 = \frac{\sum_{i=1}^{100} x_{ij}^2}{m} - (\bar{x}_j)^2 \quad (2.2)$$

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m x_{ij}}{m} \quad (2.3)$$

Với các hệ số  $e_j \geq 0,1$  (10%) là có thể chấp nhận được.

Sau khi xử lý số liệu nhóm nghiên cứu đã thu được kết quả theo thứ tự mức độ rủi ro từ lớn đến nhỏ mà các doanh nghiệp Hà Nội gặp phải trong giai đoạn vừa qua:

1. Rủi ro về thiếu vốn ( $e = 0,164$ )
2. Rủi ro về cơ chế vĩ mô ( $e = 0,153$ )
3. Rủi ro về thiếu thông tin ( $e = 0,135$ )
4. Rủi ro về trình độ nhà quản trị ( $e = 0,111$ )
5. Rủi ro về công nghệ ( $e = 0,103$ )

6. Rủi ro về quan chức tham nhũng ( $e = 0,102$ )
7. Rủi ro về yếu tố văn hóa ( $e = 0,101$ )
8. Rủi ro về cạnh tranh không bình đẳng (trốn thuế, buôn lậu, lừa đảo v.v...) ( $e = 0,100$ ).

### **2.3. THỰC TRẠNG XỬ LÝ RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI GIAI ĐOẠN VỪA QUA.**

**2.3.1. Đối với những rủi ro khách quan**, như vướng mắc của cơ chế vĩ mô (trong và ngoài nước), các rủi ro khách quan khác (thiên tai, hạn hán, khủng bố, rối loạn chính trị v.v...) các doanh nghiệp thường sử dụng tổng hợp 4 giải pháp xử lý thông dụng:

*a. Phương pháp chấp nhận nhiều*: đây là cách phản ứng thụ động mang tính tiêu cực được hầu hết các doanh nghiệp trong nước sử dụng như: 1) chấp nhận hối lộ cho quan chức nhà nước hư hỏng để nhận được cách cư xử tốt hơn (mức thuế thấp hơn, họ đã đến doanh nghiệp kiểm tra, gây khó v.v... 2) chỉ tính đến các chiến lược ngắn hạn để việc kinh doanh chắc ăn hơn, lỡ bị rủi ro thì cũng bị thiệt hại ít hơn. Chính đây là điều hạn chế các doanh nghiệp đưa vào sử dụng các thành quả của khoa học công nghệ, cái mà đòi hỏi độ dài chiến lược lớn hơn (5 - 7 năm sau). 3) Nếu rủi ro xảy ra thì phải chấp nhận (thu hẹp mức lãi, hy vọng thời gian sau sẽ bù lại được, và nếu quá lắm thì chịu phá sản).

*b. Phương pháp bồi thường nhiều*, đó là cách xử lý rủi ro thông qua việc mua bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm, phương pháp này chủ yếu sử dụng ở các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

*c. Phương pháp thanh toán nhiều*, đó là cách xử lý rủi ro bằng các nguồn quỹ dự phòng. Cách này cũng rất ít được các doanh nghiệp trong nước sử dụng vì tình trạng khó khăn chung mà các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn Hà Nội gặp phải là tình trạng nguồn vốn quá eo hẹp.



*d. Phương pháp khử nhiễu*, đó là phương pháp loại bỏ nhiễu, cô lập doanh nghiệp với môi trường. Phương pháp này hầu như không có doanh nghiệp nào thực hiện được (kể cả doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài).

**2.3.2. Đối với các rủi ro chủ quan**, các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội đều sử dụng tổng hợp cả 4 phương pháp quen thuộc: 1) phương pháp khử nhiễu, 2) phương pháp thanh toán nhiễu, 3) phương pháp bồi thường nhiễu và 4) phương pháp chấp nhận nhiễu.

*a.* Phương pháp khử nhiễu, mọi doanh nghiệp đều quan tâm thỏa đáng đến vấn đề tổ chức nội bộ doanh nghiệp và quan hệ với môi trường theo khẩu hiệu "chắc ăn, nhanh gọn", cái gì ít rủi ro thì được ưu tiên lựa chọn; chính vì thế trên 80% số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội là không có chiến lược kinh doanh dài hạn.

*b. Phương pháp thanh toán nhiễu*, cũng được sử dụng nhưng mức độ không đáng kể. Các doanh nghiệp chỉ có những nguồn vốn dự phòng đối phó với rủi ro rất nhỏ. Hầu hết các doanh nghiệp đều không có bộ phận chuyên trách xử lý rủi ro (giống như không có bộ phận chuyên trách về luật pháp).

*c. Phương pháp bồi thường nhiễu*, cũng được các doanh nghiệp sử dụng nhưng chưa đến mức chủ động có tính toán mà nhiều khi chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ phải thực hiện (ví dụ mua bảo hiểm nhân sự cho người lao động), một số tự trang trải (như thuê vệ sỹ bảo vệ ở cửa hàng; siêu thị; kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ, đá quý v.v...).

*d. Phương pháp chấp nhận nhiễu*, được nhiều nhà doanh nghiệp thực hiện giống như để xử lý các rủi ro khách quan đã nêu, theo khẩu hiệu "kinh doanh là mạo hiểm; được ăn cả ngã về không".

## **KẾT LUẬN PHẦN 2**

Cùng với công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước, các doanh nghiệp Hà Nội trong giai đoạn vừa qua (nhất là giai đoạn 2000 - 2005) đã thu được rất nhiều thành tựu bước đầu hết sức phấn khởi. Các thành tựu này chủ yếu do sự nỗ lực vươn lên của mỗi doanh nghiệp trong môi trường quản lý vĩ mô mà nhà nước và thành phố đã tạo ra. Tuy nhiên các thành tựu này có thể còn lớn hơn nếu các doanh nghiệp nhận thức và tìm được cách giảm thiểu các rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải.

Rủi ro xảy ra cho các doanh nghiệp của Hà Nội có nhiều loại với nhiều mức độ cả chủ quan lẫn khách quan. Trong đó 8 loại rủi ro lớn nhất cần xử lý là các kết quả góp ý của các doanh nghiệp mà nhà nước, thành phố và mỗi doanh nghiệp cần khắc phục trong giai đoạn tới.

### ***Phần 3***

## **CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM HẠN CHẾ RỦI RO CHO CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN TỚI (2006 - 2010)**

### **3.1. CÁC NHÂN TỐ GIA TĂNG RỦI RO CHO CÁC DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Ngoài những nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh doanh, môi trường kinh doanh quốc tế còn chứa đựng rất nhiều hiểm họa, nguy cơ không lường trước đang "rình rập" và có thể xảy ra rủi ro, tổn thất vào bất cứ lúc nào mà nhà nước, thành phố cũng như mỗi doanh nghiệp phải chủ động tìm cách xử lý. Mỗi hiểm họa, nguy cơ rủi ro từ môi trường kinh doanh chịu tác động của một số nhân tố cơ bản sau:

#### **3.1.1. Môi trường tự nhiên bất định làm gia tăng nguy cơ rủi ro trong kinh doanh**

"Những thảm họa do thiên tai gây ra trong nhiều năm qua trên thế giới thực sự là nỗi kinh hoàng của loài người, là nỗi lo của các nhà bảo hiểm. Vụ

động đất và sóng thần ngày 26/12/2004 ở Ấn Độ Dương gây thảm họa cho 13 nước Nam Á và Đông Nam Á, cướp đi sinh mệnh của trên 230.000 người, gây thiệt hại 11 tỷ USD. Trận lụt tháng 8/2005 ở thành phố Mumbai (Ấn Độ) làm hơn 400 người thiệt mạng. cơn bão Katrina ngày 29/8/2005 cướp đi 1300 mạng người gây thiệt hại 130 tỷ USD. Trận động đất ngày 8/10/2005 đã cướp đi sinh mạng của 73.000 người ở Pakixtan và 1400 người ở Ấn Độ. Đợt rét buốt ở Châu Âu ngày 21/12/2005 mới đây ở Gwangju (Hàn Quốc) đã hủy bỏ tới 287 chuyến bay đi và tới nơi này, gây thiệt hại trên 200 triệu USD v.v... Tổng thiệt hại về thiên tai năm 2005 theo nhiều hãng bảo hiểm thế giới lên tới 225 tỷ USD.

Ở Việt Nam lũ quét ở huyện Văn Chấn (Yên Bái) ngày 26/9/2005 đã làm 23 người chết, gây thiệt hại về của 314 tỷ VNĐ (trong khi đó ngân sách của tỉnh chỉ là 160 tỷ VNĐ). Cơn bão số 7 ngày 27/9/2005 gây thiệt hại cho 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hải Phòng, Nghệ An lên tới: 17.967 tỷ VNĐ. Lũ lụt miền trung tháng 10/2005 làm chết 10 người, bị thương 9 người, mất tích 3 người gây thiệt hại 245 tỷ VNĐ. Cơn bão số 8 tháng 11/2005 làm chết 19 người và tổn thất của cải 177 tỷ VNĐ. Hạn hán thiên tai kéo dài, các nhà máy thủy điện hầu như mức nước đã nhiều ngày xuống quá mực nước chết cho phép. Động đất xảy ra ở nhiều tỉnh, thành phố. Dịch cúm gia cầm hoành hành suốt năm 2005 gây thiệt hại vô cùng to lớn cho các hộ và các doanh nghiệp chăn nuôi gia cầm (tiêu hủy 3,3 triệu con, thiệt hại 4500 tỷ VNĐ). Cháy rừng xảy ra ở nhiều nơi, sập hầm khai thác mỏ cũng đã đến lúc báo động. Theo dự đoán các hiện tượng nói trên sẽ càng có xu hướng tăng nhanh với mức độ khốc liệt hơn trong nhiều năm tới trong phạm vi cả nước cũng như Hà Nội mà các doanh nghiệp không thể không tính tới để điều chỉnh chiến lược và chính sách kinh doanh của mình.

### **3.1.2. Môi trường chính trị quốc tế làm gia tăng nguy cơ rủi ro trong kinh doanh**

Có lẽ những rủi ro, tổn thất do những bạo động, chiến tranh gây ra là những loại rủi ro, tổn thất nghiêm trọng nhất bởi hậu quả của nó không chỉ

đơn thuần là những tài sản mà còn liên quan trực tiếp đến sinh mạng của rất nhiều người. Chiến tranh do Mỹ phát động ở Irắc ngày 20/3/2003 cho đến nay đã làm chết hàng chục vạn người dân Irắc vô tội, trên 2000 lính Mỹ bị chết, 15.000 lính Mỹ và đồng minh bị thương, với mức tổn hại trên 200 tỷ USD đang tạo ra sự bất ổn định của toàn khu vực. Ngày nay, nguyên nhân của những cuộc bạo động và chiến tranh trên thế giới chủ yếu xuất phát từ mâu thuẫn giữa các sắc tộc và quyền lợi ích kỷ của một nhóm người. Trong thập kỷ 90 thế giới liên tiếp xảy ra những cuộc xung đột đáng tiếc. Chiến tranh Iran - Irắc kéo dài gần chục năm làm cho nền kinh tế hai nước kiệt quệ. Cuộc can thiệp quân sự và cấm vận kinh tế của Liên hiệp quốc do Mỹ giật dây làm cho kinh tế của Irắc khủng hoảng trầm trọng và người dân không đủ lương thực, thuốc men dẫn đến bệnh tật cướp đi sinh mạng 1,5 triệu người và thiệt hại ước 140 tỷ USD. Những cuộc chiến tranh liên miên ở Angola, Somali, Congo, Apganistan... đã làm cho thế giới lâm vào tình trạng bất ổn, luôn có nguy cơ lan rộng sang các khu vực khác. Mâu thuẫn kéo dài giữa Ixarel với Palestin và các nước trong khu vực về đất đai, lãnh thổ là nguyên nhân xảy ra các cuộc chiến tranh cục bộ làm nhiều người thiệt mạng; đồng thời qua đó ảnh hưởng đến giá dầu mỏ trên thị trường và tình hình kinh tế thế giới. Những cuộc bạo động chính trị do mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo cũng không ngừng diễn ra ngay ở các nước phát triển như: Anh, Tây Ban Nha, Nga... đã gây ra biết bao thiệt hại về kinh tế và con người. Những cuộc khủng bố đẫm máu mang màu sắc chính trị xảy ra ở ngay những nơi được coi là an ninh nhất thế giới. Vụ khủng bố vào 2 tòa tháp đôi ở Mỹ ngày 11/9/2001 đã làm kinh hoàng cả thế giới, ước tính ban đầu thiệt hại lên đến hàng chục tỷ USD. Trong khi đó, các nhà chức trách chủ sở hữu khu thương mại thế giới lại đánh giá thiệt hại về chi phí gián tiếp lên tới hơn 1 tỷ USD, nặng nề hơn đó là sự thiệt hại về con người: (3025 người chết), hơn 1000 người bị thương do hậu quả của cuộc đánh bom. Sự tan rã của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã tác động trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam làm thu hẹp thị trường, mất bạn

hàng truyền thống không quá khó tính. Chính sách cấm vận của Mỹ kéo dài nhiều năm đã ảnh hưởng nặng nề và gây tổn thất lớn cho hoạt động kinh doanh thương mại quốc tế của Cu Ba và Việt Nam. Thực tế, kinh tế luôn là chiêu bài của nhiều quốc gia phát triển gây sức ép phục vụ cho mưu đồ chính trị. Sự biến động chính trị, xung đột quân sự, cấm vận kinh tế không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của một số doanh nghiệp mà còn có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh thương mại quốc tế của một quốc gia. Vì vậy chính trị có tác động mạnh mẽ đến kinh tế, mọi sự biến động chính trị đều là nguy cơ rủi ro cho những quan hệ kinh tế thế giới hiện nay.

### **3.1.3. Các cuộc khủng hoảng kinh tế làm gia tăng nguy cơ rủi ro**

Nền kinh tế thế giới đã từng trải qua nhiều cuộc khủng hoảng mang tính chu kỳ. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 ÷ 1933 là cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng nhất trong lịch sử loài người làm hàng triệu người mất việc làm, hàng nghìn người xếp hàng dài chờ xin cứu tế, trong khi đó nhiều đoàn tàu đổ hàng xuống biển do sức mua giảm sút. Khủng hoảng kinh tế xảy ra tức là nền kinh tế thế giới, khu vực hoặc quốc gia lâm vào tình trạng bất ổn: thất nghiệp gia tăng, lạm phát, giá cả tăng động biến, tiền tệ mất giá nghiêm trọng, kinh tế suy thoái...

Sau nhiều năm phát triển với tốc độ cao nhất thế giới, khu vực Đông Nam Á được nhiều người biết đến với con mắt khâm phục. "Bất ngờ, vào ngày 2/7/1997 chính phủ Thái Lan tuyên bố thả nổi đồng Baht mỏ dầu cho cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á. Tiếp theo, ngày 11/7/1997 Philippin tuyên bố thả nổi đồng Pesô. Ngày 11/8/1997 Malaysia tuyên bố không can thiệp vào thị trường ngoại hối. Ngày 14/8/1997 Indonesia tuyên bố thả nổi đồng Rupiah. Ngày 19/8/1997 Singapore tuyên bố không can thiệp vào thị trường ngoại hối. Ngày 23/12/1997 đồng Won (Hàn Quốc) giảm xuống mức thấp nhất: 1926 won/1USD. Ngày 16/6/1998 đồng Yên (Nhật) giảm xuống mức kỷ lục trong nhiều năm: 150 yên/1USD. Đó chính là các mốc quan trọng đánh dấu cuộc khủng hoảng tiền tệ ở các nước trong khu vực kéo dài trong nhiều năm. Hậu

quả của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ thật nặng nề, trước sự mất giá của đồng nội tệ người gửi tiền đồng loạt đến ngân hàng rút tiền, hoặc bán cổ phiếu để mua ngoại tệ mạnh cất trữ; cầu về ngoại tệ trên thị trường tăng nhanh, cung ngoại tệ giảm càng đẩy nhanh sự sụt giá của đồng nội tệ ở các nước, đã làm trầm trọng thêm khủng hoảng. Tình trạng đó làm cho rất nhiều ngân hàng không có khả năng chi trả dẫn đến sự phá sản; các chỉ số chứng khoán giảm mạnh do trị giá nhiều cổ phiếu giảm mạnh, sự rối loạn trong hoạt động kinh tế xã hội gia tăng (nạn đầu cơ phát triển, môi trường đầu tư, kinh doanh bị ảnh hưởng, phá sản tăng, thất nghiệp tăng...). Mặt khác, khủng hoảng tiền tệ còn làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại, gây hậu quả cục bộ như gia tăng các khoản nợ nước ngoài, giá thành sản phẩm sử dụng nguyên liệu nhập khẩu tăng cao, các nhà đầu tư bị thiệt thòi khi chuyển lợi nhuận về nước.

Thái Lan và Indonesia là 2 nước chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nặng nề nhất. Tăng trưởng kinh tế của Thái Lan năm 1998 giảm 16,1% so với năm 1996 (trước khủng hoảng), của Indonesia năm 1998 giảm 21,2% so với năm 1996. Tốc độ phục hồi kinh tế của 2 nước cũng khá chậm chạp do dư âm của khủng hoảng còn kéo dài. Các nước còn lại (Hàn Quốc, Malaysia, Philippin) tuy cũng có tốc độ tăng trưởng kinh tế âm (1998), nhưng sự phục hồi kinh tế khá nhanh, điển hình là Hàn Quốc năm 1999 đạt 17,4% so với năm 1998, Malaysia năm 1999 đạt 12,9% so với năm 1998. Riêng năm 2005 nước Mỹ đã phải tăng mức lãi suất ngân hàng, đồng EU bị giảm giá 2%, đồng nhân dân tệ nâng giá 2,1% đã làm đảo lộn không ít các thị trường của nhiều nước, mà các doanh nghiệp lại là những nạn nhân trực tiếp. Cuộc đình công của công nhân ngành giao thông nước Mỹ cuối năm. Vụ bạo loạn ở ngoại ô Pan (Pháp) ngày 27/10/2005, các cuộc khủng bố ở các quốc gia theo đạo Hồi trong suốt năm vừa qua đã tạo ra tình thế bất ổn cho giới doanh nhân.

**3.1.4. Nguy cơ do các cơ quan tư vấn khoa học gây ra;** do trình độ, do ý thức trách nhiệm kém đã làm hại niềm tin của không ít doanh nghiệp, khi các doanh nghiệp đã tin theo các cơ quan này để nhập các nguồn đầu vào trong

sản xuất kinh doanh (hàng giả, hàng kém phẩm chất mà điển hình là 3 loại dự án lớn của ngành nông nghiệp về: con bò sữa Thanh Hóa, cây cà phê chè Sơn La và các giống lúa lai mới ở các tỉnh miền Trung vừa qua).

### **3.2. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG XỬ LÝ RỦI RO KINH DOANH CHO CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN TỚI 2006 - 2010.**

#### **3.2.1. Việc xử lý rủi ro kinh doanh cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội phải phù hợp với quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước, đó là:**

*a.* Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa [30].

*b.* Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật. Kế hoạch, chính sách; phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của nhà nước [30].

*c.* Nhà nước phải thực hiện tốt các chức năng quản lý của mình đối với nền kinh tế quốc dân, đó là:

*c<sub>1</sub>.* *Tạo môi trường và điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh như:*

- Bảo đảm sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội cho mọi người yên tâm sản xuất kinh doanh. Duy trì luật pháp, trật tự và an toàn xã hội; bảo đảm bình đẳng trong kinh doanh; thi hành nhất quán các chính sách và thể chế theo hướng đổi mới; ổn định nền kinh tế vĩ mô; khống chế lạm phát, điều tiết thị trường, ngăn ngừa và xử lý những đột biến xấu; chống sự can phá của nước ngoài.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo đảm điều kiện cơ bản cho hoạt động kinh tế: cơ sở hạ tầng (như giao thông, điện, nước, thông tin, dự trữ quốc gia...), hệ thống tài chính - tiền tệ, hệ thống pháp chế, cơ sở hạ tầng văn hóa - xã hội (giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học y tế, bảo vệ môi trường...).

- Xử lý các mối quan hệ đối ngoại cho phát triển kinh tế.

*c<sub>2</sub>.* *Dẫn dắt và hỗ trợ những nỗ lực phát triển.*

Thông qua kế hoạch và các chính sách kinh tế, sử dụng có trọng điểm các nguồn tài lực tập trung và lực lượng dự trữ, phát huy vai trò kinh tế Nhà nước, khai thông các quan hệ bang giao và làm chỗ dựa cho các tổ chức và cá nhân

trong kinh tế đối ngoại.

*c<sub>3</sub>. Hoạch định và thực hiện các chính sách xã hội.*

Bảo đảm sự thống nhất giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. San sẻ rủi ro với các doanh nghiệp và cá nhân.

*c<sub>4</sub>. Quản lý và kiểm soát việc sử dụng tài sản quốc gia.*

Nhằm bảo tồn và phát triển các tài sản đó, trong đó có bộ phận tài sản giao cho kinh tế quốc doanh.

*c<sub>5</sub>. Phân biệt quản lý Nhà nước về kinh tế và quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp, với các đặc trưng sau:*

- Các cơ quan Nhà nước có chức năng tổ chức và quản lý toàn bộ xã hội và nền kinh tế quốc dân ở tầm vĩ mô với ý nghĩa chủ yếu là điều tiết tổng thể các mối quan hệ phức tạp của nền kinh tế bằng sức mạnh và các công cụ có trong tay, các loại biện pháp kết hợp nhằm tạo ra khuôn khổ cho các tổ chức kinh doanh hoạt động thuận lợi.

Các doanh nghiệp có chức năng trực tiếp tổ chức và hoạt động kinh doanh bằng biện pháp kinh doanh nhằm tạo ra những giá trị vật chất đáp ứng các nhu cầu xã hội.

- Các cơ quan Nhà nước tạo ra môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh bằng chiến lược, định hướng, kế hoạch, chính sách, cơ chế quản lý, điều tiết lợi ích trong phạm vi toàn xã hội.

Các doanh nghiệp được hoạt động trong môi trường thuận lợi do Nhà nước tạo ra, được xác định phần lợi ích xứng đáng của mình và chịu sự điều tiết bởi lợi ích của Nhà nước.

- Các cơ quan quản lý Nhà nước, quản lý toàn xã hội và nền kinh tế quốc dân bằng quyền lực của Nhà nước, bằng hệ thống pháp luật, theo quan hệ thứ bậc hành chính trên dưới và các ngành, các cấp, các đơn vị trực thuộc, kiểm tra mọi tổ chức và công dân tuân thủ pháp luật và xử phạt mọi hành vi vi phạm pháp luật.



Các tổ chức kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau là những đơn vị tự chủ, có tư cách pháp nhân và bình đẳng với nhau trong kinh doanh trước pháp luật của Nhà nước, chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước trong việc chấp hành pháp luật.

- Các mối quan hệ trong hoạt động và quản lý của Nhà nước được điều chỉnh chủ yếu bằng luật hành chính. Còn các mối quan hệ trong kinh doanh được điều chỉnh chủ yếu bằng luật dân sự.

- Các cơ quan Nhà nước hoạt động bằng cấp phát của ngân sách Nhà nước. Còn các tổ chức kinh doanh hoạt động theo nguyên tắc tự chủ tài chính, bằng vốn tự có hoặc tín dụng, tự cấp phát vốn và hạch toán kinh doanh [31].

Từ các quan điểm đã nêu, việc xử lý rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn tới, theo chúng tôi đó là:

### **3.2.2. Nhà nước cần hoàn thành tốt 5 chức năng quản lý của mình trước xã hội**

- Định hướng phát triển kinh tế xã hội chuẩn xác, khoa học để dẫn dắt các doanh nghiệp phát triển mà mục tiêu chính là:

- Tạo môi trường ổn định cho các doanh nghiệp phát triển (tránh thay đổi liên tục, nhất là mức nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp; quy chế thành lập và vận hành doanh nghiệp; ổn định sức mua của đồng tiền, tránh lạm phát có quỹ hỗ trợ nhà nước trước các hiểm họa của môi trường vĩ mô v.v...);

- Xử lý tốt các mối quan hệ đối ngoại để bảo đảm lợi ích cho các công dân và xã hội (ví dụ: các vụ trộm, cá ba sa, hàng dệt may, hàng da giày xuất khẩu v.v...).

- Phát huy tính chủ động sáng tạo của các cá nhân, doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, không bao biện, không làm thay các nhiệm vụ trách nhiệm riêng của mỗi cá nhân, doanh nghiệp (kể cả việc xử lý rủi ro cho các doanh nghiệp).

**3.2.3. Thành phố cần phải hoàn thành tốt chức năng đơn vị hành chính, cơ quan quyền lực của Nhà nước ở địa phương**, mà mục tiêu chính là:

- Hội đồng nhân dân thành phố phải căn cứ mà Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước đề ra đúng các nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương (về kế hoạch, về ngân sách, về quốc phòng an ninh, về phát triển kinh tế xã hội, về trách nhiệm đối với cả nước).

- Ủy ban nhân dân thành phố làm tốt chức năng cơ quan hành chính ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật pháp và các văn bản của nhà nước và nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Các quyết định điều hành của thành phố đưa ra phải không được trái với các quyết định của Nhà nước, và phải tạo thuận lợi cho các cá nhân và các doanh nghiệp ổn định, phát triển.

- Thành phố phải làm tốt chức năng cầu nối giữa nhân dân và nhà nước (thuộc phạm vi địa lý của mình quản lý), theo đúng quan điểm chung của Đảng và Nhà nước. Một mặt phải hỗ trợ và tạo thuận lợi cho các cá nhân và các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh (kể cả việc tham gia xử lý, một phần các rủi ro khách quan lớn mà từng cá nhân, từng doanh nghiệp không thể xử lý đòi hỏi thành phố và nhà nước hỗ trợ); mặt khác không bao biện, không làm thay công việc của các cá nhân, các doanh nghiệp.

#### **3.2.4. Các doanh nghiệp cần chủ động khắc phục các rủi ro của bản thân.**

- Phải lấy phòng ngừa rủi ro làm chính, đúng như điều vẫn được mọi người thường nói: "Phòng bệnh hơn chữa bệnh". Nếu biết quan tâm đúng mức đến rủi ro thì doanh nghiệp sẽ có thể loại bỏ mầm mống của các rủi ro để cho nó không xảy ra, hoặc lỡ xảy ra thì hậu quả cũng không quá lớn.

- Phải chấp nhận mạo hiểm, tức thừa nhận các rủi ro nhỏ để đạt tới lợi ích cao.

Thực hiện kinh doanh, các doanh nghiệp phải đối mặt với những rủi ro, tổn thất có thể xảy ra. Chấp nhận rủi ro, mạo hiểm là một đức tính, một chỉ tiêu đánh giá tố chất của các nhà quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, chấp nhận rủi ro, mạo hiểm không có nghĩa là bất chấp, làm liều, không suy tính mà cần phải có óc phân tích sáng tạo, nhanh nhạy, nhìn xa trông rộng, suy diễn lôgic,

dự báo, dự đoán... mọi tình huống xảy ra. Chấp nhận rủi ro, mạo hiểm rồi các nhà quản trị tự "chèo lái" vượt qua khó khăn, nguy cơ rủi ro để đạt kết quả cao trong kinh doanh được coi như là một cuộc chơi dài hạn với rủi ro, tuy khó khăn nhưng đầy vinh quang.

Chấp nhận rủi ro, mạo hiểm là biết chấp nhận bỏ qua những rủi ro thấp, ít nghiêm trọng nếu nó xảy ra để giành thời gian và tiền bạc cho những thương vụ kinh doanh. Hơn nữa, các doanh nghiệp luôn đứng trước sự lựa chọn giữa chi phí bỏ ra cho phòng ngừa rủi ro với lợi ích có thể mất đi do rủi ro, tổn thất xảy ra, nếu như chi phí phòng ngừa rủi ro lớn hơn lợi ích thì các nhà quản trị hầu như chấp nhận rủi ro coi như là một phương án khôn ngoan. Biết chấp nhận rủi ro, mạo hiểm được coi là một nghệ thuật trong kinh doanh của các nhà quản trị trong nghệ thuật làm giàu. Trên cơ sở sự vận dụng khéo léo bối cảnh, điều kiện, lợi thế, kiến thức chuyên môn... mà các doanh nghiệp chấp nhận rủi ro, mạo hiểm là con đường vững chắc tiến tới thành công.

Phòng rủi ro là sử dụng các biện pháp mang tính kỹ thuật tổ chức nhằm ngăn chặn, hạn chế, né tránh rủi ro xảy ra. Chống rủi ro là các biện pháp được sử dụng sau khi rủi ro đã xảy ra nhằm hạn chế, ngăn chặn những thiệt hại về người và của. Rõ ràng nếu phòng ngừa được rủi ro, các doanh nghiệp tránh được các rủi ro mà có tham gia bảo hiểm cũng không được bồi thường đầy đủ, các công ty bảo hiểm không phải chịu chi phí bồi thường tổn thất, xã hội không mất một lượng của cải vật chất. Vì vậy phòng ngừa rủi ro là biện pháp ưu việt có ý nghĩa kinh tế và xã hội sâu sắc.

Phòng chống, hạn chế rủi ro đòi hỏi phải có các biện pháp đồng bộ, toàn diện

Quả thật rủi ro hết sức đa dạng, phong phú, nó luôn rình rập bất ngờ ở mọi nơi, mọi lúc, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, cũng như trong kinh doanh. Cho dù có đề ra biện pháp hoàn thiện đến đâu thì cũng không thể nào phòng tránh được hoàn toàn mọi rủi ro có khả năng xảy ra với con người và tài sản của họ. Vì vậy cần có những biện pháp mang tính đồng bộ, toàn diện để có thể hỗ trợ cho nhau. Sự hỗ trợ này có thể bổ sung những mặt mạnh, hạn chế những sự yếu

kém, khuyết tật của các biện pháp khác nhau. Theo quan điểm này, các nhà quản trị cần xem xét một cách toàn diện các nguyên nhân của rủi ro mà xây dựng giải pháp đồng bộ, triệt để trong công tác phòng ngừa, hạn chế rủi ro.

### **3.3. CÁC KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC.**

#### **3.3.1. Nhà nước cần sớm hoàn thiện việc ban hành và thực thi một hệ thống pháp luật khoa học, đồng bộ, tiến bộ và có tuổi thọ cao.**

Chỉ có làm tốt việc này thì mới có cơ sở để giảm thiểu 4 loại rủi ro: 1) Cơ chế vĩ mô, 2) Thiếu thông tin, 3) Quan chức tham nhũng, 4) Cạnh tranh không bình đẳng mà các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội nói riêng, các doanh nghiệp trong cả nước nói chung.

Yêu cầu đầu tiên của hệ thống luật pháp là tính khoa học, thể hiện ở tính hợp lý, chặt chẽ, minh hiểu. Không nên để tình trạng một đạo luật như nhau, nhưng khi triển khai thì các văn bản dưới luật ở cấp dưới nhà nước (bộ, ngành, tỉnh, thành phố, lại có thể diễn ra theo các cách hiểu khác nhau).

Chẳng hạn, trong bài "Phản ứng về dự thảo luật đầu tư chung" của tác giả Minh Quang [34] viết:

Một chuyên gia kinh tế không muốn nêu trên cho biết ông rất chia sẻ quan điểm của ba hiệp hội đại diện cho các nhà đầu tư nước ngoài đang làm ăn ở Việt Nam, đó cũng là quan điểm của nhiều doanh nghiệp trong nước, rằng dự thảo còn quá nhiều vấn đề chưa được giải quyết. "Hầu như không có vấn đề nào được đề cập trong dự thảo lại không có vướng mắc, không chỉ trong quy định mà cả trong khái niệm chưa rõ ràng và chuẩn xác", chuyên gia kinh tế này nói với TBKTVN. Ông ví dụ về khái niệm đầu tư, mà ông cho là không logic và nhập nhằng giữa khái niệm gián tiếp, trực tiếp và cả khái niệm đầu tư chung. Ông cũng đề nghị Quốc hội chưa nên thông qua thay vào đó yêu cầu ban soạn thảo quay trở về với chỉ thị của Thủ tướng, đó là soạn thảo Luật khuyến khích bảo hộ đầu tư chứ không phải luật đầu tư chung chung.

Luật sư Nguyễn Ngọc Bích thuộc Đoàn luật sư TP. Hồ Chí Minh cho rằng: "Các nhà biên soạn cố gắng giải quyết vấn đề của DNNN và trong khi

cố gắng làm điều đó họ làm ảnh hưởng đến những đối tượng khác là doanh nghiệp nước ngoài và tư nhân". Ông dẫn chứng về chuyện bảo đảm nguồn vốn nhà nước, các nhà xây dựng "cố ép" các quy định mới áp dụng cho DNNN trong luật chung và đương nhiên điều đó không thể ngoại lệ đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc tư nhân.

Đã có rất nhiều cuộc họp góp ý kiến về luật đầu tư chung được tổ chức. Tuy nhiên theo các chuyên gia những ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp, đại diện doanh nghiệp và các nhà kinh tế đã bị "lãng quên" trong dự thảo. Điều này khiến cho giới đầu tư, doanh nghiệp trong và ngoài nước có nhiều ý kiến bất đồng và phản ứng gay gắt.

Mới đây nhất, ngày 29/12/2005 Thủ tướng Chính phủ đã phải ban hành Quyết định xử lý các quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư trái pháp luật do Ủy ban nhân dân của 31 tỉnh, thành phố ban hành: Bạc Liêu, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bến Tre, Bình Thuận, Cà Mau, Cao Bằng, Cần Thơ, Đắk Lắk, Đắk Nông, Điện Biên, Gia Lai, Hà Tây, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Khánh Hòa, Lào Cai, Lâm Đồng, Long An, Nam Định, Ninh Bình, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Thái Bình, Thanh Hóa, Yên Bái, Thừa Thiên - Huế, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc.

Còn tác giả Minh Hoàng trong bài "Luật treo làm khổ dân hơn quy hoạch treo" đăng trên báo An ninh thủ đô số 1618 ngày 24/11/2005 thì viết [10]:

"Liệu chúng ta có cách nào để tính được thiệt hại về vật chất do việc chậm ban hành những văn bản hướng dẫn luật gây ra không?" - Đại biểu Nguyễn Văn Nhượng (Quảng Bình) đặt câu hỏi. Đại biểu Đào Xuân Nay (Bình Thuận) phân tích: "Chậm hướng dẫn luật khiến những chính sách đúng đắn, hợp lòng dân chậm được thực hiện. Có người đã lợi dụng kẽ hở của luật cũ để gây sách nhiễu, tiêu cực". Theo ông Đào Xuân Nay, cần hạn chế tối đa kiểu luật khung để giảm bớt các văn bản hướng dẫn thi hành, bởi có những trường hợp, các Bộ, ngành còn tranh cãi nhau rất lâu để ban hành được một Thông tư liên tịch. Đại biểu Hoàng Văn Minh (Nghệ An) cho rằng, hiện đang

có tâm lý là chưa có văn bản hướng dẫn thì luật chưa được thực hiện. Theo ông Hoàng Văn Minh, trên thực tế ngày có hiệu lực của văn bản hướng dẫn bao giờ cũng chậm hơn rất nhiều so với ngày có hiệu lực của luật, và đó cũng chính là một nguyên nhân khiến luật chậm đi vào cuộc sống.

Đại biểu Lê Xuân Thân (Khánh Hòa) nhận xét: "Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật đã quy định, khi trình dự án luật phải trình kèm theo các dự thảo hướng dẫn thi hành, nhưng quy định này thực hiện chưa nghiêm". Hậu quả của sự chưa nghiêm này, theo ông Lê Xuân Thân, là một hành trình đằng đẵng: Luật ban hành - chờ Nghị định - đợi Thông tư, khiến từ luật đến đời sống là một bước khá dài. Phân tích nguyên nhân của sự chậm trễ, đại biểu Trần Đình Long (Đắk Nông) cho rằng, chất lượng hướng dẫn luật chưa cao là chưa có sự quan tâm đúng mức của lãnh đạo các Bộ, ngành tới đội ngũ soạn thảo. Còn đại biểu Nguyễn Văn Nhượng đề xuất cần hình thành Viện Nghiên cứu giúp Chính phủ thẩm định các văn bản luật.

Đại biểu Dương Trung Quốc (Đồng Nai) nhận xét: "Chúng ta đã thấy quy hoạch "treo" làm khổ dân đến thế nào thì Luật "treo" còn làm khổ dân nhiều hơn nữa".

Ông Dương Trung Quốc đặt câu hỏi: "Vậy chúng ta có nên tiếp tục tăng cường cường độ làm luật như hiện nay, khi các văn bản hướng dẫn luật vẫn chậm trễ như thế này?". Ông Dương Trung Quốc tự trả lời, nếu ban hành nhiều luật hơn mà chưa có giải pháp đưa luật vào cuộc sống thì sẽ dẫn đến tình trạng luật "treo", tồn đọng nhiều hơn. Đại biểu Dương Trung Quốc kết luận: "Trách nhiệm cuối cùng về việc luật chậm đi vào cuộc sống chính là Quốc hội, bởi dường như từ trước đến nay, thông qua luật xong là chúng ta phó mặc cho các cơ quan hành pháp. Đến bây giờ chúng ta mới giật mình vì có những luật ra đời 10 năm chưa được hướng dẫn thực hiện".

Đại biểu Phan Trung Lý (Nghệ An) thẳng thắn: "Nếu cứ kéo dài mãi tình trạng luật ban hành mà không biết bao giờ mới đi vào cuộc sống như thế này thì không biết bao giờ chúng ta mới xây dựng được Nhà nước pháp quyền".

Theo ông Phan Trung Lý, tình trạng này phản ánh một vấn đề là Quốc hội đang "nhường" một quyền rất quan trọng cho các cơ quan khác, khi một số luật có quá nhiều nội dung phải chờ Nghị định hướng dẫn. "Các cơ quan của Quốc hội phải chịu trách nhiệm trước tiên về vấn đề này" - Đại biểu Phan Trung Lý nhấn mạnh. Nguyên Bộ trưởng Bộ Tư pháp Nguyễn Đình Lộc (đại biểu TP Hồ Chí Minh) tiếp lời: "Hình như Quốc hội thông qua luật xong rồi ngay sau đó luật "tuột khỏi tay" Quốc hội". Theo ông Nguyễn Đình Lộc, lâu nay Quốc hội chỉ thực hiện giám sát những vấn đề cụ thể, chứ chưa thực hiện giám sát vĩ mô như thế này. "Rút kinh nghiệm từ thực tế này, hàng năm Quốc hội cần có kế hoạch giám sát việc thực thi luật, cần đặt nội dung giám sát này quan trọng ngang với việc ban hành luật" - Đại biểu Nguyễn Đình Lộc nói. Đại biểu Lương Phan Cừ (Đắk Nông) bổ sung: "Phải đặt yêu cầu với các cơ quan soạn thảo là khi nào thuyết phục được tính khả thi của dự án luật thì Quốc hội mới thông qua". [10].

Tính đồng bộ của luật pháp đòi hỏi chế tài thực thi phải thống nhất, tránh trên thì dễ, dưới thì khó. Trong bài "Ai đẻ ra giấy phép con", tác giả Đan Thanh đã viết trên báo An ninh thủ đô số 1594 ra ngày 21/10/2005.

Mới đây, tại Hà Nội, Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ đã tổ chức Hội thảo "Giấy phép kinh doanh tại Việt Nam: Hiện trạng và giải pháp". Thực trạng giấy phép con đến mức nào mà phải bàn cách dẹp bỏ? Ai "đẻ" ra giấy phép con để làm gì? Phải chăng sau khi Tổ công tác của Chính phủ đã bãi bỏ 116 giấy phép con, một số bộ, ngành cảm thấy bị mất "công cụ" điều hành, quản lý, vì thế từ tháng 3/2004 đến tháng 5/2005 này vẫn còn 298 giấy phép con tồn tại?

Điều chỉ có thể xảy ra ở Việt Nam là từ bộ, ngành, tỉnh, thành phố cho đến quận, huyện, thậm chí xã, phường cũng có quyền ban hành giấy phép con vô tội vạ. Các loại giấy này biến tướng khôn lường: có cái thành văn, có cái bất thành văn hoặc tạm thời, thay thế. Trong khi theo quy định chỉ có các văn bản pháp luật từ nghị định trở lên mới có quy định về giấy phép. Lý giải

nguyên nhân tình trạng "sinh đẻ" bừa bãi này, một chuyên gia kinh tế cao cấp thuộc Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ cho rằng chủ yếu là từ đầu óc tư duy lạc hậu. Không ít cơ quan Nhà nước vẫn giữ nguyên con mắt thiên cận và thành kiến với doanh nghiệp và người dân. Giấy phép con giống như công cụ quyền lực của một số địa phương và ban, ngành. Sự "biến tướng" của giấy phép con chẳng qua là để níu kéo quyền lực. Chúng được "ngụy trang" dưới nhiều vỏ bọc như văn bản, chỉ thị, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận chất lượng, thậm chí tâm lý thích hành dân, hành doanh nghiệp biểu hiện ngay trong thái độ, cử chỉ, hành động của công chức Nhà nước. Một thành viên của Tổ thi hành Luật doanh nghiệp của Chính phủ cho biết, chi phí cho thủ tục hành chính ở Việt Nam chiếm tới 3% GDP, tương đương 1,2 tỷ USD.

Còn quá sớm để hy vọng sẽ dẹp hẳn được nạn giấy phép con. Điều quan trọng là phải thay đổi tư duy, nhưng tư duy lại là "thứ" khó thay đổi nhất. Vì thế, trong kỳ họp Quốc hội này, công tác xây dựng luật sẽ đồng bộ, tương thích hơn, tránh kẽ hở để "đẻ" ra giấy phép con, loại bỏ được tư tưởng lợi ích và quyền hành cục bộ, luật pháp sẽ được thực thi minh bạch và công tâm hơn [39].

Tính tiến bộ của luật pháp đòi hỏi việc ban hành luật pháp phải bảo vệ được lợi ích của công dân, của xã hội; luật có thể sửa đổi để phù hợp với thực tế biến đổi của lịch sử nhưng không thể gây thiệt hại và tạo rủi ro cho doanh nghiệp. Chẳng hạn bàn về luật doanh nghiệp thống nhất và luật đầu tư chung sẽ thực thi từ 1/6/2006 tới. Tác giả Nguyễn Quân trong bài: "Luật chung chưa cùng nhất trí" [35] viết:

Ông Tào Hữu Phùng - Phó chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội nói: Nội dung của dự án cho thấy Ban soạn thảo đang lúng túng ở một số vấn đề. Ông cho biết, dù sẽ thẩm định lại dự luật với tư cách của Ủy ban chuyên trách của Quốc hội, nhưng trước mắt ông thấy có nhiều quy định "đang đi xa quan điểm xây dựng của Chính phủ và Quốc hội". Ông nêu ví dụ nguyên tắc "được tự chủ quyết định hoạt động trong quá trình hoạt động đầu tư mà không có rào cản nào" là không rút được bài học của dự án Dung Quất



mà Quốc hội vừa mổ xẻ. Ngoài ra, ông Phùng cho rằng, dự án Luật đầu tư đang có quá nhiều xung đột pháp lý đối với các luật chuyên ngành như Luật thương mại, Luật xây dựng, các luật thuế vừa được thông qua.

Tương tự, luật sư Trần Vũ Hải đưa ra 6 bất hợp lý trong dự án Luật đầu tư, trong đó, ông này nhấn mạnh tới vấn đề "làm sao để đưa Luật đầu tư mới không được "xấu" hơn so với trước là thực tế đang có nhiều loại giấy phép hơn và việc mở cửa đầu tư đang đi theo hướng quá ưu tiên cho nhà đầu tư nước ngoài mà ít chú ý tới các nhà đầu tư tư nhân trong nước.

Chung quan điểm, đại diện của Hiệp hội đầu tư tài chính Việt Nam có sự thay đổi các ưu đãi đầu tư khi vẫn duy trì vai trò cấp bộ. Các dự án đầu tư vẫn 100% phải xin phép khi luật vẫn duy trì sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước khi thành lập, điều chỉnh đầu tư, chưa có được quy định bỏ giấy đăng ký chứng nhận đầu tư đối với những dự án thông thường. Bà Phạm Chi Lan, thành viên Tuổi thọ luật pháp phải cao, đòi hỏi luật pháp đưa ra phải có tính ổn định tương đối, tránh tùy tiện sửa đổi gây bất lợi và rủi ro cho doanh nghiệp. Chẳng hạn, nếu luật doanh nghiệp thống nhất sẽ thực hiện vào tháng 6/2006 tới mà chưa tính đến việc phải thực hiện cam kết với tổ chức WTO thì khi Việt Nam gia nhập WTO luật lại phải sửa đổi lần nữa tạo ra sự thiếu tin tưởng của mỗi doanh nghiệp đối với nhà nước.

**3.3.2. Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh để án cải cách hành chính (2001 - 2010) mà trọng tâm phải là khâu cải cách thủ tục hành chính,** mục tiêu của cải cách hành chính có nhiều nhưng quan trọng nhất là phải tạo được môi trường thuận lợi thông thoáng cho các cá nhân và doanh nghiệp và các tổ chức xã hội được phát triển, hạn chế sự hư hỏng của đội ngũ cán bộ công chức nhà nước. Đây đang là một đòi hỏi hết sức của hầu hết mọi doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

Tác giả Vũ Văn trong bài: "Vẫn nhiều phiền hà" đăng trên báo Nhân dân số cuối tuần ngày 18/12/2005 đã viết:

Chúng ta vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh việc cải cách hành chính. Nhiều cơ quan, ban, ngành đã có không ít cố gắng để giảm bớt các thủ tục vừa rườm rà,

vừa phức tạp khi người dân có việc tới các cơ quan công quyền để giải quyết một công việc gì đó liên quan tới mình, tới gia đình mình... "Cửa xanh, cửa đỏ", một cửa, một dấu cũng nằm trong hướng giảm bớt thời gian, thủ tục trong việc cải cách hành chính. Nhiều thủ tục pháp luật chồng chéo hoặc không còn phù hợp với tình hình mới đã bị hủy bỏ. Bộ máy hành chính ở nhiều nơi đã được thu gọn hơn. Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban chỉ đạo cải cách hành chính, nhiều thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp, phiền hà, số bộ, cơ quan ngang bộ giảm nhưng số lượng cơ quan trong tổ chức nội bộ nhiều bộ, ngành lại có xu hướng gia tăng. Những thủ tục hành chính phiền hà đó khiến người dân mất rất nhiều thời gian đi lại và cả tiền bạc. "Một cửa" nhưng để được nhận lại từ cái cửa đó với chữ ký và con dấu xác nhận, hồ sơ phải qua rất nhiều "ngách" và có qua được các ngách đó hay không phụ thuộc vào việc người nộp giấy tờ, hồ sơ có "biết cách" để qua cái thủ tục "đầu tiên", tức "tiền đầu". Hồ sơ sẽ nằm đợi mãi ở cửa đầu tiên bởi muôn vàn lý do: đi vắng, bận họp, còn đang xem xét v.v... Chính sự phức tạp, phiền hà đó mà có người chấp nhận thà đưa "phong bì" lót tay để được việc còn hơn là đi lại tốn công, tốn sức, hỏng việc và thói nhũng nhiễu, ăn hối lộ cũng từ đó mà nảy sinh. Kết quả một cuộc thăm dò dư luận của Ban nội chính Trung ương cho biết 44,7% người được hỏi ý kiến cho thấy nhiều cơ quan công quyền "cố tình kéo dài thời gian giải quyết công việc", "cố tình soi xét, bắt lỗi" nhằm gây khó khăn cho các "khổ chủ" dù đó là cá nhân hay doanh nghiệp.

Xem ra quá trình cải cách hành chính còn phải làm đồng bộ, quyết liệt hơn và dấu không dễ dàng [43].

**3.3.3. Nhà nước cần làm tốt hơn nữa công tác cán bộ,** để tạo thuận lợi trong việc cung ứng các dịch vụ công cho các cá nhân và doanh nghiệp trong các hoạt động kinh doanh của mình, giảm bớt các rủi ro khách quan cho các doanh nghiệp các yếu kém do đội ngũ cán bộ công chức gây ra rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội chủ yếu là:

*a.* Tệ tham nhũng cửa quyền, hư hỏng, thoái hóa, tiếp tay cho kẻ gian như

các vụ buôn lậu điện thoại di động, lắp ráp công tơ điện, dịch vụ dầu khí Vũng Tàu thời gian gần đây v.v... đã tạo ra một mt cạnh tranh không bình đẳng, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp làm ăn chân chính.

*b.* Tệ làm việc tác trách không thực thi tốt công vụ (nhất là việc ngăn chặn và trừng phạt các tệ nạn xã hội gây cản trở cho kinh doanh, mà điển hình là vụ giả mạo văn bản của Phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại Quảng Ninh mới đây mà cả một cơ quan cấp tỉnh đều mặc nhiên công nhận [9]. Với cách làm tùy tiện này sẽ gây ra biết bao nhiêu phiền hà cho các doanh nghiệp kinh doanh nghiêm túc.

*c.* Tệ lãng phí của công, tiêu tiền của nhà nước một cách vô trách nhiệm, như xây dựng công sở quá tốn kém, sử dụng xe công quá đắt tiền, tiêu tiền của doanh nghiệp một cách phi lý v.v... Điển hình nhất là vụ Sở quản lý kinh doanh vốn và ngoại tệ (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam) ngày 31/12/2004 đã bị thanh tra Ngân hàng Nhà nước kết luận chỉ trong 10 tháng của đầu năm 2004, Sở này đã làm thu lỗ 499,835 tỷ VNĐ vì kinh doanh ngoại tệ vô trách nhiệm (trong khi chương trình nối vòng tay lớn ngày 31/12/2005 chỉ thu được hơn 8 tỷ VNĐ); nhưng ông giám đốc Lê Văn Sở lại chỉ coi đó là chuyện bình thường [17] [41].

Chính vì thua thiệt trong hoạt động, để bù lại họ sẽ xoay sang làm khổ các doanh nghiệp.

**3.3.4. Nhà nước cần sớm có pháp lệnh về rủi ro** và có các quỹ dự phòng thích hợp để góp phần hỗ trợ xử lý rủi ro cho các doanh nghiệp khi gặp các tai nạn khách quan bất khả kháng (như thiên tai, hạn hán, bạo động chính trị xã hội v.v....

### **3.4. CÁC KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI THÀNH PHỐ.**

**3.4.1. Hoàn thiện hệ thống pháp lý, chính sách phát triển, quản lý kinh doanh đối với các doanh nghiệp**

*a.* Xây dựng hệ thống văn bản pháp lý quản lý thống nhất phù hợp với pháp luật nhà nước theo xu hướng hội nhập quốc tế nhằm tạo dựng môi trường pháp lý minh bạch và môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp.

*b.* Nghiên cứu kỹ lưỡng, chuẩn bị chu đáo, tránh nóng vội nhằm tạo sức sống của các văn bản pháp quy, hạn chế những thay đổi quá nhanh của hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế gây ra bất lợi cho các nhà doanh nghiệp. Không nên lạm dụng nguyên tắc "sai thì sửa" trong khi ban hành các văn bản pháp quy, chính sách kinh tế mà dẫn đến sự tùy tiện dễ thay đổi, gây ra sự lo ngại, hoài nghi của các nhà đầu tư về những cam kết mang tính nguyên tắc của nhà nước.

*c.* Cải tiến công tác ban hành pháp luật, xây dựng chính sách kinh tế từ khâu soạn thảo, thảo luận cho đến ban hành chính thức. Hạn chế tối thiểu những sai sót, mập mờ, không khả thi, thiếu thống nhất của các văn bản pháp quy về kinh tế, nhất là các văn bản dưới luật như nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị...

*d.* Tăng cường pháp chế trong quản lý các doanh nghiệp. Kỷ cương, phép nước phải được tôn trọng bằng cách tuyên truyền giáo dục mọi người và có biện pháp xử lý nghiêm hoạt động kinh doanh trái pháp luật. Đấu tranh chống buôn lậu, làm hàng giả, lừa đảo kinh tế trong nước cũng như quốc tế.

### **3.4.2. Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thủ đô theo hướng khoa học, chuẩn xác, thực tế**

Để tạo dựng sự phát triển bền vững, làm "kim chỉ nam" hành động cho các doanh nghiệp trong cơ chế thị trường, thành phố cần chú trọng đầu tư cho công tác chiến lược phát triển thương mại nói riêng thông qua một số điểm sau đây:

*a.* Quán triệt tầm quan trọng, vai trò của công tác chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội với các cấp, các ngành, nhất là cơ quan có chức năng tham mưu trong việc xây dựng và quản lý chiến lược.

*b.* Thành lập bộ phận chuyên trách có đủ thẩm quyền, có khả năng tổ chức, quản lý, nghiên cứu xây dựng, thực hiện, kiểm tra, kiểm soát, điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, cần tập trung được mọi chuyên gia, mọi chất xám của thủ đô vì sự nghiệp chung.

*c.* Xác định mục tiêu chiến lược phải xét đến bối cảnh kinh tế quốc tế, nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thủ đô, phù hợp với khả năng, năng lực của nền kinh tế, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng thương mại của Hà Nội.

*d.* Sử dụng các phương pháp xây dựng chiến lược tiên tiến, trên cơ sở hoàn thiện công tác dự báo, dự đoán, tìm kiếm, thu thập, phân tích, xử lý, lưu trữ, cập nhật thông tin kinh tế nhằm phục vụ tốt cho công tác xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội.

*e.* Xây dựng các phương án, các biện pháp nhằm thúc đẩy thực hiện kế hoạch chiến lược. Chẳng hạn như: tăng cường đầu tư tạo nguồn hàng xuất khẩu, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, giảm thuế, hỗ trợ tín dụng... Tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động thực hiện chiến lược ở tầm vĩ mô cũng như vi mô nhằm kịp thời điều chỉnh nội dung chiến lược cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thủ đô trong bối cảnh kinh tế trong nước, thế giới và khu vực.

### **3.4.3. Tiếp tục chương trình cải cách hành chính theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.**

Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với công tác quản lý và thủ tục hành chính rườm rà, quan liêu, tắc trách, tùy tiện. Sự yếu kém về năng lực, phẩm chất của một bộ phận cán bộ, công chức luôn gây trở ngại không nhỏ, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh. Những quy định hành chính rắc rối, phức tạp, không rõ ràng làm nản lòng nhiều nhà đầu tư.

Ngoài ra cần tạo điều kiện mọi mặt cho việc hình thành các hiệp hội ngành nghề xuất nhập khẩu thông qua việc hình thành khung pháp lý, quy định cơ chế hoạt động, hỗ trợ tài chính ban đầu,... Các hiệp hội này có các chức năng chủ yếu là: xúc tiến xuất nhập khẩu hàng hóa, dự báo thị trường, hỗ trợ thông tin, tư vấn rủi ro, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, liên kết tạo thế lực...

Từng bước đổi mới, hoàn thiện công tác hành chính. Trước hết, phải đổi mới quan điểm, tư duy, nhận thức và nâng cao phẩm chất đạo đức của cán bộ,

công chức. Mọi sự đổi mới, cải tiến về công tác hành chính sẽ chỉ là hình thức nếu không đồng thời cải tiến công tác nhân sự của bộ máy hành chính công kênh, thiếu năng lực, bảo thủ, quan liêu, cửa quyền. Tiếp theo, phải dựa trên cơ sở nghiên cứu ứng dụng khoa học hành chính kết hợp với thực tiễn sinh động của hoạt động sản xuất kinh doanh mà đề ra những yêu cầu, nội dung của cải cách hành chính. Cần phải tiến hành từng bước vững chắc, vừa làm vừa rút kinh nghiệm để cho công tác hành chính tiến từng bước chính quy, hiện đại.

#### **3.4.4. Đổi mới và hiện đại hóa công tác điều hành kinh tế vĩ mô**

Đổi mới và hiện đại hóa công tác điều hành kinh tế vĩ mô của thành phố trước hết thể hiện ở quan điểm điều hành. Sự can thiệp quá sâu của Chính quyền vào kinh tế sẽ hạn chế quyền chủ động của doanh nghiệp trong kinh doanh. Sự buông lỏng quản lý, điều hành về kinh tế sẽ là cơ hội cho chủ nghĩa vô chính phủ và "luật rừng" phát triển. Vì vậy, quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô của thành phố phải dựa trên cơ sở, yêu cầu, trình độ phát triển của từng lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân và cần tôn trọng cơ chế tự điều chỉnh vốn có của kinh tế thị trường.

Đổi mới công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô ở Hà Nội thể hiện ở một số mặt cơ bản sau đây:

\* Cải tiến công tác kế hoạch kinh tế vĩ mô nhất là trong công tác kế hoạch kinh doanh xuất nhập khẩu, từ việc thu thập thông tin, nghiên cứu thị trường, dự báo, dự đoán kinh tế cho đến phương pháp lập và kiểm tra thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế. Thực chất của kế hoạch kinh tế trong nền kinh tế thị trường là kế hoạch định hướng nhằm giúp cho các doanh nghiệp xác định kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp. Thành phố cần phải xây dựng đồng bộ với kế hoạch đầu tư về cơ sở hạ tầng phục vụ cho kinh doanh, tạo điều kiện cho kinh doanh phát triển thuận lợi.

\* Đổi mới hoạt động tài chính nhằm tăng thu, quản lý chặt chẽ chi, hạn chế thâm hụt thu chi ngân sách. Phân bổ đầu tư cần dựa trên nguyên tắc hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải gây lãng phí, kéo dài thời gian

xây dựng. Ưu tiên đầu tư cho phát triển ngành sản xuất xuất khẩu hoặc các ngành phục vụ cho xuất khẩu.

\* **Đổi mới công tác thuế thông qua biểu thuế và phương thức thu thuế.** Yêu cầu của biểu thuế nhất là thuế xuất nhập khẩu phải cụ thể, rõ ràng, cập nhật, mỗi danh mục mặt hàng phải có một mức thuế riêng biệt, tránh sự mập mờ dẫn đến tùy tiện áp thuế không công bằng. Đa dạng hóa các phương thức thu thuế, hài hòa giữa thuế gián thu và trực thu, nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhưng lại có tác dụng chống buôn lậu, hạn chế gian lận thương mại, khuyến khích sản xuất, kinh doanh.

#### **3.4.5. Tài trợ cho hạn chế rủi ro của các doanh nghiệp trong kinh doanh**

Phát triển kinh tế mang lại lợi ích không chỉ cho doanh nghiệp mà còn cho quốc gia. Thành phố không thể là người trực tiếp thực hiện kinh doanh mà phải thông qua doanh nghiệp. Với doanh nghiệp mục tiêu quan trọng nhất là lợi nhuận; vì vậy động lực để họ phát triển kinh doanh đó là lợi nhuận, cho dù là kinh doanh gì, ở đâu? Thành phố không thể bằng mệnh lệnh hành chính buộc họ phát triển kinh doanh mà cần tạo điều kiện để họ thu được lợi nhuận cao bằng cách tài trợ một phần chi phí rủi ro, qua đó khuyến khích thúc đẩy phát triển kinh doanh.

Thành phố cần tài trợ cho những chi phí rủi ro bao gồm:

\* Chi phí phòng ngừa, hạn chế rủi ro của doanh nghiệp, cụ thể chịu chi phí huấn luyện an toàn, tuyên truyền quảng cáo về nguy cơ rủi ro; mua sắm phương tiện kỹ thuật phòng chống; xây dựng các phương án kinh doanh an toàn....

\* Chi phí bồi thường tổn thất nhằm nhanh chóng cứu giữ thị trường, phục hồi sản xuất kinh doanh.

Nếu xét về lợi ích toàn diện lâu dài thì tài trợ cho rủi ro không chỉ có tác dụng cho các doanh nghiệp mà còn có lợi cho thành phố. Thông qua sự phát triển bền vững, an toàn tại những thị trường chứa nhiều rủi ro sẽ kích thích các doanh nghiệp tham gia phát triển kinh doanh qua đó thành phố sẽ thu được nhiều thuế hơn, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

### **3.5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TỪ PHÍA CÁC DOANH NGHIỆP NHẪM TỰ HẠN CHẾ RỦI RO TRONG KINH DOANH.**

Để phòng ngừa giảm thiểu rủi ro ra các doanh nghiệp cần phải thực hiện đồng thời một số giải pháp hỗ trợ nhằm hạn chế rủi ro, tổn thất trong kinh doanh như:

#### **3.5.1. Các doanh nghiệp cần thực hiện tốt việc xây dựng và thực hiện các chiến lược kinh doanh của mình.**

Thực hiện tốt công tác chiến lược kinh doanh ở các doanh nghiệp bằng cách không ngừng hoàn thiện chiến lược công tác kinh doanh, bao gồm các nội dung xây dựng chiến lược, thực hiện chiến lược, giám sát và hiệu chỉnh chiến lược kinh doanh được coi là một biện pháp cơ bản nhằm hạn chế những rủi ro trong đầu tư kinh doanh, định hướng thị trường mục tiêu, cơ cấu các nguồn lực.

Công tác chiến lược là một hoạt động mới mẻ chưa được phổ biến rộng rãi ở Việt Nam. Ở một số doanh nghiệp lớn tuy có công tác chiến lược kinh doanh nhưng còn rất thô sơ và không đồng bộ. Còn rất nhiều bất cập từ công tác xây dựng cho đến kiểm tra giám sát và hiệu chỉnh chiến lược. Vì vậy không ngừng hoàn thiện công tác chiến lược kinh doanh được coi là một biện pháp được ưu tiên hàng đầu nhằm hạn chế rủi ro chệch hướng và tạo lập một sự phát triển bền vững của mọi doanh nghiệp kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

#### **3.5.2. Hoàn thiện bộ máy tổ chức doanh nghiệp phù hợp với đặc điểm, tính chất, quy mô, năng lực quản trị kinh doanh**

Nhằm giảm thiểu nguồn phát sinh mọi rủi ro có nguyên nhân chủ quan, vấn đề ưu tiên số một là xây dựng tổ chức bộ máy. Để có đủ khả năng quản trị tốt mọi hoạt động kinh doanh trong đó có quản trị rủi ro, doanh nghiệp cần thực hiện một số biện pháp cụ thể sau đây:

- \* Xây dựng mô hình tổ chức bộ máy phải phù hợp với đặc điểm, tính chất, nội dung, quy mô, phạm vi của hoạt động sản xuất kinh doanh.

- \* Đảm bảo nguyên tắc hiệu quả tức là quy mô của tổ chức, bộ máy sản



xuất kinh doanh phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Phân công, phân nhiệm rõ ràng và dựa trên cơ sở năng lực của từng cá nhân nhằm phát huy tối đa khả năng, sở trường của mọi thành viên trong tổ chức.

\* Năng lực quản lý, điều hành của các nhà quản trị phải phù hợp với quyền hạn, trách nhiệm được giao.

\* Thực hiện cơ chế tuyển dụng khách quan nhằm lựa chọn người đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức.

\* Thực hiện thường xuyên đổi mới công tác nhân sự thông qua một cơ chế cạnh tranh có đào thải.

\* Thực hiện cơ chế giám sát lẫn nhau của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

\* Thường xuyên hoàn thiện tổ chức bộ máy, đổi mới cơ chế quản lý kinh doanh của doanh nghiệp nhằm thích nghi, tăng cường cạnh tranh quốc tế.

\* Cần có bộ phận chuyên trách trong doanh nghiệp chuyên lo vấn đề quản lý rủi ro. Việc xây dựng bộ phận quản lý rủi ro nhằm đảm bảo:

(1) Thực hiện chức năng tất yếu của quản lý rủi ro nói chung và rủi ro chính sách nói riêng.

(2) Đối phó với những bất lợi từ môi trường chính sách của Nhà nước khi mà sự thay đổi và mâu thuẫn của chính sách thường xuyên xảy ra.

(3) Hạn chế những tổn thất khi xảy ra rủi ro chính sách

(4) Sự quản lý rủi ro thống nhất tập trung hơn so với sự quản lý riêng lẻ của từng cá nhân.

### **3.5.3. Chủ động tiếp cận và chuẩn bị cho tiến trình hội nhập quốc tế**

Hội nhập quốc tế là xu hướng không thể đảo ngược trong bối cảnh kinh tế, chính trị hiện nay. Hội nhập kinh tế mang lại cho Việt Nam những điều kiện mới, sức sống mới, lợi thế mới... trong phát triển kinh tế, tuy nhiên hội nhập kinh tế cũng sẽ tạo những bất lợi, những nguy cơ mới. Không chuẩn bị sớm cho tiến trình hội nhập kinh tế các doanh nghiệp có thể bị loại ra khỏi "cuộc chơi" mà ở đó cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn.

Sớm nhận thức những lợi thế và nguy cơ mới, các doanh nghiệp cần chủ

động trong tiến trình hội nhập kinh tế bằng cách tăng cường đầu tư công nghệ mới, cải tiến và áp dụng công nghệ quản lý tiên tiến, nâng cao trình độ năng lực của cán bộ và công nhân, tránh sự đối đầu với các đối thủ mạnh, tìm kiếm các thị trường mới...

#### **3.5.4. Xây dựng hệ thống kênh thông tin nhằm bảo đảm cập nhật, xử lý kịp thời thông tin về thị trường phục vụ cho kinh doanh**

Rất nhiều rủi ro xảy ra trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lại xuất phát từ nguyên nhân chung là thiếu thông tin, thông tin thiếu chính xác, sai lệch hoặc lạc hậu. Do vậy, sự quan tâm đầu tiên của các nhà quản trị kinh doanh là phải đầu tư xây dựng một hệ thống kênh thông tin đủ mạnh, đủ khả năng giải quyết nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu ngày càng phát triển của doanh nghiệp. Xây dựng một hệ thống kênh thông tin bao gồm 3 vấn đề cơ bản:

*Thứ nhất:* Là con người có trình độ chuyên môn cao, biết thu thập, khai thác, tập hợp, xử lý thông tin.

*Thứ hai:* Máy móc, thiết bị, công nghệ phục vụ cho thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin.

*Thứ ba:* Cơ chế quản lý điều hành về thu nhập, tìm kiếm, bảo mật, xử lý thông tin.

Nắm chắc thông tin về thị trường là giúp cho doanh nghiệp tránh được hoặc hạn chế rủi ro chủ quan cũng như khách quan, chớp thời cơ kinh doanh nhằm vững chắc tiến tới thành công.

#### **3.5.5. Chủ động tiếp cận giao dịch bằng thương mại điện tử**

Khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển mà đặc biệt là công nghệ thông tin đã làm thay đổi toàn diện trong quá trình kinh doanh. Một trong những hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin là giao dịch mua bán hàng hóa. Giao dịch mua bán hàng hóa trực tiếp ngày càng tỏ ra có nhiều trở ngại, thương mại điện tử ra đời đã làm thay đổi cơ bản phương thức giao dịch kinh doanh. Tuy vậy, thương mại điện tử là phương thức giao dịch còn mới mẻ và tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro. Chủ động tiếp cận giao dịch thương mại điện tử bằng cách tăng

cường hiểu biết về kỹ thuật giao dịch là biện pháp chủ động ngăn chặn hoặc giảm thiểu những rủi ro có thể phát sinh trong quá trình kinh doanh.

### **3.5.6. Lựa chọn phân đoạn thị trường tiềm năng**

Để hạn chế rủi ro cần nghiên cứu kỹ lưỡng phân đoạn thị trường trước khi quyết định đầu tư nguồn lực hoặc xâm nhập thị trường. Tìm hiểu nhu cầu, điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, luật pháp, tập quán thương mại là nội dung trọng tâm được ưu tiên trong khi nghiên cứu về thị trường quốc tế. Ngoài ra cũng cần xem xét quan hệ truyền thống, sự tương quan về mọi mặt, khoảng cách địa lý làm cơ sở cho quyết định lựa chọn.

Tránh sự phụ thuộc vào một, hai thị trường vì nếu không may gặp rủi ro: khủng hoảng kinh tế, chiến tranh, biến động về chính trị, thiên tai, quan hệ... sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần thực hiện biện pháp đa dạng hóa thị trường, tức là quan hệ buôn bán với nhiều thị trường ở nhiều quốc gia, nhiều khu vực, nhiều châu lục khác nhau. Sự quan tâm về thị trường sẽ giúp cho các doanh nghiệp có những ứng xử kịp thời, hạn chế bất lợi, nhanh chóng khôi phục quy mô của thị trường doanh nghiệp, nhằm duy trì và phát triển bền vững hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### **3.5.7. Đa dạng hóa mặt hàng kinh doanh**

Thực chất đây chính là phương pháp chia sẻ rủi ro do sự biến động giá cả hàng hóa trên thị trường, bằng cách lấy giá cao của mặt hàng này bù đắp cho giá thấp của mặt hàng khác nhằm tạo nguồn thu nhập ổn định. Sự biến động cung cầu, giá cả một hàng hóa trên thị trường quốc tế thường theo chu kỳ. Nhưng sự biến động lệch pha về cung cầu, giá cả của một số nhóm hàng hóa trên thị trường gợi ý cho các nhà quản trị nên đầu tư, kinh doanh nhiều mặt hàng nhau. Nếu như giá cả của một hàng hóa nào đó bị giảm sút trên thị trường quốc tế dẫn đến giảm sút lợi nhuận, thậm chí lỗ thì những mặt hàng khác sẽ bù đắp cho những khoản thất thu, từ đó tạo được sự bình quân hóa lợi nhuận trong kinh doanh và tạo sự phát triển bền vững trong kinh doanh.

### **3.5.8. Lựa chọn khách hàng trong kinh doanh**

Một trong những nguyên nhân rủi ro là do hành vi của đối tác mang lại cho các doanh nghiệp Hà Nội. Tư cách của đối tác có thể ảnh hưởng đến các rủi ro lừa đảo, không thực hiện cam kết trong hợp đồng, phá sản... Nhằm chủ động né tránh và hạn chế các rủi ro loại này cần nghiên cứu, tìm hiểu kỹ đối tác trước và trong khi quan hệ kinh doanh. Nội dung nghiên cứu chủ yếu tập trung vào tư cách pháp nhân, năng lực tài chính, chuyên môn, tình hình kinh doanh, mục đích của mua bán, khả năng cung cấp... Ưu tiên trong lựa chọn đối tác trước tiên là bạn hàng truyền thống hoặc có bảo lãnh. Theo dõi, kiểm soát, đánh giá về mối quan hệ với đối tác trong suốt quá trình kinh doanh bằng cách cho điểm dựa theo các tiêu thức như tín nhiệm, mức độ thiện chí, bất trắc nảy sinh, tỷ suất lợi nhuận đạt được, tình hình kinh doanh của đối tác... là cơ hội tốt cho việc lựa chọn bạn hàng kinh doanh. Thái độ với bạn hàng cần luôn thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn kinh doanh, phù hợp với hệ thống điểm được đánh giá.

### **3.5.9. Đổi mới cơ cấu tổ chức hệ thống thông tin kinh tế của doanh nghiệp**

Đây là phương hướng cải cách mô hình cơ cấu tổ chức cũ bao gồm một số hệ thống nhỏ như: hệ thống thông tin kế hoạch; hệ thống thông tin kế toán - thống kê; hệ thống thông tin tác nghiệp; hệ thống thông tin marketing thành một hệ thống thông tin chung, phục vụ cho tất cả các nhu cầu thông tin của doanh nghiệp. Cho đến nay, các hệ thống nhỏ này được tổ chức tương đối độc lập và mỗi hệ thống thường có những đầu mối thông tin bên ngoài riêng và thường là các hệ thống thông tin cục bộ, gắn liền với sự phân công các chức năng nhiệm vụ quản lý trong từng doanh nghiệp. Một số hệ thống thông tin hoạt động theo chế độ riêng do Nhà nước quy định, do đó dẫn tới hiện tượng thu thập và xử lý các thông tin chồng chéo, trùng lặp.

Trong điều kiện các doanh nghiệp nước ta hiện nay và cả những năm tới, mặc dù đã và đang có những thay đổi trong hệ thống thông tin của các doanh nghiệp nhưng không có khả năng thực hiện được trong một khoảng thời gian ngắn. Tuy nhiên, với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin có thể phối hợp với các

hệ thống thông tin hiện có một cách hiệu quả hơn. Hệ thống này bao gồm đội ngũ những nhà chuyên môn thực hiện các khâu thu thập, xử lý, phân tích, cung cấp các thông tin cần thiết cho các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp cũng như thực hiện các mối quan hệ thông tin với bên ngoài. Các thông tin vẫn phải đảm bảo các yêu cầu riêng của từng hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đồng thời cũng phải tập hợp một số thông tin dùng cho tất cả các bộ phận, các nhiệm vụ chung của doanh nghiệp. Làm như vậy, sẽ giúp cho ban lãnh đạo doanh nghiệp kiểm soát được doanh nghiệp cũng như môi trường kinh doanh trong tiến trình thực hiện các mục tiêu đề ra. Đồng thời cũng giúp cho ban lãnh đạo doanh nghiệp kiểm soát được các mối quan hệ thông tin với bên ngoài. Như vậy, hệ thống thông tin kinh tế của doanh nghiệp cần phải được tổ chức vừa đan xen giữa các hoạt động kinh tế để phục vụ cho nhu cầu thông tin của các hoạt động đó vừa phản ánh được các quá trình diễn biến và kết quả các hoạt động đó.

#### **3.5.10. Nâng cao nhận thức của người lao động về vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong kinh doanh**

Doanh nghiệp là sự tập hợp của nhiều cá nhân với các nhân cách khác nhau. Tính thống nhất chỉ có thể có được khi mọi thành viên đều tự giác hướng đến một mục tiêu chung, nhờ vậy sẽ tạo ra một lực cộng hưởng và một động lực chung cho tất cả mọi người. Muốn như vậy thì phải tăng cường giáo dục sao cho các thành viên của doanh nghiệp nhận thức được đúng đắn vai trò và tầm quan trọng của văn hóa doanh nghiệp. Từ đó mà mọi thành viên đều đi đúng hướng và hoạt động có hiệu quả mà không cần có quá nhiều quy chế và mệnh lệnh chi tiết. Văn hóa doanh nghiệp tạo ra sự thống nhất, đồng tâm của mọi thành viên trong doanh nghiệp bằng một hệ thống các giá trị chuẩn mực chung, từ đó tạo nên một nguồn lực nội sinh chung cho doanh nghiệp.

Hiện nay khi mà trình độ kỹ thuật công nghệ giữa các doanh nghiệp không chênh lệch nhau là mấy thì lợi thế cạnh tranh không chỉ đơn thuần là vấn đề giá cả, chất lượng sản phẩm mà quan trọng là mối quan hệ giữa doanh

nghiệp và khách hàng. Hiểu rõ kiến thức văn hóa kinh doanh để định hướng phát triển doanh nghiệp là điều cần thiết cho sự thành công của doanh nghiệp hiện tại và tương lai.

### **3.5.11. Phát huy vai trò của người lãnh đạo trong doanh nghiệp**

Người chủ doanh nghiệp đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp được tỏa sáng từ chính người lãnh đạo rồi từ đó lan tỏa ra các thành viên trong doanh nghiệp.

Nếu ví doanh nghiệp như con tàu thì người lãnh đạo chính là thuyền trưởng. Để con tàu vượt qua mọi nguy hiểm đạt được những mục tiêu như mong đợi đòi hỏi người lãnh đạo phải có một định hướng đúng, phải có năng lực chuyên môn, và không thể thiếu nữa là đạo đức kinh doanh... Những yêu cầu với người lãnh đạo có thể được thống nhất trong cái gọi là văn hóa của người lãnh đạo đó là: có tâm, có tài, và có tầm.

Văn hóa mà bản chất cốt lõi là giá trị nhân văn, chính là điều căn bản xuyên suốt đồng thời là đỉnh kết cục của bất cứ một quá trình, một sự nghiệp, một công cuộc nào, phải được xã hội thừa nhận ở các mức độ khác nhau. Những gì gọi là giá trị đều hấp dẫn với mọi người, nhen lên trong con người khát vọng về sự giàu có, và rất có thể người ta muốn có được bằng cả việc tốt lẫn việc xấu. Những giá trị văn hóa như một tín hiệu hướng người ta đến nhân sinh quan tuyệt đối, không xung đột, hướng thiện, làm giàu có thêm cuộc sống vật chất và tinh thần trong sự xã hội hóa văn hóa.

Cái tâm của người lãnh đạo khi được định hướng bởi văn hóa giúp người đó phát hiện ra những bến bờ tươi đẹp, từ đó thôi thúc ước mơ khát vọng của mọi người. Và họ đều thấy được những việc họ phải làm, trách nhiệm và quyền lợi của họ. Người lãnh đạo phải dẫn dắt mọi người đến đó một cách thông minh và lương thiện.

Trên đường đi nhiều điều sẽ nảy sinh, cái tốt nói chung dễ biết và kiểm soát được nhưng cái xấu thì bất ngờ và con người khó kiểm soát được. Văn hóa của người lãnh đạo sẽ như ánh sáng soi đường cho tất cả mọi người. Cái tài của người lãnh đạo là giải quyết khó khăn, hóa giải được những mâu thuẫn

trong chính nội bộ tạo ra được động lực tinh thần, niềm tin của mọi người. Cái tài có văn hóa sẽ cho phép khám phá ra những năng lực của con người và sử dụng trên tinh thần kết hợp hài hòa các lợi ích, đó là cái tài sinh sôi nảy nở những năng lực chứ không triệt tiêu năng lực sáng tạo. Khi cái tài không được điều chỉnh bởi tinh thần văn hóa, thì có khi nó giải quyết được bài toán mục tiêu hôm nay nhưng lại gây ra bao nhiêu hậu quả xấu cho ngày mai về khía cạnh đạo đức. Văn hóa trong cái tài của người lãnh đạo là đã tạo ra cho những người khác những cơ hội để họ làm những điều tốt đẹp cho chính họ và cho cả những người xung quanh.

Trong công việc người ta dễ bị mù quáng bởi những tính toán lợi ích vị kỷ và vì thế đánh mất cái tâm của mình. Và điều đó rất dễ bị nhận ra và lan tỏa rất nhanh đến những người xung quanh. Người lãnh đạo là người có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến mọi người trong tổ chức, là chỗ dựa, là nơi mọi người đặt niềm tin, là điểm mà mọi người nhìn vào để điều chỉnh hành vi của mình, đặc biệt trong đêm tối của con đường đang đi và của sự không đo lường được lòng người. Chỉ có cái tâm văn hóa mới tập hợp được mọi người, mới thức tỉnh những điều tốt đẹp thậm chí còn ngủ sâu trong trái tim người khác, không phải sự tiêu diệt cái ác mà là sự cảm hóa khiến chúng cũng biết đau, biết thương, biết buồn. Và từ đó họ sẽ toàn tâm toàn lực vào các hoạt động với những lợi ích chung của tập thể.

Tất cả những phẩm chất trên của người lãnh đạo chắc chắn sẽ cuốn hút mọi người, tạo ra sự tin tưởng và trung thành với doanh nghiệp. Người lao động ở những doanh nghiệp này không thấy nhàm chán với công việc của mình, mọi ý tưởng mới sẽ được theo đuổi một cách say sưa đầy nhiệt huyết, mọi người cảm thấy thực sự an tâm đóng góp khả năng của mình vào doanh nghiệp và tin tưởng rằng việc làm của mình là đúng đắn.

### **KẾT LUẬN PHẦN 3**

Rủi ro là một tất yếu khách quan đối với mọi doanh nghiệp Hà Nội, rủi ro có thể xảy ra từ các nguyên nhân khách quan (thiên nhiên, môi trường kinh

doanh, cơ chế quản lý vĩ mô, cơ chế quản lý của các nước có liên quan, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, bạn hàng v.v...), rủi ro cũng có thể xảy ra từ bản thân chủ quan của mỗi doanh nghiệp (nguồn lực, trình độ quản lý, chiến lược kinh doanh, môi trường văn hóa). Để giảm thiểu rủi ro đòi hỏi một mặt sự cố gắng nỗ lực của mỗi doanh nghiệp, mặt khác là sự hỗ trợ có hiệu quả của nhà nước.

Đề tài đã làm rõ các thách thức lớn mà các doanh nghiệp Hà Nội cần phải nhận biết để có cách phấn đấu vươn lên chính mình trong quá trình hội nhập quốc tế. Đồng thời đề tài cũng làm rõ quan điểm và phương hướng cơ bản về hạn chế rủi ro cho các doanh nghiệp Hà Nội trong giai đoạn tới (2006 - 2010).

Đề tài đề xuất 4 giải pháp kiến nghị đối với nhà nước và 5 giải pháp kiến nghị với thành phố nhằm góp phần giảm thiểu các rủi ro cho doanh nghiệp Hà Nội.

Đề tài cũng đề cập tới 11 giải pháp cơ bản mà các doanh nghiệp Hà Nội cần quan tâm để góp phần tự giảm thiểu các rủi ro cho bản thân.

Đây là một đề tài rộng lớn và phức tạp, các kiến nghị dù đã cố gắng bao quát, nhưng do hạn chế về kinh phí và thời hạn nên khó tránh khỏi các khiếm khuyết.

## **KẾT LUẬN**

Kinh doanh vừa là một khoa học, vừa là một nghề, vừa là một nghệ thuật là một vòng xoáy không nghỉ, là một cuộc chơi dài hạn với nhiều may rủi, trong đó đáng ngại là các rủi ro... cho dù diễn tả như thế nào thì kinh doanh luôn chứa đựng 2 nhóm nhân tố tác động: thuận lợi và bất lợi. Con người thường chỉ quan tâm đầu tư nghiên cứu khuyếch trương nhân tố thuận lợi nhằm tăng trưởng kinh doanh nhưng lại rất ít quan tâm đầy đủ các nhân tố bất lợi. Đặc biệt trong nhóm các nhân tố bất lợi đó có một bộ phận mang tính bất ngờ nếu xảy ra thì gây ra hậu quả ngoài mong đợi được quan niệm là rủi ro. Bằng sự tổng kết kinh nghiệm của thế giới, nghiên cứu bản chất và thực trạng rủi ro, tổn thất trong kinh doanh của các doanh nghiệp ở Hà Nội các tác giả đề tài đã đưa ra một số giải pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro nhằm góp phần giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tạo dựng sự phát triển bền vững cho



doanh nghiệp.

Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu và giải quyết một số vấn đề cơ bản sau đây:

**1.** Quan niệm về may rủi, rủi ro, tổn thất. Với đề tài hạn chế việc nghiên cứu những sự kiện bất ngờ đưa lại hậu quả xấu, bất lợi về tinh thần và vật chất của các doanh nghiệp Hà Nội. Nguy cơ rủi ro chính là nguồn rủi ro, nó ảnh hưởng đến sự xuất hiện, mức độ nghiêm trọng của rủi ro. Tổn thất là hậu quả xác định của rủi ro, được đo bằng sự mất mát, thiệt hại giảm sút về tài sản, tinh thần và sức khỏe của con người. Với quan niệm này sẽ là cốt lõi cho nội dung nghiên cứu và phân tích của đề tài.

**2.** Rủi ro là khách quan nó tồn tại ngoài sự mong muốn của con người. Những sự kiện mà do họ cố tình gây ra tổn thất cho mình không được coi là rủi ro. Chính vì vậy sự tồn tại khách quan của rủi ro sẽ là cơ sở tiếp cận, nghiên cứu và đề ra những biện pháp phòng ngừa hạn chế rủi ro, tổn thất trong kinh doanh.

**3.** Đề tài làm rõ tính đa dạng, phong phú, phức tạp của rủi ro. Rủi ro luôn gắn với những sự kiện bất lợi xảy ra trong cuộc sống, lao động sản xuất kinh doanh của con người, bởi rất nhiều nguyên nhân thuộc môi trường tự nhiên, môi trường hoạt động và hành vi của con người. Rủi ro bao giờ cũng tồn tại dưới một dạng cụ thể tác động tới lợi ích của cá nhân hoặc tổ chức với mức độ rất khác nhau. Do vậy tính đa dạng, phong phú, phức tạp là đặc tính quan trọng của mọi rủi ro.

**4.** Đề tài đã tiến hành phân tích mối quan hệ tương tác giữa rủi ro với kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Tăng trưởng kinh doanh làm gia tăng cả về quy mô và mức độ nghiêm trọng của rủi ro; ngược lại gia tăng rủi ro làm cho môi trường kinh doanh bất định hơn, hoạt động kinh doanh kém hiệu quả qua đó kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp.

**5.** Ngoài việc phân tích tác hại của rủi ro, đề tài còn phân tích lợi ích của

các biện pháp phòng chống, hạn chế rủi ro, tổn thất trong kinh doanh của các doanh nghiệp. Hạn chế rủi ro không những mang lại lợi ích trước mắt mà còn mang lại lợi ích lâu dài cho cá nhân, doanh nghiệp cũng như cho nền kinh tế quốc dân.

**6.** Phân tích về môi trường kinh tế toàn cầu và Việt Nam nhằm làm sáng tỏ nguyên nhân sâu xa tạo ra mối hiểm họa, nguy cơ rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp Hà Nội. Kinh doanh không thể tách biệt điều kiện, môi trường kinh tế trong nước và quốc tế, sự biến động bất lợi của kinh tế toàn cầu và Việt Nam là nguyên nhân gây ra một số rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp Hà Nội. Đề tài chỉ rõ môi trường kinh doanh của Việt Nam và thế giới bao gồm: môi trường chính trị, tự nhiên, pháp lý... chứa đựng nhiều đây bất định là nhân tố ảnh hưởng, nguyên nhân gây ra rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp.

Chứng minh rõ hội nhập kinh tế quốc tế ngoài những lợi ích đạt được còn làm gia tăng nguy cơ rủi ro trong kinh doanh. Hội nhập kinh tế tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường, do không nhận thức sớm và có giải pháp tổng thể để tăng khả năng cạnh tranh, các doanh nghiệp Việt Nam có nguy cơ tụt hậu và bị loại ra khỏi cuộc chơi trên thương trường. Thêm vào đó các doanh nghiệp Việt Nam luôn phải đối mặt với các rủi ro trong chuyên chở, rủi ro lừa đảo, chiếm đoạt, biển thủ... Tuy thường không gây ra thiệt hại lớn, ảnh hưởng sâu rộng đối với nền kinh tế quốc dân nhưng thường xuyên xảy ra, hết sức đa dạng và phức tạp.

**7.** Nêu rõ một số quan điểm về phát triển kinh doanh với phòng chống, hạn chế rủi ro nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp Hà Nội trong thời gian tới. Quan điểm này thể hiện tư tưởng phát triển toàn diện trên cơ sở tận dụng mọi cơ hội thuận lợi và đồng thời hạn chế mọi yếu tố bất lợi nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế thủ đô trong giai đoạn tới (2006 - 2010).

**8.** Xác định phương hướng chủ yếu nhằm hạn chế rủi ro trong kinh doanh hiện nay. Đồng thời, là định hướng mục tiêu chiến lược làm cơ sở cho các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển kinh doanh qua đó hạn chế được rủi ro chiến lược (nguyên nhân của nhiều rủi ro khác).

**9.** Kiến nghị với nhà nước và thành phố một số biện pháp nhằm hạn chế rủi ro trong kinh doanh như xây dựng chiến lược kinh tế, hoàn thiện hệ thống pháp lý, chính sách phát triển kinh tế, đổi mới công tác hành chính, điều hành kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý v.v...

**10.** Đề xuất một số biện pháp phòng chống, hạn chế rủi ro thuộc về trách nhiệm của doanh nghiệp. Phương thức tốt nhất nhằm hạn chế rủi ro là quản trị đồng bộ rủi ro thông qua sự kết hợp giữa biện pháp mua bảo hiểm và biện pháp kỹ thuật tổ chức. Để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ về quản trị rủi ro các doanh nghiệp cần thiết phải thành lập bộ phận quản trị rủi ro độc lập.

## **CÁC PHỤ LỤC**

### ***Bảng 1: BẢNG CÂU HỎI***

*(Tham khảo ý kiến nhà quản lý doanh nghiệp)*

*Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở Việt Nam mới phát triển và đang hội nhập mạnh mẽ với khu vực và thế giới, rủi ro trong kinh doanh có xu hướng ngày càng tăng về tính đa dạng và mức độ nguy hại. Để hỗ trợ các doanh nghiệp quản lý rủi ro tốt hơn, thông tin và ý kiến của chính các nhà quản lý phải đối diện trực tiếp với các rủi ro là vô cùng quan trọng. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ông (Bà) giành chút thời gian cho ý kiến về các câu hỏi sau:*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

*Ông (Bà) đánh dấu x vào ô lựa chọn thích hợp hoặc điền thông tin vào chỗ để trống.*

1. a. Tên của doanh nghiệp: .....

Tên tiếng Việt: .....

Tên tiếng Anh (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

b. Năm thành lập doanh nghiệp:.....

2. Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp:
- Sản xuất: sản phẩm chính:..... (VD: quần áo, hóa chất).
- Dịch vụ: dịch vụ cung cấp chính:..... (VD: vận tải, bảo hiểm, ngân hàng).
- Nông nghiệp.
3. Loại hình doanh nghiệp:
- Doanh nghiệp tư nhân  Liên doanh
- Hợp tác xã  100% vốn nước ngoài
- Trách nhiệm hữu hạn  Doanh nghiệp nhà nước
- Cổ phần
4. Số lượng lao động (làm việc cả ngày) của doanh nghiệp hiện nay là:.....
5. Vốn pháp định của doanh nghiệp là:..... triệu VNĐ
6. Doanh thu của doanh nghiệp trong năm vừa qua là:..... triệu VNĐ
7. Doanh nghiệp có xuất khẩu không?  Có  Không
- Nếu có thì doanh thu từ xuất khẩu năm vừa qua là: ..... triệu VNĐ
8. Giám đốc doanh nghiệp sinh năm:.....; giới tính:  Nam  Nữ
9. Trình độ chuyên môn của giám đốc doanh nghiệp:
- a. Trình độ văn hóa:  Cấp I  Cấp II  Cấp III
- b. Trình độ chuyên môn:  Đại học: Chuyên ngành:.....
- Trên đại học: Chuyên ngành:.....
10. Giám đốc doanh nghiệp có tham gia học các lớp bồi dưỡng về quản lý không?
- Đã tham gia  Chưa tham gia

**II. TÌNH HÌNH RỦI RO:** Với những lý do dưới đây ông (bà) hãy cho biết mức độ ảnh hưởng của rủi ro.

*1. Rủi ro chính sách (luật pháp) của nhà nước gây ra.*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng		
	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Không có luật			
b. Luật không chính xác (hiểu lầm)			
c. Luật thay đổi bị thiệt hại			
d. Làm sai luật dẫn đến thiệt hại			
e. Bị xử lý oan sai			

*2. Rủi ro về tài chính.*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng
-------------	------------------

	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Không có vốn hoặc thiếu vốn			
b. Đầu tư sai			
c. Bị lừa đảo mất vốn			
d. Bị chiếm dụng vốn			
e. Trượt giá bị thiệt hại			

*3. Rủi ro về thông tin.*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng		
	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Thông tin không có hoặc thiếu thông tin			
b. Thông tin bị sai lệch (không chính xác)			
c. Thông tin có nhưng không kịp thời			
d. Xử lý thông tin không khoa học			
e. Dự đoán tương lai không chính xác			

*4. Rủi ro do điều hành (quản lý).*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng		
	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Không có hoặc thiếu cán bộ lãnh đạo			
b. Năng lực cán bộ lãnh đạo yếu			
c. Không có khen thưởng kỷ luật hoặc khen chê không công bằng			
d. Bộ máy quản lý không hợp lý (công kênh, chức năng chồng chéo, có mâu thuẫn)			
e. Không kiểm tra giám sát chặt chẽ			

5. *Rủi ro về văn hóa.*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng		
	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Không nắm được phong tục tập quán bị dư luận lên án			
b. Sản phẩm không phù hợp với nhu cầu thị hiếu khách hàng, không đảm bảo an toàn vệ sinh			
c. Quảng cáo không phù hợp bị phê phán			
d. Phong cách quản lý không văn hóa sinh mâu thuẫn			
e. Bị cơ quan pháp luật kiểm tra, phạt hoặc đình chỉ kinh doanh			

**III. PHƯƠNG PHÁP DOANH NGHIỆP SỬ DỤNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO.**

1. *Rủi ro do chính sách (luật pháp) của Nhà nước gây ra.*

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý					
	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
a. Không có luật						
b. Luật không chính xác (hiểu lầm)						
c. Luật thay đổi bị thiệt hại						
d. Làm sai luật dẫn đến thiệt hại						
e. Bị xử lý oan sai						

2. *Rủi ro về tài chính.*

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý
-------------	-------------------

	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
a. Không có vốn hoặc thiếu vốn						
b. Đầu tư sai						
c. Bị lừa đảo mất vốn						
d. Bị chiếm dụng vốn						
e. Trượt giá bị thiệt hại						

### 3. Rủi ro về thông tin.

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý					
	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
Thông tin không có hoặc thiếu thông tin						
b. Thông tin bị sai lệch (không chính xác)						
c. Thông tin có nhưng không kịp thời						
d. Xử lý thông tin không khoa học						
e. Dự đoán tương lai không chính xác						

### 4. Rủi ro do điều hành (quản lý).

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý					
	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
a. Không có hoặc thiếu cán bộ lãnh đạo						
b. Năng lực cán bộ lãnh đạo yếu						
c. Không có khen thưởng kỷ luật hoặc khen chế không công bằng						
d. Bộ máy quản lý không hợp lý (cồng kềnh, chức năng chồng chéo, có mâu thuẫn)						

e. Không kiểm tra giám sát chặt chẽ						
-------------------------------------	--	--	--	--	--	--

5. *Rủi ro về văn hóa.*

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý					
	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
a. Không nắm được phong tục tập quán bị dư luận lên án						
b. Sản phẩm không phù hợp với nhu cầu thị hiếu khách hàng, không đảm bảo an toàn vệ sinh						
c. Quảng cáo không phù hợp bị phê phán						
d. Phong cách quản lý không văn hóa sinh mâu thuẫn						
e. Bị cơ quan pháp luật kiểm tra, phạt hoặc đình chỉ kinh doanh						

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allan Wilet - The Economic Theory of Risk and Insurance, Philadelphia, Univerity of Pennsylvania Press, USA 1951 trang 6.
2. Australian/ New Zealand Standard in Risk Management (AS/ NZS 4360, 2005).
3. Bộ Tài chính (1995), "Bảo hiểm trên miền đất lung lay", *Tạp chí Bảo hiểm*, (2/1995), tr.23, 27, 28.
4. Bộ Tài chính (1997), "Báo cáo thảm họa thế giới", *Tạp chí Bảo hiểm*, (2/1995), tr.44.
5. Tiến chính - 3 ngày 5 vụ bán pháp giấy gây mất điện, An ninh thủ đô số 1611 ngày 15/11/2005.
6. Bích Diệp (1999), "Thảm họa - thiên tai - rủi ro mạo hiểm với các công ty



- bảo hiểm nhân thọ", *Tạp chí Bảo hiểm*, (3/1999), tr.36.
7. TD - Một giám đốc bị bắt tình hơn 80.000USD - An ninh TP Hồ Chí Minh số 1104 ngày 15/12/2005.
  8. For reference, Read Malcolm Smith, Normah Omar, Syed Isdandar Zuldarnain and others: "Auditors' Perception of Fraud Risk Indicators", Malaysian evidence, *Managerial Auditing Journal*, Vol 20, issue 1.
  9. Đinh Thúy Hằng - Văn bản lạ mạo danh Phó thủ tướng - An ninh thủ đô số 1613 ngày 17/11/2005.
  10. Minh Hoàng - luật treo làm khổ dân hơn quy hoạch treo, An ninh thủ đô số 1618 ngày 24/11/2005.
  11. [http://www.metaformula.com/Support-files/article\\_hawkins\\_riskanalysistechningues.pdf/2005](http://www.metaformula.com/Support-files/article_hawkins_riskanalysistechningues.pdf/2005)
  12. <http://Konicaminolta.com/environment/pdf/repont/KonicaMinolta/2005/all.pdf>.
  13. <http://www.lionbioscience.com/investors/corporategovernance/e18360/indexeng.htm>.
  14. <http://www.unece.org/indust/sme/risk.htm/2005>.
  15. <http://www.transpareny.org/ci/2004/cpi2004.en.html>. Nước ít tham nhũng hơn thì được điểm 10; nước tham nhũng nhất được cho điểm 0. Transparency International, Corrouption Perceptions Index 2004.
  16. Ngô Quang Huân và CTGK - Quản trị rủi ro, NXB Giáo dục, 1998 trang 8.
  17. Vũ Hùng - chuyện lạ kinh doanh ngoại tệ, Thời báo Kinh tế, số 229 ngày 17/11/2005.
  18. Irving Pfeffer - Insurance and Economic Theory, Homeworl I'lực lượng. Richard Di Irwin, Inc. USA 1956 trang 42.
  19. Frank Knight - Risk, Uncertainty and Profit, Boston, Houghton Mifflin Company, USA 1921, trang 233.
  20. Hà Bảo Lâm - Thật, giả, An ninh thủ đô số 1599 ngày 28/10/2005.
  21. Marilu Hurt McCarty - Managerial Economics with Applications, SCott,

- Foresman and Company, London, England 1986, trang 421.
22. Merger and Acquisition Management Research Institute.
  23. Nguyễn Thế Nghiệp (2000), "Một mùa hè khác thường", *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, (70/12/2000), tr.14.
  24. Nguyễn Thế Nghiệp (2000), "Những đám cháy rừng lớn tại Mỹ và Nga", *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, (58-15/5/2000), tr.18.
  25. Nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa - Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 3, Hà Nội 2003, tr694.
  26. Nguyễn Hữu Thân - Phương pháp mạo hiểm và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh, NXB Thông tin, Hà Nội 1991, tr51.
  27. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - Giáo trình Khoa học quản lý, tập 1, Hà Nội 1999, tr212.
  28. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - Giáo trình lý thuyết nhận dạng ứng dụng trong quản lý, Hà Nội 2004, tr53.
  29. NXB Thống kê. Niên giám Thống kê Hà Nội, Cục Thống kê Hà Nội 2004.
  30. Nhà xuất bản chính trị quốc gia - Hiến pháp nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1992 (sửa đổi), Hà Nội 2002, trang 19, trang 23.
  31. Nhà xuất bản Thống kê - Quản lý nhà nước về kinh tế, Hà Nội 2005, trang 155 - 157.
  32. Overview of Enterprise Risk Management, Web 2005.
  33. An Phú (2000), "Lại gặp nạn khói mù", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, (500 - 27/7/2000), tr.40.
  34. Minh Quang - Phản ứng về dự thảo luật đầu tư chung, thời báo kinh tế, số 218 ngày 2/11/2005, trang 5.
  35. Nguyễn Quân - Luật chung chưa cùng nhất trí - thời báo kinh tế, số 149 ngày 28/7/2005.

36. Read Christine Helliard, Alasdair Lonie, David Power, Donald Sinclair, Attitudes of UK Managers to Risk and Uncertainty, *The Balance Sheet*, Vol 9, Issue 4.
37. Researching Risk Issues in the 21<sup>st</sup> Century, *Risk Management*, Balance Sheet, Vol 8, no 3, pp.40-42.
38. Tạp chí Bảo hiểm số 1/1993 trang 41.
39. Đan Thanh - Ai để ra giấy phép con. An ninh thủ đô số 1594 ngày 21/10/2005.
40. Thông tin tham khảo rủi ro [http: cve.mitre.org](http://cve.mitre.org) (12/2005).
41. Công Tiến - Không ai phải bỏ tiền túi để đền, An ninh thủ đô số 1613 ngày 17/11/2005.
42. Kiên Trung - bị lừa vì thiếu thông tin, An ninh thủ đô số 1612 ngày 16/11/2005.
43. Vũ Văn - Vẫn nhiều phiền hà - báo Nhân dân cuối tuần, số 51 ngày 18/12/2005.

**CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO KẾ HOẠCH**

*(Ký dấu)*

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

*(Ký dấu)*

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

# **BÁO CÁO TÓM TẮT**

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong nền kinh tế thị trường mang tính toàn cầu và hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp ngày càng có một vị trí to lớn trong sự nghiệp phát triển của mọi quốc gia. Sự thành bại của các doanh nghiệp góp phần tác động nhất định đến sự thành bại của nhà nước, do đó nếu doanh nghiệp gặp rủi ro sẽ đem đến các rủi ro chung cho nền kinh tế. Rủi ro là điều khó tránh khỏi nhưng lại cần phải hạn chế khắc phục. Đề tài: *"Những giải pháp giảm thiểu rủi ro kinh doanh cho các doanh nghiệp Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế"* thực sự trở nên cấp thiết cả về lý luận cũng như thực tiễn. Đề tài hy vọng sẽ góp phần nhỏ vào việc giải quyết vấn đề khó khăn đặt ra nói trên.

#### *a. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước.*

Đối với các nước TBCN rủi ro là tai họa của bản thân mỗi doanh nghiệp, việc nghiên cứu rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro chủ yếu do các doanh nghiệp tự nhận thức và tự đối phó là chủ yếu. Ở quy mô xã hội việc nghiên cứu các biện pháp phòng ngừa rủi ro do đó chưa được chú ý thỏa đáng. Chỉ từ những năm 70 của thế kỷ XX khi rủi ro đã trở thành hiện tượng phổ biến có nguy cơ hệ thống thì việc nghiên cứu mới được các chính phủ và các doanh nghiệp cùng quan tâm và đang trên đà phát triển.

Đối với Châu Âu vấn đề nghiên cứu các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh đã được đặt ra đầu tiên trong ngành hàng hải những năm 70 của thế kỷ XX tương ứng với hàng loạt hiểm họa của các doanh nghiệp vận tải biển. Điển hình là các hợp đồng bảo hiểm của hãng LLoyd's đã đưa ra một số nguyên tắc bảo hiểm và một số khái niệm về dịch vụ bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình mà ngày nay những khởi xướng đó về bảo hiểm rủi ro vẫn còn giá trị. Rất nhiều hãng bảo hiểm mới thuộc rất nhiều lĩnh vực và ngành nghề đã nở rộ trong những năm gần đây. Các công trình án

phẩm cũng được nhiều nước công bố, nhưng chủ yếu đi vào từng lĩnh vực chuyên doanh hẹp của các ngành bảo hiểm (tài chính, ngân hàng, nhân thọ, cá nhân v.v...)

Ở Việt Nam, quản lý rủi ro chỉ mới đặt ra trong khoảng hai chục năm lại đây mà hoạt động nổi bật cũng chỉ là các công ty kinh doanh bảo hiểm. Việc đưa quản lý rủi ro vào thành một chức năng trong quản lý kinh doanh của doanh nghiệp còn rất hạn chế, nếu có cũng chỉ ở mức xử lý những rủi ro đã xảy ra là chính, còn việc nghiên cứu lý luận và đề ra các giải pháp mang tính nguyên tắc hầu như chưa được xem xét. Các tư liệu (sách vở, giáo trình, chuyên khảo) còn quá ít và cũng chưa có tính hệ thống.

#### ***b. Sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu.***

Từ sau Đại hội VI của Đảng, tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hà Nội đã đạt tốc độ khá cao và liên tục, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Đạt được thành tích như vậy là do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là: Thành phố đã chủ động, năng động và vận dụng sáng tạo các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước để đề ra những chủ trương sát đúng, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của thành phố trong từng giai đoạn cụ thể; do những chuyển biến trong tư duy kinh tế và sự cố gắng của mọi cấp, ngành của thành phố.

Trong tình hình hội nhập kinh tế quốc tế các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội mặc dù đã tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng, song còn phải đối mặt với những nguy cơ có thể gây ra rủi ro như pháp luật, thị trường, năng lực quản lý... làm ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hiệu quả kinh tế - xã hội của các doanh nghiệp, thậm chí nó còn có thể dẫn đến sự phá sản. Nhưng các tri thức về rủi ro và quản lý rủi ro còn là một mảng trống lớn, đặc biệt là đối với các chủ doanh nghiệp, những người trực tiếp đối đầu với các rủi ro thì lại càng hạn chế. Trong nước cho đến nay chưa có một tài liệu chuyên sâu có tính hệ thống nào về rủi ro và quản lý rủi ro dành cho các

doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Do đó việc nghiên cứu đề tài đặt ra là hết sức bức thiết cả về lý luận cũng như thực tế.

## **2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI**

- Xác định cơ sở khoa học của việc quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của giai đoạn tới (2006 - 2010).

## **3. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

Làm rõ cơ sở khoa học của khái niệm rủi ro và quản lý rủi ro của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Đánh giá thực trạng hoạt động quản lý rủi ro của các doanh nghiệp trong thời gian vừa qua, từ đó đề xuất các kiến nghị với nhà nước, với thành phố và bản thân doanh nghiệp nhằm giảm thiểu rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn tới (2006 - 2010).

## **4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

Đề tài giới hạn trong việc nghiên cứu rủi ro và vấn đề quản lý rủi ro của các doanh nghiệp Hà Nội từ sau giai đoạn đổi mới 1990 đến nay và tìm kiếm các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn tới (2006 - 2010).

## **5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Đề tài sử dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu như: duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, tư duy logic, phỏng vấn, điều tra chọn mẫu, thống kê phân tích, lý thuyết hệ thống v.v... để nghiên cứu.

## **6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ TÀI**

- Hệ thống hóa và phát triển lý luận về rủi ro trong các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

- Chứng minh rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp là vấn đề tồn tại khách quan, nhưng có thể nhận thức và tác động để làm giảm thiểu tới mức có thể.

- Nêu một số giải pháp và kiến nghị nhằm giúp giảm thiểu rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn hội nhập sắp tới (2006 - 2010).

## **7. BỐ CỤC CỦA ĐỀ TÀI**

*Tên đề tài: "Những giải pháp giảm thiểu rủi ro kinh doanh cho các doanh nghiệp Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế".*

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo đề tài được kết cấu bởi 3 phần:

***Phần 1:*** Tổng quan lý luận về rủi ro của các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

***Phần 2:*** Thực trạng rủi ro của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong thời gian vừa qua.

***Phần 3:*** Các giải pháp chủ yếu nhằm hạn chế rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn tới (2006 - 2010).



## **Phần 1**

# **TỔNG QUAN LÝ LUẬN VỀ RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Trong phần này, đề tài đề cập đến 5 nội dung cơ bản:

### **1.1. RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**

Thực tế hàng ngày các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với hàng loạt những sự kiện bất lợi, đó là những nguy hiểm, bất trắc (trong tự nhiên cũng như trong mọi lĩnh vực đời sống, tinh thần, chính trị, xã hội, lao động và sản xuất kinh doanh...) nằm ngoài sự mong đợi. Vì vậy, vấn đề đặt ra những nguy hiểm, bất trắc đó là gì? phải chăng đó là những nguy hiểm, bất trắc không thể nhận thức và không thể kiểm soát được? Theo nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thì những nguy hiểm, bất trắc đó là rủi ro. Thực tế cho thấy rủi ro cho các doanh nghiệp là một bộ phận của rủi ro trong kinh doanh nói chung, do vậy nghiên cứu về bản chất của rủi ro trong doanh nghiệp cho phép hiểu được những tính chất chung của rủi ro trong kinh doanh.

#### **1.1.1. Khái niệm về rủi ro**

Rủi ro thường là sự kiện không may mắn, hết sức đa dạng, phức tạp luôn gắn liền với môi trường hoạt động của con người, đây là một khái niệm có không ít cách hiểu không giống nhau.

- Allan Willet cho rủi ro là sự bất trắc cụ thể liên quan đến việc xuất hiện một biến cố không mong đợi.

- Irving pfeffer cho: Rủi ro là một tổ hợp những sự ngẫu nhiên có thể đo lường được bằng xác suất.

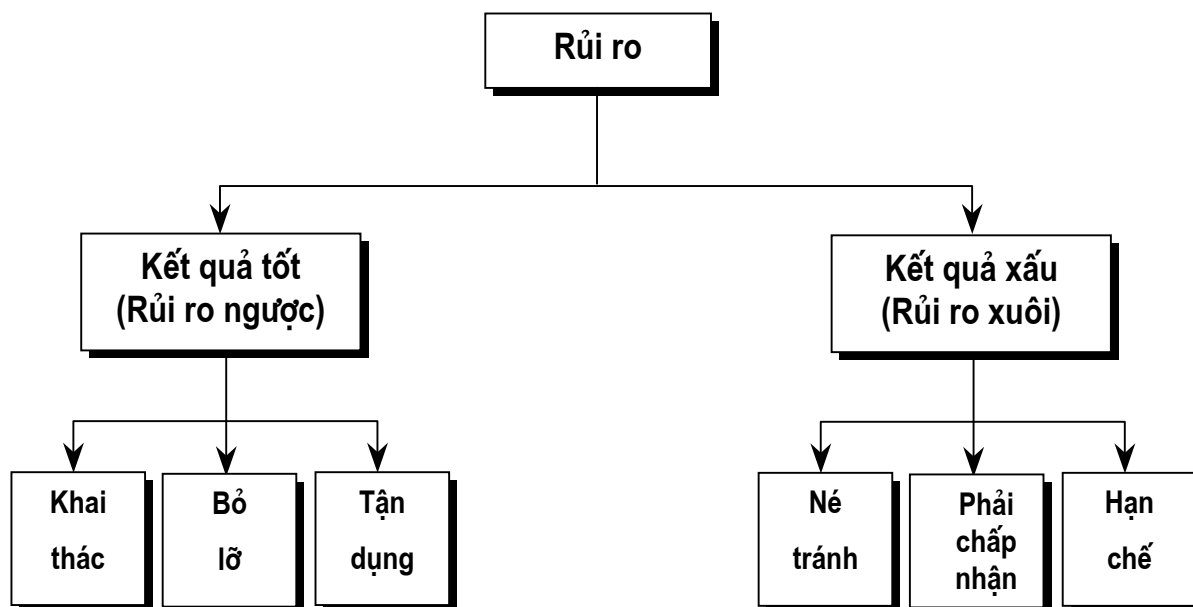
- Marilu Hart McCorty quan niệm: Rủi ro là một tình trạng trong đó các biến cố xảy ra trong tương lai có thể xác định được.

- Theo Tổ chức tiêu chuẩn hóa thế giới (ISO) thì rủi ro là sự kết hợp giữa xác suất xảy ra một sự kiện và những hậu quả tiêu cực của sự kiện đó.

- Cũng có tác giả cho rủi ro là khái niệm thu hẹp của may rủi, còn may rủi là sự thay đổi bất thường trong tương lai, trong hiện tại hoặc trong quá khứ.

Rủi ro có thể đem lại may mắn, hiệu quả, thuận lợi (kết quả tốt, còn gọi là rủi ro ngược) cho doanh nghiệp; nhưng cũng có thể đem lại tai họa, thiệt hại, khó khăn (kết quả xấu, còn gọi là rủi ro xuôi) cho doanh nghiệp.

### Sơ đồ 1: Kết quả của rủi ro



Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chỉ hạn chế việc nghiên cứu rủi ro ở các kết quả xấu và tìm kiếm các giải pháp để giảm thiểu chúng.

Rủi ro có hai đặc trưng cơ bản: 1) Sự thay đổi và 2) Kết quả của sự thay đổi là không lường trước (nó không chắc chắn sẽ xảy ra như thế nào).

Đến đây, chúng tôi xin đề xuất khái niệm rủi ro mà phạm vi nghiên cứu của đề tài sẽ sử dụng:

*Rủi ro (Risk) là các trạng thái bất thường gây ra sự tổn thất cho người bị rủi ro và những người có liên quan.*

*Tổn thất (Loss) theo cách hiểu thông thường là sự thiệt hại, mất mát, chịu ảnh hưởng bất lợi về vật chất, tinh thần, cơ hội hoặc các mối quan hệ do rủi ro đem lại. Tổn thất được đo bằng giá trị bị rủi ro (VAR) đó là thiệt hại tối đa của rủi ro trong một khoảng thời gian nhất định với xác suất nhất định. Rủi ro và tổn thất có mối quan hệ chặt chẽ đến một trạng thái bất lợi và không may mắn. Trạng thái này được phản ánh thông qua hai mặt; thứ nhất: rủi ro phản*

ánh về mặt chất của trạng thái bao gồm nguyên nhân, tính chất nguy hiểm; *thứ hai*: là tổn thất, phản ánh về mặt lượng của trạng thái, nghĩa là phản ánh mức độ những thiệt hại, mất mát về vật chất và tinh thần có nguyên nhân từ rủi ro gây ra. Bởi vậy, khi nghiên cứu về rủi ro đồng thời phải nghiên cứu về tổn thất, qua việc nghiên cứu về tổn thất sẽ thấy được sự nguy hiểm, tác hại, mức độ nghiêm trọng của rủi ro đối với con người và cuộc sống của họ. Ngược lại, nghiên cứu về tổn thất đồng thời phải nghiên cứu về rủi ro để biết được nguyên nhân nào gây ra tổn thất.

### **1.1.2. Nhận thức về rủi ro**

Khi phải đối mặt với nhiều loại rủi ro như vậy trong quá trình kinh doanh, doanh nghiệp nên nhận thức các vấn đề đó ra sao? Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp của các nền kinh tế phát triển người ta đã rút ra một số nhận thức cơ bản giúp doanh nghiệp chuẩn bị đương đầu với rủi ro như sau:

**1.1.2.1. Rủi ro là thách thức chứ không phải là vật cản:** chấp nhận rủi ro có thể là cách tốt để khám phá năng lực bản thân. Doanh nghiệp nhờ chấp nhận rủi ro có thể tự kiểm soát tương lai của mình vững chắc hơn. Nếu doanh nghiệp không sẵn sàng chấp nhận rủi ro thì doanh nghiệp sẽ khó tự thể hiện mình.

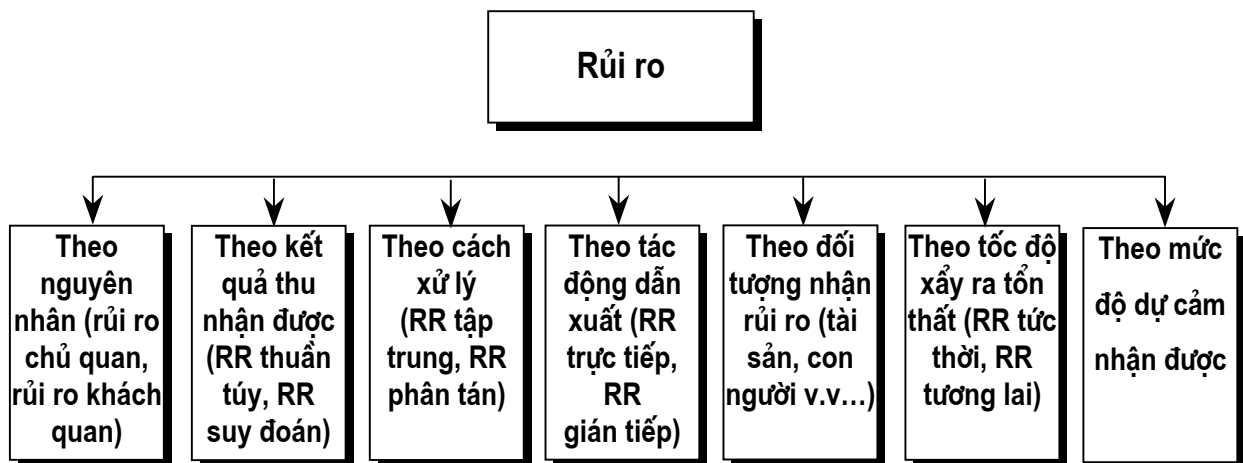
**1.1.2.2. Tinh thần doanh nghiệp đòi hỏi văn hóa chấp nhận rủi ro:** kinh nghiệm hứng chịu rủi ro trong quan hệ cá nhân với gia đình và bạn bè sẽ giúp doanh nghiệp có kinh nghiệm phán xét những gì là bất lợi hay mạo hiểm không cần thiết và tránh các mạo hiểm có khả năng tạo ít thành quả. Ở đây, “văn hóa chấp nhận rủi ro” không có nghĩa là biến doanh nhân trở thành các con bạc. Các con bạc thường luôn hy vọng thu lợi lớn mà không phải bỏ nhiều công sức. Khi thất bại thì con bạc thường đổ lỗi cho vận đen hoặc các lý do nằm ngoài tầm kiểm soát của họ mà không muốn tự nhận trách nhiệm. Còn doanh nhân thì khác con bạc ở chỗ doanh nhân biết đánh giá một cách hệ thống và tỷ mỉ xác suất thành công của doanh nghiệp và mức độ tác động của các nỗ lực cá nhân đến thành quả cuối cùng. Chủ doanh nghiệp là người phải dám nhận trách nhiệm cá nhân trước các quyết định của mình bất kể quyết

định đó mang lại kết quả tốt hay xấu. Hơn nữa “văn hóa chấp nhận rủi ro” không coi những người làm ăn phi pháp hay đầu cơ là các doanh nhân. Đạo đức và sự trung thực là hai đức tính cơ bản của doanh nhân, còn và doanh nhân kinh doanh là người để tạo ra giá trị và lợi ích cho xã hội.

- Rủi ro phải được coi như một bộ phận tự nhiên và không thể tách rời của các hoạt động kinh doanh: an toàn không phải là tình trạng hoàn toàn yên tâm mà đó là rủi ro được giảm bớt đến mức chấp nhận được.

**1.1.3. Phân loại rủi ro:** Để xử lý rủi ro có hiệu quả, các chủ thể kinh doanh khi có rủi ro xuất hiện, phải biết cách phân loại chính xác để có cách xử lý thích đáng. Việc phân loại rủi ro có nhiều phương thức khác nhau tùy thuộc quan điểm, tầm nhìn và khả năng cho phép của chủ doanh nghiệp.

### Sơ đồ 2: Phân loại rủi ro



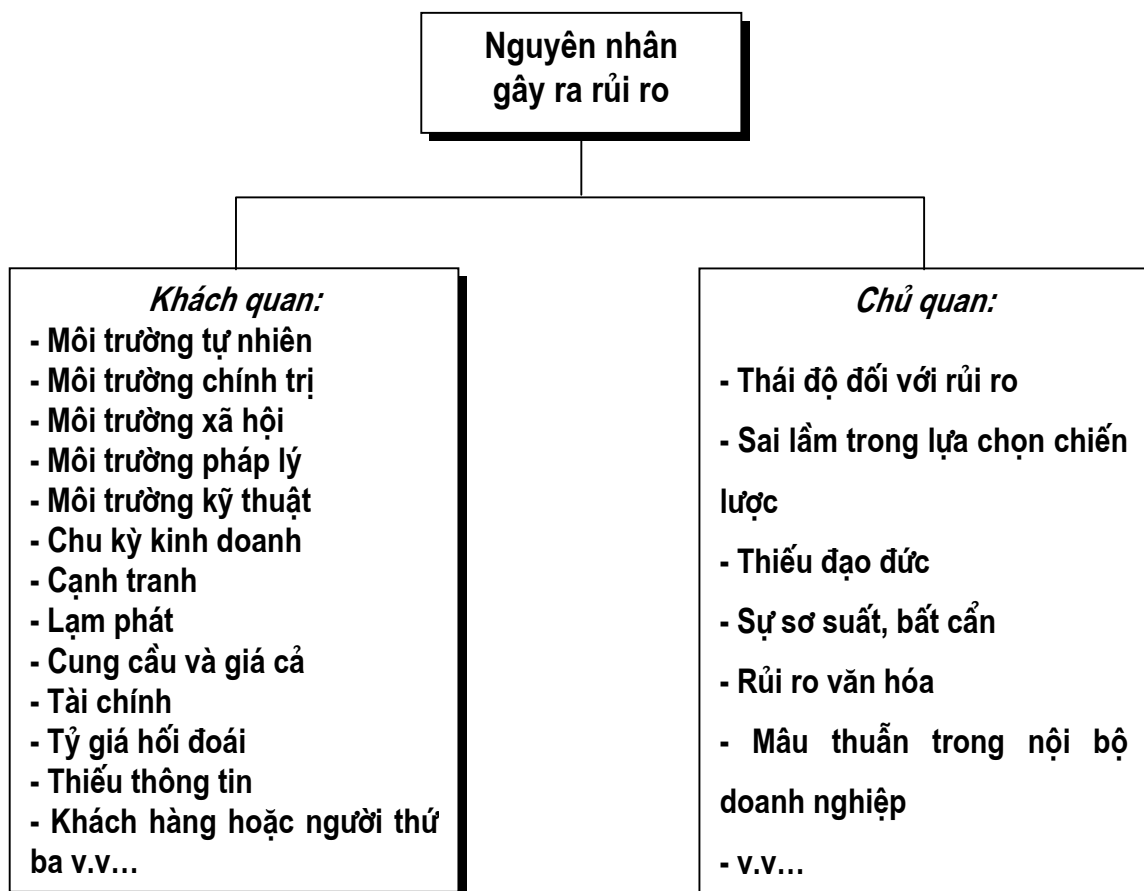
#### 1.1.4. Các nguyên nhân gây ra rủi ro trong kinh doanh

Qua nghiên cứu và phân tích quá trình kinh doanh của các doanh nghiệp cho thấy các nhân tố ảnh hưởng và nguyên nhân gây ra rủi ro, tổn thất có thể được chia thành hai nhóm như sau:

- Nguyên nhân khách quan

Nguyên nhân khách quan gây ra rủi ro, tổn thất cho doanh nghiệp là những nhân tố thuộc môi trường tự nhiên, chính trị, kỹ thuật, xã hội, đặc biệt là những nhân tố thuộc môi trường kinh tế tác động và nằm ngoài sự kiểm soát của tổ chức.

### Sơ đồ 3: Nguyên nhân gây ra rủi ro



- Các nguyên nhân chủ quan.

Nguyên nhân chủ quan gây ra rủi ro cho doanh nghiệp là do lỗi của bản thân doanh nghiệp tạo ra.

#### 1.2. CÁCH NHẬN BIẾT VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO RỦI RO TRONG KINH DOANH.

**1.2.1. Cách nhận biết rủi ro trong kinh doanh:** Như đã đề cập ở trên, hậu quả của rủi ro trong kinh doanh được biểu hiện tập trung ở các tổn thất mà doanh nghiệp phải đón nhận trong quá khứ, hiện tại và tương lai chi phối trực tiếp đến kết quả cuối cùng của doanh nghiệp sau mỗi chu kỳ hoạt động. Do đó, để nhận biết rủi ro, cách tốt nhất là đo lường chính xác kết quả hoạt động của doanh nghiệp qua quá trình tồn tại và phát triển.

Kết quả (tốt) mà doanh nghiệp thu được chính là các đầu ra mà doanh nghiệp mong muốn, các đầu ra này lệ thuộc vào hàng loạt yếu tố đầu vào và môi trường.

Nếu ký hiệu:

-  $R = (R_1, R_2, \dots, R_m)$  là các đầu ra có lợi mà doanh nghiệp mong đợi (lợi nhuận, sức cạnh tranh lớn, uy tín của thương hiệu, công nghệ được đổi mới, đời sống của người lao động được nâng cao v.v...).

-  $V = (V_1, V_2, \dots, V_n)$  là các đầu vào của doanh nghiệp.

-  $C =$  Cơ chế tổ chức, vận hành doanh nghiệp.

-  $M =$  Các yếu tố môi trường của doanh nghiệp: (1) Cơ chế quản lý vĩ mô, 2) Môi trường kinh doanh quốc tế, 3) Tác động của thiên nhiên, 4) Tác động của đối thủ cạnh tranh, 5) Tác động của bạn hàng, 6) Sự chi phối của khách hàng, 7) Nguy cơ tác hại của khoa học công nghệ, 8) Rủi ro không mong đợi).

Ta sẽ thu được kết quả:

$$R = f(V, C, R) \quad (1.1)$$

Dạng hàm quen thuộc và được sử dụng có hiệu quả nhất là hàm sản xuất Cobb - Douglass.

$$R = a \prod_{j=1}^n K_j^{\alpha_j} \quad (1.2)$$

$$\text{Với: } \begin{cases} a \geq 0 \\ \alpha_j \geq 0 \\ \sum_{j=1}^n \alpha_j \approx 1 \end{cases} \quad (1.3)$$

Căn cứ vào giá trị thu được của các hệ số  $\alpha_j$  người ta có thể nhận biết được rủi ro do các nhân tố gây ra để có cách khắc phục, hạn chế.

### 1.2.2. Các phương pháp dự báo rủi ro trong kinh doanh.

- Các phương pháp định lượng.

+ Phương pháp thống kê xác suất.

+ Các mô hình dự báo đa nhân tố: Các hàm tương quan bội, các hàm

Cobb - Douglass v.v...

- Các phương pháp định tính.
- + Phương pháp phân tích.
- + Phương pháp xếp hạng mức độ ảnh hưởng tới rủi ro.
- + Phương pháp chuyên gia.

### **1.3. RỦI RO KINH DOANH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Đề tài đi sâu phân tích các rủi ro phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, đồng thời cũng nêu rõ các cơ hội mới nảy sinh trong quá trình này.

### **1.4. LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ RỦI RO KINH DOANH.**

#### **1.4.1. Khái niệm quản trị rủi ro kinh doanh.**

*Quản trị rủi ro kinh doanh là quá trình nhận dạng, đo lường, đánh giá và thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro một cách có chủ đích, có tổ chức của doanh nghiệp, nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mục đích, mục tiêu một cách có hiệu quả cao và bền vững trong điều kiện môi trường đầy bất trắc.*

Khái niệm “quản lý rủi ro doanh nghiệp” (*enterprise risk management*) ra đời để diễn tả công việc này và đang được áp dụng ngày càng phổ biến tại các doanh nghiệp như sau:

- Tạo lập khuôn khổ để đảm bảo các hoạt động diễn ra một cách nhất quán và trong tầm kiểm soát.
- Cải thiện quá trình ra quyết định, lập kế hoạch và sắp xếp thứ tự công việc.
- Góp phần vào việc sử dụng/phân bổ hiệu quả vốn và nguồn lực trong một doanh nghiệp
- Giảm sự biến động trong các lĩnh vực không quan trọng của doanh nghiệp
- Bảo vệ và nâng cao giá trị và hình ảnh doanh nghiệp
- Tối ưu hóa hiệu quả thực hiện

Mục tiêu cao nhất của quản lý rủi ro doanh nghiệp là giảm thiểu rủi ro trong khi không làm lỡ các cơ hội.

#### **1.4.2. Tổ chức quản lý rủi ro trong doanh nghiệp.**

Để quản lý rủi ro các doanh nghiệp thường phải lập ra Phòng quản lý rủi ro hoặc các nhóm quản lý rủi ro, chịu trách nhiệm quản lý rủi ro một cách chính thức hay không chính thức. Thông thường bộ phận quản lý rủi ro ít nhất thực hiện các công việc sau:

- Xác định tính chất và mức độ mỗi loại rủi ro tiêu cực mà công ty có thể chấp nhận được trong mỗi đơn vị kinh doanh
- Xác định khả năng rủi ro đó xảy ra
- Xác định cách quản lý các rủi ro không chấp nhận được
- Xác định khả năng doanh nghiệp trong việc giảm thiểu xác suất và tác động của rủi ro đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- Xác định chi phí và lợi ích của rủi ro và biện pháp kiểm soát áp dụng
- Đánh giá tính hiệu quả của quá trình quản lý rủi ro
- Báo cáo khả năng gây rủi ro của mỗi quyết định của Ban lãnh đạo

Ngoài ra phòng quản lý rủi ro còn có thể đảm nhận các công việc khác như xây dựng ý thức phòng chống rủi ro trong toàn bộ doanh nghiệp thông qua các chương trình giáo dục thích hợp, xây dựng quy trình đối phó rủi ro.

#### **1.5. MỘT SỐ KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI VỀ QUẢN LÝ RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP**

Ngày nay, các doanh nghiệp đều phải đối mặt với sự thay đổi nhanh chóng hơn bao giờ hết của mọi yếu tố trong môi trường bên trong và bên ngoài doanh nghiệp (sự tiến bộ của kỹ thuật số, sự thay đổi, khí hậu, xã hội, nhân khẩu, những thay đổi về kinh tế và chính trị trong và ngoài nước...). Đi liền với những thay đổi này là rủi ro ngày càng lớn trong kinh doanh. Chính vì vậy, quản lý rủi ro đang nổi lên và thu hút được sự quan tâm ngày càng nhiều của các nhà quản lý doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách.

Không chỉ ở Việt Nam, mà ở nước ngoài (những nước có nền kinh tế thị trường), người ta nhắc nhiều tới hai từ rủi ro và tìm cách quản lý nó, nhưng thực ra quản lý rủi ro hiện vẫn đang trong thời kỳ trứng nước.



Đề tài đi sâu tổng kết kinh nghiệm quản lý rủi ro của 5 nước: 1) Malaysia; 2) Nhật Bản; 3) Anh; 4) Đông Âu; 5) Mỹ.

Từ các bài học đã nêu, đề tài rút ra một bổ ích sau:

- Thái độ với rủi ro quan trọng không kém quản lý rủi ro

Một nghiên cứu của một nhóm nhà khoa học Anh đã áp dụng một cách tiếp cận khác, đó là tập trung vào thái độ đối với rủi ro của những người làm việc trong doanh nghiệp. Điều này là quan trọng vì hệ thống quản lý rủi ro có đầu vào là từ người lao động và cũng được vận hành bởi người lao động. Vì thế việc xem xét thái độ của người lao động đối với rủi ro và những quyết định của họ cũng là phương pháp tốt để xem xét những kinh nghiệm về quản lý rủi ro.

Rủi ro là khái niệm **đa chiều** (multi-dimensional concept) và không thể qui về một tiêu chí lượng hoá duy nhất được.

Qua các cuộc phỏng vấn và phiếu điều tra cho thấy sợ tổn thất hơn là sợ rủi ro đã được thể hiện trong các quyết định quản lí. Việc né tránh những tổn thất nghiêm trọng đã ảnh hưởng đến chiến lược của tất cả các doanh nghiệp mà người quản lí được hỏi. Họ có xu hướng bỏ qua những khả năng (xác suất) xảy ra những giá trị kì vọng cho những đầu ra khác nhau. Thay vào đó, họ tập trung vào qui mô của bất kì tổn thất nào có thể xảy ra.

- Tác động của những đặc điểm cá nhân và đặc điểm doanh nghiệp tới thái độ đối với rủi ro

Các doanh nghiệp nên đề cử những người quản lí có đặc điểm tính cách cần thiết cho mỗi vị trí quản lí. Doanh nghiệp có thể đạt được sự hài hoà giữa những nhân viên với những yêu cầu của các vị trí sao cho không có khoảng trống văn hoá giữa nhân viên và chiến lược cty để quản lí rủi ro.

- Quản lí rủi ro

Hầu hết các nhà quản lí được hỏi đều cho rằng quản lí rủi ro là một phần công việc tất yếu của họ. Những cách tiếp cận phổ biến nhất là **hạn chế** hay **giảm thiểu** rủi ro trong những quyết định nhất định.

Cách giảm thiểu rủi ro nữa là thu thập nhiều thông tin, lượng hoá những đầu ra có thể được, kiểm soát tình hình nhiều hơn, làm việc trên cơ sở hiểu biết, tham khảo ý kiến đồng nghiệp, dành nhiều thời gian hơn cho việc ra quyết định, giảm số quyết định cần phải ra, và chia sẻ trách nhiệm cho việc ra quyết định.

## ***KẾT LUẬN PHẦN 1***

Rủi ro là một tất yếu khách quan của các doanh nghiệp, rủi ro xuất hiện bởi hàng loạt các nguyên nhân cả chủ quan lẫn khách quan. Rủi ro cũng có tính lịch sử và tính nghề nghiệp. Ở những nước khác nhau vào những thời điểm khác nhau, tại các doanh nghiệp thuộc những ngành nghề khác nhau thì nguyên nhân xảy ra rủi ro có thể khác nhau với các mức độ khác nhau. Do đó việc nghiên cứu, phân loại, tìm hiểu nguyên nhân gây ra rủi ro cho mỗi loại hình doanh nghiệp cụ thể ở mỗi nước tại những giai đoạn phát triển nhất định là một việc làm hết sức cần thiết.

Để giảm thiểu các rủi ro bất lợi là nhiệm vụ hàng đầu của việc quản lý rủi ro của các doanh nghiệp; đây là một công việc làm bức thiết của mỗi doanh nghiệp để tự bảo vệ mình, đồng thời cũng là một nghĩa vụ mà nhà nước cũng như thành phố phải có trách nhiệm hỗ trợ cho các doanh nghiệp.

Quản lý rủi ro cho các doanh nghiệp thực sự là một đòi hỏi có ý nghĩa cả về lý luận cũng như thực tế, đòi hỏi công sức đóng góp chung của nhà nước, xã hội và các doanh nghiệp.

**Phần 2****THỰC TRẠNG RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP  
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG THỜI GIAN VỪA QUA**

Trong phần này, đề tài đề cập đến 3 nội dung chủ yếu.

**2.1. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP HÀ NỘI****2.1.1. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội**

Trong bất kỳ một quốc gia, một vùng lãnh thổ hay một địa phương nào, khi nói đến phát triển kinh tế không thể không nói đến vai trò của các doanh nghiệp. Muốn có một nền kinh tế mạnh thì phải có khu vực doanh nghiệp phát triển và có sức cạnh tranh cao. Các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu kinh tế thành phần cũng như cơ cấu nội bộ của các ngành kinh tế nhất là cơ cấu nhóm sản phẩm công nghiệp. Trong những năm qua, các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội đã phát triển mạnh mẽ, nhất là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, đưa cơ cấu ngành công nghiệp trong GDP Thành phố từ 38,5% năm 2000 lên 40,5% năm 2005.

Đề tài đã đưa các kết quả hoạt động cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội những năm vừa qua để phân tích và rút ra kết luận:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp tiếp tục phát triển thể hiện ở quy mô doanh thu, lợi nhuận và nộp ngân sách ngày càng tăng. Tuy nhiên, đối với mỗi loại hình doanh nghiệp sự phát triển có khác nhau. Đối với DNNN địa phương và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, quy mô của doanh nghiệp thông qua kết quả sản xuất kinh doanh ngày càng được nâng cao thì đối với các doanh nghiệp ngoài Nhà nước quy mô của doanh nghiệp lại có xu hướng giảm.

2. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp tiếp tục được cải thiện với tốc độ tăng thu nhập nhìn chung các doanh nghiệp trong nước đều cao hơn tốc độ tăng doanh thu, chỉ có khu vực có vốn đầu tư nước ngoài do lượng tuyệt đối về thu nhập cao nên tốc độ tăng không đáng kể.

3. Việc khai thác thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu chậm. Nếu so với tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả nước thì tốc độ tăng của Hà Nội ngày càng chậm hơn dẫn đến tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu so với cả nước ngày càng giảm.

4. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nếu xét theo bình quân một lao động thì có xu hướng ngày càng tăng ở tất cả các doanh nghiệp như: trang bị TSCĐ, lợi nhuận tạo ra...Tuy nhiên, mức nộp ngân sách bình quân một lao động ở tất cả các loại hình doanh nghiệp đều giảm mặc dù tổng số nộp ngân sách hàng năm vẫn tăng.

5. Hiệu quả sử dụng đồng vốn trong các doanh nghiệp ngày càng tăng thể hiện qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn ngày càng tăng ở hầu hết các loại hình doanh nghiệp: DNNN TW, doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Lợi nhuận tạo ra từ doanh thu của các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng, còn của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm. Tuy nhiên, tỷ trọng nộp ngân sách so với doanh thu của tất cả các loại hình doanh nghiệp đều giảm. Như vậy việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của các doanh nghiệp chưa tương xứng với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Tuy nhiên, thông qua sự phát triển doanh nghiệp Hà Nội đã bộc lộ những hạn chế, yếu kém biểu hiện ở những mặt sau:

- Doanh nghiệp tuy phát triển nhanh về số lượng nhưng còn mang tính tự phát, chưa có quy hoạch và định hướng rõ ràng.

- Số lượng doanh nghiệp mới thành lập trên địa bàn Hà Nội tăng nhanh, nhiều nhưng nhìn chung với quy mô nhỏ, phân tán, công nghệ lạc hậu

- Các yếu tố nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả chưa được đáp ứng đầy đủ.

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao dẫn đến khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu còn nhiều hạn chế.

### **2.1.2. Định hướng chung về phát triển kinh tế Hà Nội đến năm 2010**

- Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế Hà Nội

Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá là xu hướng không thể đảo ngược đối với đại đa số quốc gia trong những năm tới. Câu hỏi đặt ra không phải là hội nhập hay không hội nhập mà là hội nhập như thế nào. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy rằng đóng cửa nền kinh tế, cách ly kinh tế nước mình với thế giới là tự sát.

- Định hướng phát triển kinh tế Hà Nội đến năm 2010

Bối cảnh quốc tế và sự phát triển của cả nước cũng như của các địa phương lân cận Hà Nội trong những năm tới sẽ tác động đến sự phát triển của Thủ đô theo cả chiều tích cực (là cơ bản) và tiêu cực. Nhìn chung, phát triển kinh tế của Hà Nội nằm trong bối cảnh phát triển kinh tế chung của cả nước. Đổi mới và phát triển kinh tế ở Hà Nội cũng phụ thuộc vào các chính sách và tiến độ cải cách và sự phát triển kinh tế của cả nước. Từ thực tế phát triển của Thủ đô trong những năm qua; từ bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến Thủ đô trong những năm tới; từ vai trò, vị thế Thủ đô; từ yêu cầu và khả năng phát triển, từ nay đến năm 2010, kinh tế Hà Nội sẽ phát triển theo định hướng sau: *Coi trọng chất lượng phát triển, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá, chú trọng khu vực nông nghiệp nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của kinh tế Thủ đô, giữ vững và mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển đồng bộ các loại thị trường và các định chế hỗ trợ thị trường, tăng cường tính minh bạch, bình đẳng, dân chủ và độ mở của kinh tế Thủ đô phù hợp với các cam kết quốc tế; thúc đẩy xã hội hoá, tăng cường sự hợp tác, gắn kết giữa các doanh nghiệp, các ngành, các thành phần kinh tế, tạo làn sóng đầu tư phát triển mới. Đầu*

tư phát triển vùng ngoại thành, quan tâm khu vực Bắc sông Hồng và Sóc Sơn. Chủ động mở rộng và củng cố quan hệ hợp tác giữa Hà Nội với các tỉnh, thành phố, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của Vùng thủ đô, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước. Phấn đấu tăng trưởng GDP bình quân 11-12%/năm.

### **Một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:**

a. Nâng cao chất lượng phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp

b. Nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, phát triển mạnh các thành phần kinh tế

- Huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội, mở rộng liên kết kinh tế, đẩy mạnh xã hội hóa

## **2.2. THỰC TRẠNG RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP HÀ NỘI GIAI ĐOẠN VỪA QUA**

### **2.2.1. Kết quả điều tra xã hội học**

Nhóm đề tài nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trên một diện rộng các loại hình doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề khác nhau, đã phát ra 105 phiếu điều tra xã hội học đến 105 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội được kết quả sau:

**Bảng 1: Phân loại các doanh nghiệp đã tham gia điều tra**

#### **a. Phân loại theo lĩnh vực hoạt động.**

Loại hình doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (Sản xuất)	46	43.8	43.8	43.8
2 (Dịch vụ)	59	56.2	56.2	100.0
Tổng				

***b. Phân theo chế độ sở hữu.***

Loại hình doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1 (DNTN)	28	26.7	26.7	26.7
2 (Liên doanh)	9	8.6	8.6	35.2
3 (HTX)	2	1.9	1.9	37.1
5 (TNHH)	20	19.0	19.0	56.2
6 (DNNN)	22	21.0	21.0	77.1
7 (Cổ phần)	24	22.9	22.9	100.0
Tổng	105	100.0	100.0	

***c. Phân loại theo quy mô.***

Loại hình doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %	% số phiếu hợp lệ	Cộng dồn
1. (ít hơn 300 LĐ)	67	63.8	67.7	67.7
2. (nhiều hơn 300 LĐ)	32	30.5	32.3	100.0
Tổng	99	94.3	100.0	
Phiếu không hợp lệ	6	5.7		
Tổng cộng	105	100.0		

**2.2.2. Rủi ro của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội do môi trường vĩ mô**

- Rủi ro do từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Cùng với sự chuyển đổi quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường là từng bước hội nhập kinh tế thế giới và khu vực. Hội nhập kinh tế tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển nhưng nó cũng gây ra cho chúng ta những nguy cơ rủi ro lớn. Hội nhập kinh tế tức là xóa bỏ hàng rào phi thuế và giảm thiểu thuế nhập khẩu làm cho giá cả trong nước và quốc tế cân bằng, kinh doanh nhập khẩu không còn hấp dẫn như trước. Hội nhập kinh tế làm cho một số ngành

sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội bị cạnh tranh khốc liệt hơn, có nguy cơ bị loại bỏ khỏi thương trường, trong đó các ngành sản xuất và kinh doanh hàng hóa tiêu dùng thông dụng (may mặc, giày dép, đồ điện thông dụng, gốm sứ, đồ chơi trẻ em v.v...) là những ngành gặp nhiều trở ngại nhất.

- Tiến trình hội nhập đang diễn ra khá mạnh mẽ, nhưng đến nay vẫn chưa có được một chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010 và 2020 khiến cho các doanh nghiệp khó định hướng phát triển và khó giảm thiểu rủi ro.

- Từ khi tham gia CEPT (Hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung), nhập siêu của các doanh nghiệp Hà Nội có xu hướng tăng mức độ thanh toán và trả nợ vay.

- Lịch trình giảm thuế quan và phi thuế quan diễn ra nhanh chóng trong các quốc gia ASEAN sẽ tác động trực tiếp đến thị trường Hà Nội, là một sức ép lớn đối với các doanh nghiệp Hà Nội. Trong khi đó hầu như các doanh nghiệp chưa nhận thức được những thách thức, nguy cơ trong tiến trình hội nhập khu vực. Hầu như các doanh nghiệp chưa có một chiến lược hoặc kế hoạch chiến lược, giải pháp nhằm từng bước thích nghi với điều kiện, môi trường kinh doanh quốc tế mang tính cạnh tranh cao hơn.

- Do kích thích xuất khẩu của CEPT chủ yếu là đối với những mặt hàng công nghiệp chế biến. Trong khi đó xuất khẩu của Hà Nội sang các nước chủ yếu là mặt hàng thô chưa qua chế biến. Như vậy, Hà Nội sẽ không được hưởng lợi nếu chúng ta không đẩy nhanh đầu tư vào công nghiệp chế biến để có sản phẩm qua chế biến xuất khẩu.

- Với chất lượng thấp hơn, giá cả hàng hóa cao, các mặt hàng của Hà Nội không có ưu thế cạnh tranh trên thị trường khu vực nếu chỉ dựa vào sự độc đáo của mẫu mã, chủng loại. Nếu có những cải tiến cơ bản về công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm thì hàng hóa của các doanh nghiệp Hà Nội khó lòng có chỗ đứng ngay cả ở thị trường các nước.

- Sự chênh lệch về trình độ khoa học kỹ thuật, thiếu kinh nghiệm kinh doanh, cạnh tranh quốc tế, thiếu một mạng lưới thông tin, cập nhật về tình



hình thị trường, thua kém về trình độ quản lý kinh doanh ... là những nguyên nhân gây ra những rủi ro cho doanh nghiệp Hà Nội khi hội nhập mà chưa ai có thể lường hết mức độ nghiêm trọng của nó như thế nào.

- Rủi ro do những thay đổi bất thường về luật pháp và chính sách quản lý vĩ mô

Vì mục tiêu phát triển mà mỗi quốc gia luôn theo đuổi một số chính sách kinh tế xã hội phù hợp. Chính sách kinh tế xã hội có thể phân chia thành các xu hướng chủ yếu: Nếu xét về quan hệ thương mại thì chính sách kinh tế được biểu hiện bằng chính sách mậu dịch tự do và chính sách bảo hộ mậu dịch. Nếu xét về quan hệ kinh tế thì chính sách kinh tế lại được biểu hiện bằng chính sách mở cửa và chính sách đóng cửa... Sự hình thành các chính sách kinh tế này phụ thuộc vào điều kiện chính trị, tự nhiên, kinh tế và xã hội của từng quốc gia quyết định.

Mặt khác, sự thiếu công khai trong hoạt động quản lý kinh tế cũng luôn là nguy cơ đe dọa hoặc làm phức tạp hóa các mối quan hệ kinh tế, qua đó giảm sút tính hấp dẫn, tăng nguy cơ rủi ro cho các doanh nghiệp Hà Nội.

Phát triển kinh tế thị trường của Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa là có sự quản lý và điều hành nhà nước thông qua hệ thống chính sách, công cụ pháp luật, cơ chế điều hành. Để xây dựng được một hệ thống chính sách vĩ mô, thiết lập một cơ chế điều hành kinh tế hoàn hảo cần phải có thời gian dài không ngừng nghiên cứu hoàn thiện, thử nghiệm, áp dụng, hiệu chỉnh... Nền kinh tế buộc phải chấp nhận một thực tế là chính sách kinh tế có thể chưa đáp ứng, chưa phù hợp với thực tiễn kinh doanh cho nên vừa ban hành, vừa sửa chữa đã gây trở ngại rất lớn đến hoạt động phát triển kinh doanh của doanh nghiệp.

### **2.2.3. Rủi ro từ bản thân doanh nghiệp.**

- **Rủi ro tài chính đối với các doanh nghiệp**

+ Về biến động giá cả và lạm phát:

Nhìn chung về giá cả, sau nhiều năm tương đối ổn định thì giá cả trong năm 2004 và những tháng đầu của năm 2005 tăng mạnh, ở mức gần hai con số gây ra không ít mối lo ngại cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Tính cả

năm 2004, chỉ số tăng giá ở mức 9,5%, cao hơn mức tăng trưởng GDP, cao gần gấp đôi mức Quốc hội cho phép và là năm có mức tăng cao nhất trong những năm gần đây.

+ Về tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Do đó, những biến động về tỷ giá hối đoái có thể gây ra những rủi ro cho hoạt động của các doanh nghiệp này.

+ Về lãi suất

Biến số lãi suất ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế nói chung và hoạt động của các doanh nghiệp nói riêng, lãi suất cũng là công cụ của Nhà nước để điều tiết nền kinh tế. Khi lãi suất thay đổi làm thay đổi chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Có những doanh nghiệp phải phá sản do lãi suất tăng lên quá nhiều so với dự kiến.

Thực tế trong những năm vừa qua, lãi suất luôn biến động và có xu hướng tăng lên. Đồng thời so sánh với mức lãi suất USD và một số ngoại tệ khác thì lãi suất của VND luôn cao hơn. Điều này cho thấy chi phí về vốn của các doanh nghiệp Việt Nam là cao hơn so với các nước khác, và tỷ giá VND so với USD sẽ cao lên.

+ Về tình trạng nợ đọng vốn

Chúng ta có thể đánh giá tình trạng nợ đọng vốn của các doanh nghiệp thông qua việc đánh giá tình trạng nợ đọng vốn của các doanh nghiệp đối với các ngân hàng thương mại.

Hiện nay, các khoản phải thu của ngân hàng thương mại chiếm khoảng 50 - 60% vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp, bằng 15 - 20% doanh thu hàng năm của doanh nghiệp, trong đó nợ khó đòi chiếm khoảng 15 - 20% lợi nhuận bình quân hàng năm của các doanh nghiệp.

+ Về tình trạng thiếu vốn

Hiện nay đa số các doanh nghiệp Việt Nam đều rơi vào tình trạng thiếu

vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Tình trạng thiếu vốn gây ra rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động và là nguyên nhân gây ra rủi ro trong kinh doanh cho các doanh nghiệp.

**- Hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn của các nhà quản trị kinh doanh làm gia tăng nguy cơ rủi ro**

Năng lực, trình độ chuyên môn của nhà quản trị có ảnh hưởng mang tính chất quyết định đến sự thành bại của một doanh nghiệp. Nếu nhà quản trị có năng lực, trình độ đáp ứng được yêu cầu, chức trách nhiệm vụ được giao thì doanh nghiệp có cơ hội tốt để đạt được thành công. Ngược lại, nhà quản trị thiếu năng lực, trình độ chuyên môn là nguồn rủi ro lớn nhất đối với doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Trong môi trường kinh doanh quốc tế thì phẩm chất của người lãnh đạo càng được đề cao bởi tính chất phức tạp, chứa nhiều rủi ro của thị trường quốc tế.

**- Rủi ro nhân sự**

Đây là loại rủi ro thường xảy ra nhất đối với bất kỳ doanh nghiệp, tổ chức nào. Có lẽ vì nó quá quen thuộc và có thể xảy ra hàng ngày và khó tính mức độ thiệt hại nên nhiều người không quan tâm.

Trong guồng máy của doanh nghiệp, mỗi thành viên từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đến anh công nhân trực tiếp sản xuất đều như những chiếc bánh xe, những con ốc trong một cỗ máy. Thiếu một chi tiết nhỏ cỗ máy sẽ ngưng hoạt động. Nếu thay thế bằng một chi tiết không đúng chủng loại, may mắn lắm thì cỗ máy cũng chỉ chạy tạm được một cách ọc ạch. Vì vậy, mỗi vị trí công tác đều cần ít nhất có một người có khả năng thay thế khi nhân vật chính đột nhiên không thể có mặt tại vị trí công tác.

Trong công tác nhân sự, một nhân tố cũng hay gây ra rủi ro cho doanh nghiệp là vấn đề để thất lạc hồ sơ.

Một số người đứng đầu doanh nghiệp rất có lý khi coi trọng việc quản lý, bảo vệ hồ sơ hơn tiền mặt. Mất mát tiền mặt có thể thấy ngay mức độ thiệt hại

và có thể kiểm lại được. Mất mát, thất lạc hồ sơ thì hậu quả khôn lường. Điều kỳ lạ là rất ít lãnh đạo doanh nghiệp quan tâm áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro mất tài liệu mặc dầu chi phí cho hoạt động tự bảo hiểm này rất nhỏ so với các loại chi phí tự bảo hiểm khác.

Một nhân tố khác liên quan đến con người là mối quan hệ phải có giữa doanh nghiệp với các quan chức quản lý vĩ mô.

Đây là một nhân tố có khả năng tạo ra những rủi ro không thể lường hết đối với các doanh nghiệp tham gia vào thị trường đó là tình trạng tham nhũng.

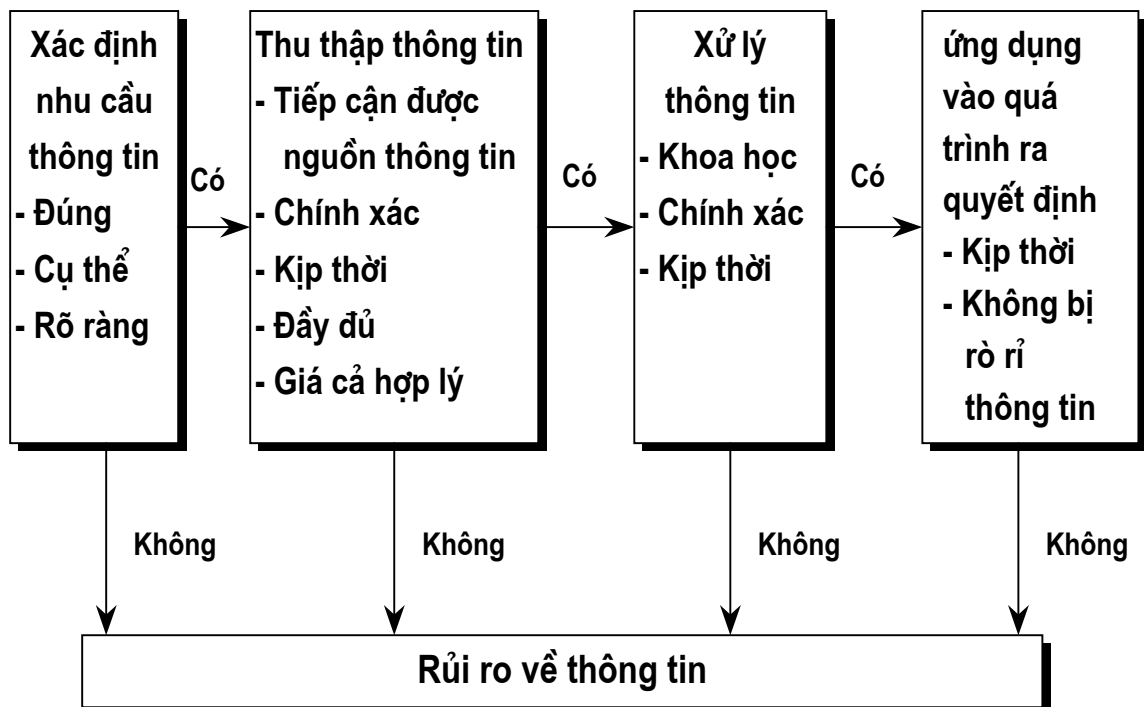
#### **- Rủi ro do các yếu tố văn hóa mang lại cho doanh nghiệp**

Văn hóa kinh doanh là một trong những yếu tố quan trọng nhất làm nên thành công hay gây ra thất bại của các doanh nghiệp. Văn hóa kinh doanh trong doanh nghiệp Việt Nam hiện nay có thể được xem xét dưới 4 góc độ: văn hóa nhận thức về kinh doanh, văn hóa sản xuất kinh doanh, văn hóa tổ chức quản lý trong kinh doanh và văn hóa giao tiếp trong kinh doanh.

#### **- Rủi ro về thông tin trong kinh doanh của các doanh nghiệp**

Rủi ro về thông tin trong kinh doanh là những rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh do quá trình thông tin gây ra.

#### **Sơ đồ 4: Rủi ro thông tin của doanh nghiệp**



Việc thiếu thông tin dẫn đến các quyết định sai lầm trong kinh doanh. Nhà doanh nghiệp trước khi ra quyết định phải thu thập được các thông tin về giá cả, đối thủ cạnh tranh, mức độ cung cầu hàng hoá... Mỗi lĩnh vực khác nhau, mỗi ngành khác nhau đều đòi hỏi phải có một lượng thông tin nhất định để phân tích trước khi ra quyết định. Song kết quả điều tra khảo sát 100 doanh nghiệp Hà Nội cho thấy hầu hết các doanh nghiệp này đều rơi vào tình trạng thiếu thông tin.

**Bảng 2: % số doanh nghiệp trả lời rất hay gặp phải những rủi ro do thiếu thông tin**

<i>Loại hình doanh nghiệp</i>	<i>Thiếu thông tin</i>
Doanh nghiệp nói chung	53,4
Doanh nghiệp Nhà nước	50,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	64,3
Doanh nghiệp quy mô nhỏ	55,3
Doanh nghiệp dịch vụ	41,7
Doanh nghiệp sản xuất	58,3

*Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát 105 doanh nghiệp Hà Nội*

**Bảng 3: Các nhân tố hạn chế kết quả xuất khẩu**

*Đơn vị tính: %*

<i>Nhân tố hạn chế xuất khẩu Mặt hàng xuất khẩu</i>	<i>Thiếu nguồn hàng</i>	<i>Nhu cầu thấp</i>	<i>Thiếu vốn</i>	<i>Lãi tiền vay cao</i>	<i>Thiếu thông tin</i>
Dệt may	22,2	31,5	27,8	18,5	31,5
Giấy dếp	17,7	26,5	11,8	11,8	47,1
Linh kiện điện tử	0	18,2	0	0	18,2
Thủ công mỹ nghệ	23,8	28,6	16,7	14,3	33,3
Sản phẩm gỗ	18,2	27,3	22,7	22,7	22,7
Gạo	17,2	3,5	62,1	44,8	44,8

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hà Nội 2004*

Thiếu thông tin sẽ tạo ra nguy cơ rủi ro rất lớn trong kinh doanh, song việc thu thập thông tin không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời cũng sẽ dẫn đến các quyết định sai lầm và cũng sẽ tạo ra nguy cơ rủi ro cho doanh nghiệp.

**Bảng 4: % số doanh nghiệp trả lời rất hay gặp phải những rủi ro do thông tin sai lệch và không kịp thời**

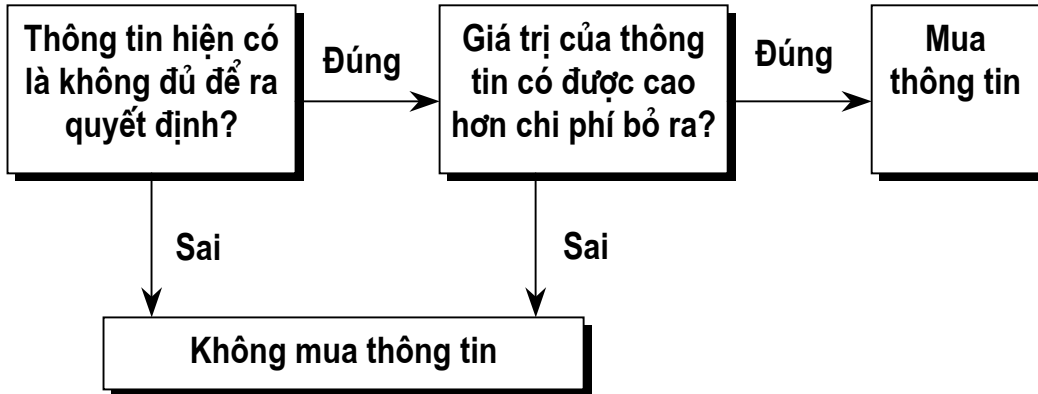
<i>Loại hình doanh nghiệp</i>	<i>Thông tin sai lệch</i>	<i>Thông tin không kịp thời</i>
Doanh nghiệp nói chung	47,6	23,2
Doanh nghiệp Nhà nước	37,2	22,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	59,5	24,4
Doanh nghiệp quy mô nhỏ	52,2	25,5
Doanh nghiệp dịch vụ	34,8	26,1
Doanh nghiệp sản xuất	60,4	20,8

*Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát 105 doanh nghiệp Hà Nội*

Như vậy, có thể nói rằng, việc thiếu thông tin và thu thập thông tin không chính xác, không kịp thời đang là vấn đề gây ra rủi ro cho các doanh nghiệp Hà Nội.

Ngoài ra, rủi ro trong khâu thu thập thông tin còn gặp phải do việc tiếp cận với thông tin với giá quá cao. Nhu cầu về thông tin khá đa dạng, từ thông tin về đối tác, đối thủ, về sản phẩm, giá cả cho đến thông tin chung về thị trường. Một số thông tin có thể tham khảo trên mạng Internet, trên các phương tiện thông tin khác nhưng những thông tin giá trị, có độ tin cậy cao thì chỉ mua mới có được. Tuy nhiên, duy trì việc mua thông tin thường xuyên đối với các doanh nghiệp Hà Nội là điều tương đối khó khăn. Các doanh nghiệp Hà Nội được phỏng vấn đều nói rằng họ chỉ mua thông tin trước các vụ làm ăn lớn và họ chỉ mua thông tin khi:

**Sơ đồ 5: Mua thông tin của doanh nghiệp quá cần thiết  
và thực sự đem lại hiệu quả**



Rủi ro về thông tin còn gặp phải trong giai đoạn xử lý thông tin. Thu thập được nguồn thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời với giá cả hợp lý rồi nhưng nếu không xử lý kịp thời, khoa học chính xác thì những dữ liệu thu thập được cũng không đem lại giá trị gì cho doanh nghiệp, thậm chí còn gây ra những hậu quả nặng nề.

**Bảng 5: % số doanh nghiệp trả lời rất hay gặp phải những rủi ro do việc xử lý thông tin không khoa học**

<i>Loại hình doanh nghiệp</i>	<i>Xử lý thông tin không khoa học</i>
Doanh nghiệp nói chung	19,2
Doanh nghiệp Nhà nước	15,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	20,1
Doanh nghiệp quy mô nhỏ	22,7
Doanh nghiệp dịch vụ	25,3
Doanh nghiệp sản xuất	15,2

*Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát 105 doanh nghiệp Hà Nội*

**2.2.4. Một số rủi ro cá biệt khác mà các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội gặp phải trong thời gian vừa qua.**

Bên cạnh các rủi ro chủ quan và khách quan đã nêu, các doanh nghiệp Hà Nội một số còn bị các rủi ro mang tính riêng lẻ sau:

- a. Bị cướp
- b. Sự cố thiên tai
- c. Sự cố sinh hoạt bị lừa
- d. Sự cố va quệt và tai nạn giao thông
- e. Rủi ro từ gia đình riêng
- g. Rủi ro về văn hóa đọc
- h. Bị người trong doanh nghiệp gây tổn thất
- i. Rủi ro do tai nạn lao động

**2.2.5. Tổng hợp chung rủi ro của các doanh nghiệp Hà Nội giai đoạn vừa qua**

Căn cứ vào kết quả điều tra từ 105 doanh nghiệp Hà Nội và sử dụng công thức thống kê kế toán để tính hệ số ý nghĩa của các nhân tố tác động nhiều gây ra:

**Bảng 6: Ký hiệu toán học của bảng điều tra**

ý kiến của doanh nghiệp $i=(\overline{i}, m)$	Các nhân tố rủi ro $(\overline{j}, n)$			
	1	2	.....	n
1	$X_{11}$	$X_{12}$	.....	$X_{1n}$
2	$X_{21}$	$X_{22}$	.....	$X_{2n}$
...	.....	.....	.....	.....
...	.....	.....	.....	.....
m	$X_{m1}$	$X_{m2}$	.....	$X_{mn}$
<b>Tổng</b>	$\sum_i X_{i1}, \sum_i X_{i2}$			$\sum_i X_{in}$

Các  $x_{ij}$  lấy giá trị từ 1 đến 5 (ít ảnh hưởng là 1, ảnh hưởng quá lớn là 5). n là số nhân tố rủi ro, m = 100 (ứng với 100 phiếu trả lời mà nhóm nghiên cứu thu về được và không có sai sót trong tổng số 105 phiếu phát đi.

Hệ số ý nghĩa của các nhân tố rủi ro là:

$$e_j = \frac{1}{\sigma_j^2 \left( \sum_{j=1}^n 1/\sigma_j^2 \right)} \tag{2.1}$$



$$\sigma_j^2 = \frac{\sum_{i=1}^{100} x_{ij}^2}{m} - (\bar{x}_j)^2 \quad (2.2)$$

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m x_{ij}}{m} \quad (2.3)$$

Với các hệ số  $e_j \geq 0,1$  (10%) là có thể chấp nhận được.

Sau khi xử lý số liệu nhóm nghiên cứu đã thu được kết quả theo thứ tự mức độ rủi ro từ lớn đến nhỏ mà các doanh nghiệp Hà Nội gặp phải trong giai đoạn vừa qua:

1. Rủi ro về thiếu vốn ( $e = 0,164$ )
2. Rủi ro về cơ chế vĩ mô ( $e = 0,153$ )
3. Rủi ro về thiếu thông tin ( $e = 0,135$ )
4. Rủi ro về trình độ nhà quản trị ( $e = 0,111$ )
5. Rủi ro về công nghệ ( $e = 0,103$ )
6. Rủi ro về quan chức tham nhũng ( $e = 0,102$ )
7. Rủi ro về yếu tố văn hóa ( $e = 0,101$ )
8. Rủi ro về cạnh tranh không bình đẳng (trốn thuế, buôn lậu, lừa đảo v.v...) ( $e = 0,100$ ).

### **2.3. THỰC TRẠNG XỬ LÝ RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI GIAI ĐOẠN VỪA QUA.**

**2.3.1. Đối với những rủi ro khách quan**, như vướng mắc của cơ chế vĩ mô (trong và ngoài nước), các rủi ro khách quan khác (thiên tai, hạn hán, khủng bố, rối loạn chính trị v.v...) các doanh nghiệp thường sử dụng tổng hợp 4 giải pháp xử lý thông dụng:

*a. Phương pháp chấp nhận nhiều:* đây là cách phản ứng thụ động mang tính tiêu cực được hầu hết các doanh nghiệp trong nước sử dụng như: 1) chấp

nhận hối lộ cho quan chức nhà nước hư hỏng để nhận được cách cư xử tốt hơn (mức thuế thấp hơn, họ đã đến doanh nghiệp kiểm tra, gây khó v.v... 2) chỉ tính đến các chiến lược ngắn hạn để việc kinh doanh chắc ăn hơn, lỡ bị rủi ro thì cũng bị thiệt hại ít hơn. Chính đây là điều hạn chế các doanh nghiệp đưa vào sử dụng các thành quả của khoa học công nghệ, cái mà đòi hỏi độ dài chiến lược lớn hơn (5 - 7 năm sau). 3) Nếu rủi ro xảy ra thì phải chấp nhận (thu hẹp mức lãi, hy vọng thời gian sau sẽ bù lại được, và nếu quá lắm thì chịu phá sản).

**b. Phương pháp bồi thường nhiều**, đó là cách xử lý rủi ro thông qua việc mua bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm, phương pháp này chủ yếu sử dụng ở các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

**c. Phương pháp thanh toán nhiều**, đó là cách xử lý rủi ro bằng các nguồn quỹ dự phòng. Cách này cũng rất ít được các doanh nghiệp trong nước sử dụng vì tình trạng khó khăn chung mà các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn Hà Nội gặp phải là tình trạng nguồn vốn quá eo hẹp.

**d. Phương pháp khử nhiều**, đó là phương pháp loại bỏ nhiều, cô lập doanh nghiệp với môi trường. Phương pháp này hầu như không có doanh nghiệp nào thực hiện được (kể cả doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài).

**2.3.2. Đối với các rủi ro chủ quan**, các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội đều sử dụng tổng hợp cả 4 phương pháp quen thuộc: 1) phương pháp khử nhiều, 2) phương pháp thanh toán nhiều, 3) phương pháp bồi thường nhiều và 4) phương pháp chấp nhận nhiều.

**a. Phương pháp khử nhiều**, mọi doanh nghiệp đều quan tâm thỏa đáng đến vấn đề tổ chức nội bộ doanh nghiệp và quan hệ với môi trường theo khẩu hiệu "chắc ăn, nhanh gọn", cái gì ít rủi ro thì được ưu tiên lựa chọn; chính vì thế trên 80% số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội là không có chiến lược kinh doanh dài hạn.

**b. Phương pháp thanh toán nhiều,** cũng được sử dụng nhưng mức độ không đáng kể. Các doanh nghiệp chỉ có những nguồn vốn dự phòng đối phó với rủi ro rất nhỏ. Hầu hết các doanh nghiệp đều không có bộ phận chuyên trách xử lý rủi ro (giống như không có bộ phận chuyên trách về luật pháp).

**c. Phương pháp bồi thường nhiều,** cũng được các doanh nghiệp sử dụng nhưng chưa đến mức chủ động có tính toán mà nhiều khi chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ phải thực hiện (ví dụ mua bảo hiểm nhân sự cho người lao động), một số tự trang trải (như thuê vệ sỹ bảo vệ ở cửa hàng; siêu thị; kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ, đá quý v.v...).

**d. Phương pháp chấp nhận nhiều,** được nhiều nhà doanh nghiệp thực hiện giống như để xử lý các rủi ro khách quan đã nêu, theo khẩu hiệu "kinh doanh là mạo hiểm; được ăn cả ngã về không".

## **KẾT LUẬN PHẦN 2**

Cùng với công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước, các doanh nghiệp Hà Nội trong giai đoạn vừa qua (nhất là giai đoạn 2000 - 2005) đã thu được rất nhiều thành tựu bước đầu hết sức phấn khởi. Các thành tựu này chủ yếu do sự nỗ lực vươn lên của mỗi doanh nghiệp trong môi trường quản lý vĩ mô mà nhà nước và thành phố đã tạo ra. Tuy nhiên các thành tựu này có thể còn lớn hơn nếu các doanh nghiệp nhận thức và tìm được cách giảm thiểu các rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải.

Rủi ro xảy ra cho các doanh nghiệp của Hà Nội có nhiều loại với nhiều mức độ cả chủ quan lẫn khách quan. Trong đó 8 loại rủi ro lớn nhất cần xử lý là các kết quả góp ý của các doanh nghiệp mà nhà nước, thành phố và mỗi doanh nghiệp cần khắc phục trong giai đoạn tới.

### **Phần 3**

## **CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM HẠN CHẾ RỦI RO CHO CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN TỐI (2006 - 2010)**

Trong phần này, đề tài đề cập đến 5 vấn đề lớn:

### **3.1. CÁC NHÂN TỐ GIA TĂNG RỦI RO CHO CÁC DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Ngoài những nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh doanh, môi trường kinh doanh quốc tế còn chứa đựng rất nhiều hiểm họa, nguy cơ không lường trước đang "rình rập" và có thể xảy ra rủi ro, tổn thất vào bất cứ lúc nào mà nhà nước, thành phố cũng như mỗi doanh nghiệp phải chủ động tìm cách xử lý. Mọi hiểm họa, nguy cơ rủi ro từ môi trường kinh doanh chịu tác động của một số nhân tố cơ bản sau:

#### **3.1.1. Môi trường tự nhiên bất định làm gia tăng nguy cơ rủi ro trong kinh doanh**

#### **3.1.2. Môi trường chính trị quốc tế làm gia tăng nguy cơ rủi ro trong kinh doanh**

#### **3.1.3. Các cuộc khủng hoảng kinh tế làm gia tăng nguy cơ rủi ro**

**3.1.4. Nguy cơ do các cơ quan tư vấn khoa học gây ra;** do trình độ, do ý thức trách nhiệm kém đã làm hại niềm tin của không ít doanh nghiệp, khi các doanh nghiệp đã tin theo các cơ quan này để nhập các nguồn đầu vào trong sản xuất kinh doanh.

### **3.2. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG XỬ LÝ RỦI RO KINH DOANH CHO CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN TỐI 2006 - 2010.**

**3.2.1. Việc xử lý rủi ro kinh doanh cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội phải phù hợp với quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước, đó là:**

*a.* Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*b.* Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật. Kế hoạch, chính sách; phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của nhà nước.

*c.* Nhà nước phải thực hiện tốt các chức năng quản lý của mình đối với nền kinh tế quốc dân, đó là:

*c<sub>1</sub>.* Tạo môi trường và điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh

*c<sub>2</sub>.* Dẫn dắt và hỗ trợ những nỗ lực phát triển.

*c<sub>3</sub>.* Hoạch định và thực hiện các chính sách xã hội.

*c<sub>4</sub>.* Quản lý và kiểm soát việc sử dụng tài sản quốc gia.

*c<sub>5</sub>.* Phân biệt quản lý Nhà nước về kinh tế và quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp, với các đặc trưng sau:

### **3.2.2. Nhà nước cần hoàn thành tốt 5 chức năng quản lý của mình trước xã hội**

- Định hướng phát triển kinh tế xã hội chuẩn xác, khoa học để dẫn dắt các doanh nghiệp phát triển mà mục tiêu chính là:

- Tạo môi trường ổn định cho các doanh nghiệp phát triển (tránh thay đổi liên tục, nhất là mức nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp; quy chế thành lập và vận hành doanh nghiệp; ổn định sức mua của đồng tiền, tránh lạm phát có quỹ hỗ trợ nhà nước trước các hiểm họa của môi trường vĩ mô v.v...);

- Xử lý tốt các mối quan hệ đối ngoại để bảo đảm lợi ích cho các công dân và xã hội (ví dụ: các vụ trộm, cá ba sa, hàng dệt may, hàng da giày xuất khẩu v.v...).

- Phát huy tính chủ động sáng tạo của các cá nhân, doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, không bao biện, không làm thay các nhiệm vụ trách nhiệm riêng của mỗi cá nhân, doanh nghiệp (kể cả việc xử lý rủi ro cho các doanh nghiệp).

**3.2.3. Thành phố cần phải hoàn thành tốt chức năng đơn vị hành chính, cơ quan quyền lực của Nhà nước ở địa phương**, mà mục tiêu chính là:

- Hội đồng nhân dân thành phố phải căn cứ mà Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước đề ra đúng các nghị quyết về các biện pháp bảo

đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương (về kế hoạch, về ngân sách, về quốc phòng an ninh, về phát triển kinh tế xã hội, về trách nhiệm đối với cả nước).

- Ủy ban nhân dân thành phố làm tốt chức năng cơ quan hành chính ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật pháp và các văn bản của nhà nước và nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Các quyết định điều hành của thành phố đưa ra phải không được trái với các quyết định của Nhà nước, và phải tạo thuận lợi cho các cá nhân và các doanh nghiệp ổn định, phát triển.

- Thành phố phải làm tốt chức năng cầu nối giữa nhân dân và nhà nước (thuộc phạm vi địa lý của mình quản lý), theo đúng quan điểm chung của Đảng và Nhà nước. Một mặt phải hỗ trợ và tạo thuận lợi cho các cá nhân và các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh (kể cả việc tham gia xử lý, một phần các rủi ro khách quan lớn mà từng cá nhân, từng doanh nghiệp không thể xử lý đòi hỏi thành phố và nhà nước hỗ trợ); mặt khác không bao biện, không làm thay công việc của các cá nhân, các doanh nghiệp.

#### **3.2.4. Các doanh nghiệp cần chủ động khắc phục các rủi ro của bản thân.**

- Phải lấy phòng ngừa rủi ro làm chính, đúng như điều vẫn được mọi người thường nói: "Phòng bệnh hơn chữa bệnh". Nếu biết quan tâm đúng mức đến rủi ro thì doanh nghiệp sẽ có thể loại bỏ mầm mống của các rủi ro để cho nó không xảy ra, hoặc lỡ xảy ra thì hậu quả cũng không quá lớn.

- Phải chấp nhận mạo hiểm, tức thừa nhận các rủi ro nhỏ để đạt tới lợi ích cao.

Thực hiện kinh doanh, các doanh nghiệp phải đối mặt với những rủi ro, tổn thất có thể xảy ra. Chấp nhận rủi ro, mạo hiểm là một đức tính, một chỉ tiêu đánh giá tố chất của các nhà quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, chấp nhận rủi ro, mạo hiểm không có nghĩa là bất chấp, làm liều, không suy tính mà cần phải có óc phân tích sáng tạo, nhanh nhạy, nhìn xa trông rộng, suy diễn logic, dự báo, dự đoán... mọi tình huống xảy ra.

Chấp nhận rủi ro, mạo hiểm là biết chấp nhận bỏ qua những rủi ro thấp, ít nghiêm trọng nếu nó xảy ra để giành thời gian và tiền bạc cho những thương vụ kinh doanh.

Phòng rủi ro là sử dụng các biện pháp mang tính kỹ thuật tổ chức nhằm ngăn chặn, hạn chế, né tránh rủi ro xảy ra.

Chống rủi ro là các biện pháp được sử dụng sau khi rủi ro đã xảy ra nhằm hạn chế, ngăn chặn những thiệt hại về người và của.

Phòng chống, hạn chế rủi ro đòi hỏi phải có các biện pháp đồng bộ, toàn diện

### **3.3. CÁC KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC.**

#### **3.3.1. Nhà nước cần sớm hoàn thiện việc ban hành và thực thi một hệ thống pháp luật khoa học, đồng bộ, tiến bộ và có tuổi thọ cao.**

Chỉ có làm tốt việc này thì mới có cơ sở để giảm thiểu 4 loại rủi ro: 1) Cơ chế vĩ mô, 2) Thiếu thông tin, 3) Quan chức tham nhũng, 4) Cạnh tranh không bình đẳng mà các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội nói riêng, các doanh nghiệp trong cả nước nói chung.

**3.3.2. Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh để án cải cách hành chính (2001 - 2010) mà trọng tâm phải là khâu cải cách thủ tục hành chính,** mục tiêu của cải cách hành chính có nhiều nhưng quan trọng nhất là phải tạo được môi trường thuận lợi thông thoáng cho các cá nhân và doanh nghiệp và các tổ chức xã hội được phát triển, hạn chế sự hư hỏng của đội ngũ cán bộ công chức nhà nước. Đây đang là một đòi hỏi hết sức của hầu hết mọi doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

**3.3.3. Nhà nước cần làm tốt hơn nữa công tác cán bộ,** để tạo thuận lợi trong việc cung ứng các dịch vụ công cho các cá nhân và doanh nghiệp trong các hoạt động kinh doanh của mình, giảm bớt các rủi ro khách quan cho các doanh nghiệp các yếu kém do đội ngũ cán bộ công chức gây ra rủi ro cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội chủ yếu là:

- a.* Tệ tham nhũng cửa quyền, hư hỏng, thoái hóa, tiếp tay cho kẻ gian
- b.* Tệ làm việc trách không thực thi tốt công vụ
- c.* Tệ lãng phí của công, tiêu tiền của nhà nước một cách vô trách nhiệm.

**3.3.4. Nhà nước cần sớm có pháp lệnh về rủi ro** và có các quỹ dự phòng thích hợp để góp phần hỗ trợ xử lý rủi ro cho các doanh nghiệp khi gặp các tai nạn khách quan bất khả kháng (như thiên tai, hạn hán, bạo động chính trị xã hội v.v....)

### **3.4. CÁC KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI THÀNH PHỐ.**

**3.4.1. Hoàn thiện hệ thống pháp lý, chính sách phát triển, quản lý kinh doanh đối với các doanh nghiệp**

*a.* Xây dựng hệ thống văn bản pháp lý quản lý thống nhất phù hợp với pháp luật nhà nước theo xu hướng hội nhập quốc tế nhằm tạo dựng môi trường pháp lý minh bạch và môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp.

*b.* Nghiên cứu kỹ lưỡng, chuẩn bị chu đáo, tránh nóng vội nhằm tạo sức sống của các văn bản pháp quy, hạn chế những thay đổi quá nhanh của hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế gây ra bất lợi cho các nhà doanh nghiệp. Không nên lạm dụng nguyên tắc "sai thì sửa" trong khi ban hành các văn bản pháp quy, chính sách kinh tế mà dẫn đến sự tùy tiện dễ thay đổi, gây ra sự lo ngại, hoài nghi của các nhà đầu tư về những cam kết mang tính nguyên tắc của nhà nước.

*c.* Cải tiến công tác ban hành pháp luật, xây dựng chính sách kinh tế từ khâu soạn thảo, thảo luận cho đến ban hành chính thức. Hạn chế tối thiểu những sai sót, mập mờ, không khả thi, thiếu thống nhất của các văn bản pháp quy về kinh tế, nhất là các văn bản dưới luật như nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị...

*d.* Tăng cường pháp chế trong quản lý các doanh nghiệp. Kỷ cương, phép nước phải được tôn trọng bằng cách tuyên truyền giáo dục mọi người và có biện pháp xử lý nghiêm hoạt động kinh doanh trái pháp luật. Đấu tranh chống buôn lậu, làm hàng giả, lừa đảo kinh tế trong nước cũng như quốc tế.

**3.4.2. Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thủ đô theo hướng khoa học, chuẩn xác, thực tế**

Để tạo dựng sự phát triển bền vững, làm "kim chỉ nam" hành động cho các doanh nghiệp trong cơ chế thị trường, thành phố cần chú trọng đầu tư cho



công tác chiến lược phát triển thương mại nói riêng thông qua một số điểm sau đây:

*a.* Quán triệt tầm quan trọng, vai trò của công tác chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội với các cấp, các ngành, nhất là cơ quan có chức năng tham mưu trong việc xây dựng và quản lý chiến lược.

*b.* Thành lập bộ phận chuyên trách có đủ thẩm quyền, có khả năng tổ chức, quản lý, nghiên cứu xây dựng, thực hiện, kiểm tra, kiểm soát, điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, cần tập trung được mọi chuyên gia, mọi chất xám của thủ đô vì sự nghiệp chung.

*c.* Xác định mục tiêu chiến lược phải xét đến bối cảnh kinh tế quốc tế, nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thủ đô, phù hợp với khả năng, năng lực của nền kinh tế, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng thương mại của Hà Nội.

*d.* Sử dụng các phương pháp xây dựng chiến lược tiên tiến, trên cơ sở hoàn thiện công tác dự báo, dự đoán, tìm kiếm, thu thập, phân tích, xử lý, lưu trữ, cập nhật thông tin kinh tế nhằm phục vụ tốt cho công tác xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội.

*e.* Xây dựng các phương án, các biện pháp nhằm thúc đẩy thực hiện kế hoạch chiến lược. Chẳng hạn như: tăng cường đầu tư tạo nguồn hàng xuất khẩu, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, giảm thuế, hỗ trợ tín dụng... Tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động thực hiện chiến lược ở tầm vĩ mô cũng như vi mô nhằm kịp thời điều chỉnh nội dung chiến lược cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thủ đô trong bối cảnh kinh tế trong nước, thế giới và khu vực.

### **3.4.3. Tiếp tục chương trình cải cách hành chính theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.**

Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với công tác quản lý và thủ tục hành chính rườm rà, quan liêu, tác trách, tùy tiện. Sự yếu kém về năng lực, phẩm chất của một bộ phận cán bộ, công chức luôn gây

trở ngại không nhỏ, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh. Những quy định hành chính rắc rối, phức tạp, không rõ ràng làm nản lòng nhiều nhà đầu tư.

Ngoài ra cần tạo điều kiện mọi mặt cho việc hình thành các hiệp hội ngành nghề xuất nhập khẩu thông qua việc hình thành khung pháp lý, quy định cơ chế hoạt động, hỗ trợ tài chính ban đầu,... Các hiệp hội này có các chức năng chủ yếu là: xúc tiến xuất nhập khẩu hàng hóa, dự báo thị trường, hỗ trợ thông tin, tư vấn rủi ro, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, liên kết tạo thế lực...

Từng bước đổi mới, hoàn thiện công tác hành chính. Trước hết, phải đổi mới quan điểm, tư duy, nhận thức và nâng cao phẩm chất đạo đức của cán bộ, công chức. Mọi sự đổi mới, cải tiến về công tác hành chính sẽ chỉ là hình thức nếu không đồng thời cải tiến công tác nhân sự của bộ máy hành chính công kênh, thiếu năng lực, bảo thủ, quan liêu, cửa quyền. Tiếp theo, phải dựa trên cơ sở nghiên cứu ứng dụng khoa học hành chính kết hợp với thực tiễn sinh động của hoạt động sản xuất kinh doanh mà đề ra những yêu cầu, nội dung của cải cách hành chính. Cần phải tiến hành từng bước vững chắc, vừa làm vừa rút kinh nghiệm để cho công tác hành chính tiến từng bước chính quy, hiện đại.

#### **3.4.4. Đổi mới và hiện đại hóa công tác điều hành kinh tế vĩ mô**

Đổi mới và hiện đại hóa công tác điều hành kinh tế vĩ mô của thành phố trước hết thể hiện ở quan điểm điều hành. Sự can thiệp quá sâu của Chính quyền vào kinh tế sẽ hạn chế quyền chủ động của doanh nghiệp trong kinh doanh. Sự buông lỏng quản lý, điều hành về kinh tế sẽ là cơ hội cho chủ nghĩa vô chính phủ và "luật rừng" phát triển. Vì vậy, quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô của thành phố phải dựa trên cơ sở, yêu cầu, trình độ phát triển của từng lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân và cần tôn trọng cơ chế tự điều chỉnh vốn có của kinh tế thị trường.

#### **3.4.5. Tài trợ cho hạn chế rủi ro của các doanh nghiệp trong kinh doanh**

Phát triển kinh tế mang lại lợi ích không chỉ cho doanh nghiệp mà còn cho quốc gia. Thành phố không thể là người trực tiếp thực hiện kinh doanh mà

phải thông qua doanh nghiệp. Với doanh nghiệp mục tiêu quan trọng nhất là lợi nhuận; vì vậy động lực để họ phát triển kinh doanh đó là lợi nhuận, cho dù là kinh doanh gì, ở đâu? Thành phố không thể bằng mệnh lệnh hành chính buộc họ phát triển kinh doanh mà cần tạo điều kiện để họ thu được lợi nhuận cao bằng cách tài trợ một phần chi phí rủi ro, qua đó khuyến khích thúc đẩy phát triển kinh doanh.

Thành phố cần tài trợ cho những chi phí rủi ro bao gồm:

\* Chi phí phòng ngừa, hạn chế rủi ro của doanh nghiệp, cụ thể chịu chi phí huấn luyện an toàn, tuyên truyền quảng cáo về nguy cơ rủi ro; mua sắm phương tiện kỹ thuật phòng chống; xây dựng các phương án kinh doanh an toàn....

\* Chi phí bồi thường tổn thất nhằm nhanh chóng cứu giữ thị trường, phục hồi sản xuất kinh doanh.

Nếu xét về lợi ích toàn diện lâu dài thì tài trợ cho rủi ro không chỉ có tác dụng cho các doanh nghiệp mà còn có lợi cho thành phố. Thông qua sự phát triển bền vững, an toàn tại những thị trường chứa nhiều rủi ro sẽ kích thích các doanh nghiệp tham gia phát triển kinh doanh qua đó thành phố sẽ thu được nhiều thuế hơn, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

### **3.5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TỪ PHÍA CÁC DOANH NGHIỆP NHẪM TỰ HẠN CHẾ RỦI RO TRONG KINH DOANH.**

Để phòng ngừa giảm thiểu rủi ro ra các doanh nghiệp cần phải thực hiện đồng thời một số giải pháp hỗ trợ nhằm hạn chế rủi ro, tổn thất trong kinh doanh như:

**3.5.1. Các doanh nghiệp cần thực hiện tốt việc xây dựng và thực hiện các chiến lược kinh doanh của mình.**

**3.5.2. Hoàn thiện bộ máy tổ chức doanh nghiệp phù hợp với đặc điểm, tính chất, quy mô, năng lực quản trị kinh doanh**

Nhằm giảm thiểu nguồn phát sinh mọi rủi ro có nguyên nhân chủ quan, vấn đề ưu tiên số một là xây dựng tổ chức bộ máy. Để có đủ khả năng quản trị

tốt mọi hoạt động kinh doanh trong đó có quản trị rủi ro, doanh nghiệp cần thực hiện một số biện pháp cụ thể sau đây:

- \* Xây dựng mô hình tổ chức bộ máy phải phù hợp với đặc điểm, tính chất, nội dung, quy mô, phạm vi của hoạt động sản xuất kinh doanh.

- \* Đảm bảo nguyên tắc hiệu quả tức là quy mô của tổ chức, bộ máy sản xuất kinh doanh phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Phân công, phân nhiệm rõ ràng và dựa trên cơ sở năng lực của từng cá nhân nhằm phát huy tối đa khả năng, sở trường của mọi thành viên trong tổ chức.

- \* Năng lực quản lý, điều hành của các nhà quản trị phải phù hợp với quyền hạn, trách nhiệm được giao.

- \* Thực hiện cơ chế tuyển dụng khách quan nhằm lựa chọn người đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức.

- \* Thực hiện thường xuyên đổi mới công tác nhân sự thông qua một cơ chế cạnh tranh có đào thải.

- \* Thực hiện cơ chế giám sát lẫn nhau của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

- \* Thường xuyên hoàn thiện tổ chức bộ máy, đổi mới cơ chế quản lý kinh doanh của doanh nghiệp nhằm thích nghi, tăng cường cạnh tranh quốc tế.

- \* Cần có bộ phận chuyên trách trong doanh nghiệp chuyên lo vấn đề quản lý rủi ro.

### **3.5.3. Chủ động tiếp cận và chuẩn bị cho tiến trình hội nhập quốc tế**

Hội nhập quốc tế là xu hướng không thể đảo ngược trong bối cảnh kinh tế, chính trị hiện nay. Hội nhập kinh tế mang lại cho Việt Nam những điều kiện mới, sức sống mới, lợi thế mới... trong phát triển kinh tế, tuy nhiên hội nhập kinh tế cũng sẽ tạo những bất lợi, những nguy cơ mới. Không chuẩn bị sớm cho tiến trình hội nhập kinh tế các doanh nghiệp có thể bị loại ra khỏi "cuộc chơi" mà ở đó cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn.

Sớm nhận thức những lợi thế và nguy cơ mới, các doanh nghiệp cần chủ động trong tiến trình hội nhập kinh tế bằng cách tăng cường đầu tư công nghệ mới, cải tiến và áp dụng công nghệ quản lý tiên tiến, nâng cao trình độ năng

lực của cán bộ và công nhân, tránh sự đối đầu với các đối thủ mạnh, tìm kiếm các thị trường mới...

#### **3.5.4. Xây dựng hệ thống kênh thông tin nhằm bảo đảm cập nhật, xử lý kịp thời thông tin về thị trường phục vụ cho kinh doanh**

Rất nhiều rủi ro xảy ra trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lại xuất phát từ nguyên nhân chung là thiếu thông tin, thông tin thiếu chính xác, sai lệch hoặc lạc hậu. Do vậy, sự quan tâm đầu tiên của các nhà quản trị kinh doanh là phải đầu tư xây dựng một hệ thống kênh thông tin đủ mạnh, đủ khả năng giải quyết nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu ngày càng phát triển của doanh nghiệp.

#### **3.5.5. Chủ động tiếp cận giao dịch bằng thương mại điện tử**

Khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển mà đặc biệt là công nghệ thông tin đã làm thay đổi toàn diện trong quá trình kinh doanh. Một trong những hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin là giao dịch mua bán hàng hóa. Giao dịch mua bán hàng hóa trực tiếp ngày càng tỏ ra có nhiều trở ngại, thương mại điện tử ra đời đã làm thay đổi cơ bản phương thức giao dịch kinh doanh. Tuy vậy, thương mại điện tử là phương thức giao dịch còn mới mẻ và tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro. Chủ động tiếp cận giao dịch thương mại điện tử bằng cách tăng cường hiểu biết về kỹ thuật giao dịch là biện pháp chủ động ngăn chặn hoặc giảm thiểu những rủi ro có thể phát sinh trong quá trình kinh doanh.

#### **3.5.6. Lựa chọn phân đoạn thị trường tiềm năng**

Để hạn chế rủi ro cần nghiên cứu kỹ lưỡng phân đoạn thị trường trước khi quyết định đầu tư nguồn lực hoặc xâm nhập thị trường. Tìm hiểu nhu cầu, điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, luật pháp, tập quán thương mại là nội dung trọng tâm được ưu tiên trong khi nghiên cứu về thị trường quốc tế. Ngoài ra cũng cần xem xét quan hệ truyền thống, sự tương quan về mọi mặt, khoảng cách địa lý làm cơ sở cho quyết định lựa chọn.

#### **3.5.7. Đa dạng hóa mặt hàng kinh doanh**

Thực chất đây chính là phương pháp chia sẻ rủi ro do sự biến động giá cả hàng hóa trên thị trường, bằng cách lấy giá cao của mặt hàng này bù đắp cho

giá thấp của mặt hàng khác nhằm tạo nguồn thu nhập ổn định. Sự biến động cung cầu, giá cả một hàng hóa trên thị trường quốc tế thường theo chu kỳ. Nhưng sự biến động lệch pha về cung cầu, giá cả của một số nhóm hàng hóa trên thị trường gợi ý cho các nhà quản trị nên đầu tư, kinh doanh nhiều mặt hàng nhau. Nếu như giá cả của một hàng hóa nào đó bị giảm sút trên thị trường quốc tế dẫn đến giảm sút lợi nhuận, thậm chí lỗ thì những mặt hàng khác sẽ bù đắp cho những khoản thất thu, từ đó tạo được sự bình quân hóa lợi nhuận trong kinh doanh và tạo sự phát triển bền vững trong kinh doanh.

### **3.5.8. Lựa chọn khách hàng trong kinh doanh**

Một trong những nguyên nhân rủi ro là do hành vi của đối tác mang lại cho các doanh nghiệp Hà Nội. Tư cách của đối tác có thể ảnh hưởng đến các rủi ro lừa đảo, không thực hiện cam kết trong hợp đồng, phá sản... Nhằm chủ động né tránh và hạn chế các rủi ro loại này cần nghiên cứu, tìm hiểu kỹ đối tác trước và trong khi quan hệ kinh doanh. Nội dung nghiên cứu chủ yếu tập trung vào tư cách pháp nhân, năng lực tài chính, chuyên môn, tình hình kinh doanh, mục đích của mua bán, khả năng cung cấp... Ưu tiên trong lựa chọn đối tác trước tiên là bạn hàng truyền thống hoặc có bảo lãnh. Theo dõi, kiểm soát, đánh giá về mối quan hệ với đối tác trong suốt quá trình kinh doanh bằng cách cho điểm dựa theo các tiêu thức như tín nhiệm, mức độ thiện chí, bất trắc nảy sinh, tỷ suất lợi nhuận đạt được, tình hình kinh doanh của đối tác... là cơ hội tốt cho việc lựa chọn bạn hàng kinh doanh. Thái độ với bạn hàng cần luôn thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn kinh doanh, phù hợp với hệ thống điểm được đánh giá.

### **3.5.9. Đổi mới cơ cấu tổ chức hệ thống thông tin kinh tế của doanh nghiệp**

Đây là phương hướng cải cách mô hình cơ cấu tổ chức cũ bao gồm một số hệ thống nhỏ như: hệ thống thông tin kế hoạch; hệ thống thông tin kế toán - thống kê; hệ thống thông tin tác nghiệp; hệ thống thông tin marketing thành một hệ thống thông tin chung, phục vụ cho tất cả các nhu cầu thông tin của

doanh nghiệp. Cho đến nay, các hệ thống nhỏ này được tổ chức tương đối độc lập và mỗi hệ thống thường có những đầu mối thông tin bên ngoài riêng và thường là các hệ thống thông tin cục bộ, gắn liền với sự phân công các chức năng nhiệm vụ quản lý trong từng doanh nghiệp. Một số hệ thống thông tin hoạt động theo chế độ riêng do Nhà nước quy định, do đó dẫn tới hiện tượng thu thập và xử lý các thông tin chồng chéo, trùng lặp.

#### **3.5.10. Nâng cao nhận thức của người lao động về vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong kinh doanh**

Doanh nghiệp là sự tập hợp của nhiều cá nhân với các nhân cách khác nhau. Tính thống nhất chỉ có thể có được khi mọi thành viên đều tự giác hướng đến một mục tiêu chung, nhờ vậy sẽ tạo ra một lực cộng hưởng và một động lực chung cho tất cả mọi người. Muốn như vậy thì phải tăng cường giáo dục sao cho các thành viên của doanh nghiệp nhận thức được đúng đắn vai trò và tầm quan trọng của văn hóa doanh nghiệp. Từ đó mà mọi thành viên đều đi đúng hướng và hoạt động có hiệu quả mà không cần có quá nhiều quy chế và mệnh lệnh chi tiết. Văn hóa doanh nghiệp tạo ra sự thống nhất, đồng tâm của mọi thành viên trong doanh nghiệp bằng một hệ thống các giá trị chuẩn mực chung, từ đó tạo nên một nguồn lực nội sinh chung cho doanh nghiệp.

Hiện nay khi mà trình độ kỹ thuật công nghệ giữa các doanh nghiệp không chênh lệch nhau là mấy thì lợi thế cạnh tranh không chỉ đơn thuần là vấn đề giá cả, chất lượng sản phẩm mà quan trọng là mối quan hệ giữa doanh nghiệp và khách hàng. Hiểu rõ kiến thức văn hóa kinh doanh để định hướng phát triển doanh nghiệp là điều cần thiết cho sự thành công của doanh nghiệp hiện tại và tương lai.

#### **3.5.11. Phát huy vai trò của người lãnh đạo trong doanh nghiệp**

Người chủ doanh nghiệp đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp được tỏa sáng từ chính người lãnh đạo rồi từ đó lan tỏa ra các thành viên trong doanh nghiệp.

### **KẾT LUẬN PHẦN 3**

Rủi ro là một tất yếu khách quan đối với mọi doanh nghiệp Hà Nội, rủi ro có thể xảy ra từ các nguyên nhân khách quan (thiên nhiên, môi trường kinh doanh, cơ chế quản lý vĩ mô, cơ chế quản lý của các nước có liên quan, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, bạn hàng v.v...), rủi ro cũng có thể xảy ra từ bản thân chủ quan của mỗi doanh nghiệp (nguồn lực, trình độ quản lý, chiến lược kinh doanh, môi trường văn hóa). Để giảm thiểu rủi ro đòi hỏi một mặt sự cố gắng nỗ lực của mỗi doanh nghiệp, mặt khác là sự hỗ trợ có hiệu quả của nhà nước.

Đề tài đã làm rõ các thách thức lớn mà các doanh nghiệp Hà Nội cần phải nhận biết để có cách phấn đấu vươn lên chính mình trong quá trình hội nhập quốc tế. Đồng thời đề tài cũng làm rõ quan điểm và phương hướng cơ bản về hạn chế rủi ro cho các doanh nghiệp Hà Nội trong giai đoạn tới (2006 - 2010).

Đề tài đề xuất 4 giải pháp kiến nghị đối với nhà nước và 5 giải pháp kiến nghị với thành phố nhằm góp phần giảm thiểu các rủi ro cho doanh nghiệp Hà Nội.

Đề tài cũng đề cập tới 11 giải pháp cơ bản mà các doanh nghiệp Hà Nội cần quan tâm để góp phần tự giảm thiểu các rủi ro cho bản thân.

Đây là một đề tài rộng lớn và phức tạp, các kiến nghị dù đã cố gắng bao quát, nhưng do hạn chế về kinh phí và thời hạn nên khó tránh khỏi các khiếm khuyết.



## KẾT LUẬN

Kinh doanh vừa là một khoa học, vừa là một nghề, vừa là một nghệ thuật là một vòng xoáy không nghỉ, là một cuộc chơi dài hạn với nhiều may rủi, trong đó đáng ngại là các rủi ro... cho dù diễn tả như thế nào thì kinh doanh luôn chứa đựng 2 nhóm nhân tố tác động: thuận lợi và bất lợi. Con người thường chỉ quan tâm đầu tư nghiên cứu khuyến khích trương nhân tố thuận lợi nhằm tăng trưởng kinh doanh nhưng lại rất ít quan tâm đầy đủ các nhân tố bất lợi. Đặc biệt trong nhóm các nhân tố bất lợi đó có một bộ phận mang tính bất ngờ nếu xảy ra thì gây ra hậu quả ngoài mong đợi được quan niệm là rủi ro. Bằng sự tổng kết kinh nghiệm của thế giới, nghiên cứu bản chất và thực trạng rủi ro, tổn thất trong kinh doanh của các doanh nghiệp ở Hà Nội các tác giả đề tài đã đưa ra một số giải pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro nhằm góp phần giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tạo dựng sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp.

Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu và giải quyết một số vấn đề cơ bản sau đây:

- 1.** Quan niệm về may rủi, rủi ro, tổn thất. Với đề tài hạn chế việc nghiên cứu những sự kiện bất ngờ đưa lại hậu quả xấu, bất lợi về tinh thần và vật chất của các doanh nghiệp Hà Nội. Nguy cơ rủi ro chính là nguồn rủi ro, nó ảnh hưởng đến sự xuất hiện, mức độ nghiêm trọng của rủi ro. Tổn thất là hậu quả xác định của rủi ro, được đo bằng sự mất mát, thiệt hại giảm sút về tài sản, tinh thần và sức khỏe của con người. Với quan niệm này sẽ là cốt lõi cho nội dung nghiên cứu và phân tích của đề tài.

- 2.** Rủi ro là khách quan nó tồn tại ngoài sự mong muốn của con người. Những sự kiện mà do họ cố tình gây ra tổn thất cho mình không được coi là rủi ro. Chính vì vậy sự tồn tại khách quan của rủi ro sẽ là cơ sở tiếp cận, nghiên cứu và đề ra những biện pháp phòng ngừa hạn chế rủi ro, tổn thất trong kinh doanh.

**3.** Đề tài làm rõ tính đa dạng, phong phú, phức tạp của rủi ro. Rủi ro luôn gắn với những sự kiện bất lợi xảy ra trong cuộc sống, lao động sản xuất kinh doanh của con người, bởi rất nhiều nguyên nhân thuộc môi trường tự nhiên, môi trường hoạt động và hành vi của con người. Rủi ro bao giờ cũng tồn tại dưới một dạng cụ thể tác động tới lợi ích của cá nhân hoặc tổ chức với mức độ rất khác nhau. Do vậy tính đa dạng, phong phú, phức tạp là đặc tính quan trọng của mọi rủi ro.

**4.** Đề tài đã tiến hành phân tích mối quan hệ tương tác giữa rủi ro với kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Tăng trưởng kinh doanh làm gia tăng cả về quy mô và mức độ nghiêm trọng của rủi ro; ngược lại gia tăng rủi ro làm cho môi trường kinh doanh bất định hơn, hoạt động kinh doanh kém hiệu quả qua đó kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp.

**5.** Ngoài việc phân tích tác hại của rủi ro, đề tài còn phân tích lợi ích của các biện pháp phòng chống, hạn chế rủi ro, tổn thất trong kinh doanh của các doanh nghiệp. Hạn chế rủi ro không những mang lại lợi ích trước mắt mà còn mang lại lợi ích lâu dài cho cá nhân, doanh nghiệp cũng như cho nền kinh tế quốc dân.

**6.** Phân tích về môi trường kinh tế toàn cầu và Việt Nam nhằm làm sáng tỏ nguyên nhân sâu xa tạo ra mối hiểm họa, nguy cơ rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp Hà Nội. Kinh doanh không thể tách biệt điều kiện, môi trường kinh tế trong nước và quốc tế, sự biến động bất lợi của kinh tế toàn cầu và Việt Nam là nguyên nhân gây ra một số rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp Hà Nội. Đề tài chỉ rõ môi trường kinh doanh của Việt Nam và thế giới bao gồm: môi trường chính trị, tự nhiên, pháp lý... chứa đựng nhiều đây bất định là nhân tố ảnh hưởng, nguyên nhân gây ra rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp.

Chứng minh rõ hội nhập kinh tế quốc tế ngoài những lợi ích đạt được còn làm gia tăng nguy cơ rủi ro trong kinh doanh. Hội nhập kinh tế tạo ra môi

trường cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường, do không nhận thức sớm và có giải pháp tổng thể để tăng khả năng cạnh tranh, các doanh nghiệp Việt Nam có nguy cơ tụt hậu và bị loại ra khỏi cuộc chơi trên thương trường. Thêm vào đó các doanh nghiệp Việt Nam luôn phải đối mặt với các rủi ro trong chuyên chở, rủi ro lừa đảo, chiếm đoạt, biển thủ... Tuy thường không gây ra thiệt hại lớn, ảnh hưởng sâu rộng đối với nền kinh tế quốc dân nhưng thường xuyên xảy ra, hết sức đa dạng và phức tạp.

**7.** Nêu rõ một số quan điểm về phát triển kinh doanh với phòng chống, hạn chế rủi ro nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp Hà Nội trong thời gian tới. Quan điểm này thể hiện tư tưởng phát triển toàn diện trên cơ sở tận dụng mọi cơ hội thuận lợi và đồng thời hạn chế mọi yếu tố bất lợi nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế thủ đô trong giai đoạn tới (2006 - 2010).

**8.** Xác định phương hướng chủ yếu nhằm hạn chế rủi ro trong kinh doanh hiện nay. Đồng thời, là định hướng mục tiêu chiến lược làm cơ sở cho các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển kinh doanh qua đó hạn chế được rủi ro chiến lược (nguyên nhân của nhiều rủi ro khác).

**9.** Kiến nghị với nhà nước và thành phố một số biện pháp nhằm hạn chế rủi ro trong kinh doanh như xây dựng chiến lược kinh tế, hoàn thiện hệ thống pháp lý, chính sách phát triển kinh tế, đổi mới công tác hành chính, điều hành kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý v.v...

**10.** Đề xuất một số biện pháp phòng chống, hạn chế rủi ro thuộc về trách nhiệm của doanh nghiệp. Phương thức tốt nhất nhằm hạn chế rủi ro là quản trị đồng bộ rủi ro thông qua sự kết hợp giữa biện pháp mua bảo hiểm và biện pháp kỹ thuật tổ chức. Để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ về quản trị rủi ro các doanh nghiệp cần thiết phải thành lập bộ phận quản trị rủi ro độc lập.

## CÁC PHỤ LỤC

### **Bảng 1: BẢNG CÂU HỎI**

*(Tham khảo ý kiến nhà quản lý doanh nghiệp)*

*Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở Việt Nam mới phát triển và đang hội nhập mạnh mẽ với khu vực và thế giới, rủi ro trong kinh doanh có xu hướng ngày càng tăng về tính đa dạng và mức độ nguy hại. Để hỗ trợ các doanh nghiệp quản lý rủi ro tốt hơn, thông tin và ý kiến của chính các nhà quản lý phải đối diện trực tiếp với các rủi ro là vô cùng quan trọng. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ông (Bà) giành chút thời gian cho ý kiến về các câu hỏi sau:*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

*Ông (Bà) đánh dấu x vào ô lựa chọn thích hợp hoặc điền thông tin vào chỗ để trống.*

1. a. Tên của doanh nghiệp: .....  
 Tên tiếng Việt: .....  
 Tên tiếng Anh (nếu có): .....  
 Tên viết tắt (nếu có): .....
- b. Năm thành lập doanh nghiệp: .....
2. Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp:
  - Sản xuất: sản phẩm chính: ..... (VD: quần áo, hóa chất).
  - Dịch vụ: dịch vụ cung cấp chính: ..... (VD: vận tải, bảo hiểm, ngân hàng).
  - Nông nghiệp.
3. Loại hình doanh nghiệp:
 

<input type="checkbox"/> Doanh nghiệp tư nhân	<input type="checkbox"/> Liên doanh
<input type="checkbox"/> Hợp tác xã	<input type="checkbox"/> 100% vốn nước ngoài
<input type="checkbox"/> Trách nhiệm hữu hạn	<input type="checkbox"/> Doanh nghiệp nhà nước
<input type="checkbox"/> Cổ phần	
4. Số lượng lao động (làm việc cả ngày) của doanh nghiệp hiện nay là: .....
5. Vốn pháp định của doanh nghiệp là: ..... triệu VNĐ
6. Doanh thu của doanh nghiệp trong năm vừa qua là: ..... triệu VNĐ
7. Doanh nghiệp có xuất khẩu không?  Có  Không  
 Nếu có thì doanh thu từ xuất khẩu năm vừa qua là: ..... triệu VNĐ
8. Giám đốc doanh nghiệp sinh năm: .....; giới tính:  Nam  Nữ
9. Trình độ chuyên môn của giám đốc doanh nghiệp:
  - a. Trình độ văn hóa:  Cấp I  Cấp II  Cấp III
  - b. Trình độ chuyên môn:  Đại học: Chuyên ngành: .....
  - Trên đại học: Chuyên ngành: .....
10. Giám đốc doanh nghiệp có tham gia học các lớp bồi dưỡng về quản lý không?
  - Đã tham gia  Chưa tham gia

**II. TÌNH HÌNH RỦI RO:** Với những lý do dưới đây ông (bà) hãy cho biết mức độ ảnh hưởng của rủi ro.

*1. Rủi ro chính sách (luật pháp) của nhà nước gây ra.*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng		
	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Không có luật			
b. Luật không chính xác (hiểu lầm)			
c. Luật thay đổi bị thiệt hại			
d. Làm sai luật dẫn đến thiệt hại			
e. Bị xử lý oan sai			

*2. Rủi ro về tài chính.*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng		
	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Không có vốn hoặc thiếu vốn			
b. Đầu tư sai			
c. Bị lừa đảo mất vốn			
d. Bị chiếm dụng vốn			
e. Trượt giá bị thiệt hại			

*3. Rủi ro về thông tin.*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng		
	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Thông tin không có hoặc thiếu thông tin			
b. Thông tin bị sai lệch (không chính xác)			
c. Thông tin có nhưng không kịp thời			
d. Xử lý thông tin không khoa học			
e. Dự đoán tương lai không chính xác			

4. *Rủi ro do điều hành (quản lý).*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng		
	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Không có hoặc thiếu cán bộ lãnh đạo			
b. Năng lực cán bộ lãnh đạo yếu			
c. Không có khen thưởng kỷ luật hoặc khen chê không công bằng			
d. Bộ máy quản lý không hợp lý (công kênh, chức năng chồng chéo, có mâu thuẫn)			
e. Không kiểm tra giám sát chặt chẽ			

5. *Rủi ro về văn hóa.*

Nguyên nhân	Mức độ ảnh hưởng		
	Ít	Trung bình	Nhiều
a. Không nắm được phong tục tập quán bị dư luận lên án			
b. Sản phẩm không phù hợp với nhu cầu thị hiếu khách hàng, không đảm bảo an toàn vệ sinh			
c. Quảng cáo không phù hợp bị phê phán			
d. Phong cách quản lý không văn hóa sinh mâu thuẫn			
e. Bị cơ quan pháp luật kiểm tra, phạt hoặc đình chỉ kinh doanh			

### III. PHƯƠNG PHÁP DOANH NGHIỆP SỬ DỤNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO.

#### 1. Rủi ro do chính sách (luật pháp) của Nhà nước gây ra.

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý					
	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
a. Không có luật						
b. Luật không chính xác (hiểu lầm)						
c. Luật thay đổi bị thiệt hại						
d. Làm sai luật dẫn đến thiệt hại						
e. Bị xử lý oan sai						

#### 2. Rủi ro về tài chính.

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý					
	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
a. Không có vốn hoặc thiếu vốn						
b. Đầu tư sai						
c. Bị lừa đảo mất vốn						
d. Bị chiếm dụng vốn						
e. Trượt giá bị thiệt hại						

#### 3. Rủi ro về thông tin.

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý					
	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
Thông tin không có hoặc thiếu thông tin						
b. Thông tin bị sai lệch (không chính xác)						
c. Thông tin có nhưng không kịp thời						
d. Xử lý thông tin không khoa học						
e. Dự đoán tương lai không chính xác						

4. *Rủi ro do điều hành (quản lý).*

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý					
	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
a. Không có hoặc thiếu cán bộ lãnh đạo						
b. Năng lực cán bộ lãnh đạo yếu						
c. Không có khen thưởng kỷ luật hoặc khen chế không công bằng						
d. Bộ máy quản lý không hợp lý (cồng kềnh, chức năng chồng chéo, có mâu thuẫn)						
e. Không kiểm tra giám sát chặt chẽ						

5. *Rủi ro về văn hóa.*

Nguyên nhân	Phương pháp xử lý					
	Né tránh rủi ro	Ngăn ngừa tổn thất	Giảm thiểu rủi ro	Kiểm tra giám sát	Chuyên rủi ro cho người khác	Bảo hiểm và tự bảo hiểm
a. Không nắm được phong tục tập quán bị dư luận lên án						
b. Sản phẩm không phù hợp với nhu cầu thị hiếu khách hàng, không đảm bảo an toàn vệ sinh						
c. Quảng cáo không phù hợp bị phê phán						
d. Phong cách quản lý không văn hóa sinh mâu thuẫn						
e. Bị cơ quan pháp luật kiểm tra, phạt hoặc đình chỉ kinh doanh						



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allan Wilet - The Economic Theory of Risk and Insurance, Philadelphia, Univerity of Pennsylvania Press, USA 1951 trang 6.
2. Australian/ New Zealand Standard in Risk Management (AS/ NZS 4360, 2005).
3. Bộ Tài chính (1995), "Bảo hiểm trên miền đất lung lay", *Tạp chí Bảo hiểm*, (2/1995), tr.23, 27, 28.
4. Bộ Tài chính (1997), "Báo cáo thảm họa thế giới", *Tạp chí Bảo hiểm*, (2/1995), tr.44.
5. Tiến chính - 3 ngày 5 vụ bán pháp giấy gây mất điện, An ninh thủ đô số 1611 ngày 15/11/2005.
6. Bích Diệp (1999), "Thảm họa - thiên tai - rủi ro mạo hiểm với các công ty bảo hiểm nhân thọ", *Tạp chí Bảo hiểm*, (3/1999), tr.36.
7. TD - Một giám đốc bị bắt tình hơn 80.000USD - An ninh TP Hồ Chí Minh số 1104 ngày 15/12/2005.
8. For reference, Read Malcolm Smith, Normah Omar, Syed Isdandar Zuldarnain and others: "Auditors' Perception of Fraud Risk Indicators", Malaysian evidence, *Managerial Auditing Journal*, Vol 20, issue 1.
9. Đinh Thúy Hằng - Văn bản lạ mạo danh Phó thủ tướng - An ninh thủ đô số 1613 ngày 17/11/2005.
10. Minh Hoàng - luật treo làm khổ dân hơn quy hoạch treo, An ninh thủ đô số 1618 ngày 24/11/2005.
11. [http://www.metaformula.com/Support-files/article\\_hawkins\\_riskanalysisistingues.pdf/2005](http://www.metaformula.com/Support-files/article_hawkins_riskanalysisistingues.pdf/2005)
12. <http://Konicaminolta.com/environment/pdf/repont/KonicaMinolta/2005/all.pdf>.
13. <http://www.lionbioscience.com/investors/corporategovernance/e18360/indexeng.htm>.
14. <http://www.unece.org/indust/sme/risk.htm/2005>.

15. <http://www.transparency.org/ci/2004/cpi2004.en.html>. Nước ít tham nhũng hơn thì được điểm 10; nước tham nhũng nhất được cho điểm 0. Transparency International, Corrouption Perceptions Index 2004.
16. Ngô Quang Huân và CTGK - Quản trị rủi ro, NXB Giáo dục, 1998 trang 8.
17. Vũ Hùng - chuyện lạ kinh doanh ngoại tệ, Thời báo Kinh tế, số 229 ngày 17/11/2005.
18. Irving Pfeffer - Insurance and Economic Theory, Homeworl I'lực lượng. Richard Di Irwin, Inc. USA 1956 trang 42.
19. Frank Knight - Risk, Uncertainty and Profit, Boston, Houghton Mifflin Company, USA 1921, trang 233.
20. Hà Bảo Lâm - Thật, giả, An ninh thủ đô số 1599 ngày 28/10/2005.
21. Marilu Hurt McCarty - Managerial Economics with Applications, SCott, Foresman and Company, London, England 1986, trang 421.
22. Merger and Acquisition Management Research Institute.
23. Nguyễn Thế Nghiệp (2000), "Một mùa hè khác thường", *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, (70/12/2000), tr.14.
24. Nguyễn Thế Nghiệp (2000), "Những đám cháy rừng lớn tại Mỹ và Nga", *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, (58-15/5/2000), tr.18.
25. Nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa - Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 3, Hà Nội 2003, tr694.
26. Nguyễn Hữu Thân - Phương pháp mạo hiểm và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh, NXB Thông tin, Hà Nội 1991, tr51.
27. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - Giáo trình Khoa học quản lý, tập 1, Hà Nội 1999, tr212.
28. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - Giáo trình lý thuyết nhận dạng ứng dụng trong quản lý, Hà Nội 2004, tr53.
29. NXB Thống kê. Niên giám Thống kê Hà Nội, Cục Thống kê Hà Nội 2004.

30. Nhà xuất bản chính trị quốc gia - Hiến pháp nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1992 (sửa đổi), Hà Nội 2002, trang 19, trang 23.
31. Nhà xuất bản Thống kê - Quản lý nhà nước về kinh tế, Hà Nội 2005, trang 155 - 157.
32. Overview of Enterprise Risk Management, Web 2005.
33. An Phú (2000), "Lại gặp nạn khói mù", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, (500 - 27/7/2000), tr.40.
34. Minh Quang - Phản ứng về dự thảo luật đầu tư chung, thời báo kinh tế, số 218 ngày 2/11/2005, trang 5.
35. Nguyễn Quân - Luật chung chưa cùng nhất trí - thời báo kinh tế, số 149 ngày 28/7/2005.
36. Read Christine Helliard, Alasdair Lonie, David Power, Donald Sinclair, Attitudes of UK Managers to Risk and Uncertainty, *The Balance Sheet*, Vol 9, Issue 4.
37. Researching Risk Issues in the 21<sup>st</sup> Century, *Risk Management*, Balance Sheet, Vol 8, no 3, pp.40-42.
38. Tạp chí Bảo hiểm số 1/1993 trang 41.
39. Đan Thanh - Ai để ra giấy phép con. An ninh thủ đô số 1594 ngày 21/10/2005.
40. Thông tin tham khảo rủi ro [http: cve.mitre.org](http://cve.mitre.org) (12/2005).
41. Công Tiến - Không ai phải bỏ tiền túi để đền, An ninh thủ đô số 1613 ngày 17/11/2005.
42. Kiên Trung - bị lừa vì thiếu thông tin, An ninh thủ đô số 1612 ngày 16/11/2005.
43. Vũ Văn - Vẫn nhiều phiền hà - báo Nhân dân cuối tuần, số 51 ngày 18/12/2005.